

WILL DURANT

NGUYỄN HIỂN LÊ dịch

Lịch sử
văn minh
ARAB



NHÀ XUẤT BẢN VĂN HÓA THÔNG TIN

LỊCH SỬ
VĂN MINH Á RẬP

WILL DURANT

(Nguyễn Hiến Lê dịch)

**LỊCH SỬ
VĂN MINH Ả RẬP**

NXB VĂN HOÁ THÔNG TIN

NIÊN BIỂU LỊCH SỬ Ả RẬP

- 569 - 632 Mahomet.
610 Linh giác của Mahomet.
612 Ông trốn qua Médine.
630 Ông chiếm La Mecque.
632 - 634 Abu Bekr làm *calife* ⁽¹⁾
634 - 644 Omar làm *calife*.
635 Người Hồi giáo chiếm Damas.
637 Họ chiếm Jérusalem và Ctésiphon.
641 Họ chiếm Ba Tư và Ai Cập.
641 Họ thành lập thị trấn Le Caire (Fustat)
642 Dựng thánh thất Amr ở Le Caire.
644 - 656 Othman làm *calife*.
656 - 660 Ali làm *calife*.
660 - 680 Muawiya đệ nhất làm *calife*.

(1) Vừa là vua vừa là giáo chủ Hồi giáo. Những cuộc chú đánh số Ả Rập này của chúng tôi, những cuộc chú hoa thị* là của tác giả.

- 660 - 750 Triều đại Omeyyade ở Damas.
- 662 Chữ số Ấn Độ truyền qua Syrie.
- 680 Husein bị giết ở Kerbela
- 680 - 684 Yezid đệ nhất làm *calife*.
- 683 - 684 Muawiya II làm *calife*.
- 685 - 705 Abd al-Malik làm *calife*.
- 691 - 694 Dựng thánh thất al-Aqsa và Mái tròn trên đá ở Jérusalem.
- 693 - 862 Chính quyền Hồi giáo ở Arménie.
- 698 Hồi giáo chiếm Carthage.
- 705 - 715 Walid đệ nhất làm *calife*.
- 705 Bắt đầu dựng đại thánh thất ở Damas.
- 711 Hồi giáo vô Y Pha Nho.
- 715 - 717 Suleiman đệ nhất làm *calife*.
- 717 - 720 Omar II làm *calife*.
- 720 - 724 Yezid II làm *calife*.
- 724 - 743 Hisham làm *calife*.
- 732 Quân đội Hồi giáo bị đẩy lùi ở Tours.
- 743 Đồ chạm nổi ở Mshatta
- 743 - 744 Walid II làm *calife*.
- 750 Abul - Abbas al-Saffah khai sáng triều đại Ab-basside.

- 754 - 775 al-Mansur làm *calife*. Bagdad thành kinh đô.
- 755 - 788 Abder-Rahman đệ nhất, làm thống đốc⁽¹⁾ Cordoue.
- 757 - 847 Các triết gia phái Mutazilite.
- 760 Giáo phái ismailite xuất hiện.
- 775 - 786 Al-Mahdi làm *calife*.
- 786 Bắt đầu dựng Thánh thất màu lam ở Cordoue.
- 786 - 809 Haroun al-rashid làm *calife*.
- 789 - 974 Triều đại Idriside ở Fez.
- 803 Dòng họ Barmécide mất ngôi.
- 803 Triết gia al-Kindi.
- 808 - 809 Triều đại Aghlabite ở Kairouan.
- 809 - 810 Hồi giáo chiếm hai đảo Corse và Sardaigne.
- 809 - 877 Học giả Hunain Ibn Ishak.
- 813 - 833 al-Mamoun làm *calife*.
- 820 - 872 Triều đại Tahiride ở Ba Tư.
- 822 - 852 Abd er-Rahman II làm thống đốc Cordoue.
- 827 Hồi giáo chiếm đảo Sicile.
- 830 "Tòa Minh triết" ở Bagdad.
- 830 Cuốn "Đại số học" của al-Khwarizmi

(1) Emir: như một tiểu vương, cũng có một tiểu triều đình.

- 844 - 926 Y sī al-Razi.
846 Hồi giáo tấn công La Mã.
870 - 950 Triết gia al-Farabi.
872 - 903 Triều đại Saffaride ở Ba Tư.
873 - 935 Nhà thần học al-Ashari.
878 Thánh thất Ibn Tulun ở Le Caife.
909 Bắt đầu có triều đại Fatimide ở Kairouan.
942 - 961 Abd er-Rahman làm *calife* ở Cordoue.
915 Sử gia al-Tabari.
915 - 965 Thi sĩ al-Mutannabi.
934 - 1020 Thi sĩ Ferdousi.
940 - 998 Toán học qua Abul Wafa 945-1058 Triều
đại Buwayhide ở Bagdad
951 Nhà địa lí học al-Masudi chết.
961 - 976 al-Hakam làm *calife* ở Cordue
965 - 1039 Nhà vật lý học al-Haitham
967 - 1049 Abu Said, thi sĩ theo giáo phái *soufi*.
969 - 1171 Triều đại Fatimide ở Le Caire.
970 Thánh thất El-Azhar ở Le Caire
973 - 1058 Nhà bác học Al Biruni.
973 - 1058 Thi sĩ Al Ma'arri.
976 - 1010 al-Hisham làm *calife* ở Cordoue.

- 978 - 1002 Almanor, tể tướng ở Cordoue.
- 980 - 1037 Triết gia Ibn Sina (Avicenne).
- 983 Nhóm “Huỳnh đệ Thành Ý”.
- 990 - 1012 Thánh thất al-Hakim ở Le Caire.
- 998 - 1030 Mahmud ở Ghazni.
- 1012 Người Berbère nổi loạn ở Cordoue.
- 1017 - 1092 Tổng lý đại thần (*vizir*) Nizam al-Mulk.
- 1031 Hồi giáo hết làm chủ Cordoue.
- 1038 Quân Thổ Nhĩ Kỳ do Seljouk làm thủ lĩnh, xâm chiếm Ba Tư.
- 1038 - 1095 Thi sĩ Omar Khayyam.
- 1040 - 1095 alMutamid, thống đốc kiêm thi sĩ.
- 1058 Quân Seljouk chiếm Bagdad.
- 1059 - 1063 Tughril Beg làm chúa⁽¹⁾ ở Bagdad.
- 1060 Quân Seljouk chiếm Arménie.
- 1063 - 1072 Alp Arslan làm chúa.
- 1071 Thổ thắng Hy Lạp ở Manzikert.
- 1072 - 1092 Malik Shah làm chúa.
- 1077 - 1327 Triều đại Roum ở Tiểu Á.
- 1088 Bắt đầu dựng thánh thất ngày thứ sáu ở Ispahan.

(1) Sultan: Vua Thổ Nhĩ Kỳ theo Hồi giáo.

- 1090 Giáo phái “Ấm sát” xuất hiện.
- 1090 - 1147 Triều đại Almoravide ở Y Pha Nho.
- 1091 - 1162 Y sĩ Ibn Zohr.
- 1098 Nhà Fatimide chiếm Jérusalem.
- 1100 - 1166 Địa lí gia al - Idrisi.
- 1106 Triết gia Ibn Bajja.
- 1107 - 1185 Triết gia Ibn Tufail.
- 1117 - 1151 Sanjar, chúa triều đại Seljouk.
- 1126 - 1198 Triết gia Ibn Rushd (Averroès).
- 1130 - 1269 Triều đại Almohade ở Maroc.
- 1138 - 1193 Saladin.
- 1148 - 1248 Triều đại Almohade ở Y Pha Nho.
- 1162 - 1227 Gengis Khan (Thành Cát Tư Hãn).
- 1175 - 1249 Triều đại Ayyoubite.
- 1179 - 1220 Địa lí gia Yakut.
- 1181 Alcazar ở Séville.
- 1184 - 1291 Thi sĩ Saadi.
- 1187 Saladin thắng Thập tự quân ở Hattin và chiếm Jérusalem
- 1188 Thi sĩ Nizami.
- 1196 Tháp Giralda ở Séville.
- 1201 - 1273 Thi sĩ Jalad ud din Rumi.

- 1211 - 1282 Nhà chuyên viết tiểu sử Ibn Khallikan.
- 1212 Kitô giáo thắng quân Maure ở Las Navas de Toledo.
- 1218 - 1238 al - Kamil làm chúa ở Le Caire.
- 1219 Gengis Khan chiếm Transoxiane.
- 1245 Mông Cổ chiếm Jérusalem.
- 1248 Bắt đầu dựng cung điện Alhambra.
- 1250 - 1517 Dòng Mameluk làm vua ở Ai Cập.
- 1252 Người Maure ở Y Pha Nho chỉ còn làm chủ được Grenade.
- 1258 Mông Cổ cướp phá Bagdad; triều đại Abbasside chấm dứt.
- 1260 Quân Mameluk đẩy lui quân Mông Cổ ở Ain Jalut.
- 1260 - 1277 Baibars làm chúa Mameluk.

CHƯƠNG I

MAHOMET 569-632

I. BÁN ĐẢO Ả RẬP

Năm 565, Justinien⁽¹⁾ mất. Năm năm sau, Mahomet sinh trong một gia đình nghèo tại một xứ ba phần tư là sa mạc, chỉ có lúa thừa ít bộ lạc du mục mà của cải, bảo vật gom cả lại cũng không đầy chính điện giáo đường Sainte Sophie⁽²⁾. Lúc đó không ai ngờ được rằng chưa đầy một thế kỉ sau, bọn dân du mục đó chiếm được một nửa những nước ở châu Á thuộc về đế quốc Byzantin, trọn Ba Tư và Ai Cập, một phần lớn Bắc Phi và đương tiến lên Ý Pha Nho nữa. Sự bộc phát của bán đảo Ả Rập

(1) Ông là hoàng đế của một đế quốc lớn, đế quốc Byzantin, tức đế quốc Hy Lạp ở phương Đông (empire gree d'Orient).

(2) Do Justinien xây cất xong năm 537 ở Constantinople, kinh đô của đế quốc Byzantin.

là biến cố lạ lùng nhất trong lịch sử thời Trung cổ; hậu quả của nó là một nửa thế giới ở chung quanh Địa Trung Hải bị người Ả Rập xâm chiếm và cải giáo (biến đổi tín ngưỡng).

Không có bán đảo nào lớn bằng bán đảo Ả Rập: chiều dài nhất được hai ngàn hai trăm cây số, chỗ rộng nhất được hai ngàn cây số. Về phương diện địa chất, bán đảo đó tiếp tục sa mạc Sahara, là một phần của cái đai cát đi ngang qua Ba Tư, tới tận sa mạc Gobi. Tiếng *Arabe* (Ả Rập) có nghĩa là khô khan. Về phương diện địa lý, nó là một cao nguyên mênh mông thỉnh thoảng đứng lên tới ba ngàn thước ở cách Hồng Hải năm chục cây số, rồi hạ thấp lần lần xuống về phía Đông, qua những dãy núi hoang vu, tới vịnh Ba Tư. Ở giữa bán đảo nổi lên vài ốc đảo có cỏ, có làng mạc dưới bóng cây kè⁽¹⁾, với những giếng nước không mấy sâu; chung quanh, từ phía đều là cát mênh mông trải ra tới mấy trăm cây số. Bốn chục năm tuyết mới đổ một lần; ban đêm lạnh tới không độ (0°); ban ngày ánh nắng làm cháy da, máu muốn sôi lên; vì không khí đầy cát nên dân chúng phải bận áo dài và quàng khăn để che da thịt và tóc. Trời gần như ngày nào cũng trong sáng, không khí thì như thứ "rượu vang có bọt". Trên bờ biển, thỉnh thoảng có những cơn mưa rào trút xuống, nên trồng trọt được, văn minh

(1) Palmier trở chung những cây như thốt nốt, cọ, chà là, dừa...

được: nhất là ở bờ biển phía Tây, trong miền Hedjaz, nơi có những thị trấn La Mecque và Médine; và ở Tây Nam, trong miền Yemen, nơi có những vương quốc cổ của Ả Rập (...) ⁽¹⁾.

Bên cạnh những tiểu quốc ở Bắc và Nam, ngay cả trong những tiểu quốc đó nữa, trước thời Hồi giáo, tổ chức chính trị là một tổ chức gia tộc gồm thị tộc và bộ lạc. Mỗi bộ lạc mang tên một ông tổ chung tưởng tượng nào đó: chẳng hạn bộ lạc Banu-Gassan tự cho mình là hậu duệ của Ghassan. Trước Mahomet, mặc dầu người Hy Lạp gọi tất cả dân chúng trong bán đảo là *Sarakenoi* (tức Sarrasin) - có lẽ do tiếng Ả Rập *sharkiyum* (nghĩa là phương Đông) mà ra, nhưng thực sự những dân tộc đó không thống nhất về chính trị. Vì sự giao thông khó khăn, cho nên các bộ lạc tất phải tự trị về kinh tế, và giữ tính cách địa phương hoặc tính cách riêng của bộ lạc. Người Ả Rập chỉ trung thành và có bốn phận đối với bộ lạc của họ thôi, mà bộ lạc càng nhỏ thì lòng hy sinh đối với bộ lạc càng lớn; họ làm cho bộ lạc tất cả những gì mà hạng người văn minh làm cho tổ quốc, tôn giáo hoặc “nòi giống” của mình - nghĩa là nói dối, ăn cắp, giết người hoặc chết cho bộ lạc, với một lương tâm trong sạch. Mỗi bộ lạc hoặc thị tộc do một vị *sheik* thống trị,

(1) Bỏ một đoạn hai trong tiểu tiết in chữ nhỏ trong bản tiếng Pháp.

vị này được các đầu mục bầu trong một gia đình đã nhiều đời giàu có hơn, tài trí hơn hoặc chiến đấu anh dũng hơn các gia đình khác.

Nơi nào có làng thì dân chúng trồng trên các khu đất khô cần được ít lúa và rau, nuôi ít gia súc và vài con ngựa đẹp; nhưng họ thấy trồng chà là, đào, hạnh, lựu, chanh, cam, chuối, vải... có lợi hơn nhiều; một số người trồng những hương thảo, như cây lài, cây oải hương (lavande), cây bách lí hương (thym); có kẻ nấu dầu hoa hồng mọc trên núi; có kẻ rạch thân vài loài cây để lấy nhựa một dược (myrrhe) hoặc một nhựa thơm khác. Có thể một phần mười hai dân chúng sống trong các thị trấn ở gần hoặc trên bờ biển phía Tây. Tại đó có nhiều hải cảng và chợ cho các thương thuyền trên Hồng Hải, còn ở phía trong nội địa, là những con đường lớn cho những thương đội muốn tới Syrie. Tương truyền từ năm 2743 trước T.L, Ả Rập đã buôn bán với Ai Cập, mà những thông thương hàng năm với Ấn Độ chắc cũng đã xảy ra từ hồi đó. Mỗi năm có những chợ phiên họp khi ở thị trấn này, khi ở thị trấn khác; chợ phiên lớn ở Ukaz gần La Mecque năm nào cũng thu hút cả mấy trăm con buôn, kép hát, nhà truyền giáo, con bạc, thi sĩ và gái điếm.

Năm phần sáu dân chúng là người Bédouin du mục di chuyển với gia súc từ đồng cỏ này tới đồng cỏ khác, tùy mùa và tùy các trận mưa mùa đông. Người Bédouin

yêu ngựa lắm, nhưng trong sa mạc, lạc đà là con vật họ quý nhất. Loài lạc đà chỉ đi được mười hai cây số một giờ, điều bộ lạc lữ một cách trịnh trọng mà uyển chuyển, nhưng có thể nhịn nước năm ngày mùa hè và hai mươi ngày mùa đông; sữa nó uống được, nước tiểu của nó làm cho tóc mượt^(*), phân nó có thể phơi khô để đốt; thịt nó mềm, ngon; lông và da nó dùng làm áo và lều. Nhờ những sản phẩm đó, người Bédouin vừa kiên nhẫn và dai sức như lạc đà, vừa dễ cảm và hăng hái như ngựa, có thể đương đầu với sa mạc được. Nhỏ con, mảnh khảnh, mảnh mà bền sức, họ có thể sống mấy ngày với vài trái chà là và một ít sữa; rượu chà là làm cho họ quên tình cảnh của họ và kích thích trí tưởng tượng của họ. Để cuộc đời khỏi đều đều buồn chán, họ kiếm người yêu hoặc gây lộn; họ cũng nóng nảy như người Y Pha Nho đã được di truyền huyết thống hoặc thị tộc của họ trả thù liên kẻ nào nhục mạ hoặc làm hại họ hoặc thị tộc của họ. Già nửa cuộc đời họ là chiến tranh giữa các bộ lạc với nhau; và khi họ chiếm được Syrie, Ba Tư, Ai Cập, Y Pha Nho rồi thì họ chinh phạt liên miên, tha hồ phóng túng cướp bóc, nhưng mỗi năm họ cũng bỏ ra vài thời kì “hưu chiến thiêng liêng” để đi hành hương hoặc buôn bán. Họ cho sa mạc là của riêng; ai đi ngang qua - ngoài

(*) Doughty bảo các phụ nữ du mục tắm trẻ con bằng nước đái lạc đà để khỏi có chấy, rận... còn đàn ông, đàn bà đều chải tóc bằng thứ nước đó.

những thời hưu chiến - mà không nộp tiền “mai lộ” thì họ cho là kẻ ngoại nhân xâm nhập, như vậy họ có ăn cướp của kẻ đó thì cũng như một cách thu thuế rất lương thiện vậy thôi. Họ khinh bỉ thị trấn vì ở đó phải theo luật lệ, phải buôn bán, chứ không thể ăn cướp được; sa mạc tuy tàn nhẫn mà họ lại yêu vì họ được tự do. Khá ái mà lại khát khao, rộng rãi mà lại hà tiện, bất lương mà lại trung tín, người Bédouin dù nghèo đói tới đâu cũng vậy, hiên ngang nhìn đời, tự hào về dòng máu không pha của mình, vui vẻ mang dòng họ của mình.

Nhất là có một điểm ai cũng công nhận: phụ nữ của họ đẹp vô song, một sắc đẹp tối (vì nước da của họ), dữ tợn, bùng bùng tình dục, đáng cho cả ngàn thi sĩ ngâm vịnh, nhưng mau tàn một cách bi thảm vì khí hậu quá nóng. Trước Mahomet - mà sau ông cũng vậy - người đàn bà Ả Rập chỉ được hưởng một thời tôn sùng ngắn ngủi rồi phải chịu cả một cuộc đời dài vất vả. Họ có thể bị cha chôn sống khi mới oe oe chào đời; người cha nào nhân từ lắm thì cũng xót xa cho số mình lỡ sinh ra con gái, mà tui nhục không dám cho bạn bè thấy mặt con. Tuổi thơ của đứa con gái đó được vài năm sung sướng, cha mẹ âu yếm vì nó xinh đẹp, dễ thương, nhưng mới sáu bảy tuổi, cha mẹ nó đã gả nó cho một thanh niên trong thị tộc vì đảng nhà trai đã trả một số tiền để mua nó. Chồng nó yêu nó như một tình nhân, sẵn sàng chiến đấu với cả thế giới để bảo vệ nó hoặc danh dự của mình;

bọn con trai đam mê nó đã gây một tinh thần hiệp sĩ hơi khoa trương và tinh thần này đã xâm nhập từ Y Pha Nho. Nhưng một mặt phụ nữ được tôn sùng như một nữ thần, một mặt họ cũng chỉ là một động sản thuộc về cha, chồng hoặc con trai⁽¹⁾ và như mọi động sản khác, họ bị di tặng lại cho đời sau. Luôn luôn họ là tội tở, rất ít khi được là bạn trăm năm của đàn ông. Đàn ông bắt họ phải sinh nhiều con - đúng hơn là nhiều con trai - vì bốn phận của họ là phải “sản xuất” chiến sĩ. Chồng họ có thể đuổi họ đi lúc nào tùy ý.

Nhưng nét kiêu diễm bí mật của họ cùng với chiến tranh đã kích thích thi nhân, làm đề tài cho nhiều thi phẩm. Người Ả Rập Tiền Hồi giáo (nghĩa là trước khi có Hồi giáo) thường vô học nhưng rất thích thơ, gần ngang với thích ngựa, thích đàn bà và thích rượu. Họ không có các nhà bác học, các sử gia, nhưng say mê lời hùng biện, những mỹ từ và những câu thơ rất điêu luyện. Ngôn ngữ họ gần giống cổ ngữ Do Thái (hébreu), có những biến hóa rắc rối của mẫu âm, một dụng ngữ phong phú, những phân biệt tinh xác mới đầu diễn được những tế nhị trong thi ca, rồi sau diễn được những tế nhị trong triết học. Người Ả Rập tự hào về ngôn ngữ vừa cổ vừa phong phú của họ, trong khi nói cũng như trong khi viết, thích dùng những âm du dương để tạo những

(1) Vây chẳng phải riêng Trung Hoa mới có chế độ “tam tông”

mỹ từ, và họ say mê nghe các thi sĩ ngâm trong các làng xóm, thị trấn trong các trại quân giữa sa mạc hoặc các chợ phiên, những bài thơ trường thiên nhịp nhàng trôi chảy kể lại những chuyện tình cùng những cuộc giao chiến của các vị anh hùng, vua chúa các bộ lạc của họ. Đối với họ, thi sĩ là sử gia, người giữ phổ hệ, nhà luân lí, nhà trào phúng, nhà tiên tri, người hô hào chiến đấu; và khi một thi sĩ được giải trong một cuộc thi thơ - những cuộc thi này rất nhiều - thì cả bộ lạc mừng rỡ, cảm thấy được vinh dự lây. Cuộc thi thơ lớn nhất được tổ chức mỗi năm ở chợ phiên Ukaz; suốt một tháng gần như ngày nào các thị tộc cũng đưa người ra tranh giải; không có ban giám khảo, mà chỉ có quần chúng bu lại nghe, hoặc tán thưởng nhiệt liệt, hoặc bấu môi chê bai; bài thơ nào thắng cuộc thi được chép bằng những chữ vàng son rực rỡ, vì vậy mà gọi là "kim thi" (thơ bằng chữ vàng) và được giữ gìn như một quốc bảo trong các kho tàng của vua chúa. Người Ả Rập cũng gọi những bài thơ đó là *Muallakat*, có nghĩa là treo, vì tương truyền các bài thắng cuộc được viết bằng chữ vàng trên nền lụa Ai Cập treo ở tường điện Kaaba tại La Mecque.

Người ta còn giữ được bảy bài trong số những *Muallakat* của thế kỉ thứ tư. Những bài đó thuộc vào thể *kasida*, một loại đoàn ca tự sự, điêu luyện, tiết điệu và vần rất rắc rối, thường kể các chuyện tình hoặc các chiến tranh. Một trong những bài đó của thi sĩ Labid, một

chiến sĩ ở mặt trận trở về quê hương, thấy nhà cửa hoang vu, vợ đã bỏ đi theo người khác. Labid tả cảnh đó, giọng đa cảm như Goldsmith⁽¹⁾ nhưng hùng hồn hơn, mạnh mẽ hơn. Trong một bài thơ khác, các phụ nữ Ả Rập khuyến khích bọn đàn ông ra trận, hăng hái chiến đấu:

Can đảm lên! Can đảm lên! Để bảo vệ phụ nữ chúng em, hỡi các bậc tu mi! Vung gươm mà chém cho hăng vào!... Chúng em là con gái của sao mai; những tấm thảm chúng em dẫm lên thật là êm dềm; cổ chúng em đeo ngọc trai, tóc chúng em thơm mùi xạ. Những anh nào hùng dũng chiến đấu với địch thì chúng em sẽ ôm vào lòng; còn bọn nhút nhát đào tẩu thì chúng em sẽ gạt ra, không được các em ôm hôn đâu!

Đây là một bài ca rạo rực tình dục, tác giả là Imru'lkais:

Cô em kia, mặt che tấm voan, cũng đẹp nữa; nàng bị canh giữ kĩ trong lầu, vậy mà nàng cũng tiếp lên tôi!

Tôi đã luôn qua được những dây cột lầu, mặc dầu cha mẹ nàng, hăng khát máu, nằm trong bóng tối, rình để giết tôi.

Tôi tới vào nửa đêm, giờ mà chòm sao Thất Tinh hiện lên như những vòng ngọc trai trên cái đai của vòm trời.

(1) Thi sĩ Anh (1728 - 1774)

Tôi lên vô lều, ngừng lại. Nàng đã cởi hết các áo dài, chỉ còn giữ mỗi chiếc áo ngủ.

Nàng mắng yêu tôi: "Dùng cái mưu thuật gì vậy?..... điên thôi là điên!"

Chúng tôi cùng bước ra, nàng có ý tứ, kéo lết theo sau chiếc áo dài thêu để xóa hết vết chân của chúng tôi.

Và chúng tôi trốn ra khỏi chỗ đốt lửa trại. Tại đó, xa các cặp mắt tọc mạch, chúng tôi nằm trên cát, trong bóng tối đồng lõa.

Tôi vuốt ve mớ tóc của nàng, kéo mặt nàng lại sát mặt tôi, ôm thân thể của nàng mảnh mai như những vòng chân của nàng vậy.

Mặt nàng đẹp quá, không ứng đô mà thanh tú, quý phái, ngực nàng nhẵn như thủy tinh, để hở ở dưới chiếc vòng đeo cổ.

Y như một cặp ngọc trai còn thanh khiết ở dưới đáy biển, coi trong trẻo sáng đẹp mà không rò tới được.

Nàng e lệ nằm nhích ra, chìa một má ra, một làn môi, nàng y như một con nai tơ ở Wujra...

Cổ nàng thon thon, trắng như sữa, như cổ con nai tơ, đeo chuỗi ngọc trai, hôn vào thấy dịu mát làm sao.

Làn tóc mây của nàng lòa xòa trên vai, đen như chùm chà là rũ ở trên cành...

Thân hình nàng mảnh mai hơn chiếc dây thừng ở giếng nước. Cặp giò nàng nhẵn như những thân sậy đã tuốt lá ở bên bờ suối.

Nàng ngủ cả buổi sáng, biếng nhác lẩn qua lẩn lại, gần giữa trưa mới dậy bận áo dài vào.

Da tay nàng mịn màng, ngón tay nàng thon thon như những con trùng, nhẵn như những con rắn ở Thoby, những cây roi của Ishali.

Nàng tỏa sáng trong bóng tối, y như một ngọn đèn lẻ loi chỉ hướng đi tới một tu viện.

Các thi sĩ thời Tiền Hồi giáo vừa ngâm thơ vừa gảy đàn họa theo; nhạc với thơ chỉ là một. Nhạc khi họ thích nhất là ống sáo, cây đàn "luth", ống địch hoặc chiếc kèn (hautbois) bằng sậy và chiếc trống con. Bọn con hát trẻ thường được mời tới hát trong các bữa tiệc đàn ông; họ cũng hát trong các quán rượu; các vua chúa có một đoàn con hát để tiêu khiển cho vui bớt nỗi lo lắng; và khi dân thành La Mecque tiến đánh Mahomet năm 624, họ dắt theo một đoàn con hát trẻ để đêm đêm đốt lửa trại cho thêm vui và để kích thích họ khi ra trận. Ngay cả trong thời đại "đốt nát" đó, như họ nói, (tức thời Tiền Hồi giáo), bài hát Ả Rập cũng có giọng ai oán, không ruộm rà chỉ vài câu thơ cũng đủ cho họ hát cả giờ.

Người Ả Rập trong sa mạc có một tôn giáo riêng,

cổ lỗ nhưng tế nhị. Họ sợ và thờ vô số thần, thần tinh tú, thần mặt trăng và thần trong lòng đất; đôi khi họ cầu khẩn trời đấng phạt họ; nhưng xét chung thì họ rất sợ bọn *djinn* (quỉ) rất đông ở chung quanh họ, tìm mọi cách để làm dịu cơn giận của các *djinn*; họ an mệnh, không chống với số mạng, cầu nguyện vắn tắt chứ không dài dòng như phụ nữ, và chịu nhận là không hiểu được sự vô biên của vũ trụ. Hình như họ ít khi nghĩ tới một kiếp lại sinh; vậy mà đôi khi họ cũng buộc một con lạc đà ở bên cạnh mỏ mả và không cho nó ăn, để người chết có lạc đà mà cười, khỏi bị cái nông nổi phải đi bộ lên thiên đường. Thịnh thoảng họ giết người để tế thần; và có nơi họ thờ những phiến đá thiêng.

Trung tâm của sự thờ đá đó là thành La Mecque. Thánh địa này phát triển không nhờ khí hậu tốt vì những núi đá trọi ở chung quanh làm cho mùa hè ở đó nóng chịu không nổi; thung lũng đó là một chỗ hoang vu khô khan: trong cả khu thành không có một mảnh vườn, điều đó Mahomet đã biết. Nhưng nhờ vị trí - ở giữa đường trên bờ biển phía Tây, cách Hồng Hải sáu chục cây số - nó thành một chỗ ngừng chân tiện lợi cho các thương đoàn bất tận có khi gồm cả ngàn con lạc đà đi đi về về từ miền nam bán đảo Ả Rập (do đó, chở cả hàng hóa Ấn Độ và Trung Phi) lên miền Ai Cập, Palestine và Syrie. Những thương nhân đó hùn vốn lập hội, chi phối các chợ phiên ở Ukaz và cả những lễ nghi tôn giáo ở

chung quanh điện Kaaba và phiến *Đá Đen* linh thiêng trong điện.

Kaaba có nghĩa là một kiến trúc vuông, và là nguồn gốc tiếng *cube* (hình lập phương) của Pháp. Theo các người Hồi giáo chính thống, điện Kaaba được xây dựng lại mười lần. Lần đầu tiên, hồi mới có sử, là do các thiên thần từ trên thượng giới xuống xây cất; lần thứ nhì do Adam - thủy tổ của loài người xây cất; lần thứ ba là công của Seth, con của Adam; lần thứ tư do thánh Abraham và Dmael, người con trai của ngài và của bà Agar; lần thứ bảy do Kusay, chúa bộ lạc Koraishite (ở gần La Mecque); lần thứ tám do các chúa bộ lạc Koraishite thời Mahomet (605); lần thứ chín và thứ mười do các thủ lĩnh Hồi giáo năm 681 và 696; điện Kaaba hiện nay là điện xây cất lần thứ mười đó. Điện dựng ở gần đúng trung tâm một khu có tường và trụ quan (portique) bao chung quanh, khu đó gọi là Masjid Al-Haram, có nghĩa là giáo đường linh thiêng. Điện là một tòa nhà hình chữ nhật bằng đá, dài 13 thước, rộng 12 thước, cao 17 thước. Trong góc Đông Nam, cách mặt đất khoảng 1 thước rưỡi vừa tầm mắt người cho dễ hôn, có gắn phiến *Đá đen*, màu huyết đậm, hình trái soan, đường kính khoảng hai tấc. Nhiều tín đồ cho rằng phiến đá đó từ trên trời đem xuống - rất có thể nó là một vẩn thiết (meteorite); đa số tin rằng nó có ở điện Kaaba từ thời Abraham. Các học giả Hồi giáo bảo nó biểu tượng dòng dõi của

Abraham bị Israël đuổi đi, mà sau thành thủy tổ của bộ lạc Koraishite(...)

Ở thời Tiên Hồi giáo, trong điện Kaaba có nhiều ngẫu tượng, mỗi ngẫu tượng là một vị thần. Một trong những vị thần này tên là Allah, có lẽ là thần của bộ lạc Koraishite; ba vị thần khác là con gái của Allah; bà al-Uzza, bà al-Lat và bà Manah. Sự thờ phụng đó của người Ả Rập đã có từ thời thượng cổ vì sử giả Hy Lạp Hérodote (484? - 425? trước T.L.) đã chép rằng Al-it-Lat (tức al-Lat) là một vị thượng đẳng thần của Ả Rập. Bộ lạc Koraishite thờ Allah làm thần chính, như vậy là dọn đường cho tín ngưỡng nhất thần giáo; họ bảo dân chúng La Mecque rằng Allah là thần đất đai, vậy dân chúng phải đóng thuế cho thần một phần mùa màng và những gia súc con so. Người Koraishite tự nhận là hậu duệ của Abraham và Israël, chỉ định các thầy tư tế và các người giữ điện; họ quản lí lợi tức của điện. Một thiểu số quý phái, hậu duệ của Kusay, cai trị thành La Mecque về phần dân sự.

Đầu thế kỉ thứ sáu, bộ lạc Koraishite chia làm hai phe: một phe do thượng gia giàu có và từ tâm Hashim cầm đầu; một phe do một người cháu của Hashim, ghen ghét Hashim, tên là Ymayya cầm đầu. Sự tranh chấp gắt gao đó sau này có ảnh hưởng quan trọng. Khi Hashim chết, một người con trai hay em của ông, tên là Abd-al-Muttlib lên thay, thành một trong những vị thủ lĩnh của

La Mecque. Năm 568, con trai của Abd-al-Muttlib, tên là Abdallah cưới nàng Amina, cũng là hậu duệ của Kassay. Abdallah ở với vợ được ba ngày rồi lên đường viễn thương (buôn bán ở xa) và chết ở dọc đường trong khi trở về Médine. Hai tháng sau (569), Amina sinh được một người con trai, sau này thành một trong những nhân vật quan trọng nhất thời Trung cổ.

II. MAHOMET Ở LAMECQUE: 569-622^(*)

Mahomet dòng dõi quý phái, nhưng gia sản tầm thường: Abdallah chỉ để lại cho ông có năm con lạc đà, một đàn dê, một căn nhà và một tên nô lệ săn sóc cho ông hồi ông còn nhỏ. Tên ông có nghĩa là *“rất đáng khen”* rất hợp với vài đoạn trong thánh kinh báo trước ông sẽ ra đời. Ông mồ côi mẹ hồi sáu tuổi, được ông nội nuôi nấng - cụ hồi đó đã bảy mươi ba tuổi - rồi sau được một người chú (hay bác) tên là Abu Talib săn sóc. Ông được hai người đó âu yếm, nhưng hình như không người nào lo việc dạy ông tập đọc tập viết cả; thời đó, người Ả Rập coi thường những kiến thức đó; cả bộ lạc Koraishite chỉ có mười bảy người chịu học thôi. Suốt đời ông, không ai thấy ông viết một hàng chữ nào cả; việc đó ông giao

(*) *Mohammed* (người phương Tây đã quen phiên âm là Mahomet) và *Koran* (kinh Hồi giáo) chính ra phải viết là *Muhammad* và *Kur'an*.

cho viên thư kí. Bề ngoài có vẻ vô học, vậy mà ông soạn được cuốn sách nổi danh nhất, hùng hồn nhất trong văn chương Ả Rập; ông lại có tài chỉ huy mà hạng người có học thường thiếu.

Chúng ta không biết gì về thời thanh niên của ông cả, mặc dầu những chuyện hoang đường về quãng đời đó được chép đầy mười ngàn cuốn sách. Tương truyền hồi ông mười hai tuổi, Abu Talib bắt ông theo một thương đội đi từ Bostra lại Syrie, có lẽ nhờ chuyến đi này ông được biết ít nhiều về Do Thái giáo và Kitô giáo. Một chuyện khác kể rằng vài năm sau ông được một quả phụ giàu có tên là Khadija phái đi buôn bán ở Bostra. Rồi bỗng nhiên, năm hai mươi lăm tuổi, ông cưới quả phụ đó tuổi đã bốn mươi và đã có mấy người con. Ông sống với bà tới khi bà mất, hai mươi sáu năm sau, không cưới vợ bé nào hết, điều đó cực kì hiếm có đối với một người Hồi giáo phong lưu, nhưng đối với ông bà thì có lẽ là tự nhiên. Hai ông bà sinh được mấy người con gái, sau này nổi tiếng nhất là cô Fatima, và hai người con trai đều chết khi còn nhỏ tuổi. Ông nuôi Ali, người con của Abu Talib, làm nghĩa tử. Khadija là một người đàn bà tốt, một người vợ hiền, buôn bán giỏi, một mực thủy chung với Mahomet qua bao nhiêu cuộc thăng trầm về tinh thần của ông, và trong tất cả các bà vợ, ông quý bà nhất.

Ali sau cưới Fatima, âu yếm tả cha nuôi hồi bốn mươi lăm tuổi như sau:

Trung bình, không cao không thấp. Nước da trắng hồng hồng, mớ tóc đẹp, dày và lóng, rũ xuống hai vai. Râu rậm dài tới ngực... Nét mặt thật hiền từ, tới nỗi ai đã thấy một lần rồi thì không thể rời được nữa. Tôi đương đói mà chỉ muốn nhìn nét mặt của Người là quên đói liền. Trước mặt Người, mọi người đều quên hết những nỗi đau khổ, rầu rĩ của mình.

Con người đó nghiêm trang, rất ít khi cười, nên được tinh thần trào phúng rất mạnh của mình, biết rằng nó có hại đối với hạng thủ lĩnh. Bẩm sinh ốm yếu, ông hay giận dữ, hay buồn bực, dễ xúc động. Những lúc bị kích thích hay nổi giận, những đường gân ở mặt ông nổi lên một cách đáng sợ, nhưng ông biết ăn hận, nên giận và có thể tha thứ ngay cho kẻ thù bị ông hạ.

Có nhiều người theo Kitô giáo sống ở Ả Rập, một số sống ở La Mecque; Mahomet kết thân với một trong những người này tên là Warakah ibn Nawfal, con chú con bác của Khadija biết các thánh kinh của người Hébreu⁽¹⁾ và người Kitô giáo". Mahomet thường tới Médine, nơi mà thân phụ ông đã qua đời; có lẽ ông đã gặp ở đó vài người Do Thái vì dân chúng Médine đa số là Do Thái. Nhiều trang trong kinh *Coran* chứng tỏ rằng ông đã tán thưởng luân lý của người Kitô giáo. Nhất thần giáo của người Do Thái, và thấy Kitô giáo cùng Do Thái giáo có

(1) Cổ Do Thái.

uy tín mạnh ra sao nhờ những thánh kinh mà người ta tin là lời khai thị của Thượng Đế. So với những tôn giáo đó, ông thấy sự sùng bái ngẫu tượng có tính cách đa thần, luân lý không nghiêm, chiến tranh thường xảy ra giữa các bộ lạc với nhau, tình trạng chia rẽ về chính trị của dân tộc Ả Rập có vẻ cổ lỗ, đáng xấu hổ. Ông cảm thấy cần phải có một tôn giáo mới - một tôn giáo đoàn kết, hợp nhất tất cả các loạn đảng đó thành một quốc gia mạnh mẽ; một tôn giáo đem lại cho họ một luân lý không thấp kém dựa theo luật chém giết và trả thù của dân du mục Bédouin, mà cao thượng hơn, căn cứ vào những giới luật do Thượng Đế khai thị, do đó có được một sức mạnh chắc chắn. Nhiều người chắc cũng đã có ý nghĩ đó; vì có nhiều nhà “tiên tri”⁽¹⁾ xuất hiện ở Ả Rập vào khoảng đầu thế kỉ thứ VII. Nhiều người Ả Rập đã bị ảnh hưởng người Do Thái mà chờ đợi một vị chúa Cứu thế. Một môn phái Ả Rập, môn phái *hanef*, đã từ bỏ sùng bái ngẫu tượng ở điện Kaaba và thuyết giáo rằng có một vị Thượng Đế làm chủ tế vũ trụ, ai ai cũng sẵn lòng thờ phụng Ngài. Cũng như mọi nhà thuyết giáo thành công khác, Mahomet đã biểu lộ được đúng nhu cầu cùng xu hướng đương thời, tạo cho những cái đó một tiếng nói và một hình thức riêng.

(1) Tiếng Pháp là Prophète, ta quen dịch là *nhà tiên tri*. Những nhà đó cũng tựa như các ông “đạo” của ta ở miền Nam, nhưng ảnh hưởng lớn hơn.

Càng gần tới tuổi tứ tuần, ông càng suy tư về vấn đề tôn giáo. Trong tháng trai giới Ramadan⁽¹⁾, ông vô ở một cái hang (có khi cùng với gia đình) tại chân núi Hira, cách La Mecque 5 cây số, mấy ngày liên nhịn ăn, trầm tư và tụng niệm. Một đêm năm 610, một mình trong hang, ông thấy một linh giác, do đó mới thành lập Hồi giáo. Theo Muhammad ibn Ishak, người chép tiểu sử kĩ nhất của ông thì việc xảy ra như sau:

Trong khi tôi ngủ, chân đạp một tấm phủ bằng gấm thêu trên đó có viết những chữ gì đó, thì thánh Gabriel hiện ra, bảo: "Này đọc đi!". Tôi đáp: "Con không biết đọc". Ngài dùng tấm phủ chân đè tôi mạnh tới nỗi tôi muốn nghẹt thở. Rồi Ngài buông tôi ra, bảo: "Đọc đi!"... Thế là tôi đọc lớn tiếng, sau cùng Ngài bỏ đi. Rồi tôi tỉnh dậy, và những chữ đó nhu khắc trong tim tôi. Rồi tôi bước ra ngoài hang, đi tới nửa đường trong núi, và nghe thấy có tiếng ở trên trời bảo tôi: "Này Mahomet, con là sứ giả của Allah và ta là Gabriel đây". Tôi ngẩng lên nhìn, và thấy thánh Gabriel có thân hình con người, chân chụm nhau ở bờ vòm trời, Ngài bảo tôi: "Này Mahomet, con là sứ giả của Allah và ta là Gabriel đây".

Trở về nhà ông cho bà Khadija hay việc đó. Sử chép rằng bà tin rằng đó là lời khai thị của trời, và khuyến khích ông tuyên bố sứ mạng của ông.

(1) Tháng âm lịch thứ chín theo Hồi giáo (vào khoảng tháng tư, tháng năm dương lịch); trong tháng đó các tín đồ phải nhịn ăn uống trong ba ngày nhưng tối thì ăn uống tự do.

Sau đó, còn có nhiều linh giác như vậy nữa. Thường thường, mỗi lần xảy ra là ông bị chứng động kinh, té xuống đất hoặc ngất đi, trán ướt đầm mồ hôi; ngay con lạc đà ông cưỡi cũng cảm thấy ông xúc động, nên nó thỉnh linh vùng vẫy. Mahomet sau này cho rằng tóc ông màu bạc vì những cơn như vậy. Người ta gạn hỏi ông sự khai thị xảy ra cách nào, ông đáp cả bộ kinh *Coran* đã có sẵn ở trên trời, và thánh Gabirel cho ông biết từng đoạn từng đoạn một. Người ta lại hỏi làm sao ông nhớ hết được, ông đáp rằng vì thiên sứ lặp lại cho ông từng chữ. Những người ở bên cạnh ông trong khi xảy ra những khai thị đó không trông thấy cũng không nghe thấy vị thiên sứ. Những lần giật gân của ông có lẽ là do động kinh; đôi khi phát ra một thanh âm mà ông bảo là giống tiếng chuông - cái đó thường xảy ra trong các cơn động kinh. Nhưng ông không cần lưới, mà sức cầm nắm của ông cũng không giảm như các người bị động kinh; còn đời sống của ông không tỏ rằng trí óc ông suy nhược vì chứng động kinh; trái lại, tư tưởng ông càng ngày càng sáng suốt, lòng tin ở sứ mạng cùng quyền năng của ông càng ngày càng tăng cho tới hồi ông sáu mươi tuổi. Các chứng cứ không cho phép ta kết luận một điều gì cả; dù sao thì chúng cũng không bao giờ thuyết phục nổi một tín đồ Hồi giáo chính thống.

Trong bốn năm sau, Mahomet càng ngày càng tuyên bố rõ ràng mình là vị Tiên tri do Allah giao cho

sứ mạng dẫn dắt dân tộc Ả Rập, dạy cho họ một luân lý mới, một tôn giáo mới, tôn giáo nhất thần. Không thiếu gì trở ngại. Những tư tưởng mới chỉ được vui vẻ chấp nhận khi nào người ta thấy có một cái lợi vật chất tức thì; mà Mahomet lại sống trong một xã hội thương nhân hoà nghi kiếm ăn một phần nhờ các người hành hương lại La Mecque để cúng vái vô số thần trong điện Kaaba. Để thắng trở ngại đó, ông hứa với các tín đồ rằng hễ theo ông thì khỏi bị dày xuống địa ngục mà được lên thiên đường sống một đời sung sướng. Ông mở rộng cửa để tiếp đón tất cả những ai muốn nghe ông - dù là giàu nghèo hay thuộc hàng nô lệ, dù là Ả Rập, người theo Kitô giáo hay Do Thái giáo; và tài hùng biện nồng nhiệt của ông lôi cuốn được một số người. Người đầu tiên cải giáo theo ông là bà vợ già của ông; người thứ nhì là Ali, em con chú con bác của ông; người thứ ba là gia nhân Zeid, vốn là nô lệ ông mua về rồi giải phóng ngay cho, người thứ tư là một người bà con tên là Abu Bekr, có địa vị cao trong bộ lạc Koraishite. Abu Bekr thuyết phục được năm vị thủ lĩnh nữa ở La Mecque theo tôn giáo mới; ông ta với năm người đó thành "lục hữu" (sáu người bạn) của vị Tiên tri (tức Mahomet) và những hồi kị của họ về Mahomet sau này thành những truyền thuyết được tôn kính nhất của Hồi giáo. Mahomet thường tới điện Kaaba, lại gần các người đi hành hương để thuyết giáo về một vị thần duy nhất. Các người Koraishite mới

đầu mỉm cười kiên nhẫn nghe ông, cho ông là điên khùng, và bằng lòng quyền tiền nhau đưa ông lại một y sĩ để trị bệnh điên. Nhưng khi ông mặt sát sự sùng bái ngẫu tượng ở điện Kaaba thì họ nhất tề đứng lên bảo vệ lợi tức của họ, và may được ông chú Abu Talib che chở cho chứ không thì Mahomet đã bị họ đánh đập rồi. Abu Talib không ưa gì tôn giáo mới của Mahomet, nhưng ông vẫn giữ cổ tục trong bộ lạc, nên phải bênh vực bất cứ người nào trong bộ lạc.

Vì ngại một cuộc đổ máu xảy ra, nên các người Koraishite không dùng bạo lực đối với Mahomet và bọn người tự do (nghĩa là không phải nô lệ) theo ông. Nhưng đối với bọn nô lệ cải giáo⁽¹⁾ thì họ có thể dùng những biện pháp ngăn cản mà không sợ vi phạm luật lệ của bộ lạc. Nhiều kẻ bị giam, một số bị bêu dưới nắng hàng giờ, không được đội nón, không được uống nước. Abu Bekr trong mấy năm đi buôn đã để dành được bốn vạn đồng bạc; bây giờ bỏ ra ba mươi lăm ngàn đồng để chuộc tự do cho những nô lệ cải giáo; và Mahomet bảo rằng nếu bị ép buộc mà phản cung thì đáng tha thứ, do đó công việc thu nhận những người cải giáo càng dễ dàng hơn, thành thử bọn Koraishite lúng túng khó chịu vì lòng nhân từ của Mahomet đối với nô lệ, hơn là vì tin ngưỡng của ông. Bọn Koraishite vẫn tiếp tục hành hạ các người

(1) Tức theo nhất thần giáo của Mahomet.

cải giáo nghèo một cách tàn nhẫn, khiến Mahomet cho phép và khuyên các người này di trú qua Abyssinie, ở đây họ được vua Abyssinie theo Kitô giáo tiếp đãi tử tế.

Năm sau xảy ra một biến cố quan trọng đối với Hồi giáo cũng gần ngang việc thánh Paul hồi xưa cải giáo để theo Kitô giáo. Omar ibn al-Khattab trước vẫn chống đối kịch liệt, bây giờ theo Mahomet. Con người đó cực kì lực lưỡng, có quyền hành lớn trong xã hội, tinh thần rất can đảm. Ông theo đạo mới, làm cho những tín đồ bị ngược đãi thêm lòng tin tưởng và nhiều người khác xin vô đạo. Họ không thờ phụng lên lút trong nhà nữa mà bạo dạn thuyết giáo ở ngoài phố. Những người thờ các thần ở điện Kaaba liên kết với nhau, tuyệt giao với thị tộc *hashimite* vì thị tộc này vẫn tự cho là có bốn phần phải bênh vực Mahomet. Để tránh cuộc xung đột, nhiều người Hashimite, trong số đó có cả Mahomet, rút lui vào một khu quạnh hiu của La Mecque, tại đó Abu Talib có thể che chở họ được (615). Sự chia rẽ làm hai phe đó kéo dài hai năm, rồi một số người Koraishite bớt giận đi, mời các người Hashimite trở về nhà cũ và cam đoan không gây sự nữa.

Nhóm người cải giáo mừng rỡ, nhưng qua năm 619 Mahomet gặp ba điều bất hạnh. Khadija, người chống đỡ trung thành nhất của ông, và Abu Talib, người che chở ông, đều mất. Thấy ở La Mecque không được yên ổn, lại thất vọng vì số tín đồ ở đó tăng chậm quá,

Mahomet lại Tail (620), một thị trấn khá đẹp cách La Mecque một trăm cây số về phía Đông. Nhưng các nhà thủ lĩnh ở đó không muốn làm mất lòng giới quý tộc thương nhân ở La Mecque; mà dân chúng rất ghê sợ mọi cải cách về tôn giáo nên la ó phản đối ông, liệng đá vào ông, ống chân ông chảy máu. Trở về La Mecque, ông cưới quả phụ Sauda và hỏi cưới nàng Aisha, ái nữ diễm lệ, nhiệt tình của Abu Bekr ; lúc đó nàng mới mười bảy tuổi mà ông đã năm chục.

Trong thời gian đó, ông vẫn thường thấy linh giác. Một đêm, ông có cảm giác được một phép mầu nào chỗ ông tới Jérusalem trong giấc ngủ; ở đây một con ngựa thần có cánh, con Borak, đợi ông ở dưới chân bức tường Than khóc của Đền Do Thái đã bị phá hủy, ông nhảy lên lưng nó, nó bay lên tới trời rồi trở xuống; và do một phép mầu khác, sáng sớm hôm sau, ông trở về bình an vô sự trên chiếc giường của ông ở La Mecque. Do chuyện bay lên trời đó mà Jérusalem thành thánh địa thứ ba của Hồi giáo.

Năm 620, Mahomet thuyết giáo cho các thương nhân Médine lại hành hương ở điện Kaaba; họ hỏi tán thành ông vì tiếp xúc với người Do Thái ở Médine, họ đã biết đạo nhất thần, thuyết thiên sứ và thuyết *mat nhut thám phán*⁽¹⁾. Trở về Médine, họ kể lại cho bạn bè nghe;

(1) Khi tận thế, Thượng Đế sẽ xét hành vi của mỗi người trên khắp cõi trần và quyết định thưởng phạt ra sao.

nhiều người Do Thái thấy đạo của Mahomet không khác gì mấy đạo của họ, thử theo đạo Mahomet xem sao; và năm 622, bảy mươi ba người dân ở Médine, lấy tư cách cá nhân, lại thăm Mahomet, mời ông lại Médine. Ông hỏi họ có chịu trung thành bảo vệ ông như bảo vệ chính gia đình họ không; họ chịu và thể sẽ trung thành, nhưng hỏi ông nếu lỡ bị giết thì họ sẽ được phần thưởng gì. Ông đáp: được lên thiên đường.

Vào khoảng đó, Abu Sufyan, cháu nội của Umayya, làm thủ lĩnh bộ lạc Koraishite ở La Mecque. Từ hồi nhỏ sống trong một gia đình căm thù tất cả các hậu duệ của Hashim, nên Abu Sufyan lại ngược đãi môn đồ của Mohamet. Chắc ông ta đã phong thanh rằng vị Tiên tri (tức Mahomet) tính trốn qua Médine, mà khi đã có chút uy tín ở Médine rồi thì Mahomet sẽ xúi dân Médine gây chiến với La Mecque, chống lại sự thờ phụng ở điện Kaaba. Ông bèn ra lệnh cho vài người Koraishite bắt giam, có thể là giết Mahomet. Có vài người cho hay trước, Mahomet cùng với Abu Bekr trốn kịp vào hang Thaur cách La Mecque khoảng một dặm. Bọn mật thám Koraishite lùng kiếm ông ba ngày mà không thấy. Thấy người con của Abu Bekr dắt lạc đà lại hang và đương đem Mahomet với Abu Bekr trốn lên phương Bắc, đi bốn trăm cây số tới Médine ngày 24 tháng 9 năm 622. Hai trăm môn đồ ở La Mecque đã cải trang làm người hành hương đi trước họ rồi, và cùng với những tân tín đồ ở Médine, đứng đợi ở cửa thành để tiếp đón vị Tiên tri.

Mười bảy năm sau, viên *calife*⁽¹⁾ Omar lấy ngày đầu năm Ả Rập đó, năm Mahomet trốn lại Médine (tức ngày 16 tháng 7 năm 622) làm đầu kỉ nguyên Hồi giáo.

III. MAHOMET Ở MÉDINE: [622-620(*)]

Thời đó thị trấn còn mang tên Yathrib, sau này mới đổi tên là Medinat al-Nabi (nghĩa là thị trấn của đức Tiên tri); nó nằm trên mép phía Tây của cao nguyên ở giữa bán đảo Ả Rập. So với La Mecque, thì đây là một cõi lạc viên, khí hậu dễ chịu, có hàng trăm khu vườn, bụi kè và trại ruộng. Khi Mahomet vào thị trấn, hết nhóm người này tới nhóm người khác reo hò: *"Xin đức Tiên tri ngừng lại đây đi, ở đây với chúng tôi"* - người Ả Rập có tính hay năn nỉ, và một số nắm lấy dây cương của lạc đà, giữ lại. Mahomet trả lời rất khéo: "Tùy ý con lạc đà muốn ngừng ở đâu thì ngừng; xin bà con cứ để nó được tự do tiến tới"; thế là không ai ganh tị nhau nữa, mà chỗ ông ngừng lại sẽ được coi như là do Thượng Đế định trước. Ngay tại chỗ con lạc đà ngừng lại, Mahomet cho cất một giáo đường và hai ngôi nhà phụ cận, một cho Sauda, một cho Aisha, sau này hề cưới thêm bà vợ nào, ông lại cất thêm ngôi nhà nữa.

Khi rời La Mecque, ông đã cắt đứt nhiều liên lạc gia đình, bây giờ ông rán thay tình máu mủ đó bằng tình

(1) Người nổi nghiệp Mahomet, làm quốc vương nước Hồi giáo

đồng bào trong một quốc gia thần quyền. Để dẹp mối ganh tị lúc đó đã phát sinh giữa những tín đồ cũ ở La Mecque cùng tị nạn với ông (tức bọn *Muhajirin*) và những tín đồ mới ở Médine đã phù trợ ông (tức bọn *Ansar*), ông bảo một người trong nhóm này kết tình huynh đệ với một người trong nhóm kia, và ông mời cả hai nhóm đoàn kết trong một tình thiêng liêng, cùng lại giáo đường thờ phụng Thượng Đế. Trong buổi lễ đầu tiên ở giáo đường, ông la lớn: "*Allah là đáng tối cao!*" Cả đám tín đồ hét lớn câu đó. Rồi, lưng vẫn qui về phía tín đồ, ông qui xuống khấu đầu cầu nguyện. Khi ở trên đàn xuống, ông đi giạt lùi, tới chân bậc thang, ông lại vừa tiếp tục cầu nguyện vừa khấu đầu ba lần. Qui như vậy là để tỏ mình qui phục Allah, ngài đã đặt tên cho tín ngưỡng mới này cái tên là *islam* (có nghĩa là qui phục), còn các tín đồ thì tên là *muslimin* hoặc *mulsuman* (có nghĩa là những kẻ đã qui phục Thượng Đế). Rồi quay mặt về đám tín đồ, ông bảo họ phải vĩnh viễn giữ lễ nghi đó; ngày nay các tín đồ Hồi giáo vẫn giữ hình thức cầu nguyện đó dù là trong giáo đường hay ở giữa sa mạc, trong khi đi đường, hay ở ngoại quốc, một nơi không có giáo đường. Cuối buổi lễ là một bài thuyết giáo cho hay một lời khải thị mới và dặn trong tuần lễ đó tín đồ phải theo những gì.

Mahomet hồi ấy bắt đầu tạo luật lệ công quyền cho Médine; càng ngày ông càng phải để nhiều thì giờ suy tư về những vấn đề tổ chức xã hội, luân lý, cư xử hàng

ngày, cả vấn đề ngoại giao giữa các bộ lạc nữa. Cũng như bên Do Thái giáo, không có sự phân biệt giữa các việc thế tục và việc tôn giáo; việc nào cũng theo quyền tài phán của giáo hội cả; Mahomet vừa là César vừa là Kitô. Nhưng không phải mọi người dân ở Médine đều phục tùng ông. Đa số người Ả Rập, “bọn ác ý”, tỏ vẻ hoài nghi tôn giáo mới, cho rằng Mahomet đang diệt cổ tục và tự do của họ, lôi kéo họ vào chiến tranh. Đa số người Do Thái vẫn giữ tôn giáo riêng của họ và tiếp tục buôn bán với bọn Koraishite ở La Mecque. Mahomet lập một điều ước hòa hảo rất tế nhị với họ:

Người Do Thái nào qui phục cộng đồng chúng ta thì được che chở khỏi bị sỉ nhục, phiền nhiễu; họ cũng có quyền được chúng ta giúp đỡ như dân tộc chúng ta vậy, họ... cùng với các người Hồi giáo hợp thành một quốc gia phức hợp duy nhất; họ được tự do theo tôn giáo của họ y như chúng ta... Họ sẽ hợp lực với chúng ta để chống đỡ Yatharib, chiến đấu với mọi kẻ thù... Mọi sự tranh chấp sau này giữa những kẻ chấp nhận hiến chương này sẽ do vị Tiên tri, sứ giả của Thượng Đế, phán đoán quyết định.

Chẳng bao lâu điều ước được tất cả các bộ lạc Do Thái ở Médine và các vùng lân cận chấp nhận, như bộ lạc Banu Nadhir, bộ lạc Banu-Kuraiza, bộ lạc Banu-Kainuka...

Sự di cư của hai trăm gia đình từ La Mecque lại, làm cho Médine thiếu thực phẩm. Mahomet giải quyết

vấn đề đó theo cách của những kẻ sắp chết đói; hề thấy thức ăn ở đâu là chiếm. Ông sai bọn phụ tá đánh cướp các thương đoàn đi qua Médine, như vậy chỉ là theo cái “luân lí” của hầu hết các bộ lạc Ả Rập đương thời. Khi cướp bóc được gì thì bốn phần năm chia cho kẻ có công, còn một phần năm ông giữ để chi dùng vào các việc tôn giáo và từ thiện; kẻ ông phái đi cướp bóc mà từ trận thì người vợ góa được linh phần, còn chính kẻ đó được lên thiên đường liền. Được khuyến khích như vậy, sự cướp bóc tăng lên rất mạnh, bọn thương nhân ở La Mecque không được làm ăn yên ổn, tìm cách trả thù. Một cuộc tập kích làm cho cả Médine lẫn La Mecque phẫn nộ vì làm thiệt mạng một người mà lại xảy ra nhằm ngày cuối cùng của tháng Rajab, một trong những tháng thiêng liêng luân lí Ả Rập cấm ngặt mọi sự tàn bạo. Năm 623, Mahomet đích thân tổ chức một bọn ba trăm người có vũ khí để tập kích một thương đoàn có nhiều hàng hóa đi từ Syrie tới La Mecque. Abu Sufyan, chỉ huy thương đoàn đó được người báo cho hay bèn đổi đường và xin La Mecque tiếp viện. Chín trăm người tới cứu. Hai bên gặp nhau ở *oued*⁽¹⁾ Bedr, bốn chục cây số ở phía nam Médine. Nếu lần ấy Mahomet bại trận thì tiền đồ của ông có thể chấm dứt ở đó rồi. Ông đích thân chỉ huy và chiến thắng, cho rằng đó là một phép mầu của Allah

(1) Lòng sông mùa hè thường cạn

xác nhận uy quyền của ông; ông trở về Médine với vô số chiến lợi phẩm và một đám đông tù binh (tháng giêng 624). Những tù binh nào trước kia ở La Mecque đã đặc biệt ngược đãi tin đồ của ông đều bị ông xử tử; còn những người khác được thả sau khi chuộc mạng bằng một số tiền lớn. Nhưng Abu Sufyan lần đó sống sót và hứa sẽ phục thù. Ông ta bảo với những người trong họ có chồng con tử trận: “Bà con đừng khóc lóc, cơ hội có lẽ sẽ tới và bà con sẽ được trả thù. Còn tôi, nếu chưa đi đánh Mahomet thì tôi sẽ không nhúng vào dầu và không lại gần vợ tôi”.

Nhờ thắng trận đó mà mạnh lên, Mahomet áp dụng ngay thứ luân lý thông thường của chiến tranh. Asma, một nữ sĩ ở Médine, làm thơ công kích ông; một tin đồ Hồi giáo mù tên là Omeir, lên vào phòng của nàng vì căm hận đâm nàng mạnh tới nỗi lưới gươm xuyên qua ngực nàng, cấp ngạt xuống giường. Sáng hôm sau, trong giáo đường Mahomet hỏi Omeir: “Mày đã giết Asma?” - “Dạ, như vậy có bị bắt giam không?” - “Không, quan trọng gì cái đó”. Afak, một ông lão đã trăm tuổi, cải giáo theo đạo Do Thái, làm một bài thơ phúng thích Mahomet, nên bị cửa cổ trong khi ngủ ngoài sân. Một thi sĩ nữa ở Médine, Kabibn al-Ashraf, mẹ là người Do Thái, bỏ Hồi giáo khi Mahomet chống lại người Do Thái; ông ta làm thơ hô hào các người Koraishite phục thù và gửi về ve vãn các phụ nữ Hồi giáo làm cho bọn đàn

ông Hồi giáo nổi đóa. Mahomet hỏi: “Ai thủ tiêu thằng đồ chó ta nào?” Ngay buổi tối hôm ấy, người ta đem dâng Mahomet thủ cấp của thi sĩ đó. Các người Hồi giáo cho các cuộc xử tử đó để chống sự phản đạo là chính đáng; Mahomet là một quốc trưởng thì có đủ quyền buộc tội.

Các người Do Thái ở Médine mới đầu thấy tôn giáo đó rất giống tôn giáo của mình, bây giờ không thích nó nữa vì nó hung hăng, hiếu chiến. Họ mỉa mai cách Mahomet giải thích Thánh kinh, và thái độ của Mahomet tự cho mình là Chúa cứu thế mà các vị Tiên tri của Do Thái đã nói tới. Mahomet trả đũa lại, bảo Allah đã khải thị cho ông rằng bọn Do Thái đã sửa đổi Thánh kinh, giết các vị Tiên tri và bài xích Chúa Cứu thế. Mới đầu ông lựa Jérusalem làm *kibla*, tức điểm mà các tín đồ Hồi giáo phải hướng về trong lúc cầu nguyện; năm 634, ông quyết định lấy La Mecque và điện Kaaba làm *kibla*. Người Do Thái tố cáo ông là trở về sự tôn sùng ngẫu tượng. Cũng vào khoảng đó một thiếu nữ Hồi giáo đi chơi chợ của bộ lạc Do Thái Banu-Kainuka ở Médine; trong khi nàng ngồi trong một tiệm thợ bạc, một người Do Thái tình nghịch ghim phía sau chiếc váy của nàng vào lưng chiếc áo che thân trên. Khi nàng đứng dậy, thấy hở hang, xấu hổ quá, hét lên. Một người Hồi giáo giết tên Do Thái đó, và bị anh em tên này giết lại để trả thù. Mahomet bảo tin đồ phong tỏa khu của bộ lạc Do Thái Banu-Kainuka luôn mười lăm ngày; họ xin đầu hàng (hết

thầy là bảy trăm người) và ông bắt họ phải rời Médine, mà không được mang theo một chút của cải.

Abu Sufyan đã giữ đúng lời nguyên tiết dục, đợi một năm rồi đem quân tấn công Mahomet. Đầu năm 625 ông dẫn một đạo quân ba ngàn người lại núi Ohrod, cách Médine 5 cây số về phía Bắc. Mười lăm phụ nữ, trong số đó có cả mấy bà vợ của Abu Sufyan đi theo quân đội, hát những điệu man rợ, bi ai, căm thù để kích thích chiến sĩ. Mahomet chỉ thu thập được một ngàn quân. Quân Hồi giáo bại tấu; Mahomet chiến đấu anh dũng, bị nhiều vết thương, gần mê man, được quân sĩ khiêng ra khỏi chiến trường. Hind, người vợ cả của Abu Sufyan, vì mối thù cha, chú và anh đều bị giết ở Bedr trước kia, ăn gan Hamza, kẻ đã giết thân phụ của bà, và lần này tử trận, rồi xẻo da và lột móng tay móng chân của hắn làm những chiếc vòng đeo vào cổ chân, cổ tay.

Tin rằng Mahomet đã chết rồi, Abu Sufyan khai hoàn về La Mecque. Sáu tháng sau, gần bình phục, Mahomet tấn công bộ lạc Do Thái Badu Nadhir vì đã giúp bọn Koraishite, âm mưu để giết ông. Sau ba tháng bị bao vây, họ được ông cho đi cư và mỗi gia đình chỉ được mang theo những vật mà súc một con lạc đà có thể chở nổi. Mahomet chiếm vài vườn chà là tươi tốt của họ để nuôi vợ con, còn bao nhiêu chia cho những tín đồ cùng "tị nạn" với ông thời trước. Ông cho rằng, vì chiến đấu với La Mecque, ông có quyền đuổi đi xa những

nhóm người cừu địch với ông, không cho họ ở ngay bên hông ông.

Năm 626, Abu Sufyan và bộ lạc Koraishite lại tấn công nữa, lần này với mười ngàn quân và được bộ lạc Do Thái Banu-Kuraiza giúp về quân nhu. Không đủ sức chiến đấu với đạo quân hùng hậu đó, Mahomet cho đào một cái hào khắp chung quanh Médine để bảo vệ thị trấn. Quân Koraishite bao vây hai mươi ngày, rồi chán nản vì mưa gió, trở về La Mecque. Tức thì Mahomet đem ba ngàn quân tấn công bọn Do Thái Banu-Koraiza. Bọn này phải đầu hàng, ông cho họ lựa chọn: hoặc theo Hồi giáo, hoặc bị giết. Họ thà chết chứ không chịu cái giáo. Thế là sáu trăm chiến sĩ Banu-Koraiza bị đâm chém và chôn ở trước chợ Médine; còn đàn bà và trẻ con thì thành nô lệ.

Lần lần vị Tiên tri thành một nhà cầm quyền giỏi. Trong mười năm ở Médine, ông lập kế hoạch cho sáu mươi lăm trận chiến đấu và tập kích, và ông đích thân chỉ huy hai mươi bảy trận. Nhưng ông cũng là một nhà ngoại giao và biết khi nào nên tiếp tục chiến đấu bằng những phương tiện hòa bình. Cùng như bọn “tị nạn” ông muốn về thăm quê hương, gia đình ở La Mecque; cũng như cả bọn “tị nạn” lẫn bọn “phù trợ” ông muốn về thăm điện Kaaba mà hồi trẻ ông lại đó lễ bái. Các sứ đồ đầu tiên coi Kitô giáo là một sự cải cách Do Thái giáo, thì các tín đồ Hồi giáo cũng vậy, cho Hồi giáo là sự biến

đổi, phát triển các lễ nghi cổ của La Mecque. Vì vậy, năm 628 Mahomet đề nghị hòa giải với bộ lạc Koraishite, bảo đảm không đánh các thương đoàn của họ, để đáp lại họ phải cho phép tin đồ của ông mỗi năm hành hương một lần ở La Mecque. Bộ lạc Koraishite đáp rằng muốn vậy thì phải có một năm hòa bình trước đã rồi sau tin đồ Hồi giáo mới được hành hương. Ông chịu nhận, làm cho nhiều tin đồ bất mãn; hai bên kí điều ước hưu chiến trong mười năm; Mahomet muốn an ủi bọn tin đồ ham cướp bóc, tàn phá, đem quân tấn công bọn Do Thái Khaibar tại đất di dân của họ cách Médine sáu ngày đường về phía Bắc. Bọn Do Thái tận lực chống cự; chín mươi ba người tử trận, rốt cuộc họ phải đầu hàng. Mahomet cho họ ở lại cày cấy, nhưng phải nộp cho ông tất cả của cải hiện có và một nửa mùa màng sau này. Những người sống sót đều được tha chết, chỉ trừ Kinana, viên thủ lĩnh và một người anh hay em con chú con bác, là bị chặt đầu vì đã giấu một phần của cải. Còn nàng Safiya, một thiếu nữ Do Thái mười bảy tuổi, vị hôn thê của Kinana, thì Mahomet bắt về làm thiếp.

Năm 629, hai ngàn người theo Hồi giáo ở Médine vô La Mecque một cách ôn hòa, không gây hấn; bọn Koraishite, để tránh mọi sự sung đột, rút vào trong núi. Mahomet và đệ tử đi chung quanh điện Kaaba bảy lần. Ông cầm đầu cây trượng kính cẩn chạm nhẹ vào phiến Đá đen và bảo tin đồ la lớn: "Ngoài Allah ra không còn

vị thần nào khác". Dân chúng La Mecque rất cảm kích khi thấy bọn vong mệnh đó có kỉ luật, biết sùng kính và ái quốc; nhiều người Koraishite có quyền thế thấy vậy bèn theo Hồi giáo, như Khalid và Amur, sau thành tướng lĩnh của Mahomet; vài bộ lạc ở miền phụ cận, trong sa mạc, xin theo tôn giáo mới nếu được quân đội Mahomet che chở. Trờ về Médine, Mahomet cho rằng mình bây giờ đủ mạnh, có thể dùng vũ lực chiếm La Mecque được.

Cuộc hưu chiến ước định với nhau là mười năm, lúc đó mới được hai năm; nhưng Mahomet tạ khẩu rằng một bộ lạc đồng minh với Koraishite đã tấn công một bộ lạc Hồi giáo, và lấy cớ đó để chấm dứt cuộc hưu chiến (630). Ông tập hợp mười ngàn người thẳng tiến về La Mecque. Abu Sufyan thấy lực lượng của Mahomet hùng hậu quá, không dám kháng cự, để mặc ông vào thành. Mahomet khoan hồng tha tội cho tất cả các kẻ thù trừ vài ba người. Ông đập phá các tượng thần ở chung quanh và trong điện Kaaba, nhưng để nguyên phiến Đá đen, và hôn nó nữa. Ông tuyên bố rằng La Mecque là Thánh địa của tôn giáo, kẻ nào không theo Hồi giáo thì không bao giờ được phép dẫm chân lên đất thiêng đó. Bộ lạc Koraishite bỏ mọi ý định chống đối trực tiếp, và nhà thuyết giáo mới tám năm trước bị làm nhục, phải trốn khỏi La Mecque, bây giờ đã hiện ngang một cõi.

IV. MAHOMET ĐẠI THẮNG: 630-632

Hai năm cuối cùng của ông - ở Médine nhiều nhất là những năm thắng lợi liên tiếp. Sau vài cuộc nổi loạn nho nhỏ, toàn thể bán đảo Ả Rập phục tùng ông và theo Hồi giáo. Thi hào bậc nhất thời đó, Kab ibn Zuhair, trước kia làm một bài thơ công kích ông, bây giờ đích thân lại Médine, yết kiến Mahomet, tuyên bố cải giáo, được Mahomet tha tội, và làm một bài thơ rất hùng hồn đề cao ông, được ông ban cho một chiếc áo choàng⁽¹⁾. Tín đồ Kitô giáo nào ở Ả Rập chịu nộp ông một thuế cống nhỏ thì được ông che chở và được tự do tín ngưỡng, nhưng không được cho vay lấy lời. Tương truyền ông phái sứ giả lại triều đình vua Hy Lạp, vua Ba Tư và các vua Hira Gahssan, yêu cầu các vua đó theo Hồi giáo; không ai trả lời ông cả. Ông thần nhiên như một triết nhân nhìn Byzance và Ba Tư chém giết, tàn phá nhau; nhưng hình như ông không có ý mở rộng uy quyền ra ngoài cõi Ả Rập.

Suốt ngày ông bận rộn về công việc cai trị. Ông để hết tâm trí xem xét kĩ lưỡng các chi tiết về luật pháp, tư pháp, về tổ chức tôn giáo, dân sự và quân sự. Một

(1) Chiếc áo choàng đó sau bán cho Muawiyah lấy bốn chục ngàn đồng *dirhem* (3200 Mi kim) và hiện còn được người Thổ Nhĩ Kỳ trân tàng, đôi khi được dùng làm quốc kì nữa.

trong những biện pháp ít tốt đẹp nhất của ông là việc sửa lại lịch. Cho tới thời đó, người Ả Rập cũng như người Do Thái dùng âm lịch, mỗi năm mười hai tháng và cứ ba năm lại thêm một tháng nhuận để hợp với dương lịch. Mahomet sửa lại: năm nào cũng gồm mười hai tháng âm lịch (không có năm nhuận nữa), và cứ một tháng ba mươi ngày lại tiếp một tháng hai mươi chín ngày; do đó lịch Hồi giáo mất hết liên quan với bốn mùa, và so với dương lịch cứ ba mươi hai năm rưỡi lại giới ra một năm. Ông không phải là một nhà lập pháp có tinh thần khoa học; không lập được một bộ luật nào, không có một hệ thống nào cả; cứ tùy việc, tùy hoàn cảnh mà kí sắc lệnh; khi xảy ra những điều mâu thuẫn thì ông lại dùng những “thiên khải” mới để thẳng tay xóa bỏ những thiên khải cũ. Cả những huấn giới tâm thường nhất mà ông cũng bảo là lời của Allah. Vì phải thích ứng phương pháp cao xa đó vào những việc thường trong xã hội, nên lời văn của ông không hùng hồn, thi vị như trước nữa; nhưng có lẽ ông cảm thấy rằng như vậy không thiệt thời gì, vì luật pháp ông ban hành được mang cái dấu trang nghiêm của Thượng Đế. Đồng thời ông lại khiêm tốn rất mực. Nhiều lần ông tự thú rằng mình dốt nát. Ông chỉ muốn người ta coi ông là một người thường có thể lầm lẫn như ai, không tự nhận có tài biết được tương lai, hoặc làm được phép mầu. Nhưng ông vẫn ham côi tục quá, nên dùng phương pháp thiên khải vào những cửu cánh cực

ki phạm tặc và cá nhân, chẳng hạn ông bảo Allah đã phát một thông điệp đặc biệt cho phép ông cưới thiếu phụ diễm lệ, vợ của Zaid, con nuôi của ông.

Người phương Tây vẫn chế nhạo và ghen tị với ông vì ông có tới mười bà vợ và hai nàng hầu. Chúng ta nên luôn luôn nhớ rằng nòi giống Sémite⁽¹⁾, thời thượng cổ và đầu thời trung cổ, đàn ông có tử suất cao hơn đàn bà nhiều, nên họ có chế độ đa thê là một nhu cầu sinh lý, gần như một bốn phận luân lý nữa. Mahomet chấp nhận chế độ đa thê, không thắc mắc gì cả, ông cưới nhiều vợ mà lương tâm vẫn trong sạch, không phải là vì dâm dăng một cách bệnh hoạn. Theo một truyền thuyết không chắc chắn thì Aisha có lần nghe ông bảo rằng có ba vợ vật trên đời là đàn bà, hương thơm và cầu nguyện. Có vài lần ông vì lòng tốt mà cưới những quả phụ nghèo của môn đệ hoặc bạn thân, chẳng hạn trường hợp nàng Hafsa, con gái của Omar; lại có những cuộc hôn nhân vì ngoại giao, như trường hợp Hafsa - để được Omar trung thành với ông - và trường hợp người con gái của Abu Sufyan - để kẻ thù đứng về phe mình. Có lần ông cưới thêm vợ vì đã bao lâu mong có một người con trai mà không được. Tất cả các bà vợ sau bà Khadija đều không sinh cho ông được người con nào hết, vì vậy mà nhiều người chế nhạo ông. Bà Khadija sinh cho ông được mấy

(1) Ở Tiểu Á, người Ả Rập thuộc về giống người đó.

người con mà chỉ có mỗi cô Fatima là nuôi được. Vua nước Abyssinie tặng ông một thiếu nữ nô lệ Ai Cập, nàng Marie; nàng sinh được một đứa con trai đặt tên là Ibrahim, điều đó làm ông rất vui trong năm cuối của đời ông; nhưng rồi Ibrahim chết hồi mười lăm tháng.

Bọn vợ lớn, vợ nhỏ và nàng hầu của ông ghen ghét gây lộn nhau và xin tiền ông hoà, ông không được yên thân. Ông không chiều những đòi hỏi vô lí của họ, nhưng hứa cho họ lên thiên đường; và trong một thời gian, ông nghiêm chỉnh mỗi đêm vào phòng một bà, thay phiên nhau cho công bằng; vị chúa tể bán đảo Ả Rập đó mà không có được một ngôi nhà riêng. Nàng Ahsa mi miều, duyên dáng và lạnh lợi, được ông quý nhất, ông ân cần với nàng cả những khi không phải phiên của nàng, làm cho các bà khác nổi tam bành lên, ông lại phải dùng phương pháp thiên khai để giải quyết vụ rắc rối đó:

(Allah bảo ông) Con muốn người vợ nào hầu hạ con thì con cứ kêu nó lại; con muốn tiếp đứa nào thì tiếp, đã ghét bỏ đứa nào rồi mà muốn tiếp lại nó thì tùy ý; không có tội gì đối với con đâu. Như vậy con dễ an ủi họ hơn; họ không nên rầu rĩ nữa, mà nên thỏa mãn về phần con ban cho họ.

Ông chỉ có hai cái vui: đàn bà và cầm quyền; ngoài ra ông thật là một người giản dị, tự nhiên. Những căn nhà trước sau ông ở đều là những cái chòi vuông xây

bằng gạch không nung, mỗi chiều khoảng bốn năm thước, cao ba thước, lợp bằng lá kê; cửa treo một tấm màn bằng lông dê hoặc lông lạc đà; trên một tấm nệm, vài chiếc gối liệm bầy lên nệm, đồ đạc ngoài ra không có gì cả. Người ta thường thấy ông ngồi vá áo, vá giày, chụm lửa, quét sàn, vắt sữa con dê nuôi trong sân hoặc đi chợ mua thức ăn. Ông ăn bốc, cuối bữa liếm thật kĩ mấy ngón tay. Món chính là trái vải và bánh làm bằng lúa mạch, lâu lâu ăn một bữa sang thì mới có sữa và mật; ông cấm tín đồ uống rượu và giữ đúng được giới luật đó. Ông lễ độ với người có chức tước, niềm nở với người nghèo, nghiêm nghị với bọn tự phụ, khoan hồng với tội tở, tốt bụng với mọi người, trừ với kẻ địch: đó, các bạn thân và môn đồ của ông nhận định ông như vậy. Ông đi thăm các bệnh nhân, trên đường gặp đám ma nào cũng nhập vào bọn người đưa ma. Triều đình ông không có chút gì tráng lệ, uy nghi; ông không nhận một hình thức cung kính đặc biệt nào cả; một người nô lệ mời ông ăn ông cũng vui vẻ tới; việc gì ông có đủ thì giờ và sức mạnh để làm thì không bao giờ ông sai nô lệ làm. Mặc dầu có nhiều lợi tức và chiến lợi phẩm, ông tiêu rất ít cho vợ con, tiêu riêng cho ông còn ít hơn nữa, nhưng tiêu rất nhiều vào các công việc từ thiện.

Nhưng như mọi người, ông có tật phù phiếm, bỏ ra rất nhiều thì giờ để săn sóc bề ngoài - xức dầu thơm, tô mí mắt, nhuộm tóc và đeo một chiếc nhẫn chạm hàng

chữ: “*Mahomet, sứ giả của Allah*”, có lẽ để đóng ấn vào các giấy tờ. Giọng ông du dương; có sức thôi miên. Ngủ quan của ông dễ bị kích thích tới mức đau đớn; ông không chịu được xú khí, những thanh âm chói tai hoặc những lời ồn ào. Ông dạy môn đệ: “Đi phải ung dung, nói phải nhỏ nhẹ. Thứ tiếng khó nghe nhất là tiếng con lừa”. Ông nóng tính, ưu tư, chẳng có gì cũng sầu muộn rồi thỉnh linh lại vui vẻ liền, nói không ngắt. Ông có óc trào phúng tế nhị. Abu Horairah lại thăm ông hoài, làm mất thì giờ của ông, ông bảo: “Này Abu Horairah! Cứ hai ngày thì một ngày đừng lại thăm tôi, như vậy lòng tôi mến anh sẽ tăng lên”. Ông là một chiến sĩ thủ đoạn và một phán quan công bằng. Ông có thể tàn nhẫn, âm hiểm, nhưng những hành vi khoan hồng của ông nhiều vô kể. Ông diệt được nhiều thói mê tín dị đoan, chẳng hạn thói chọc đui mắt một số trong bảy gia súc để tránh vía dữ, hoặc cột con lạc đà của người chết ở bên mộ người đó. Bạn thân của ông sùng bái ông như một vị thần. Tín đồ vét đóm dãi, lược những sợi tóc cắt của ông, hoặc chứa những nước ông đã rửa tay để dành dùng làm thuốc trị bệnh. Có nhiều vợ và phải ra trận thường nên sức khỏe, sinh lực của ông bắt đầu suy. Ông cho rằng tại năm trước, bọn Do Thái Khaibar đã cho ông một thứ thịt có tẩm độc: từ đó ông thường lên cơn sốt, có nhiều lúc kỳ dị. Aihsa kể chuyện rằng đương đêm ông lên ra khỏi nhà, lại một nghĩa địa xin lỗi các người chết, lớn

tiếng cầu nguyện cho họ và bảo họ chết vậy mà sướng. Bây giờ sáu mươi tuổi, nhưng con sốt ngày càng làm cho ông kiệt lực. Một đêm Aisha kêu nhức đầu, ông cũng vậy. Ông hỏi đứa nàng có muốn chết trước ông không để được vị Thiên sứ của Allah chôn cho; có thôi chằm chọc, nàng đáp rằng nàng chẳng dại, để ông đưa ma nàng xong rồi về cưới ngay một cô trẻ măng thay nàng ư? Ông sốt luôn mười bốn ngày rồi chết. Ba ngày trước khi mất, ông ra khỏi giường, lại giáo đường, coi Abu Bekr làm lễ cầu nguyện thay ông; trong buổi lễ ông khiêm cung ngồi bên cạnh Abu Bekr. Ngày mùng 7 tháng 6 năm 632, ông hấp hối rất lâu rồi tắt thở, đầu gối lên ngực nàng Aisha.

Nếu chúng ta xét vĩ nhân tùy theo ảnh hưởng của nhân bậc nhất trong lịch sử. Ông rán nâng cao trình độ tinh thần và luân lý của một dân tộc bị khí hậu nóng nực và đất đai khô cằn trong sa mạc làm cho con người dã man, và ông đã thành công hơn tất cả các nhà cải cách khác; rất ít ai thực hiện được hoài bão của mình một cách đầy đủ như vậy. Ông dùng tôn giáo để đạt mục tiêu đó một phần vì chính ông có tinh thần tôn giáo, một phần nữa vì không còn một cách nào khác để cảm hóa người Ả Rập đương thời; ông kích thích óc tưởng tượng của họ, niềm lo sợ và hi vọng của họ, dùng những lời lẽ bình dị để họ hiểu được. Hồi ông mới bắt đầu thực hiện hoài bão, bán đảo Ả Rập còn là một miền sa mạc xác xơ gồm những bộ lạc thờ các ngẫu tượng; khi ông mất thì

nó đã thành một quốc gia. Ông đàn áp thói cuồng tín, dị đoan, nhưng ông lại lợi dụng nó. Ông dùng Do Thái giáo, Bái hỏa giáo⁽¹⁾ và tín ngưỡng nguyên thủy của ông để dựng nên một tôn giáo giản dị, sáng sủa, mạnh mẽ, và một nền luân lí trọng đức anh dũng bất khuất, hãnh diện vì nòi giống của mình; và nhờ tôn giáo đó, dân tộc Ả Rập chỉ trong một thế hệ thắng được cả trăm trận, trong một thế kỉ chiếm được một đế quốc, hiện nay vẫn còn là một sức mạnh trên nửa thế giới.

CHƯƠNG II

KINH CORAN

I. HÌNH THỨC

Tiếng *Kúran* có nghĩa là bài đọc hay diễn giảng và tín đồ Hồi giáo dùng nó để trở một phần hay toàn thể thánh thư của họ. Cũng như Thánh kinh của Đạo Do Thái và Kitô, kinh *Coran* chứa rất nhiều bài xếp chung với nhau, và giáo hội chính thống bảo mỗi vần, mỗi tiếng trong đó đều do thiên khai. Trái với Thánh kinh Kitô giáo, nó chỉ do mỗi một người sáng tác, như vậy nó hiển nhiên là cuốn sách có ảnh hưởng lớn nhất mà của một người viết. Trong hai mươi ba năm cuối đời, Mahomet ngày nào cũng đọc một vài thiên khai cho tín đồ chép trên da cừu, trên da súc vật, trên lá kè hoặc trên những khúc xương, rồi đọc lên cho đám đông nghe, sau cùng xếp trong những cái hộp đủ loại cùng với những đoạn

- (1) Một tôn giáo gốc ở Ba Tư, do Zorastre (thế kỉ thứ 7) cải cách ảnh hưởng qua Ấn Độ.

trước không theo một thứ tự hợp lý hoặc thứ tự thời gian gì cả. Thời ông còn sống, không có một bản sưu tập nào cả; nhưng nhiều môn đồ thuộc lòng hết, được coi như thánh kinh sống; người ta gọi những môn đồ đó là *kurra*. Năm 633, những *kurra* đó chết gần hết mà không có người thay, và vị *calife* (quốc vương) Abu Bekr ra lệnh cho Zaid ibn Thabit, viên thư kí giỏi nhất của Mahomet thu thập các đoạn trong kinh *Coran*. Tương truyền Zaid gom góp được “trên những lá chà là, những phiến đá trắng và trong lòng người”. Bản chép tay của Zaid được bổ túc rồi chép lại làm nhiều bản, nhưng những bản này không dùng mẫu tự⁽¹⁾, thành thử công chúng có thể đọc và hiểu mỗi tiếng theo nhiều cách, do đó có nhiều bản *Coran* ở các thị trấn khác nhau của đế quốc mà đế quốc mỗi ngày lại mở rộng thêm ra. Muốn chặn đứng tình trạng hỗn độn, thiếu nhất trí đó, vị *calife* Othman sai Zaid và ba học giả coi lại bản chép tay của Zaid (651), sửa lại thành bản chính thức, rồi chép lại thành nhiều bản gửi tới các thị trấn Damas, Kufa, Bassora; từ đó bản chính thức được tôn trọng, thuần chính, không ai sửa đổi nữa.

Vì bản chất⁽²⁾, bộ đó không tránh được hai khuyết

(1) Ví dụ chữ sheik viết là shk (bỏ ei), chữ kur'an viết là cr'n, bỏ u và a.

(2) Nghĩa là vì Mahomet tùy hứng, tùy hoàn cảnh mà đọc những lời giáo huấn, luật lệ cho thư kí chép, chứ không có ý viết một cuốn có hệ thống, bố cục hẳn hoi.

điểm: lặp đi lặp lại, và hỗn độn. Tách riêng ra thì mỗi đoạn nhằm một mục tiêu rõ rệt: trình bày một thuyết, bắt phải đọc một kinh cầu nguyện, tuyên bố một đạo luật, vạch mặt một kẻ thù, chỉ một phương sách, kể một chuyện, gọi linh, bố cáo một thắng trận, kí kết một hiệp ước, hô hào quyền tiền, qui định lễ nghi, luân lí, chế định kĩ nghệ, thương mại hoặc tài chính. Nhưng chúng ta không biết Mahomet có muốn cho người ta thu thập tất cả các đoạn đó thành một cuốn không. Nhiều đoạn bàn bạc về một người nào đó, không chú thích hoặc không biết lịch sử, truyền thuyết thì khó mà hiểu được, và chỉ tin đồ mới giải thích được thôi. Toàn kinh gồm một trăm mười bốn chương, không sắp theo thứ tự sáng tác, vì có ai biết được thứ tự đó ra sao đâu mà cứ sắp theo dài ngắn, dài đặt lên trên, ngắn để xuống dưới. Mà xét chung, những lời khai thị đầu tiên của Mahomet ngắn hơn những lời khai thị sau, thành thử về phương diện lịch sử, kinh *Coran* đảo ngược lại, truyện trước lại để ở phía sau. Đầu kinh là những chương viết ở Médine có tính cách thực tế, không thú vị gì cả; những chương viết ở La Mecque có thi vị, hay hơn cả đặt ở sau; thành thử phần đầu kém hay nhất, và nên bắt đầu đọc từ cuối kinh ngược lên.

Tất cả các chương, trừ chương đầu, đều là những lời của Allah hoặc thánh Gabriel khai thị cho Mahomet, môn đồ hoặc kẻ thù của ông. Mahomet cảm thấy rằng không có một bộ điển lệ đạo đức nào buộc dân chúng

tuân lời được, nếu họ không tin rằng điển lệ đó do Thượng Đế ban; mà dân chúng không tuân lời thì xã hội không có trật tự, không hùng cường được. Phương pháp đó hợp với một lối văn hùng đại, có nhiệt khí. Lời của Mahomet nửa như thơ, nửa như văn xuôi, nhịp nhàng và có vần, nhưng cũng có lúc bỏ điệu, bỏ vần; và trong những chương cổ viết ở La Mecque có một nhịp điệu kêu và cao nhô mà chỉ những người biết rõ ngôn ngữ Ả Rập, có thiện cảm với Hồi giáo, mới cảm nổi. Lời văn trong bộ *Coran* rất thuần khiết, đầy hình ảnh rực rỡ, hoa mĩ quá đối với người phương Tây. Ai cũng nhận rằng nó là tác phẩm đầu tiên và hay nhất viết bằng văn xuôi của dân tộc Ả Rập.

II. PHÉP TẮC TÍN NGUỒN

Một tôn giáo, về một phương diện nào đó, cũng như một thứ qui tắc luân lí. Sử gia không cần tự hỏi một thần học nào đó đúng hay không - dựa theo một khoa toán trí toàn thức nào mà phán đoán điều đó được? - mà chỉ tìm hiểu xem những yếu tố xã hội và tâm lí nào kết hợp với nhau để phát sinh ra một tôn giáo; rồi tôn giáo đó làm cách nào biến đổi những sinh vật có thú tính thành những con người, những dân tộc dã man thành văn minh, những trái tim vô tình, vô tư lự thành những tâm hồn can đảm, tràn trề hi vọng; và tôn giáo còn giữ lại chút

tự do nào để phát triển tinh thần của con người không, ảnh hưởng của nó ra sao tới lịch sử?

Do Thái giáo, Kitô giáo và Hồi giáo đều nhận định rằng muốn cho một xã hội lành mạnh thì điều cần thiết thứ nhất là phải tin ở cái trật tự, cái luật luân lý của vũ trụ, tin rằng cả những khi cái ác hoành hành, vẫn có một sức gì toàn trí, toàn nhân chuyển cái bi kịch của vũ trụ tới một cứu cánh công bằng, cao thượng, mặc dầu nhiều khi chúng ta không hiểu nổi sức toàn trí ấy tác động ra sao. Cả ba tôn giáo có công đào tạo tâm hồn của người (phương Tây) thời trung cổ, đều nghĩ rằng cái quyền lực toàn trí bàn bạc khắp vũ trụ là một đức Thượng Đế; nhưng Kitô giáo thêm rằng đức Chúa duy nhất đó xuất hiện thành ba vị khác nhau, còn Do Thái giáo và Hồi giáo cho quan niệm đó là một thứ đa thần giáo trá hình, và tuyên bố một cách nhiệt liệt, mạnh mẽ rằng chỉ có một Thượng Đế duy nhất, đơn độc thôi. Kinh *Coran* dành cả một chương (chương CXII) cho vấn đề đó; các tu sĩ Hồi giáo (*muezzin*) ngày nào cũng tụng chương đó từ trên cả trăm ngàn giáo đường ở khắp nơi.

Allah trước hết là nguồn gốc của sự sinh trưởng và mọi ân huệ trên thế giới. Allah nói với Mahomet.

Và con thấy sông cạn đất khô; nhưng khi Ta làm cho mưa trên cao trút xuống thì mặt đất chuyển động, phồng lên và tất cả những cây đẹp đẽ đâm chồi nảy lộc

(XII5)⁽¹⁾)... Loài người thử nhìn thức ăn của họ đi, Ta bảo thực này, (đó là nhờ) Ta đã cho trút nhiều nước xuống đây. Rồi Ta đã làm cho đất nở sâu mà hạt lúa, cây nho, cỏ, cây ô liu và cây kè mới mọc lên, và mới có những vườn trồng đầy cây lá xum xuê (LXXX, 24-30)... Khi cây có trái chín, các con ngó mà coi! Ta bảo thực này, kè nào hiểu biết tất nhận ra được như vậy là dấu hiệu gì.

Allah là một vị thần toàn năng “đã dựng nên vòm trời mà không dùng cột cho các con thấy... chế ngự được mặt trời, mặt trăng, tạo ra mặt đất rồi đặt trên đó đây là núi, kia là sông” (XIII, 2-3). Hoặc trung tiết bất hủ về “ngôi báu”:

Allah! Ngoài ra không có vị thần nào khác. Ngài tự sinh, tự tồn! Ngài không bao giờ ngủ, lúc nào cũng thức. Tất cả những gì ở trên trời, dưới đất đều thuộc về Ngài. Nếu Ngài không cho phép thì ai là người dám làm trung gian giữa Ngài và những người khác? Ngài biết có cái gì ở trước mặt họ (tức loài người) và sau lưng họ... Ngôi báu (hoặc tòa) của Ngài trùm cả trời lẫn đất, Ngài duy trì trời và đất mà không mệt vì Ngài là đáng Tối cao, Tối đại (II, 255) Ngài đã vạn năng, công minh, lại vô cùng nhân từ.

Tất cả các chương trong kinh *Coran*, trừ chương thứ chín, cũng như mọi thánh thư Hồi giáo, đều mở đầu bằng

(1) Chương XII, câu 5. Sau cũng vậy, cứ số La Mã chỉ chương, số Ả Rập chỉ câu.

câu trang nghiêm này: *“Nhân danh Allah chí nhân, chí từ”*. Lời mở đầu đó, lấy tiếng đầu *bismillah* mà đặt tên. Tuy Mahomet thường tả cảnh rừng rợn ở địa ngục, nhưng lúc nào cũng ca tụng đức nhân từ vô biên của Allah.

Allah là một đấng toàn trí, biết tất cả những tư tưởng thâm kín nhất của ta. *“Ta bảo thật này. Ta đã sinh ra loài người và Ta biết linh hồn mỗi người ra sao vì ta gần gũi nó còn hơn mạch máu ở cổ nó nữa”* (I.15). Vì Allah biết cả quá khứ lẫn vị lai cho nên việc gì cũng do tiền định; tiền định một cách vĩnh viễn do ý chí của Allah ngay cả số phận cuối cùng của mỗi linh hồn cũng đã định trước rồi. Cũng như Chúa của thánh Augustin, Allah không những biết linh hồn nào được cứu rồi trong các lai thế vô tận, mà Ngài thì còn tự ý, muốn cho ai được hưởng lòng nhân từ của Ngài thì cho (LXXVI, 31) Yahveh⁽¹⁾ làm cho tim của Pharaon⁽²⁾ chai cứng lại; Allah cũng vậy, bảo những người không tin ngưỡng: *“Ta bảo thật này, ta đã phủ lên tim của chúng một cái mền để chúng không hiểu gì cả, ta đã làm cho tai của chúng như điếc! Con có kêu chúng trở về chính đạo thì chúng cũng vẫn không được hướng dẫn”* (XVIII, 58). Lời đó - có lẽ để kích thích lòng tin ngưỡng - là một lời tàn nhẫn

(1) Cũng viết là Iahvé hoặc Jahvé, tức Thượng Đế theo Do Thái giáo, như Allah trong Hồi giáo.

(2) Chỉ chung các vua Ai Cập thời thượng cổ, không theo Do Thái giáo.

trong mọi tôn giáo, nhưng Mahomet còn quá khích hơn Augustin, thẳng tay đập: “Nếu Ta (tức Allah) muốn thì Ta đã dẫn dắt mỗi linh hồn rồi. Nhưng ý Ta không thay đổi: Ta sẽ bắt cả thân lẫn người bị dày xuống chất địa ngục” (XXXII, 13). Theo một truyền thuyết do Ali kể thì “một hôm chúng tôi ngồi với vị Tiên tri, người cầm cây gậy viết xuống đất câu này: các con ai cũng đã được Thượng Đế tiền định cho rồi: hoặc xuống hỏa ngục hoặc lên thiên đường”. Sự tin tưởng ở tiền định đó làm cho sự cuồng tín thành một nét chính của tư tưởng Hồi giáo. Mahomet và các vị thủ lĩnh khác dùng nó để kích thích lòng dũng cảm trên chiến trường, vì ngày chết của mỗi người đã do tiền định thì tai nạn lớn lao nào cũng không làm cho Ta chết trước ngày đó được, mà có thân trọng bao nhiêu cũng không làm hoãn giờ chết lại được. Tin đồ Hồi giáo, nhờ đó mà hiên ngang an mệnh thuận thiên trước mọi nghịch cảnh, mọi bốn phạt của cuộc đời; nhưng trong những thế kỷ sau, lòng tin ở tiền định đó kết hợp với vài yếu tố khác, cũng làm cho đời sống và tư tưởng Ả Rập hóa ra bi quan, vô sinh khí.

Thế giới vô hình trong kinh *Coran* đầy những thiên thần, quỷ thần (djinn) và một quỷ sứ. Thiên thần là thư kí và sứ giả của Allah, ghi những hành vi thiện và ác của mỗi người. Bản thể của quỷ thần là lửa; trái với thiên thần, bọn này ăn uống, giao cấu rồi chết, có một số ít theo kinh *Coran* nên từ thiện (LXXII,8), còn đa số là hung thần, gieo rắc tội ác cho loài người, Iblis là chúa

bọn hung thần đó, trước kia vốn là một thiên thần có uy quyền, chỉ vì không chịu phục tùng Allah mà bị đày làm hung thần.

Coran cũng như *Tân ước* dùng sự thưởng phạt sau khi chết để tin đồ giữ đạo đức. “Cuộc đời này chỉ là một thú vui phù du làm cho loài người chóa mắt” (LVII,20); chỉ có mỗi một điều chắc chắn là ai cũng chết. Một số người Ả Rập cho rằng chết là hết, và mĩa mai những người tin thuyết linh hồn bất diệt, cho họ là lạc hậu như cổ nhân (XXIII,83); nhưng kinh *Coran* bảo thể xác và linh hồn được phục sinh (LXXV,34). Người chết không phục sinh ngay mà ngủ cho tới ngày phán xét; vì họ ngủ nên tưởng rằng tỉnh dậy (tức phục sinh) tức thì. Chỉ Allah biết được thời gian phục sinh cho mọi người. Nhưng có vài dấu hiệu báo trước thời đó sắp tới. Trong những ngày cuối cùng (trước khi tận thế), lòng tin ở tôn giáo tiêu tan, luân lý suy đồi, hỗn loạn, sẽ có cảnh loạn lạc, những cuộc đại chiến và hàng người sáng suốt chỉ muốn chết cho rảnh. Kèn sẽ vang lên ba tiếng báo hiệu sự tận thế. Tiếng thứ nhất, mặt trời sẽ tắt, các vì tinh tú rơi hết, vòm trời tan, chảy ra, núi đồi nhà cửa thành bình địa, đại dương khô cạn hoặc bốc lửa (XX,102 và các đoạn kế tiếp). Tới tiếng thứ nhì, mọi sinh vật - thiên thần, quỷ thần và loài người - đều bị tận diệt, trừ vài kẻ được đặc sủng của Thượng Đế. Bốn chục năm sau, Israfel, thiên thần âm nhạc thổi tiếng kèn thứ ba, các thầy đều đội mũ lên và nhập vào linh hồn của từng người. Thượng

Để cưỡi mây mà tới, theo sau là các vị thiên thần ôm sổ thiên tào ghi mọi hành vi, ngôn ngữ, tư tưởng của từng người. Hành vi thiện và ác đều được đem cân để Thượng Đế phán xét. Các vị Tiên tri đã được thiên khai tỏ cáo những kẻ cự tuyệt lời mình dạy dỗ, xin giúp cho những kẻ tin lời mình. Rồi cả kẻ thiện lẫn kẻ ác đều phải qua chiếc cầu Al-Sirat nhỏ hơn một sợi tóc mà bén hơn một lưỡi gươm, bắc lơ lửng ở trên vực địa ngục; kẻ ác và không tin ngưỡng sẽ rớt xuống vực; người thiện sẽ yên ổn qua được mà lên thiên đường, không phải do công đức của họ mà chỉ do lòng nhân từ của Thượng Đế. Kinh *Koran* cũng như hình thức căn bản của Kitô giáo, có vẻ chú trọng tới đức tin của tín đồ hơn là phẩm hạnh của họ; có đến cả trăm đoạn (III 10, 63, 131; IV 56, 115; VII 41; VIII 50; IX 63.v.v...) dọa những kẻ cự tuyệt lời kêu gọi của Mahomet rằng chết đi, họ sẽ bị đẩy xuống địa ngục. Vì có nhiều loại tội nặng nhẹ khác nhau, nên địa ngục chia làm bảy miền, mỗi miền có những hình phạt tương ứng với tội. Có miền nóng cháy da, có miền lạnh đứt ruột; ngay những kẻ nhẹ tội nhất cũng phải đi những đôi giày lửa. Nước uống thì hoặc là nước sôi hoặc là nước dơ (LVI, 40 và các đoạn kế tiếp). Có lẽ Dante⁽¹⁾ đã tưởng tượng cảnh địa ngục theo kinh *Coran*.

(1) Thi hào bậc nhất của Ý (1265 - 1321) tác giả bộ trường thi *La divine comédie* trong đó ông tả cảnh thiên đường và địa ngục.

Nhưng trái với Dante, Mahomet tả cảnh thiên đường cũng rực rỡ như cảnh địa ngục. Những tín đồ ngoan đạo và những kẻ tử trận vì Allah sẽ được lên thiên đường; và kẻ nghèo được lên năm trăm năm trước kẻ giàu. Thiên đường ở thất trùng thiên hoặc cao hơn nữa, nơi đó là một khu vườn mênh mông có suối trong bóng mát; ai được lên cõi cực lạc đó cũng bận áo gấm thêu, đeo ngọc quý, nằm nghỉ trên giường, có thanh niên dung mạo mi miểu hầu hạ, cành cây rũ xuống cho họ hái trái mà ăn; có suối sữa, suối mật và suối rượu; những người công minh chính đại được uống rượu (ở cõi trần thì bị cấm) trong những li bằng bạc mà không thấy sợ. Nhờ ân huệ của Allah, trong những bữa tiệc đó, họ tuyệt nhiên không phải nghe diễn văn (LXXVIII, 35) mà được ngắm những thiếu nữ “không hề bị thần hay người phá tan... đẹp như dạ hương lan và san hô... ngực nở nang mà cặp mắt c lệ, lớn, trong như những quả trứng tốt nhất”, da thịt bằng xạ hương, thân thể tuyệt mỹ, không có những cái xấu xa, dơ dáy như da thịt loài người. Mỗi vị được thưởng bảy mươi hai nàng tiên đó, sẽ sung sướng hoài và các nàng cũng trẻ hoài, không mỏi mệt, không chết, giữ được hoài vẻ đẹp (XLIV, 56). Vì các phụ nữ ngoan đạo cũng được lên thiên đường, nên có thể xảy ra lộn xộn, nhưng đối với những người đã quen chế độ đa thê rồi thì trở ngại đó có thể vượt được. Ngoài những thú xác thịt đó, Mahomet còn thêm những thú tinh thần nữa, một số người chính đại quang minh sẽ thích tụng

kinh Coran; và mọi người đều được hưởng cái vui tuyệt trần là ngắm mặt Allah. Và chung quanh họ là những thanh niên trẻ hoải.

Ai mà khước từ được những lời khải thị như vậy?

III. LUÂN LÝ

Trong kinh Coran cũng như trong Pháp điển (hoặc Truyền kinh: Talmud) của Do Thái, luật pháp và luân lý chỉ là một, thể tục và tôn giáo là một, mà giới luật nào cũng do Allah ban cả. Trong kinh đó, người ta thấy các qui luật cho mọi việc, từ cử chỉ, lễ mạo tới vệ sinh, hôn nhân ly dị, từ vấn đề đối đãi với trẻ con, nô lệ, loài vật tới cả thương mại, chính trị, lợi suất, trái khoản, hợp đồng, di chúc, mỹ nghệ, tài chính, tội ác và hình phạt, chiến tranh và hòa bình.

Mahomet không khinh nghề buôn; tương truyền cả khi ông ngụ trị ở Médine, ông cũng mua buôn rồi bán lẻ để kiếm lời, không ân hận chút nào cả; có khi còn bán đấu giá nữa. Ngôn ngữ ông có nhiều hình ảnh thuộc về thương mại; ông hứa với người ngoan đạo sẽ được thành công trên cõi trần (II, 5) và kẻ nào có chút tin ngưỡng là được ông ký khế ước cho lên thiên đường. Ông dọa bọn con buôn gian trá, ăn cắp là sẽ bị xuống địa ngục; ông lên án bọn giữ độc quyền và đầu cơ lúa để

bán với giá cao; ông khuyên chủ ruộng phải trả công người cày thuê trước khi người này rảo mồ hôi; ông cấm chỉ việc lấy lời hoặc đưa lời cho chủ nợ (II, 275; III, 130). Không một nhà cải cách nào đánh thuế nặng người giàu để giúp kẻ nghèo như ông. Ai lập di chúc cũng phải chia một phần cho người nghèo; nếu chết mà không lập di chúc thì kẻ kế thừa tự nhiên phải quyền một phần gia tài cho công việc từ thiện (IV, 8). Cũng như những người đương thời, ông cho chế độ nô lệ là một luật tự nhiên, nhưng ông tìm mọi cách cho bọn nô lệ bớt khổ.

Ông cũng cải thiện địa vị phụ nữ ở Ả Rập, mà vẫn bình thần nhận rằng họ phải tùy thuộc đàn ông về pháp luật. Chúng ta thường thấy ông mỉa mai bọn đàn ông không ức chế được dục tính; gần như một mục sư Kitô giáo, ông coi đàn bà là cái họa ghê gớm nhất cho đàn ông và cho rằng đại đa số phụ nữ sẽ phải xuống địa ngục. Ông đặt ra một luật cấm đàn bà nổi ngôi vua mà trị dân. Ông cho phép đàn bà tới giáo đường, nhưng nghĩ rằng họ ở nhà lo việc nội trợ thì hơn; nhưng nếu họ vào giáo đường trong khi ông làm lễ thì ông cư xử nhã nhặn với họ, dù họ bỗng con theo để cho bú; tương truyền hẳn ông nghe thấy một đứa bé khóc thì ông rút ngắn bài thuyết giáo để khỏi làm phiền người mẹ. Ông trừ tuyệt cái tục giết trẻ sơ sinh của Ả Rập (XVII, 31). Ông cho phụ nữ bình quyền với đàn ông trong các vụ kiện, và về vấn đề tài chính; họ có thể làm mọi nghề hợp pháp, giữ

số tiền kiếm được, hưởng gia tài và tùy ý dùng của cải của họ (IV, 4, 32). Ông bỏ tục coi phụ nữ là một vật sở hữu cha truyền lại cho con. Gia tài phải chia đều cho con trai và con gái, không ai được dùng phụ nữ một cách trái ý họ. Một câu thơ trong kinh Coran có vẻ như bắt phụ nữ phải che mặt ra khỏi phòng the: “Các con nên ở nhà, đừng phô những trang điểm của con”; nhưng câu đó chỉ khuyên ăn bận nhã nhặn; và theo truyền thuyết thì Mahomet có lần bảo phụ nữ: “Các con được phép ra ngoài mua những vật cần thiết”. Riêng về các bà vợ của ông, ông bảo môn đồ có nói gì với họ thì phải đứng cách sau một bức rèm. Ngoài những sự hạn chế đó ra, suốt thời ông và trong thế kỉ sau, phụ nữ Hồi giáo được tự do ra ngoài mà khỏi phải che mặt.

Luân li tùy thuộc khí hậu một phần; ở Ả Rập, trời rất nóng, có lẽ làm cho tính dục phát triển sớm và mãnh liệt, cho nên phải khoan hồng ít nhiều với bọn đàn ông lúc nào cũng bùng bùng lửa dục. Luật pháp Hồi giáo nhằm giảm sự cảm dỗ ở ngoài hôn nhân và tăng sự tự do ở trong hôn nhân. Trước khi lập gia đình, phụ nữ phải giữ trinh tiết, đàn ông phải chế dục (XXIV, 22) và sự nhịn ăn, khi trai giới giúp họ giữ được đức đó. Hai bên phải thỏa thuận với nhau thì mới được làm hôn lễ; dù cha mẹ không bằng lòng, họ cũng được cưới nhau, và khi người con gái nhận giá kim (cũng như lễ hồi) của người con trai thì hai bên coi như gắn bó với nhau theo

luật pháp rồi. Đàn ông Hồi giáo có thể cưới một người đàn bà theo Do Thái giáo hoặc Kitô giáo, nhưng không được cưới một người theo đa thần giáo. Cũng như Do Thái giáo, Hồi giáo coi sự độc thân là một tội, hôn nhân là bốn phần làm vui lòng Thượng Đế. (XXIV, 32). Mahomet cho phép đàn ông có nhiều vợ để đẻ nhiều con bù vào tử suất quá cao; còn hai nguyên nhân: vì đàn bà phải nuôi con; vì ở xứ nóng, sức sinh sản của họ mau tàn; nhưng ông hạn chế, chỉ cho phép bốn vợ là cùng, riêng ông thì ông không theo lệ đó. Ông cấm chế độ lấy nàng hầu (LXX, 29-31), nhưng cho rằng lấy nàng hầu còn hơn là cưới một người đa thần giáo thờ ngẫu tượng (II, 221).

Cho phép đàn ông được thỏa mãn tình dục dễ dàng như vậy rồi, kinh Coran trừng trị nặng tội gian dâm - một trăm roi (XXIV, 2). Nhưng khi vì những lý do vật vãnh, Aisha, người vợ được sủng ái của ông, bị người ta nghi ngờ là gian dâm, thiên hạ thì thảo làm ô danh ông thì ông được thiên khải rằng phải có bốn chứng nhân mới đủ buộc tội gian dâm; lại thêm "kẻ nào tố cáo một người đàn bà là gian dâm mà không đưa ra được bốn chứng nhân thì sẽ bị phạt tám mươi roi; và lời chứng của kẻ đó sau sẽ không giá trị nữa" (XXIV, 4). Vì vậy mà rất ít ai dám tố cáo những vụ gian dâm.

Kinh Coran cũng như Pháp điển Talmud cho phép chống li dị vợ rất dễ dàng, gần như vì lý do gì cũng được;

vợ có thể li dị chồng sau khi trả sính lễ (II, 299). Tuy Mahomet theo tục cổ của Ả Rập cho người chồng được tự do li dị vợ như vậy, nhưng ông lại bảo Thượng Đế không ghét gì bằng sự li dị, nên mọi người đều ngán; bên chồng bên vợ đều cử người làm trọng tài và hai bên kiếm mọi cách hòa giải. Phải tuyên bố liên tiếp ba lần, mỗi lần cách nhau một tháng, thì sự li dị mới hợp pháp; để buộc người chồng không được coi li dị là một trò đùa, người ta chỉ cho phép họ cưới lại vợ đã li dị, sau khi vợ đã cưới một người đàn ông khác và bị chồng sau ruồng rẫy.

Chồng không được ái ân với vợ khi vợ có kinh; những ngày đó đàn bà không bị coi là “ô uế”, nhưng trước khi nằm chung với chồng, cũng vẫn phải làm lễ tẩy uế. Phụ nữ bị coi như là một “sở ruộng” của đàn ông để đàn ông gieo giống; và đàn ông có bốn phận sinh con để nối dõi. Người vợ phải nhận rằng chồng thông minh và tài giỏi hơn mình, và do đó, phải phục tùng chồng; nếu phản kháng thì chồng sẽ đánh bằng roi và bắt ngủ riêng (IV, 34). “Nhưng người vợ nào làm vui lòng chồng thì khi chết cũng được lên thiên đường” (IV, 35).

Ở Ả Rập cũng như ở các xứ khác, vì đàn bà có tài thuyết phục, dùng nhan sắc, tình âu yếm dụ dỗ đàn ông nên luật pháp phải hạn chế quyền của họ. Oman sau làm calife (vua) mắng vợ là đã ăn nói vô lễ với mình. Bà vợ bảo chính người con gái của ông là Hafsa, vợ của

Mahomet và những bà vợ khác của Mahomet cũng dùng giọng đó nói với vị Tiên tri. Omar bèn lại ngay nhà Mahomet mắng Hafsa và một bà vợ khác của Mahomet; hai bà này bảo đền nhà ai, nhà ấy tố, ông ta lên, quay về. Nghe kể lại chuyện đó, Mahomet cười ha hả. Cũng như các người Hồi giáo khác, ông thỉnh thoảng gây lộn với vợ, nhưng vẫn yêu họ và nhã nhặn, lễ độ nói về phụ nữ. Người ta bảo có lần ông thốt câu này: “Một người đàn bà đức hạnh là vưu vật quý nhất đời”. Trong kinh Coran có hai đoạn nhắc tin đồ rằng mẹ họ đã mang nặng đẻ đau và cho họ bú hai mươi bốn hoặc ba mươi tháng. Mahomet bảo: “Thiên đường ở dưới chân các bà mẹ”.

IV. TÔN GIÁO VÀ QUỐC GIA

Vấn đề căn bản của luân lý gia là trước hết làm cho sự hợp tác (của mỗi người với người khác, với vạn vật) hóa ra dễ chịu, thích thú, rồi sau xác định sự hợp tác đó nên rộng lớn ra sao. Một nền đạo đức hoàn hảo tất phải nhằm sự hợp tác tối cao của một phần tử với đại thể - với vũ trụ nữa, nghĩa là hoặc với những luật thiên nhiên, hoặc với Thượng Đế; về phương diện đó, tôn giáo và luân lý chỉ là một. Nhưng luân lý do tục lệ mà có và tục lệ lại nhờ sự bó buộc mà có; cho nên luân lý chỉ làm phát triển sự hợp tác ở trong những tập đoàn mạnh thôi. Vì vậy luân lý thực sự nào cũng là một thứ luân lý của tập đoàn.

Nền luân lí do Mahomet qui định vượt ra khỏi giới hạn của bộ lạc ông, nhưng còn bị hạn chế trong nhóm tín đồ ông đào tạo. Sau lần thắng La Mecque, ông giảm bớt chứ không bỏ hẳn những vụ cướp bóc giữa các bộ lạc, tạo cho trọn bán đảo Ả Rập, toàn thể 'in đồ Hồi giáo, một ý nghĩa mới về sự thống nhất, một khu vực rộng hơn cho sự hợp tác và sự trung thành. "Vì mọi tín đồ là anh em với nhau" (XLIX, 10). Nhờ cùng theo một tôn giáo mà sự phân biệt về huyết thống hoặc chủng tộc, trước kia rất mạnh trong các bộ lạc, nay giảm đi nhiều. "Nếu một người nô lệ da đen được giao phó cho việc chỉ huy con thì con phải tuân lời người đó, dù cho đầu người đó y hệt một trái nho khô". Làm cho mọi quốc gia trên thế giới hợp nhau thành một dân tộc, đó là một ý niệm cao thượng và là cái vinh dự chung của Kitô giáo và Hồi giáo.

Nhưng trong cả hai tôn giáo đó, ngoài tình thương siêu việt đó lại còn một sự đối kháng kịch liệt tất cả những kẻ ngoại đạo. "Đừng coi người Do Thái và người Kitô giáo là bạn thân... Nếu chính cha mẹ con, anh em con không theo đạo thì con cũng đừng nên thương họ". (V, 51, 55; IX, 23). Tuy nhiên Mahomet áp dụng các qui tắc đó một cách ôn hòa thôi. "Không nên tàn bạo về tôn giáo. Nếu những người đó theo Hồi giáo thì chắc chắn họ sẽ được hướng dẫn; nếu họ quay lưng lại với Hồi giáo,

thì các con chỉ nên răn thuyết giáo thêm nữa thôi". "Nên khoan với những người không theo đạo. Thỉnh thoảng nên tử tế với họ" (XXXVI, 13). Nhưng đối với những người Ả Rập không theo đạo, không chịu phục tùng thì Mahomet hô hào dùng Jihad, tức thánh chiến nhân danh Allah. Một khi ông đã khai chiến với bộ lạc Koraishite và các "Tháng thiêng liêng" hưu chiến đã qua rồi thì ông ra lệnh cho chiến sĩ phải diệt kẻ thù bất kỳ gặp họ ở đâu (IX, 5). "Nhưng nếu một kẻ thờ ngẫu tượng nương thân tại nhà con thì con nên bao dung nó để nó được nghe lời của Allah... Nếu nó ăn năn và dốc lòng cầu nguyện thì con để cho nó theo đường của nó" (IX, 5-6). "Đừng giết người già không chiến đấu được, đừng giết trẻ con và đàn bà". Ở Islam (quốc gia Hồi giáo) người đàn ông nào khỏe mạnh cũng phải dự cuộc thánh chiến. "Allah yêu những kẻ vì Ngài mà chiến đấu... Ta thể cam đoan có Allah chứng giám, rằng đi suốt ngày để chiến đấu vì tôn giáo còn thích hơn là suốt ngày tụng niệm sáu chục năm ở nhà nữa". Nhưng luân lý chiến tranh đó không phải là để xúi giục chiến tranh. "Các con phải chiến đấu theo cách Allah với những kẻ tấn công con, nhưng các con đừng khai hấn. Allah không ưa quân xâm lăng" (II, 90). Mahomet chấp nhận những luật chiến tranh mà các quốc gia Kitô giáo áp dụng thời đó (...).

Cái hổ không thể tránh được giữa lý thuyết và thực

hành ở đế quốc Hồi giáo⁽¹⁾ có vẻ hẹp hơn ở các xứ khác. Người Ả Rập bẩm sinh ham mê nhục dục và kinh Coran cho phép chấp nhận chế độ đa thê; ngoài ra thì luân lý trong thánh kinh cũng như luân lý của bọn thanh giáo đồ⁽²⁾ (nước Anh) sau này: chỉ những người không hiểu biết Hồi giáo mới nghĩ rằng nó quá dễ dãi về đạo đức. Người Ả Rập nóng tính hay trả thù, và kinh Coran không bảo phải lấy đức báo oán. “Kẻ nào tấn công con thì con tấn công lại... Kẻ nào bị người khác hại mà trả thù lại thì luật pháp không trừng trị” (II, 194; XLII, 41). Luân lý đó hùng tráng như luân lý trong Cựu ước, coi trọng những đức cương cường của nam nhi, trái với luân lý nhu thuận trong Kitô giáo. Không có tôn giáo nào khác mà không ngót luyện cho con người hùng dũng như Hồi giáo, và xét chung nó đã thành công lớn. “Này các tín đồ, các con phải kiên nhẫn, đoàn kết nhau mà kiên nhẫn chiến đấu”. (III, 200) Zarathoustra của Nietzsche cũng nói vậy.

Được tôn sùng tốt bậc, được nhiệt thành chép lại, vẽ hình, tô màu rất khéo léo, kỹ lưỡng, kinh Coran dùng làm sách tập đọc rồi sách đại học, chứa các tinh túy của nền giáo dục Ả Rập, và trong mười ba thế kỉ nay đã mở mang kiến thức, kích thích tưởng tượng, đào tạo tư cách, có lẽ đã ngành hóa trí tuệ nữa của hàng trăm triệu người.

(1) Từ đây chúng tôi gọi là Hồi giáo cho gọn.

(2) Một Giáo phái nghiêm khắc chủ trương sống thật thanh khiết.

Nó đã cho những tâm hồn mộc mạc đó một tín ngưỡng đơn giản nhất, ít thần bí nhất, ít lễ nghi nhất, đã không thờ ngẫu tượng mà cũng không có chế độ tăng lữ. Nó nâng cao trình độ đạo đức, văn hóa của tín đồ, lập được trật tự và sự thống nhất trong xã hội, dạy bảo về vệ sinh, làm giảm óc mê tín dị đoan và tính tàn bạo, cải thiện thân phận của bọn nô lệ, làm cho kẻ ti tiện hóa ra có nhân phẩm, biết tự đắc, và khiến cho tín đồ (trừ một số calife trụy lạc) sống đạm bạc, có tiết độ hơn bọn người da trắng. Nó dạy cho con người thân nhiên nhận những nỗi khó khăn, hạn chế trong kiếp sống, mà đồng thời lại tạo được một sự bành trướng lạ lùng nhất trong lịch sử nhân loại. Kinh đó đã định nghĩa tinh thần tôn giáo như sau mà bất kể người Kitô giáo hoặc người Do Thái chính thống nào cũng nhận là đúng.

Hiện minh chính đại ⁽¹⁾ không phải là quay mặt về hướng Đông hay hướng Tây, mà là như vậy: Những người nào tin ở Thượng Đế, tin có ngày phán xét cuối cùng, tin có thiên thần, tin Thánh kinh và các vị Tiên tri, những người nào vì yêu Thượng Đế mà phân phát của cải cho bà con họ hàng, cho con cô, kẻ nghèo, kẻ lang thang hành khất và để chuộc những kẻ bị bắt giam; và những người nào tụng niệm đều đều... đã giao ước thì giữ ước; và kiên nhẫn chịu nghịch cảnh, chịu những thời bạo loạn; những người nào tin ở Chúa mới thực là hiện minh chính đại (II, 177).

(1) Cũng như ta nói: Hiện nhân quân tử.

V. NGUỒN GỐC TRONG KINH CORAN

Giọng văn trong kinh Coran bắt chước giọng các vị Tiên tri Do Thái, mà nội dung cũng phỏng theo các giáo lễ, truyền thuyết và chủ đề Do Thái, như vậy là Mahomet gián tiếp thành thực khen dân tộc Do Thái hơn ai hết. Những ý căn bản trong kinh; nhất thần giáo, Tiên tri, tín ngưỡng, sám hối, sự phán xét cuối cùng, thiên đường, địa ngục, có vẻ như chịu ảnh hưởng trực tiếp của Do Thái, cả về hình thức. Nhất là khi kinh đó tuyên bố vị Cứu thế đã ra đời, thì rõ ràng là một ý của Do Thái. Mahomet thẳng thắn chép lại lời những người đương thời chê rằng những lời khai thị của ông chỉ là “bịa chuyện để gạt thiên hạ, và nhiều người đã giúp ông bịa ra... đọc cho ông suốt ngày, từ sáng tới tối” (XXV, 5; XVI, 105). Ông đã sẵn sàng chấp nhận rằng các Thánh thư Do Thái giáo và Kitô giáo là do Thượng Đế khai thị (III, 40). Thượng Đế đã khai thị cho loài người một trăm lẻ bốn lần trong năm quyển Pentateuque⁽¹⁾ của Moise, trong các Thánh thi của David, trong kinh Phúc âm của Kitô, và trong kinh Coran của Mahomet; kẻ nào chối bỏ một trong những kinh đó thì bị ông coi là dị giáo. Nhưng ba kinh trước đã sai lạc bị ngụy tạo nhiều, không thể tin hết được, bây giờ kinh Coran thay thế. Đã có nhiều

(1) Tức năm quyển đầu trong kinh Cựu ước.

vị tiên tri được khai thị như Adam, Noé, Abraham, Moïse, Enoch, Kitô, nhưng vị tiên tri cuối cùng, vĩ đại nhất là Mahomet. Mahomet chấp nhận tất cả các truyện trong *Thánh kinh* từ thời ông Adam (thủy tổ của loài người) tới Kitô, nhưng ông tùy chỗ sửa lại một chút để cứu vãn danh dự của Thượng Đế, chẳng hạn ông bảo Thượng Đế đã không để cho Kitô chết trên thánh giá (IV, 157). Ông bảo ông là thiên sứ của Thượng Đế chứng có là kinh Coran hợp với Thánh kinh của Kitô giáo; ông dẫn nhiều đoạn trong Thánh kinh báo trước ông sẽ ra đời để truyền đạo.

Ông dùng những ý của Do Thái để chép truyện từ thời khai thiên lập địa cho tới ngày phán xét cuối cùng. Allah do chữ Al-Ilah rút lại, mà chữ này trở một vị thần cũ trong điện Kaaba và được nhiều ngôn ngữ Sémite dùng với nghĩa là Thần hay Thượng Đế, mỗi ngôn ngữ nói một khác, chẳng hạn người Do Thái gọi Elohim, và Chúa Kitô trên thánh giá gọi là Eli. Allah và Yahveh đều là những vị thần nhân từ, nhưng cũng rất nghiêm và hiếu chiến, có nhiều đam mê của loài người và cương quyết tỏ thái độ “duy ngã độc tôn”. Điều thứ nhất mà tín đồ Hồi giáo phải tin là: *“Ngoài Allah ra không có vị thần nào khác”*. Điệp khúc: “đấng chí nhân chí từ” cũng thường thấy trong kinh điển Talmud Do Thái. Kinh điển Do Thái lập lại hoài “Cảm tạ đấng Chí Thánh”, thì kinh Coran cũng viết: “Cảm tạ Allah (hoặc Mahomet)”. Những lời

dạy bảo trong kinh Coran về các vị thiên thần, sự phục sinh và thiên đường giống những lời trong kinh điển Do Thái hơn là giống kinh Cựu ước. Một phần tư những truyện trong kinh Coran bắt nguồn trong kinh điển Do Thái.

Mahomet bắt chước người Do Thái cả trong nhiều nghi lễ, trong những tiểu tiết cấm thực và vệ sinh, chẳng hạn lệ phải tẩy uế trước khi cầu nguyện - nếu không có nước thì có lệ dùng cát để tắm rửa - cũng do một tục Do Thái. Mahomet bắt chước lệ sabbat - nghỉ ngày cuối tuần - của người Do Thái, chỉ sửa đổi một chút: dùng ngày thứ sáu làm ngày tụng niệm. Kinh Coran cũng như luật Moise (một vị thánh của Do Thái) cấm uống huyết, ăn thịt heo, thịt chó, hoặc thịt bất kỳ một con vật nào bị bệnh mà chết, hay bị một con vật khác giết, bị người giết để tế thần (V, 3; VI, 146); nhưng kinh Coran cho phép ăn thịt lạc đà mà Moise cấm, vì giữa sa mạc, không có vật nào khác để ăn thịt. Cách thức nhịn ăn trong tháng trai giới y hệt cách thức của người Do Thái. Tin đồ Do Thái giáo phải hướng về phía Jérusalem và Điện Thánh, phủ phục xuống, trán chạm đất để cầu nguyện mỗi ngày ba lần; Mahomet cũng phỏng theo cách cầu nguyện đó. Chương đầu của kinh Coran là bài cầu nguyện căn bản của Hồi giáo, nguồn gốc cũng do một bài cầu nguyện của Do Thái. Lời chúc cao đẹp "*Xin Thượng Đế phù hộ cho ông được an lạc*" của tin đồ Hồi giáo giống hệt lời chúc nhả nhận: *Sholom aleichem* của người Do Thái. Sau cùng thiên đường trong kinh điển Do Thái cũng có những

cảnh cực lạc về thể chất vừa về tinh thần như thiên đường trong kinh *Coran*.

Một số tín điều và nghi lễ có lẽ là di sản chung của các dân tộc Semile; một số khác - như thiên thần, quỷ sứ, quỷ Satan, thiên đường, địa ngục, Chúa phục sinh, ngày phán xét cuối cùng - là do người Do Thái mượn của Babylone hoặc của Ba Tư, và có thể người Hồi giáo mượn thẳng của Ba Tư. Theo thuyết "thế mạng"⁽¹⁾ của Zoroastre và của Mahomet, người chết, sau khi chết phải qua một chiếc cầu nguy hiểm bắc trên một vực thẳm; kẻ ác rớt xuống địa ngục, người thiện thì lên thiên đường, tại đó được hưởng mọi lạc thú, ăn ngon, mặc đẹp, sống với các thiếu nữ (houri) đẹp như tiên và trẻ hoài. Mahomet phỏng theo thần học, luân li, lễ nghi Do Thái, thuyết thế mạng Ba Tư và thêm vào thuyết ma quỷ Ả Rập, tục hành hương và hành lễ ở điện Kaaba, mà tạo nên Hồi giáo.

Ông chịu ảnh hưởng của Kitô giáo ít hơn. Xét kinh Coran thì ta thấy ông biết rất sơ sài về Kitô giáo, không đọc nguyên văn Thánh kinh Kitô giáo, mà chỉ biết phần thần học trong đạo đó qua hình thức Cảnh giáo⁽²⁾ của Ba Tư. Lời ông khuyên tín đồ phải ăn năn sám hối kéo bị Chúa trừng phạt là một tư tưởng có màu sắc Kitô giáo. Ông lẫn lộn Thánh mẫu Marie (tiếng Do Thái là Miriam)

(1) Nghĩa là con người sẽ ra sao khi chết và sau khi thế giới hết kiếp.

(2) Một phái của Kitô giáo cho Chúa Kitô là người thương.

với Miriam, bà chị (hay em) của thánh Moise, và thấy tín đồ Kitô giáo hồi đó bắt đầu thờ Thánh mẫu Marie, ông tưởng người Kitô giáo coi là một nữ thánh hợp với thánh Cha, Chúa Kitô thành tam vị nhất thể. (V, 116). Ông tin nhiều truyền thuyết về Kitô và về sự trinh khiết hoài thai của thánh mẫu Marie (III, 47; XXI, 91). Ông nhận rằng Chúa Kitô làm được những phép mầu, và ông khiêm tốn không cho mình có tài đó (III, 48; V, 110). Như một số tín đồ Kitô giáo dị đoan ở mấy thế kỉ đầu, ông tin rằng Thượng Đế đã đặt một con ma lên cây thánh giá thay chúa Kitô, còn chúa thì được vô sự đưa lên trời. Nhưng Mahomet không chịu nhận rằng Kitô là con của Thượng Đế: "Allah là Thượng Đế duy nhất! Ngài thực quang vinh! Làm sao Ngài có con trai được!" (IV, 171). Ông khuyên các người Do Thái và Kitô giáo - mà ông gọi là "dân tộc theo Thánh kinh" - nên thỏa hiệp với ông và cùng thờ chung Allah với ông (III, 64).

Mặc dầu không tán thành sự giao thiệp thân mật với người Kitô giáo, ông cũng có thiện cảm với họ. "Các con nên là người bạn tốt của người Kitô giáo" (XXXI, 15). Ngay sau khi xích mích với người Do Thái ông cũng vẫn khuyên tín đồ khoan dung với các "dân tộc theo Thánh kinh"^(*), Hồi giáo tuy cũng cuồng tín như các tín ngưỡng

(*) Sau này, từ ngữ "dân tộc của Thánh kinh" có nghĩa rộng hơn, bao gồm cả người Ba Tư vì họ cũng có một thánh kinh, kinh Avesta.)

khác, nhưng cho rằng những kẻ ngoại đạo cũng có thể được cứu rỗi (V, 73), và ông khuyên tín đồ tôn trọng “Luật”, tức kinh *Cựu ước*, kinh *Phúc Âm* và kinh *Coran*, cả ba đều là “Lời của Thượng Đế”; tinh thần khoáng đạt đó thật là tươi mát. Mahomet yêu cầu các tín đồ người Do Thái tuân “Luật” của họ, người Kitô tuân lời trong *Phúc Âm* (V, 72); nhưng cũng khuyên họ coi kinh *Coran* là lời khải thị cuối cùng của Thượng Đế. Các lời khải thị trước đã bị sai lạc đi, rồi lời khải thị cuối cùng, tức kinh *Coran*, có mục đích đoàn kết họ lại, giải tội cho họ và cho toàn thể nhân loại một tín ngưỡng tạo ra sinh lực và sự thống nhất.

Ba kinh đó: *kinh Thánh Kitô giáo*, *kinh điển Talmud* của Do Thái giáo và *kinh Coran* của Hồi giáo đã tạo nên “thời đại tín ngưỡng” (thời Thượng cổ và Trung cổ), có một nền đạo đức siêu nhiên do Thượng Đế khải thị là mới lập lại được trật tự trong xã hội và trong tâm hồn con người. Cả ba kinh đó đều là của các dân tộc Sémite, đặc biệt là dân tộc Do Thái. Bi kịch trong lịch sử (phương Tây) thời Trung cổ có lẽ là sự tương tranh về tinh thần của ba tín ngưỡng đó và sự xung đột đổ máu giữa các tín đồ các tôn giáo đó.

CHƯƠNG III

LƯỚI GUƠM CỦA HỒI GIÁO 632-1058

I. CÁC NGƯỜI NỔI NGHIỆP 632-660

Mahomet không chỉ định một người nào để nối nghiệp cả, nhưng ông đã lựa Abu Bekr (573-634) để điều khiển các buổi cầu nguyện ở thánh thất⁽¹⁾ Médine; và sau vài cuộc lộn xộn, tranh giành, các thủ lĩnh Hồi giáo quyết định lựa Abu Bekr làm vị calife đầu tiên của họ. Tiếng *Khalifat* (có nghĩa là đại diện) mới đầu chỉ là một tên để gọi chứ không phải là một chức vị; chức vị chính thức là amir *Al-muminin* “đạo trưởng”. Ali, em thúc bá và em rể của Mahomet thất vọng vì không được chọn, trong sáu tháng không chịu tuân lệnh. Abbas, chú của Ali và Mahomet cũng oán hận. Do sự bất hòa đó mà phát sinh ra khoảng một chục chiến tranh, ra triều đại

(1) Từ đây chúng tôi dùng danh từ này để trở các giáo đường Hồi giáo, cho khỏi lộn với các giáo đường Kitô giáo.

Abbasside và một sự chia rẽ giáo phái hiện nay còn làm xáo động thế giới Hồi giáo.

Hồi đó Abu Bekr năm mươi chín tuổi, nhỏ con, mảnh khảnh mà mạnh, tóc thưa, râu trắng nhuộm đỏ, tính tình giản dị, điều độ, đại lượng nhưng cương quyết; ông đích thân lo việc hành chính, tư pháp, xử kiện không xong thì không chịu nghỉ ngơi; ông làm việc không lĩnh lương, tới khi dân chúng buộc ông lĩnh ông mới lĩnh, nhưng rồi lại lập di chúc trả vào quốc khố tất cả số lương ông đã lĩnh được. Các bộ lạc Ả Rập cho sự khiêm tốn là một sự nhu nhược, thiếu nghị lực; họ miễn cưỡng theo Hồi giáo, không thâm tín, cho nên chẳng bao lâu quên đạo đó đi và không nộp những thuế mà Mahomet đã bắt họ phải chịu nữa. Abu Bekr đòi gắt, họ bèn kéo quân tới tấn công Médien. Chỉ trong một đêm Abu Bekr thành lập xong một đạo quân, trước hừng đông ra ngoài thành tấn công bọn phiến loạn, chúng bại tẩu (632). Khalidibn Al-Walid, viên tướng Ả Rập, giỏi nhất, tàn bạo nhất, được lệnh dẹp các bộ lạc bướng bỉnh, bắt họ phải theo Hồi giáo, phải ăn năn và nộp cống.

Có thể sự chia rẽ nội bộ đó là một trùng nhiều hoàn cảnh đã thúc đẩy người Ả Rập xâm chiếm Tây Á. Khi Abu Bekr lên cầm quyền, không một thủ lĩnh Hồi giáo nào có cái ý khuếch trương đất đai như vậy. Một bộ lạc Ả Rập ở Syrie cự tuyệt Kitô giáo và Byzance, chống cự với các đạo quân của đế quốc Byzance và cầu viện với

Hồi giáo. Abu Bekr gửi quân tới tăng viện và khuyến khích tinh thần chống Byzance ở Ả Rập; có lẽ nhờ chống với ngoại nhân mà Ả Rập hóa ra đoàn kết, thống nhất. Dân chúng Ả Rập ở phía bắc, vì đói và quen với trận mạc, đầu quân rất đông trong những chiến tranh bề ngoài có vẻ hạn chế đó; và bọn người hoài nghi ở sa mạc đó hằng say hy sinh tính mạng cho Hồi giáo mà chính họ không hay.

Sự bành trướng của Ả Rập có nhiều nguyên nhân. Nguyên nhân kinh tế: chính quyền suy nhược trong thế kỉ trước khi Mahomet ra đời, do đó mà hệ thống dẫn thủy nhập điền của Ả Rập bị hủy hoại; đất đai sản xuất rất ít mà dân số thì tăng lên; cho nên các đạo quân Ả Rập hằng hái chiếm các khu đất trống trọt được. Nguyên nhân chính trị: Byzance và Ba Tư chiến đấu với nhau, tàn phá lẫn nhau, mà kiệt lực, suy tàn gọi lòng tham của Ả Rập; thuế má tăng lên, chính quyền Byzance và Ba Tư suy yếu, không còn bảo vệ được dân chúng. Sự giống nhau về chủng tộc cũng là một nguyên nhân nữa: xứ Syrie và xứ Messopotamie có nhiều bộ lạc Ả Rập sẵn sàng thừa nhận luật pháp rồi theo tín ngưỡng của các đạo quân Ả Rập xâm lăng. Lại thêm nguyên nhân tôn giáo: Byzance đàn áp các người theo phái “Kitô nhất tính”⁽¹⁾, phái Cảnh giáo và các giáo phái khác làm cho

(1) Một giáo phái phát sinh vào thế kỉ thứ V, không nhận rằng Chúa Kitô có hai “tính”: Nhân tính và Thượng Đế (thánh) tính, mà bảo Chúa chỉ có Thượng Đế tính thôi.

một thiểu số khá đông dân chúng Syrie và Ai Cập, với một số lính đồn trú sinh ra bất bình. Cuộc xâm lăng càng tiến thì nguyên nhân tôn giáo càng hóa mạnh; các thủ lĩnh Hồi giáo đều là môn đồ nhiệt thành của Mahomet, lúc đó cầu nguyện nhiều hơn là ra trận, và đồng thời tiêm cho binh sĩ một lòng cuồng tín, coi sự chết trong một cuộc thánh chiến là một cách để lên thiên đường. Luân lí Kitô giáo và chế độ tăng viện đã làm suy giảm tinh thần hiếu chiến ở miền Cận đông, mà trái lại, phong tục Ả Rập cùng lời giáo huấn của Mahomet lại đề cao tinh thần đó. Quân đội Ả Rập có kỉ luật hơn, tướng lĩnh chỉ huy giỏi hơn; họ có thể nhịn đói mà chiến đấu, và họ phải thắng thì mới khỏi chết đói. Nhưng quân đội Ả Rập không phải là dã man. Abu Bekr trong một tuyên ngôn đã khuyên họ: “Sĩ tốt phải công bằng, phải can đảm; thà chết chứ không chịu lùi, phải khoan dung, đừng giết người già, đàn bà và trẻ con. Đừng phá hoại các cây ăn trái, mùa màng và gia súc. Phải giữ lời, cả với kẻ thù. Đừng ức hiếp các nhà tu hành sống ẩn dật, nhưng phải bắt buộc các dân tộc khác theo Hồi giáo hoặc phải nộp cống cho ta, nếu họ không chịu thì giết”. Vậy là kẻ thù không nhất thiết bị giết nếu không theo Hồi giáo, mà có thể nộp cống để chuộc mạng. Sau cùng còn nguyên nhân vô bị nữa; khi đạo quân tăng lên, gồm những lính đói khát hoặc tham lam, thì tự nhiên nảy ra vấn đề phải chiếm thêm đất để nuôi họ, trả lương cho họ, thành thử đã tiến rồi thì phải tiến nữa,

thắng một trận thì lại phải thắng thêm một trận nữa, cho tới khi cuộc xâm lăng của Ả Rập, mau hơn các cuộc xâm lăng của La Mã hồi trước và lâu dài hơn các cuộc xâm lăng của Mông Cổ sau này, thành một trong những vũ công lạ lùng nhất trong lịch sử.

Đầu năm 633, Khalid đã “bình định” xong bán đảo Ả Rập rồi, được một bộ lạc ở miền biên cương mời hợp để cướp phá một bộ lạc khác ở Irak, phía bên kia biên giới. Khalid và năm trăm sĩ tốt của ông, ở không thì ngứa ngáy không chịu được, nên nhận ngay lời mời đó và liên lạc với hai ngàn năm trăm dân du mục, xâm chiếm Ba Tư. Chúng ta không biết Abu Bekr có cho phép họ mạo hiểm như vậy không, nhưng cứ xét bề ngoài thì ông thân nhiên nhận kết quả của cuộc viễn chinh đó. Khalid chiếm được Hira, gửi về cho Abu Bekr khá nhiều chiến lợi phẩm khiến ông phải thốt lên lời được lưu truyền này: “Sinh được một người con trai như Khalid chắc phải kiệt sức. Sẽ không có một Khalid nữa đâu”. Bây giờ bọn xâm lăng nghĩ tới việc bắt cóc phụ nữ. Khi bao vây thành Emesa, một viên chỉ huy Ả Rập còn trẻ tả vế kiêu diễm của một thiếu nữ Syrie để kích động lòng hăng say chiến đấu của sĩ tốt. Khi Hira đầu hàng, Khalid buộc bên địch phải giao người đàn bà tên là Kermat cho một tên lính Ả Rập vì tên này đòi cho được, viện lẽ rằng Mahomet đã hứa như vậy. Gia đình Kermat than khóc, nhưng nàng cứ thân nhiên bảo: “Thằng ngốc đó đã thấy tôi khi tôi

còn trẻ, nó quên rằng về thanh xuân đâu có còn hoài". Tên lính nọ thấy mặt nàng, nhận lời là đúng, và thả nàng ra sau khi nhận một số tiền chuộc nhỏ.

Chưa kịp hưởng cái vui thắng lợi ở Hira thì Khalid nhận được lệnh của Abu Bekr phải tới cứu viện một đám quân Ả Rập bị một đạo quân Hy Lạp đông gấp bội tấn công, mà lâm nguy ở gần Damas. Từ Hira tới Damas, phải đi năm ngày đường trong một sa mạc không gặp một dòng nước. Khalid gom đoàn lạc đà lại, cho chúng uống thật nhiều nước: dọc đường quân lính giết những con vật đó, lấy nước trong bụng chúng để uống và vắt sữa ở vú chúng để nuôi ngựa. Khi quân của ông gặp đạo quân lớn của Ả Rập ở Yarmouk cách Damas trăm cây số về phía nam thì quân nhu không còn gì cả. Sử gia Hồi giáo chép rằng bốn vạn (hay hai vạn rưỡi?) quân Ả Rập đánh bại hai mươi bốn vạn (hay năm vạn?) quân Hy Lạp trong một trận quyết định của lịch sử (634). Hoàng đế Héraclius đã đem vận mạng của cả xứ Syrie phó cho trận đó; ông thua và Syrie thành cơ sở của đế quốc Hồi giáo mỗi ngày một bành trướng.

Trong khi Khalid đương giao chiến thì sứ giả ở triều đình báo tin Abu Bekr mất (634) và vị calife kế vị, Omar ra lệnh cho ông giao quyền chỉ huy cho Abu Obeika; Khalid giấu sắc lệnh đó cho tới khi chiến thắng được quân Hy Lạp. Omar (Umar Abu Hafsaibn Al-Khattab) đã

làm viên cố vấn và phụ tá quan trọng nhất của Abu Bekr, danh vọng rất lớn nên không ai phản kháng khi Abu Bekr hấp hối chỉ định ông làm người kế vị. Nhưng hai người trái ngược hẳn nhau: Omar cao lớn, vai rộng, nhiều nhiệt tình, chỉ giống Abu Bekr ở điểm sống giản dị, đạm bạc, trán hói và râu nhuộm. Nhờ tuổi tác và gánh trách nhiệm lớn lao, ông hòa hợp được bản tính sôi nổi với tri óc lạnh lùng phán đoán, điều đó thật hiếm thấy. Một lần đã lỡ đánh một người Bédouim (dân du mục) một cách bất công, ông năn nỉ anh ta đánh trả lại ông cũng bấy nhiêu roi, dĩ nhiên anh ta không dám. Ông nghiêm khắc giữ đạo, buộc các tín đồ phải có đạo đức; ông mang theo một cây roi đồ quất tín đồ nào mà ông bắt gặp không giữ đúng lời dạy trong kinh Coran. Tương truyền ông quất con trai ông tới chết vì tội say rượu hoại. Các sử gia Hồi giáo chép rằng ông chỉ có một chiếc áo lót mình và một chiếc áo khoác ngoài nhiều khi không lành lặn, phải vá; ăn thì toàn là lúa mạch và trái chà là, uống thì toàn là nước lã; ông chỉ thích một việc là truyền bá đạo bằng sách vở và võ khí. Một viên thái thú Ba Tư lại yết kiến ông, thấy nhà chinh phục phương Đông có ngủ với bọn hành khất trên bậc thềm thánh thất Médine. Chúng tôi không thể bảo đảm những chuyện đó đúng sự thực.

Omar đã truất quyền chỉ huy của Khalid vì “Lưỡi gươm của Thượng Đế” đó đã nhiều lần tàn bạo quá khiến chiến công anh dũng bị mờ đi. Vị tướng vạn thắng

ấy nhận sự bãi chức một cách cao thượng đẹp đẽ: hoàn toàn tuân lệnh Abu Aobeida, và ông này đủ sáng suốt để nghe lời khuyên của Khalid về chiến lược, nhưng vẫn chống thói tàn bạo của Khalid khi thắng trận. Người Ả Rập luôn luôn là những lính kỵ giỏi, hơn hẳn quân Hy Lạp và Ba Tư cả về kỵ binh lẫn bộ binh; đầu thời Trung cổ, không có thứ khí giới nào chống nổi những tiếng gào hét xung phong ghê rợn, những thủ đoạn kinh dị, những cuộc hành quân chớp nhoáng của họ; và họ lựa những chiến trường bằng phẳng thuận lợi cho chiến thuật dùng kỵ binh của họ. Damas bị chiếm năm 635, Antioche năm 636, Jérusalem năm 638; năm 640, trọn xứ Syrie thuộc về Hồi giáo; năm 641, Ba Tư và Ai Cập bị chiếm. Giáo trưởng Sophronius chịu giao trả Jérusalem nếu vị calife chịu đích thân lại ký vào điều ước đầu hàng. Omar bằng lòng và khởi hành từ Médine một cách rất giản dị, chỉ mang theo một bao lúa, một thùng chà là, một bình nước và một cái chén bằng gỗ. Khalid, Abu Obeida và các thủ lĩnh Ả Rập khác ra ngoài thành để rước ông. Ông thấy khó chịu vì y phục của họ rục rở quá, yên và cương ngựa của họ đẹp quá, ông vốc một nắm cuội liệng vào họ, la lớn: “Cút đi! Ăn mặc rục rở như vậy mà đi đón rước ta ư?”. Ông khoan hồng lễ độ tiếp Sophronius, chỉ bắt nộp một thuế cống nhẹ, và cam đoan cho người Kitô giáo được yên ổn giữ giáo hoàng của họ. Các sử gia Kitô giáo chép rằng ông với giáo trưởng Sophronius cùng đi coi

một vòng Jérusalem. Ông ở lại đó mười ngày, lựa chỗ để dựng một thánh thất Hồi giáo mang tên ông. Rồi ngài dân chúng Médine ngờ ông muốn lựa Jérusalem làm kinh đô Hồi giáo, ông trở về kinh đô nhỏ của ông cho họ yên lòng.

Khi đã nắm vững được Syrie và Ba Tư rồi, một làn sóng di cư từ Ả Rập tràn lên phương Bắc và qua phương Đông. Đàn bà cũng di cư theo nhưng không đủ thành thử đàn ông Ả Rập phải lựa thêm các tù thiếp Do Thái giáo và Kitô giáo cho hậu phòng của họ đủ người, và thừa nhận những đứa con do bọn đó sinh ra. Nhờ chính sách ấy mà năm 644, số người “ả Rập” ở Syrie và Ba Tư đã được nửa triệu. Omar cấm bọn viên chinh mua đất hoặc làm ruộng ở thuộc địa; mong rằng ở ngoại quốc họ vẫn còn là giai cấp quân nhân được quốc gia rộng rãi giúp đỡ, nhưng phải cương cường giữ tinh thần võ dũng. Sau khi ông mất, sự cấm đoán ít được áp dụng và gần như bỏ hẳn, vì hồi sinh tiền ông tỏ ra rất rộng rãi: tám chục phần trăm chiến lợi phẩm chia cho quân đội, hai chục phần trăm cho dân chúng. Một thiểu số khôn lanh hơn cả chẳng bao lâu thu về phần mình, đa số của cải Ả Rập tăng rất mau đó. Bọn quý phái Kuraish xây dựng những lâu đài rực rỡ ở La Mecque và Médine; Zobeir có lâu đài ở rất nhiều thị trấn, một ngàn con ngựa và mười ngàn nô lệ; Abd er Rahaman có một ngàn con ngựa, mười ngàn con cừu, bốn trăm ngàn đồng dinar (khoảng

1.912.000 Mỹ kim). Omar nhìn thấy dân chúng trụ lạc trong cảnh xa hoa mà buồn rầu.

Một tên nô lệ Ba Tư ám sát ông trong khi ông điều khiển một buổi cầu nguyện trong thánh thất (644). Không thuyết phục nổi Abd er Rahaman kế vị mình, trong khi hấp hối ông đành chỉ sáu nhân vật để lựa người nối ngôi. Họ lựa người nhu nhược nhất trong đám để dễ chi phối. Othman ibn Affan là một ông già rất nhiều thiện chí, cho xây cất lại, trang hoàng thêm thánh thất Médine, nâng đỡ các tướng lĩnh hồi đó đã xem quân xâm chiếm lan tới Herat và Kaboul, Bactres và Tiflis, và suốt cả miền Tiểu Á cho tới Hắc Hải. Chẳng may ông thuộc bộ lạc quý phái Omeyyade, trung thành với bộ lạc, mà bộ lạc ông xưa kia đã anh dũng chống lại Mahomet. Bọn bà con xa gần trong bộ lạc ủa lại Médine để xin xỏ ông đủ thứ, ông không thể từ chối được, và chẳng bao lâu những chức vụ béo bở nhất vào cả tay một con người khinh đức tinh nghiêm khiết, đặm bạc của những tín đồ Hồi giáo ngoan đạo. Vì thắng trận mà sa đọa, Hồi giáo chia rẽ thành những loạn đảng tàn bạo; bọn "Tị nạn" ở La Mecque chống lại bọn "Phù trợ" ở Médine; các thị trấn có ưu thế La Mecque và Médine chống lại các thị trấn Damas, Kufa. Bassora mới theo Hồi giáo và phát triển rất mau; giới quý phái Koraishite chống giới bình dân Bédouin (du mục); thị tộc Hashimite của Mahomet do Ali cầm đầu, chống lại với bộ lạc Omeyyade mà thù

lĩnh là Muawiya, con trai của Abu Sufyan, kẻ thù lớn nhất của Mahomet, nhưng bây giờ được làm thống đốc xứ Syrie. Năm 654, một người Do Thái cải giáo tuyên truyền một giáo thuyết cách mạng Bassora, bảo rằng Mahomet sẽ phục sinh, Ali mới là người kế vị chính thức của ông, còn Othman chỉ là kẻ tiếm ngôi và triều thần của Othman đều là bọn bạo ngược vô thần. Bị trục xuất khỏi Bassora, tên phiến loạn đó trốn qua Kufa; lại bị trục xuất khỏi Kufa, hắn trốn qua Ai Cập, tại đây dân chúng nhiệt liệt tin lời thuyết giáo của hắn. Năm trăm tín đồ Hồi giáo ở Ai Cập hành hương lại Médine, đòi Othman thoái vị. Othman không chịu, họ bao vây cung điện, đột kích vào phòng ông, hạ sát ông trong khi ông đang đọc kinh Coran (656).

Các thủ lĩnh Omeyyade trốn khỏi Médine và đảng Hashimite đưa Ali lên ngôi calife. Hồi trẻ, Ali là một tín đồ gương mẫu, khiêm tốn, cương quyết trung thành, năm đó ông năm mươi chín tuổi, hói, mập, khoan dung, nhân từ, trầm tư, cẩn ngôn, không muốn thấy bị kích trong đó tôn giáo biến thành chính trị, lòng mộ đạo biến thành âm mưu quỷ quyệt. Người ta yêu cầu ông trừng trị những kẻ đã ám sát Othman, ông tri hoãn để cho họ tẩu thoát. Ông buộc các cựu thần của Othman phải từ chức, đa số không chịu, Muawiya đã không chịu lại còn bày ở Damas cho công chúng thấy các y phục dính máu của Othman và những ngón tay của bà vợ bị quân phiến loạn chặt

trong khi bà cố che chở cho chồng. Phe Koraishite do thị tộc Omeyyade chi phối, đứng về phía Maaiya, Zobeir và Talha, “chiến hữu” của Mahomet, nổi loạn chống Ali, giành ngôi calife về mình. Aisha, quả phụ kiêu căng của Mahomet, rời Médine lại La Mecque gia nhập bọn phản loạn. Tìn đồ Bassora ủng hộ bọn này, nên Ali phải cầu cứu với các vị kỳ cựu ở Kufa và hứa sẽ dùng Kufa làm kinh đô, nếu họ lại cứu ông. Họ lại cứu; hai đạo quân gặp nhau ở Khoraiiba, phía nam Irak, trong một trận gọi là trận Lạc đà vì Aisha ngồi vắt vẻo trên chiếc yên lạc đà mà chỉ huy. Zobeir và Talba thua và tử trận; Aisha được hộ tống một cách rất lễ độ về nhà ở Médine, và Ali dời kinh đô lại Kufa, gần kinh đô Babylone thời thượng cổ.

Nhưng ở Damas, Muawiya lại mộ một đạo quân phản loạn khác. Ông là hạng quý phái, trong đời tu không coi trọng những lời khải thị của Mahomet, cho tôn giáo chỉ là một cách đỡ tốn kém để thay thế cơ quan cảnh sát, nhưng giới quý phái không nên để cho tôn giáo ngăn cản những thú vui phạm tục của mình. Ông đem quân tấn công Ali chỉ để tái lập lại quyền hành của một thiểu số Koraishite mà Mahomet đã cướp mất. Đạo quân tổ chức lại của Ali gặp đạo quân của Muawiya ở Siffin trên bờ sông Euphrate (657); Ali chiếm ưu thế, viên tướng của Muawiya, tên là Amr ibn al-As, sai quân lính cầm các cuốn kinh Coran lên đầu ngọn giáo để xin một

cuộc trọng tài “đúng với lời của Allah”, có lẽ như vậy là theo những qui tắc dạy trong kinh Coran. Chiều ý quân đội, Ali bằng lòng; hai bên lựa người trọng tài và người này cho họ sáu tháng để giải quyết vấn đề, trong khi đợi chờ, hai đạo quân đều rút về hết.

Nhưng một nhóm người của Ali chống lại ông, thành lập một đạo quân riêng, và một giáo phái tên là kharifi (có nghĩa là biệt phái); họ chủ trương rằng viên calife phải do quốc dân bầu lên, và có thể bị bãi truất; một số không chịu nhận một chính phủ nào cả, chỉ thờ Thượng Đế thôi; hết thấy đều mặt sát thói xa hoa phù phiếm của giới cầm quyền thời đó. Ali thuyết phục họ không được; họ hóa ra cuồng tín, gây hỗn loạn và bạo động; rốt cuộc Ali phải đem quân diệt họ. Hết sáu tháng rồi, các nhà trọng tài quyết định rằng cả Ali lẫn Muawiya phải từ ngôi calife. Người đại diện cho Ali tuyên bố truất ngôi Ali; nhưng Arm, đại diện cho Muawiya đáng lẽ cũng phải truất ngôi Muawiya thì lại phong vương cho ông. Trong cảnh hỗn độn đó, một tin đồn trong biệt phái kharifi bắt gặp Ali ở gần Kufa, dùng một lưỡi gươm tẩm thuốc độc đâm vào óc ông (661). Chỗ ông chết thành một thánh địa và tin đồn giáo phái của ông thờ ông như một vị giáo chủ: mộ ông thành nơi hành hương cũng tôn nghiêm như La Mecque.

Các người Hồi giáo đưa Hasan, con trai của Ali lên kế vị; Muawiya tấn công Kufa; Hasan phục tùng, nhận

một số tiền cấp dưỡng của Muawiya, rút lui về sống ở La Mecque, cưới vợ cả trăm lần, chết hồi bốn mươi lăm tuổi (669), bị hoặc Muawiya hoặc một bà vợ ghen tuông đầu độc. Trọn đế quốc Hồi giáo miễn cưỡng phục tùng Muawiya, nhưng vì vấn đề an ninh và cũng vì Médine bây giờ ở xa những nơi đế quốc nhiều dân và mạnh nhất, nên ông dời đô lại Damas. Thế là quý tộc Koraishite, do người con trai của Abu Sufyan, đã chiến thắng phe Mahomet; “chính thể cộng hòa thần quyền” của các người kế vị Mahomet biến thành một chế độ quân chủ thế tục cha truyền con nối. Hồi giáo thay người Ba Tư và Hy Lạp mà làm chủ Tây Á, quyền hành của người Âu đã có từ ngàn năm ở đó sụp đổ, và cả miền Cận Đông, Ai Cập và Bắc Phi giữ hình thức đó suốt mười ba thế kỉ, không thay đổi gì nhiều.

II. TRIỀU ĐẠI OMEYYADE: 661-750

Chúng ta nên có công tâm đối với Muawiya. Ông lên được ngôi chí tôn mới đầu do ông được Omar phong làm thống đốc xứ Syrie; rồi sau nhờ ông lãnh đạo cuộc phản kháng chống sự ám sát Othman; sau cùng do những mưu mô rất tế nhị, ít khi phải dùng đến võ lực. Ông bảo: “Khi chỉ dùng chiếc roi cũng đủ thì tôi không dùng tới lưỡi gươm; mà khi chỉ dùng ba tấc lưỡi cũng đủ thì tôi không dùng đến chiếc roi. Mà dù khi sự liên

lạc của tôi với các đồng liêu chỉ mong manh như sợi tóc thì tôi cũng không để cho nó đứt, nếu họ co thì tôi thả và nếu họ thả thì tôi co lại”. Con đường đưa đến quyền hành của ông ít đẫm máu hơn đa số các nhà sáng nghiệp.

Cũng như các nhà tiềm vị khác, ông thấy cần phải đặt ra những lễ nghi huy hoàng cho ngôi báu của mình hóa ra tôn nghiêm. Ông bắt chước các hoàng đế Byzance, mà các ông này lại bắt chước các vua Ba Tư; hình thức dân chủ đó duy trì được từ thời Cyrus⁽¹⁾ cho tới ngày nay, tỏ rằng nó có lợi cho sự cai trị và bóc lột dân chúng. Muawiya tự cho rằng triều đình, cung điện của ông có thể huy hoàng vì triều đại ông thịnh vượng, thái bình, các bộ lạc không gây hấn với nhau nữa mà uy quyền của Ả Rập lan từ sông Oxus⁽²⁾ tới sông Nil. Thấy chính sách thế tập là cách duy nhất để tránh những cuộc xáo trộn, tranh giành mỗi khi bầu vị calife, ông phong con trai ông, Yezid, làm đông cung thái tử và buộc cả vương quốc phải trung thành với Yezid.

Mặc dầu vậy, khi ông chết (680), cũng xảy ra một chiến tranh để cướp ngôi y như hồi ông mới lên ngôi. Các tín đồ ở Kufa đề nghị với Hunsein, con của Ali, rằng nếu ông chịu liên kết với họ, lựa thị trấn của họ làm kinh đô thì họ sẽ chiến đấu để đưa ông lên ngai vàng. Husein

(1) Hoàng đế Ba Tư (558-528), người sáng lập đế quốc Ba Tư.

(2) Cũng gọi là sông Amon-Darin, ở Trung Á, đổ vào biển Aral.

muốn qui phục, nhưng quân của ông đòi chiến đấu. Một đứa cháu kêu ông bằng chú (hay bác) tên là Kasim, mới mười tuổi, bị một mũi tên ngay từ lúc đầu và chết trong cánh tay ông, lần lượt anh em, con cháu ông đều tử trận; bao nhiêu đàn ông chết hết, còn bọn đàn bà con nít run sợ kinh hoàng ngó nhau. Khi người ta chặt đầu Husein dâng lên Obeidallah, ông này lơ đãng cầm một cây gậy lật qua lật lại. Một sĩ quan phản kháng: "Nhẹ tay chứ, cháu của đấng Tiên tri đấy. Chúa ơi! Tôi đã thấy những cặp môi đỏ được Mahomet hôn đấy!" (680). Ở Kerbela, nơi Husein bị giết, các tín đồ giáo phái của ông dựng một ngôi đền; mỗi năm họ diễn lại bi kịch đó để kỷ niệm Ali, Hasan và Husein.

Abdallah, con của Zobeir, tiếp tục cuộc nổi loạn. Đạo quân Syrie của Yezid tấn ông ông ta, ông rút vào thành La Mecque, bị bao vây; đá ở ngoài bắn vào như mưa, rớt trúng thánh điện, làm phiến Đá đen bể làm ba mảnh; điện Kaaba cháy và bị thiêu hủy hoàn toàn (683). Rồi bỗng nhiên La Mecque được giải vây, vì Yezid chết, quân đội được lệnh rút về Damas. Trong hai năm hỗn loạn, ba vị calife lên ngôi; sau cùng Abd al-Malik, một người anh em thúc bá của Muawiya, anh dũng phi thường, dẹp được loạn, lên ngôi và cai trị dân một cách tương đối ôn hòa, sáng suốt và công bằng. Viên tướng của ông là Hajjaj, chế phục được dân Kufa và lại bao vây La Mecque. Abdallah, năm đó đã bảy mươi hai tuổi, được

bà mẹ trăm tuổi khích lệ, chiến đấu rất anh dũng; ông thua và bị giết; người ta gửi thủ cấp ông tới Damas; thân thể ông sau một thời gian treo lủng lẳng ở pháp trường, được đem về cho thân mẫu ông (692). Từ đó Abd al-Malik trị vì trong cảnh thái bình, làm thơ, khuyến khích, bảo hộ các văn thi sĩ, săn sóc tám bà vợ và sinh được mười lăm người con trai, mà bốn người lần lượt lên nối ngôi ông; ông được biệt hiệu là “vương phụ” (cha của các ông vua).

Ông ở ngôi hai chục năm, dọn đường cho tài năng của con ông, Walid đệ nhất (705-715), có dịp phát triển. Quân đội Ả Rập lại tiến hành cuộc xâm lăng đất đai; chiếm Bactres năm 705, Boukhara năm 709, Y Pha Nho năm 711, Samarcande năm 712. Tướng Hajjaj cai trị các tỉnh phía Đông rất cương quyết, tuy tàn bạo nhưng kiến thiết được nhiều: tháo nước những đồng lầy, đưa nước vào những miền khô khan, đào và vét kinh; trước kia ông dạy học, nên bây giờ ông đặt thêm một số dấu để cải thiện chính tả Ả Rập. Chính Walid cũng là một minh quân, lo việc cai trị hơn việc chinh chiến. Ông mở thêm chợ, làm thêm đường để khuyến khích kĩ nghệ và thương mại; dựng nhiều trường học và bệnh viện - lập cả những trại cùi đầu tiên trong lịch sử - cất nhà dưỡng lão, nhà nuôi nấng các người tàn tật và mù; mở rộng thêm và trang hoàng các thánh thất ở La Mecque, Médine, Jérusalem, xây ở Damas một thánh thất lớn hơn hết, hiện nay thánh thất này vẫn còn. Mặc dầu bận rộn

bấy nhiêu công việc, ông vẫn có thì giờ làm thơ, soạn nhạc, chơi đàn và kiên nhẫn nghe các thi sĩ, nhạc sĩ khác, cứ hai ngày lại dự tiệc với họ một lần.

Suleiman, em ông lên nối ngôi ông (715-717) rán chiếm Constantinople mà thất bại, làm chết nhiều mạng người và tốn biết bao tiền bạc, rồi chỉ nghĩ tới việc ăn ngon, hưởng sắc với một bọn mỹ nữ hư hỏng, hậu thế chỉ khen ông mỗi một điểm là ông truyền ngôi lại cho một người em, Omar Đệ nhị (717-720). Ông này quyết tâm chuộc lại trong đời mình tất cả những tội lỗi nghịch đạo, sa hoa trụy lạc của các triều đại Omeyyade trước. Suốt đời ông lo trước hết việc giữ đạo và truyền đạo. Ông sống giản dị tới nỗi bận áo vá, cho nên không một người ngoại quốc nào ngờ được rằng ông là một quốc vương. Ông khuyên vợ ông trả lại quốc khố những đồ tư trang quý giá của cha bà cho, bà tuân theo. Ông bảo các cung tần rằng ông bận việc nước quá, không có thì giờ săn sóc, và cho phép họ về với gia đình. Ông bỏ bê các thi sĩ, các biện sĩ và những bác học sống bám vào triều đình, nhưng vui các học giả mộ đạo nhất trong nước tới làm cố vấn và làm bạn với ông. Ông hòa giải với các nước khác, kêu gọi quân đương bao vây Constantinople về, rút cả những lính thú đóng tại các thị trấn chống đối triều đại Omeyyade. Các vua trước không muốn cho người ngoại đạo theo Hồi giáo, lấy lẽ rằng như vậy quốc gia sẽ thu được ít thuế; ông trái lại khuyến khích các

người Kitô giáo, Do Thái giáo và Bái hỏa giáo theo Hồi giáo, và khi các quan chức thu thuế phàn nàn rằng chính sách đó tai hại cho quốc khố, ông đáp: “Trẫm mong rằng mọi người theo Hồi giáo để chư khanh và Trẫm phải cày cấy ruộng mà ăn”. Nhiều viên cố vấn khôn khéo nghĩ rằng nếu bắt bọn muốn cải giáo phải theo cát lệ⁽¹⁾ thì họ sẽ ngại mà không xin cải giáo nữa; ông ra lệnh bỏ lệ đó. Ông ban nhiều sắc lệnh bó buộc những người không chịu cải giáo, và không cho họ lãnh chức trong chính quyền, cấm họ xây dựng giáo đường mới. Giữ ngôi chưa đầy ba năm thì ông mất vì bệnh.

Yezid đệ nhị (720-724) cho ta thấy một khía cạnh khác của đặc tính và phong tục Hồi giáo. Ông là người con cuối cùng lên ngôi của Abd al-Malik. Ông yêu một thiếu nữ nô lệ, nàng Habiba. Y như Omar Đệ nhị yêu Hồi giáo. Hồi còn thiếu niên, ông đã bỏ ra bốn ngàn đồng tiền vàng để mua nàng; anh ông là Suleiman, lúc đó làm vua, bắt ông phải trả nàng lại cho người chủ, nhưng ông không khi nào quên được vẻ đẹp và tính nhu mì của nàng. Khi ông lên ngôi, hoàng hậu hỏi ông: “Minh ơi, ở cõi trần này, mình còn ước ao cái gì nữa không?”. Ông đáp: “Có, ước ao được nàng Habiba”. Hoàng hậu bèn sai người đi tìm ngay Habiba, dâng ông rồi rút lui, sống âm thầm trong hậu cung. Một hôm, trong một bữa tiệc, Yezid ném đùa một trái nho vào miệng Habiba, nàng

(1) Làm lễ cắt da qui đầu.

mắc ghen rồi chết trong cánh tay ông. Một tuần sau, ông rầu rĩ mà chết.

Hisham (724-743) trị vì mười chín năm một cách công minh trong cảnh thái bình, cải thiện nền hành chính, rút bớt các chi tiêu, nên khi ông mất, quốc khố thật dồi dào. Nhưng những đức của một vị thánh có thể tai hại cho một ông vua. Các đạo quân của Hisham mấy lần bại tẩu, loạn nổi lên ở khắp nơi, lan tràn tới kinh đô, nơi mà người ta chỉ mong có một ông vua lãng phí. Các người kế vị ông sống xa hoa, bỏ bê việc nước, làm cho triều đại Omeyyade suy vi. Walid Đệ nhị (743-744) phóng đảng, và hoài nghi, gây thơ hường lạc. Ông ta mừng rỡ hay tin bác ông là Hisham mất; nhốt khám người con trai của Hisham, tịch thu của cải của bà con tiên vương; tiêu pha rộng rãi quá mức, chẳng nghĩ gì đến tương lai, thành thử quốc khố rỗng không. Kẻ thù của ông bảo ông tắm trong hồ chứa đầy rượu, và khi nào ông khát thì nhảy xuống đó bơi; ông dùng kinh Coran làm cái đích để bắn tên; sai các tình nhân của ông lại thành thất làm chủ lễ thay ông. Yezid, con của Walid đệ nhất, bóp cổ ông chết, lên cầm quyền được sáu tháng rồi chết (744). Người em là Ibrahim lên nối ngôi nhưng không giữ được ngai vàng; một vị tướng giỏi truất ngôi ông và cầm quyền trong sáu năm bí hiểm, trong sử gọi là Merwan đệ nhị, ông vua cuối cùng của dòng Omeyyade.

Đứng về phương diện thế quyền mà xét thì các vua

dòng Omeyyade đã phục vụ đắc lực cho Hồi giáo. Họ mở mang biên cương, sau này không thời nào bằng; và trừ vài đời vua tầm thường ra, họ đã cai trị đế quốc một cách khoan đại, có phương pháp. Nhưng trong chính thể quân chủ thế tập, được một ông vua tốt hay xấu là vấn đề may rủi như xổ số, và trong thế kỉ thứ VIII, một bọn hôn quân bất tài làm cho quốc khố rỗng không, giao cả việc nước cho bọn hoạn quan, mà dân tộc Ả Rập vốn có tinh thần cá nhân mạnh mẽ, cho nên khó thống nhất, lúc đó lại chia rẽ, hỗn loạn. Các bộ lạc trước kia vẫn cừu địch nhau, bây giờ hợp thành những chính đảng chống đối nhau; dòng Hashimite và dòng Omeyyade oán ghét nhau hơn là anh em trong một nhà, Ả Rập, Ai Cập và Ba Tư không chịu được uy quyền của triều đình Damas; và dân tộc Ba Tư vốn tự ái, dùng cảm, lần lần đòi được ở trên người Ả Rập, sau cùng không chịu nổi sự đô hộ của Syrie. Bọn hậu duệ của Mahomet bất bình vì phe Omeyyade thời trước gồm những kẻ thù bất cộng đái thiên của Mahomet, mãi tới phút chót mới chịu cải giáo, bây giờ lại làm chúa đế quốc Hồi giáo; họ gai mắt vì đời sống phóng túng, có lẽ cả vì thái độ khoan dung về tôn giáo của các vua dòng Omeyyade nữa; họ cầu nguyện Allah mau phái một vị cứu thế xuống để họ khỏi chịu cái chính quyền nhục nhã đó nữa. Lòng dân phần nộ rồi, chỉ cần một vị anh hùng nào đứng ra hô hào, đoàn kết họ, biểu lộ nguyện vọng của họ. Abu al-Abbas, một người cháu sáu bảy đời của một ông chú Mahomet, ẩn náu ở

Palestine, chỉ huy phong trào, tổ chức cuộc nổi loạn tại các tỉnh, và được phe quốc gia Ba Tư theo Hồi giáo ủng hộ nhiệt liệt. Năm 749, ông ta tự phong vương ở Kuba Merwan Đệ nhị giao chiến với quân đội phiến loạn do Abdallah, chú của Ab al-Abbas chỉ huy, ở trên sông Zab; Merwan Đệ nhị thua và ít lâu sau Damas bị bao vây phải đầu hàng. Merwan bị bắt sống và bị giết, thủ cấp gửi về cho Abu al-Abbas. Vị tân vương này vẫn chưa thỏa mãn, bảo: “Chúng có uống hết huyết của ta thì cũng vẫn chưa đủ khát, mà ta thì cũng vậy, máu của hãn chưa đủ làm nguôi cơn giận của ta”. Ông lấy tên hiệu là al-Saffah, *“người khát máu”*, và ra lệnh lùng bắt giết hết hoàng tộc Omeyyade để triều đại của họ không phục hưng được nữa. Abdallah, được phong làm thống đốc Syrie, thi hành lệnh đó một cách mau lẹ và trào phúng. Ông ta tuyên bố ân xá tất cả dòng họ Omeyyade và để tỏ lòng khoan hồng, ông mời tám mươi thủ lĩnh Omeyyade lại dự tiệc. Giữa bữa tiệc, ông ra dấu và các quân lính của ông ở trong chỗ núp ủa ra đâm chém hết bọn thủ lĩnh đó, không chừa một người. Người ta sắp thầy của họ lên trên các tấm thảm, và người ta lại tiếp tục ăn uống trên đám thầy rên rĩ hấp hối đó. Người ta quật mộ của nhiều vua dòng Omeyyade lên, bêu các bộ xương, lấy roi quất rồi nổi lửa thiêu ra tro, đem vãi ra khắp bốn phương.

III. TRIỀU ĐẠI ABDASSIDE: 750-1058

1. Haroun al-Rashid

Abu al-Abbas al-Saffah làm chúa tể một đế quốc từ sông Indus (ở Ấn Độ) tới Đại Tây Dương, gồm các xứ: Sindh (ở Tây Bắc Ấn Độ), Baloutchistan, Afghanistan, Turkestan, Ba Tư, Mésopotamie (Iraq ngày nay), Arménie, Syrie, Palestine, Chypre, Crète, Ai Cập và Bắc Phi. Nhưng tín đồ Hồi giáo ở Y Pha Nho không phục tùng ông và vào năm thứ 12 triều đại của ông, xứ Sindh nổi dậy gỡ cái ách Ả Rập. Những người trước kia đã giúp ông chiếm ngôi, bây giờ giúp ông cầm quyền, hầu hết gốc gác ở Ba Tư và theo văn hóa Ba Tư; khi ông hết khát máu rồi, triều đình ông tập được chút nghi lễ phong nhã, văn minh của Ba Tư; kể vì ông là một loạt quốc vương biết dùng sự phong phú mỗi ngày mỗi tăng của đế quốc để giúp cho nghệ thuật, văn hóa, khoa học triết học phát triển rực rỡ. Sau một thế kỉ chịu khuất phục, Ba Tư bây giờ chinh phục được những kẻ đã chinh phục họ ⁽¹⁾.

Al-Saffah chết vì bệnh đậu mùa năm 754. Người em cùng cha khác mẹ với ông, Abu Jafar lên kế vị, lấy tên hiệu là Al-Mansur “người chiến thắng”. Thân mẫu của

(1) Nghĩa là đồng hóa được người Ả Rập, cũng như Trung Hoa sau này đồng hóa các rợ Mông Cổ, Mãn Châu đã chiếm lãnh thổ họ.

Mansur là một người nô lệ Berbère ⁽¹⁾. Trong số ba mươi bảy vua triều đại Abdasside, trừ ba ông còn bao nhiêu đều là do các nô lệ sinh ra vì luật pháp thừa nhận con cái của phi tần, nàng hầu, thành thử giai cấp quý tộc luôn luôn có pha huyết thống bình đẳng ái tình và chiến tranh ngẫu nhiên đem lại. Khi lên ngôi, Mansur bốn mươi tuổi, cao, gầy, râu rậm, nước da sậm, nghiêm khắc, không mê thanh sắc, cũng không thích rượu, mà rộng rãi bảo trợ văn hóa, khoa học, nghệ thuật. Rất khôn khéo, hơi quý quyết về chính trị nữa, ông dựng được một triều đại mà Al-Saffah suýt làm cho tiêu diệt. Ông siêng năng lo việc hành chính, dựng một kinh đô lộng lẫy ở Bagdad, tổ chức lại chính quyền và quân đội, kiểm soát từng cơ quan, gần như từng vụ giao dịch một, cứ đều đều đúng hạn, bắt các quan lại tham nhũng - trong số đó có em ông - trả lại quốc khố số họ tiêu lạm của công; ông tiêu pha của công một cách rất hà tiện, thành thử ít người yêu ông, và người ta đặt cho ông biệt hiệu là *"ông già chắt bóp từng xu"*. Hồi mới lên ngôi, ông bắt chước Ba Tư, đặt ra chức vizir ⁽²⁾, sau này đóng một vai trò quan trọng trong lịch sử triều đại Abdasside. Người đầu tiên được ông phong chức đó là Khalid, con của Barmak; dòng họ Barmak này gây nhiều bi kịch cho triều đại Abdasside. Al Mansur và Khalid tạo

(1) Một giống người ở Bắc Phi.

(2) Quốc lão hoặc Tổng lý đại thần.

trật tự và thịnh vượng cho quốc gia, mà Horoun al-Rashid sau này được hưởng.

Trị vì sáng suốt được hai mươi hai năm, Al-Mansur mất trong một cuộc hành hương lại La Mecque. Con trai ông, al-Mahdi (775-785) lên kế vị, tỏ ra khoan hồng, rộng rãi: ân xá tất cả các tội nhân trừ những kẻ nguy hiểm nhất; phung phí quốc khố để tô điểm các thị trấn, bảo trợ văn học, âm nhạc, và giới cai trị đế quốc. Byzance đã thừa cuộc nổi loạn của dòng Abdasside, để chiếm lại những miền ở Tiểu Á thuộc về Ả Rập, al-Mahdi sai con là Haroun chỉ huy một đạo quân để đánh quân Hy Lạp, quân Hy Lạp phải lùi về Constantinople, kinh đô này lâm nguy, nữ hoàng Irène đành phải ký hòa ước (784), mỗi năm nạp cống cho các vua Ả Rập bảy chục ngàn dinar (khoảng 332.500 Mỹ kim ngày nay). Từ đó al-Mahdi gọi người con đó là Haroun al-Rashid có nghĩa là "Aaron chính trực". Trước kia, ông đã phong một người con khác, al-Hadi, làm Đông cung thái tử, bấy giờ thấy Haroun tài đức hơn nhiều, ông bảo al-Hadi nhường ngôi Đông cung lại cho em. al-Hadi lúc đó đương chỉ huy một đạo quân ở phía Đông, không chịu, vua cha triệu về Bagdad cũng không vâng; al-Mahdi và Haroun đem quân tập nã, nhưng al-Mahdi chết ở dọc đường năm bốn mươi ba tuổi. Haroun nghe lời can gián của Barmécide Yahya, con của Khalid, chịu nhường ngôi cho Hadi, còn mình thì sau sẽ nối ngôi Hadi. Nhưng như Saadi đã nói, "mười

giáo sĩ có thể nằm chung một tấm thảm, chứ hai ông vua không thể an phận trong một vương quốc được". Chẳng bao lâu Al-Hadi truất quyền của Haroun, nhốt khâm Yahya và phong con trai của mình làm người kế vị. Ít năm sau (786), ông ta mất; có tiếng đồn rằng chính thân mẫu ông yêu Haroun hơn, đã sai người đề ông dưới nệm, gối, cho tới khi ông chết ngạt. Haroun lên ngôi, phong Yahya làm vizir, và triều đại ông là một trong những triều đại nổi danh nhất trong lịch sử Hồi giáo.

Theo các truyền thuyết, nhất là trong bộ *Ngàn lẻ một đêm*, Haroun là một ông vua vui tính, có học thức, có lúc độc tài, tàn bạo, nhưng bình thường thì đại độ, có tình thương người; thích nghe kể các chuyện hay mà ông bảo chép lại, lưu trữ trong thư khố, thỉnh thoảng ân ái với một mỹ nhân có tài kể chuyện để thưởng công nàng. Những đức tính đó được các sử gia ghi lại, trừ đức vui tính, mà có lẽ họ cho là chướng. Theo họ thì trước hết ông là một tín đồ ngoan đạo, cương quyết theo chính giáo, nghiêm khắc ngăn cấm thói phóng túng của những người không theo Hồi giáo, cứ hai năm một lần đi hành hương ở La Mecque và mỗi ngày quì khấn cả trăm lần trong những giờ tụng niệm. Ông uống rượu rất nhiều, nhất là khi có bạn thân; có bảy bà vợ và nhiều phi tần; mười một người con trai, mười bảy người con gái hết thấy đều là con các thiếu nữ nô lệ, chỉ trừ công chúa Zobéida là mẹ el-Emin không phải là nô lệ. Ông rộng

rãi với tiền bạc, ân huệ. Khi con trai ông tên là al-Mamoun mê một nô tì trong cung, ông ban cho ngay, chỉ đòi cậu làm ít câu thơ để đền ơn ông. Ông thích thơ tới nỗi đôi khi ông thưởng thi sĩ những số tiền quá lớn, chẳng hạn thi sĩ Merwan chỉ làm một đoản thi ca tụng ông mà được ông tặng năm ngàn đồng tiền vàng (32,750 Mĩ kim), một bộ lễ phục, mười thiếu nữ nô lệ Hy Lạp và một con ngựa quý. Bận chơi của ông là thi sĩ phóng túng Abu Nuwas; Nuwas thường hỗn láo, trêu chọc, bắt lương làm ông nổi giận, nhưng rồi lần nào cũng làm những bài thơ hay để vuốt ve ông. Ông tập hợp ở chung quanh ông tại Bagdad một đám thi sĩ, luật gia, y sĩ, ngữ pháp gia, biện sĩ, nhạc sĩ, vũ sư, nghệ sĩ đông đảo không thời nào bằng; ông phê phán tác phẩm của họ một cách chính xác, sành điệu, và thưởng họ rất rộng rãi. Trong suốt lịch sử nhân loại, không có một triều đình nào qui tụ được nhiều nhân tài như vậy. Đồng thời với nữ hoàng Irène ở Constantinople, và sống sau Tsuan Tsung ⁽¹⁾ ở Tráng An ít chục năm, ông hơn cả hai người đó về mọi phương diện: phú cường, triều đình lộng lẫy, và văn hóa tiến bộ.

Nhưng ông không phải là hạng tài tử hường lạc. Ông

(1) Phải là Huyền Tôn (713-755), tức Minh Hoàng, ông vua đa tình và nghệ sĩ nhất đời Đường ở Trung Hoa mà bản chữ Pháp phiên âm như vậy chăng? Hay là Túc Tôn (736-775), con của Huyền Tôn? Vì Haroun al-Rashid trị vì từ 789 tới 809.v

chăm lo việc nước, nổi tiếng là một vị thẩm phán công minh và mặc dầu tiêu xài rộng rãi, xa xỉ hơn hết thấy các đời trước mà khi chết còn để lại trong quốc khố bốn mươi tám triệu dinar (228 triệu Mỹ kim). Ông đích thân chỉ huy khi lâm chiến và giữ được trọn các biên cương của đế quốc. Nhưng ông giao phần lớn công việc hành chính và chính trị cho Yahya. Mới lên ngôi được ít lâu, ông vời Yahya lại bảo: “Trẫm giao cho khanh việc cai trị thân dân. Khanh muốn cai trị ra sao tùy ý, muốn cách chức ai hay bổ dụng ai cũng được; khanh trông nom mọi việc theo ý khanh”, và để cho Yahya tin, ông ban cho Yahya chiếc nhẫn của ông. Tin cậy tới mức đó là cùng cực và thiếu thận trọng, nhưng Haroun lúc đó mới hai mươi tuổi, tự xét chưa đủ tư cách cai trị một đế quốc mệnh mông; mà đó cũng là một cách tạ ơn một người đã giám hộ ông, đã bị nhốt khám vì ông và được ông coi như cha, gọi là quốc phụ.

Yahya tỏ ra có tài cai trị khôn khéo nhất trong lịch sử. Ôn nhu, đại lượng, minh triết, làm việc không biết mệt, ông trị dân rất có hiệu quả: quốc gia có trật tự, yên ổn, luật pháp công bằng, xây cất đường sá, cầu cống, quán trọ, đào kinh; các thuộc địa được thịnh vượng mặc dầu ông đánh thuế rất nặng để cho quốc khố và cả túi tiền của ông nữa được dồi dào, vì ông cũng như nhà vua, đều thích bảo trợ nghệ thuật, văn học. Hai người con trai của ông, al-Fadl và Jafar đều được ông phong cho

chức lớn, đều làm trọn nhiệm vụ và đều tự trả công cho họ một cách rất hậu hĩ; cả hai đều thành triệu phú, xây cất lâu đài, nuôi riêng một bảy thi sĩ, triết gia và hề. Haroun yêu Jafar tới nỗi người ta thì thầm rằng họ làm chuyện xấu xa trong những lúc thân mật với nhau. Nhà vua cho cắt một chiếc cằm bào hai cổ, để ông và Jafar cùng khoác một lúc như vậy có hai cái đầu lộ ra nhưng chỉ có mỗi một thân mình, mỗi một trái tim: có lẽ họ bận chiếc áo hai cổ đó mà đi chơi đêm ở Bagdad với nhau.

Rồi thỉnh linh uy quyền của cha con Yahya sụp đổ, không rõ nguyên nhân tại đâu. Ibn Khaldoun bảo tại “họ tham lam muốn nắm trọn quyền hành, một mình chi tiêu của công, tới nỗi Haroun có lần phải giũ tay xin họ một số tiền nhỏ mà họ cũng không cấp cho”. Ông vua trẻ đó càng lớn tuổi càng thấy sự hưởng thanh sắc, giải trí bằng thơ văn, triết học, không đủ để dùng hết tài năng của mình, có thể hối hận rằng đã cho viên vizir của mình một uy quyền tuyệt đối. Khi ông ra lệnh cho Jafar phải xử tử một tên phiến loạn, Jafar chùng chình mãi để hần trốn thoát. Haroun căm lắm, không bao giờ tha thứ được tội đó. Một truyền thuyết li kì như truyện *Ngàn lẻ một đêm* kể rằng Abbasa, em (hay chị) của Haroun, mê Jafar; mà Haroun đã nguyện giữ cho dòng máu của chị em ông khỏi bị lai, nhất định chỉ cho họ cưới hạng quý tộc Ả Rập, mà Jafar lại là người Ba Tư. Haroun cho phép họ cưới nhau nhưng bắt họ hứa chỉ được gặp nhau trước mặt ông thôi.

Chẳng bao lâu, họ vi phạm điều ước đó và Abbasa lên lút sinh được hai đứa con trai với Jafar, đem giấu chúng ở Médine. Zobaida, vợ Haroun, hay được, tố cáo với chồng. Haroun kêu tên đao phủ Mesrur lại, ra lệnh giết Abbasa rồi chôn trong vườn Thượng uyển. Ông lại đích thân coi cho hẩn thi hành mệnh lệnh; xong rồi ông bảo hẩn chặt đầu Jafar, đem thủ cấp lại cho ông, hẩn thi hành đúng, sau cùng ông cho đưa hai đứa nhỏ ở Médine về triều, nói chuyện đùa lâu với những thiếu niên đẹp trai đó, ngắm nghĩa chuyện rồi sai bóp cổ chúng cho chết (803). Yahya và al-Fadl (con và anh của Jafar) bị nhốt khám, được phép sống với gia đình và gia nhân, nhưng không bao giờ được thả ra. Năm năm sau al-Fadl chết, hai năm nữa Yahya cũng chết nốt. Của cải của họ bị tịch thu hết, người ta ước lượng vào khoảng ba mươi triệu dinar (152.500.000 Mỹ kim).

Chính Haroun cũng không sống thêm được lâu. Ông dùng rượu để tiêu sấu được một thời gian, và để quên niềm ăn năn, ông cảm cổ làm việc, thích cả cái việc cảm quân ra trận. Nicéphore Đệ nhất, hoàng đế Byzance, không chịu nộp cống mà nữ hoàng Irène trước đã hứa, lại lì lợm tới nỗi đòi Haroun phải trả lại những thuế cống đã nộp từ trước. Haroun đáp: "Nhân danh đức Allah chỉ nhân chỉ từ, giáo hoàng Haroun cho Nicéphore, cầu trẻ La Mã hay rằng: Ta đã nhận được thư của ngươi, con của một mục theo tà giáo. Còn lời đáp của ta thì tai ngươi không được nghe đâu mà chính mắt ngươi sẽ được thấy.

Salaam⁽¹⁾. Tức thì ông đưa quân lên biên giới phía Bắc, tấn công như vũ như bão, khiến Nicéphore vội vàng xin tiếp tục nộp cống (806). Charlemagne (vua Pháp), đã làm cho Byzance lúng túng, như vậy có lợi cho ông, nên ông phái sứ thần tặng Charlemagne nhiều phẩm vật, trong số đó có một chiếc đồng hồ nước bộ phận rắc rối, và một con voi.

Lúc đó, Haroun mới bốn mươi hai tuổi mà hai người con trai của ông, al-Emin và al-Mamoun, đã tranh nhau ngôi Đông cung thái tử và chỉ mong ông chết cho mau. Để họ khỏi tranh giành nhau, ông quyết định chia đôi đế quốc: các "tỉnh"⁽²⁾ ở phía Đông sông Tigre sẽ về al-Mamoun, còn bao nhiêu về al-Emin hết, và khi một người chết rồi thì người kia sẽ cai trị cả đế quốc. Họ kí hiệp ước ấy và thề trước điện Kaaba sẽ giữ đúng. Cũng năm 806 đó, một cuộc nổi loạn nghiêm trọng phát tại miền Khoralan. Haroun cùng với al-Emin và al-Mamoun đem quân lại dẹp, mặc dầu đương đau bụng dữ dội. Khi người ta dẫn Bashin, một đầu đảng phản loạn tới thì ông đã hấp hối. Đau đớn và buồn rầu gần như phát điên, ông mắng Bashin đã buộc ông phải xuất quân trong lúc bệnh tình nguy kịch, rồi ra lệnh chặt hẳn thành từng khúc ngay

(1) Một tiếng Ả Rập, có nghĩa là "chào".

(2) Tức một thuộc địa rộng lớn, chứ không phải tỉnh của chúng ta ngày nay.

trước mặt ông. Hôm sau (809), ông tắt thở, tuổi mới bốn mươi lăm, trong sử ông gọi là Haroun, ông vua chính trực.

2. Triều đại Abdasside suy vi

Al-Mamoun muốn tiếp tục tiến quân tới Merv và ký một thỏa hiệp với quân phiến loạn. al-Emin trở về Bagdad, phong đưa con trai còn nhỏ làm Đông cung thái tử, bảo al-Mamoun nhường lại cho mình ba “tỉnh” ở phía Đông, al-Mamoun không chịu, al-Emin đem quân đánh. Viên tướng của al-Mamoun tên là Tahir đại thắng, bao vây và tàn phá gần trọn Bagdad, chặt đầu al-Emin, theo lệ, gửi về cho al-Mamoun. Al-Mamoun vẫn còn ở Merv, xưng vương (813). Syrie và Ả Rập vẫn chống cự lại vì mẹ ông là nô lệ Ba Tư, nên ông phải đợi đến năm 818 mới vào Bagdad, được cả đế quốc Hồi giáo nhận là vua.

Abdallah al-Mamoun vào hàng các minh quân của triều đại Abdasside, như al-Mansur và al-Rashid. Mặc dầu có lúc nổi điên lên và tàn bạo như Haroun, bình thường ông hiền từ và đại độ. Ông mời vào tham chính viện các đại diện của những tôn giáo quan trọng: Hồi giáo, Kitô giáo, Do Thái giáo, Bái hỏa giáo,... và gần suốt đời ông, dân chúng được tự do tín ngưỡng. Có một thời, ở triều đình, tự do tư tưởng là qui tắc nghiêm ngặt. Masoudi tả một cuộc hội họp trí thức của al-Mamoun vào buổi chiều như sau:

Ngày thứ ba nào al-Mamoun cũng hội họp để bàn luận

về các vấn đề thần học và luật pháp... Học giả của mọi giáo phái được mời vào một phòng trải nhiều tấm thảm. Kê hầu bưng vào những chiếc bàn đầy thức ăn và rượu... Ăn uống xong, người ta đốt bình hương, khách khứa xúc dầu thơm rồi được đưa vô yết kiến nhà vua. al-Mamoun biện luận với họ một cách rất công bình, vô tư, không kiêu căng chút nào; khó tưởng tượng nổi một ông vua mà nhã nhặn như vậy. Tới tối, khách khứa lại được mời dự một bữa tiệc nữa, rồi ai về nhà nấy.

Al-Mamoun bảo trợ nghệ thuật, khoa học, văn học, triết học một cách đúng đắn hơn, cho nhiều ngành hơn, cho nên kết quả tốt hơn thời Haroun. Ông sai người đi thu thập ở Constantinople, Alexandrie, Antioche và các nơi khác tác phẩm của các tác giả Hy Lạp và nuôi một nhóm người để dịch ra tiếng Ả Rập. Ông thành lập một Hàn lâm viện khoa học ở Bagdad, nhiều đài thiên văn ở đó và Tadmor, trước kia là Palmyre. Y sĩ, luật gia, nhạc sĩ, thi sĩ, toán học gia, thiên văn gia đều được hưởng ân huệ của ông; chính ông cũng làm thơ như vài Thiên hoàng nước Nhật ở thế kỉ XIX và như mọi nhà quý tộc Hồi giáo.

Ông mất năm bốn mươi tám tuổi (833) tuy sớm mà thực ra là quá trẻ; vì trong mấy năm cuối đời ông quá độc đoán áp dụng chế độ tự do tín ngưỡng mà hóa ra ngược đãi các tín đồ Hồi giáo chính thống. Em ông là Abu Ishad al-Mutassim lên nối ngôi, cũng có thiện chí

như ông nhưng kém tài. Như các hoàng đế La Mã hồi xưa, ông có một đoàn cận vệ gồm bốn ngàn lính Thổ Nhĩ Kỳ; và ở Bagdad cũng như ở La Mã, lần lần đoàn cận vệ đó thành kiêu binh, nắm hết quyền hành, phá phách, cướp bóc dân chúng, gây tội ác mà không bị trừng trị, khiến mọi người ta thán. Sợ dân chúng nổi loạn, al-Mutassim phải dời Bagdad, xây một li cung ở Samarra, khoảng năm chục cây số phía Bắc kinh đô. Từ 836 đến 892, tám đời vua^(*) sống ở đó rồi chết ở đó. Dọc theo bờ sông Tigre, trên một khoảng dài bốn chục cây số, họ cất lâu đài và thánh thất và bọn đại thần của họ xây dựng những dinh thự lộng lẫy, với các bích họa, vườn tược, hồ nước, phòng tắm... Vua al-Mutawak rất mộ đạo, bỏ ra bảy trăm ngàn dinar (3.325.000 Mi kim) để xây một thánh thất rộng lớn; và bỏ ra một số nữa cũng xấp xỉ vậy để xây một cung điện mới, cung Jafariya, có một điện gọi là “*Ngọc điện*” và một dài gọi là “*Lạc dài*” chung quanh là hoa viên, có suối chảy róc rách. Để có tiền xây cất, ông thu thuế nặng và bán chức, ai nộp nhiều tiền nhất thì được làm quan, và để cho Allah người giận, ông bảo vệ chính giáo, ngược đãi các giáo phái khác. Con trai ông xúi bọn cận vệ ám sát ông, rồi lên ngôi, lấy hiệu là al-Muntasir, “*bậc ưu tú trong sự thờ Chúa*”.

(*) Mutassim (833-841), Wathik (842-847), Mutawakkil (847-861) Muntasir (861-862), Mustain (862-866), Mutazz (866-869), Muhtadi (869-870), và Mutamid (870-892), ông này trở về cung điện ở Bagdad ít lâu rồi chết.)

Chính các vua đó đã bị những yếu tố nội tại làm cho suy nhược, truy lạc rồi những sức mạnh ngoại lai mới lật họ được. Họ đam mê tử sắc, sống xa hoa, biếng nhác, dòng dõi họ thoái hóa, con cháu bạc nhược, trốn nhiệm vụ trị dân, hưởng lạc với đám cung tần tới kiệt lực. Giai cấp chỉ huy càng ngày càng giàu có, nhiều ti thiếp, lại thêm thói kẻ gian⁽¹⁾ mà mất những đức tính võ dũng của tộc. Trong cảnh vô kỷ luật đó, không có ai đủ cương quyết để nắm vững được các thuộc địa và các bộ lạc. Luôn luôn có những cuộc nổi loạn vì ác cảm chủng tộc, tranh giành đất đai; Ả Rập, Ba Tư, Syrie, Berbère, dân Kitô giáo, Do Thái giáo. Thổ Nhĩ Kỳ khinh bỉ lẫn nhau, chẳng có điểm nào đồng ý nhau cả; còn đức tin xưa kia đoàn kết được dân chúng, bây giờ chia rẽ họ thành nhiều giáo phái, mỗi giáo phái mạnh ở một miền và chống đối lẫn nhau. Miền Cận đông (tức Tây Á) sống hoặc chết do công việc dẫn thủy nhập điền; kinh đào phải được bảo vệ, tu bổ hoài, mà công việc đó cá nhân hoặc gia đình không thể làm được, phải do Quốc gia đảm đương. Khi triều đình bỏ bê, không coi sóc các kinh, thì ruộng thiếu nước, sản xuất không đủ để nuôi dân chúng mỗi ngày mỗi tăng, một số dân sẽ chết đói để lập lại sự quân bình giữa hai yếu tố căn bản đó của lịch sử: thực phẩm và dân số. Nhưng dân nghèo có đói hoặc chết vì bệnh dịch thì triều đình vẫn bắt nộp thuế. Nông dân,

(1) Đàn ông chỉ yêu đàn ông, đồng tính luyến ái.

thợ thuyền, thương nhân thấy mình kiếm được bao nhiêu bị chính quyền vơ vét hết để tiêu pha phung phí, xa hoa hưởng lạc, sinh ra chán nản, không muốn sản xuất, khuếch trương, kinh doanh nữa. Rốt cuộc, kinh tế không đủ nuôi chính quyền, số thu nhập giảm xuống, không đủ tiền trả lương quân lính, không nắm được quân đội nữa. Trong quân đội lính Thổ Nhĩ Kỳ thay lính Ả Rập, cũng như thời cổ, lính Germain thay lính La Mã, từ trào al-Muntasir trở đi, bọn tướng Thổ đưa các vua Ả Rập lên ngôi rồi truất ngôi, chỉ huy ám sát họ. Những âm mưu ghê tởm, đẫm máu nối tiếp nhau xảy ra trong cung và ở triều đình, khiến cho những hưng phế trong các triều đại cuối cùng ở Bagdad không đáng cho chúng ta nhắc tới trong lịch sử.

Triều đình bỏ bê việc cai trị, quân lực ở trung ương suy giảm; cho nên đế quốc bị phân biệt. Các viên thống đốc làm mưa làm gió ở thuộc địa, chỉ liên lạc về hình thức với kinh đô; họ tìm cách giữ hoà địa vị, sau cùng cho con cháu kế vị nữa. Y Pha Nho tuyên bố độc lập năm 756, Maroc năm 783, Tunisie năm 801, Ai Cập năm 868; chín năm sau các thống đốc Hồi giáo hậu duệ Mahomet, ở Ai Cập chiếm Syrie, làm chủ phần lớn xứ này tới năm 1076. Vua al-Mamoun thưởng công viên tướng Tahir, cho ông ta và con cháu ông ta làm thống đốc xứ Khorasan; dòng Tahir đó (820-872) làm vua cai trị gần trọn Ba Tư, cho tới khi dòng Saffaride lên thay (872-903). Từ 929 đến 944 bộ lạc Hồi giáo Hamdantite

chiếm miền Bắc Mésopotamie và xứ Syrie, nổi danh trong sử nhờ làm cho Mossoul và Alep thành những trung tâm văn hóa rực rỡ: như Sayfu'l-Dawla, cũng là thi sĩ, đã vờ lại triều đình triết gia al-Farabi và thi sĩ nổi danh nhất của Ả Rập, Al-Mutanabbi. Con cái của Buwayh, một ông chúa miền núi ở Caspienne, chiếm Ispahan và Chiraz, sau cùng Bagdad (945); suốt một thế kỉ, dòng họ đó buộc các vua Ả Rập giáo chinh thống, còn việc cai trị vào cả trong tay dòng Buwayh, mà quốc gia mỗi ngày một thu hẹp lại. Adud al-Dawla, ông chúa có tài nhất của dòng Buwayh lập kinh đô ở Chiraz, một trong những thị trấn đẹp nhất của đế quốc, nhưng cũng chu cấp rộng rãi cho các thị trấn khác; trong đời ông ta và các người kế vị, Bagdad lại thịnh lên gần như thời Haroun.

Năm 874, hậu duệ của Saman (một nhà quý tộc theo Bái hỏa giáo), thành lập một triều đại (triều đại Samanide) cai trị xứ Transoxiane không phải là một xứ quan trọng trong lịch sử khoa học và triết học, nhưng dưới triều đại Samanide, Boukhara và Samarcande là những trung tâm khoa học và nghệ thuật không kém Bagdad; tại hai nơi đó, tiếng Ba Tư được một sinh khí mới và gây được một nền văn học rất có giá trị; triều đình bảo trợ Avicenne, triết gia lớn nhất thời Trung cổ, và cho ông ta tra cứu trong một thư viện rất nhiều sách; còn al-Razi, y sĩ giỏi nhất trong thời Trung cổ soạn một bộ Y học toát yếu vĩ đại, nhan đề là al-Mansnri, ông để tặng bộ đó cho một quốc vương Samanide.

Năm 990, Thổ Nhĩ Kỳ chiếm Boukhara và chín năm sau diệt triều đại Samanide. Bazance trước kia đã chiến đấu ba thế kỉ để ngăn làn sóng Ả Rập, bây giờ Hồi giáo cũng phải chiến đấu để ngăn Thổ Nhĩ Kỳ lấn qua phương Tây; rồi sau này, Thổ cũng lại phải răn ngăn làn sóng Mông Cổ. Gần như đều đều theo một định kỳ, dân số tăng lên quá, thực phẩm thiếu thốn, nên phải đi kiếm ăn nơi khác, gây những cuộc di cư vĩ đại làm mờ hết các biến cố khác trong lịch sử.

Năm 962, một bọn phiêu lưu Thổ ở Turkestan, do Alptigin, vốn là nô lệ, cầm đầu, xâm lăng Afghanistan, chiếm được Ghazni và lập ở đó một triều đại. Subuktigin (967-997), mới đầu là nô lệ, sau thành rể và nối ngôi Alptigin, mở mang đất đai tới miền Peshawar và một phần miền Khurasan. Con trai ông ta, Mahmud (998-1030) chiến trọn xứ Ba Tư, từ vịnh Ba Tư tới sông Oxus, rồi đánh mười bảy trận tàn khốc, chiếm thêm xứ Pendjab, và một phần lớn tiền bạc, bảo vật của Ấn Độ. Cướp bóc phi nguyên rồi, ông ta cho lính giải ngũ, từ đó ở không, bực bội, ông dùng một phần của cải của ông và đại thần để xây cất thánh thất mệnh mông ở Ghazni. Một sử gia Hồi giáo bảo:

Thánh thất đó có một gian giữa thênh thang đủ cho sáu ngàn tín đồ làm lễ, mà không trở ngại nhau. Ông dựng ở sát thánh thất một học viện, có một thư viện gồm những bộ sách, quý, hiếm... Các sinh viên, giáo sư,

giáo sĩ vào nơi tinh khiết đó học hỏi, nghiên cứu... được chính phủ nuôi nấng, cung cấp đủ mọi vật cần thiết, lại được lĩnh một số lương tháng hay năm nữa.

Muhmud với nhiều nhà bác học như al-Miruni lại học viện đó và triều đình, và nhiều thi sĩ, trong số này có Ferdousi miên cưỡng để tặng ông bài thơ nổi danh nhất của Ba Tư. Trong triều đại đó, về nhiều phương diện, Mahmud gần được là một quân vương uy quyền, danh vọng lớn nhất thế giới, nhưng ông mới chết được bảy năm thì đế quốc của ông đã thuộc về người thổ Seljouk.

Bảo người Thổ dã man là điều không đúng. Xưa kia, người Germain khi chiếm La Mã không còn dã man nữa thì bây giờ người Thổ cũng vậy, khi chiếm đế quốc Hồi giáo. Người Thổ ở miền Bắc Trung Á, từ hồ Baikal tiến về phương Tây, ở thế kỉ thứ sáu, đã được tổ chức, do một *khan*⁽¹⁾ hay *chagan* chỉ huy. Họ đào các mỏ sắt trong núi, rèn được những khí giới rất cứng, mà luật pháp của họ rất nghiêm khắc, xử tử chẳng những kẻ nào phản quốc, giết người, mà cả những kẻ gian dân và hèn nhát nữa. Dân bà của họ rất mắn con: mặc dầu bị chết nhiều, vì chiến tranh mà dân số của họ vẫn tăng. Vào khoảng năm 1.000, một chi nhánh Thổ mà thủ lĩnh là Seljouk, thống trị xứ Transoxiane vào xứ Turkesan. Mahumd muốn chặn thế lực kinh địch đó, sai bắt một người con

(1) Ta thường gọi là *khà hân*, chính ra phải gọi là *khắc hàn* (theo tự điển Trung Hoa).

trai của Seljouk, đem nhốt ở Ấn Độ (1029). Quân Thổ của Seljouk bắt khuất và nổi giận, do Tughril chỉ huy một cách nghiêm khắc nhưng đặc lực, chiếm gần hết Ba Tư và để chuẩn bị những bước tiến sau này, sai sứ thần tới quốc vương al-Kaim ở Bagdad xin thần phục và theo Hồi giáo. al-Kaim vời Tughril tới giúp mình để đuổi dòng Buway đi mà khỏi bị họ quân thúc nữa. Tughril tới (1055), bọn Buway trốn hết: al-Kaim cưới một người cháu của Tughril và phong ông ta làm “vua phương Đông và phương Tây” (1058). Lần lần các triều đại nhỏ của Hồi giáo ở châu Á sụp đổ hết, trước sức mạnh của hậu duệ Tughril, và lại phục tùng Bagdad. Các vua dòng Seljouk lấy tên hiệu là sultan (chúa), và các calife (vua Ả Rập) chỉ còn giữ chức vụ về tôn giáo mà thôi; các sultan đó đem lại cho chính quyền một sinh lực mới, có hiệu quả và cho Hồi giáo chính thống một lòng tin nồng nhiệt hơn trước. Họ không tàn phá những xứ họ chiếm được như người Mông Cổ hai thế kỉ sau; họ hấp thụ rất mau một nền văn minh cao hơn, thống nhất các mảnh rời rạc của một Quốc gia hấp hối thành một đế quốc mới có đủ sức mạnh để chống cự và sống sót được sau cuộc tranh đấu dai dẳng giữa Kitô giáo và Hồi giáo mà người phương Tây chúng ta gọi là cuộc Viễn chinh của Thập tự quân (...) ⁽¹⁾

(1) Bỏ tiết IV gồm hai trang về xứ Arménie in chữ nhỏ trong bản tiếng Pháp.

CHƯƠNG IV

XÃ HỘI HỒI GIÁO 632-1058

I. KINH TẾ

Văn minh là sự kết hợp của đất đai và linh hồn; tài nguyên của đất đai được thị dục và kĩ thuật của con người biến đổi. Sau cái bề mặt và dưới cái thượng tầng kiến trúc, tức các triều đình, cung điện, giáo đường, trường học, văn chương, xa xỉ phẩm và nghệ thuật, ta thấy cái cơ sở là con người: người thợ săn bắt con mồi ở rừng đem về; nhiều tiểu phu đốn rừng; người chăn gia súc; người nông dân vỡ đất, gieo, gặt, săn sóc cây trái, nuôi ong, nuôi gà vịt; người nội trợ lo lắng trăm công ngàn việc trong nhà; người thợ mò đào đất; người xây cất nhà cửa, đóng xe, đóng tàu; người thợ thủ công làm các đồ vật và đồ dùng; người bán rong, người chủ tiệm và người tiêu thụ; người góp cổ phần dùng số tiền tiết kiệm của mình để đầu tư phát triển kĩ nghệ; người thầu khoán dùng nhân lực vật liệu và trí tuệ để tạo ra dịch vụ và của cải. Tất cả những người đó hợp lại thành con quái

vật khổng lồ kiên nhẫn và hiều động, chở nền văn minh (của nhân loại) trên cái mông lúc lắc bất ổn của nó.

Trong đế quốc Hồi giáo, những hạng người đó rất hoạt động. Họ nuôi gia súc, ngựa, lạc đà, dê, voi, chó; họ lấy mật ong, vắt sữa lạc đà, sữa dê, sữa bò, và trồng hàng trăm giống lúa, rau, cây ăn trái, hạt dẻ và hoa. Cây cam được đem từ Ấn Độ qua Ả Rập, trước thế kỉ thứ X một chút rồi từ Ả Rập qua Syrie, Tiểu Á, Palestine, Ai Cập, Y Pha Nho, sau cùng nó lan tràn ở Nam Âu. Sự trồng và làm đường cũng được người Ả Rập học được của người Ấn rồi truyền bá trong miền Cận Đông, rồi bọn Thập tự quân đưa vào châu Âu. Bông vải được người Ả Rập trồng đầu tiên ở châu Âu. Đất đai Ả Rập cực khô cằn mà họ thành công được như vậy là nhờ một hệ thống dẫn thủy nhập điền khéo tổ chức, trong khu vực kinh tế đó, các calife đã không theo lệ thường của họ là để cho dân chúng tự do kinh doanh; chính quyền điều khiển và bỏ tiền ra để sửa sang các con kinh lớn. Sông Euphrate được đào; vệt ở Mésopotamie, sông Tigre ở Ba Tư; và ở Bagdad người ta đào một con kinh lớn nối hai con sông song đôi đó ⁽¹⁾. Các calife đầu tiên dòng Abdasside khuyến khích việc đào kinh tháo nước các đầm lầy, dựng

(1) Vì hai con sông đó cùng bắt nguồn ở một miền, lớn ngang nhau, chảy song song với nhau và sau cùng hợp lưu để đổ ra vịnh Ba Tư; vì vậy mà Mésopotamie có người dịch là miền *Luồng Hà* (hai con sông).

lại các làng đã bị suy sụp và các trại ruộng bỏ hoang. Thế kỉ thứ VI dưới triều đại Samanide, miền nằm ở giữa Boukhara và Samarcande được coi là một trong “bốn miền cực lạc ở hạ giới” - ba miền kia là Nam Tư, Irak và miền chung quanh Damas.

Từ các mỏ và hầm đá người ta đào được vàng, bạc, sắt, chì, thủy ngân, an-ti-mon (antimoine), diêm sinh, thạch miên (amiante), cẩm thạch và ngọc thạch. Người ta lặn mò trên châu ở vịnh Ba Tư. Người ta bắt đầu dùng thạch du (naphte) và thạch náo du (bitume); một đoạn trong thư tịch của Haroun cho biết giá “thạch du và cây sậy” dùng để hỏa thiêu xác của Jafar. Kĩ nghệ còn ở giai đoạn tiểu công nghệ làm tại nhà hoặc trong những tiệm nhỏ và tổ chức thành phường. Có ít cơ sở chế tạo, kĩ thuật không tiến bộ mấy, trừ sự phát triển các máy xay chạy bằng sức gió. Masoudi ở thế kỉ thứ X bảo rằng người ta thấy những máy xay ở Ba Tư và Cận đông; ở châu Âu, trước thế kỉ XII, không thấy có thứ máy ấy, có lẽ cũng do Hồi giáo tặng kẻ thù của họ là Thập tự quân nữa. Thợ thủ công rất tài khéo về máy móc. Chiếc đồng hồ nước vua Haroun al-Rashid gửi tặng vua Charlemagne (Pháp) làm bằng da và đồng khảm kim tuyến, cứ mỗi giờ lại có những kị binh bằng kim khí mở cửa ra, để rót xuống một cái chũm chọe một số viên đạn nhiều ít tùy lúc đó là mấy giờ, rồi lại quay trở vào, khép cửa lại. Sản xuất chậm, nhưng người thợ làm trọn công việc từ đầu tới cuối, để hết cả sáng kiến, tài năng của mình vào,

nên mỗi kĩ nghệ gần thành một nghệ thuật. Những hàng vải Ba Tư, Syrie, Ai Cập nổi tiếng về kĩ thuật công phu và hoàn thiện; thị trấn Mossoul nổi tiếng về thứ vải “mous-seline”, Damas nổi tiếng về thứ vải gai “damassée” ⁽¹⁾, Alen nổi tiếng về hàng len. Damas còn nổi tiếng về thứ gương bằng thép luyện rất kĩ; Sidon và Tyr nổi tiếng về thủy tinh đẹp và trong suốt không nơi nào bằng; Bagdad nổi tiếng về đồ thủy tinh và đồ gốm; Ravy về đồ sành, kim, lược; Rakka về dầu olive và xà bông; Fars về dầu thơm và các tấm thảm. Dưới chính quyền Hồi giáo, sự thịnh vượng về kĩ nghệ và thương mại của Tây Á đạt tới một mức rất cao, mà Tây Âu trước thế kỉ XVI không sao bằng được.

Sự chở chuyên trên bộ hầu hết là dùng sức lạc đà, sức ngựa và sức người. Ngựa được quý lắm, nên ít khi dùng để chở nặng. Một người Ả Rập bảo: “Bác đừng gọi nó là con ngựa của tôi, nó là thành út của tôi đấy. Nó chạy nhanh hơn gió, nó nhanh như chớp... Chân nó nhẹ tới nỗi có thể nhảy nhót trên ngực cô tình nhân của bác mà cô ấy thấy như không”. Vì vậy, con lạc đà, “chiếc tàu trong sa mạc”, phải chở gần hết các hàng hóa Ả Rập; những thương đội gồm bốn nghìn bảy trăm con lạc đà lác lư nhẹ nhàng, đi khắp bốn phương trong đế quốc Hồi giáo. Có những đường lớn xuất phát từ Bagdad, tỏa ra

(1) Thứ vải hoa tựa như gấm vóc.

mọi phía, qua Ravy, Nishapur, Mevr, Boukhara và Samarcande, tới Kashgar và biên giới Trung Hoa; qua Bassora tới Chiraz; qua Kufa tới Médien, La Mecque và Aden; qua Mossoul hoặc Damas để tới bờ biển Syrie. Có những quán trọ, viện cứu tế và phòng ten nước để khách qua đường và súc vật nghỉ chân, giải khát. Cũng có sông và kinh tiện lợi cho sự buôn bán trong xứ. Haroun al-Rashid tính đào một con kinh Suez nhưng Yahya ngăn cản, không hiểu vì lý do gì, có lẽ vì tài chính thiếu hụt. Có ba cây cầu nổi bằng thuyền để qua sông Tigre ở Bagdad, rộng hai trăm rưỡi thước.

Thương mại ở trên những đường bộ và đường thủy đó thật tấp nập. Một miền xưa chia làm bốn quốc gia, nay được thống nhất, sự kiện đó có lợi về kinh tế cho Tây Á; không còn thuế quan và các hàng rào khác nữa, mà sự thống nhất ngôn ngữ cùng tôn giáo cũng làm cho hàng hóa dễ tiêu thụ. Người Ả Rập không khinh thương nhân như giới quý tộc châu Âu; họ nhập bọn ngay với các người Kitô giáo, Do Thái giáo và Ba Tư để chở hàng từ người sản xuất tới người tiêu thụ, mà hưởng phần lợi lớn nhất. Các thị trấn tăng lên, mở rộng ra, ồn ào tiếng chở hàng và tiếng buôn bán; những người bán hàng rong tới dưới cửa sổ mắt cáo của từng nhà để rao hàng; chủ tiệm đưa món hàng ra phất phất, lúc lúc để chào khách, tiếng trả giá ồn ào; các chợ và chợ phiên náo nhiệt kẻ mua người bán, và cả thi sĩ nữa; cả các thương đội từ

Trung Hoa, Ấn Độ tới Ba Tư, Syrie và Ai Cập; tại các cảng như Bagdad, Bassora, Aden, Le Caire và Alexandrie, có những tàu buôn vượt biển. Thương thuyền Ả Rập làm chúa tể trên Địa Trung Hải cho tới thời Thập tự quân, từ đầu này là Syrie và Ai Cập, qua đầu kia là Tunisie, Sicile, Maroc và Y Pha Nho, ghé vào Hy Lạp, Ý và Gaule; nó đánh bật Ethiopie ra khỏi Hồng Hải; do biển Caspienne, thương nhân Ả Rập tới Mông Cổ, và do con sông Volga họ từ Astrakhan tới Novgorod, qua Finlande, Scandinavie rồi xuống Đức, tại đây họ để lại hàng ngàn đồng tiền Ả Rập; thuyền Trung Hoa ghé thăm Bassora, họ cũng phái những thuyền buồm từ vịnh Ba Tư qua Ấn Độ, Tích Lan, len lỏi qua các eo biển ở Đông Nam Á rồi theo bờ biển Trung Hoa mà tới Khanfu (Quảng Châu); ngay từ thế kỉ thứ VIII, một đoàn thương nhân Hồi giáo và Do Thái giáo đã lập cơ sở vững vàng ở đó. Sự hoạt động thương mại đó cực thịnh ở thế kỉ thứ X trong khi Tây Âu cực suy; và khi nó suy thì nó còn lưu lại vết tích trong nhiều ngôn ngữ châu Âu, như trong những tiếng *tarif* (giá biểu), *magasin* (cửa hàng, kho hàng), *caravane* (thương đội), *bazar* (hàng tạp hóa).

Chính phủ để cho kỹ nghệ và thương mại được tự do, và một tiền tệ tương đối vững giúp cho hai ngành ấy phát triển. Các vị calife đầu tiên dùng đồng tiền của Byzance hoặc của Ba Tư, nhưng năm 695, Abd Al-Malik cho đúc tiền Ả Rập, gồm đồng *dinar* bằng vàng và đồng

dirhem bằng bạc (*). Ibn Hawkal (khoảng 975) tả một thư hối phiếu bốn mươi hai nghìn dinar gửi cho một thương gia ở Maroc; hình thức tin dụng đó tiếng Ả Rập gọi là sakk và sakk là nguồn gốc tiếng chèque (chi phiếu) của Pháp. Các nhà tư bản cấp vốn cho các cuộc đi xa buôn bán và các thương đội; và mặc dầu luật lệ cấm sự cho vay lấy lời, người ta vẫn tìm được cách, như ở châu Âu, tránh luật lệ mà trả vốn lẫn một số bù vào công lao và sự mạo hiểm của chủ nợ. Sự độc quyền tuy trái phép nhưng vẫn thịnh vượng. Omar mất chưa đầy một thế kỉ mà giới thượng lưu Ả Rập đã kiếm được gia sản lớn, sống trong những dinh thự lộng lẫy, có cả trăm nô lệ hầu hạ. Yahya dòng Barmécide chịu trả bảy triệu dirhem (560.000 Mĩ kim) một hộp bằng bảo thạch để đựng ngọc trai, mà người chủ cũng không chịu bán; vị calife Muktafi, theo sử chép, khi chết, để lại hai chục triệu dinar (94.500.000 Mĩ kim) đồ trang sức và hương phẩm. Khi Haroun al-Rashid làm lễ thành hôn cho con trai là al-Mamoun thì bà nội của cô dâu Buran trút lên đầu chàng rể một đám mưa trân châu; còn cha của chú rể phân phát cho đám tân khách những cục xạ hương, trong mỗi

(*) Đồng dinar (do tiếng La Mã denarius) chứa 65 gam vàng và đáng giá khoảng 4,75 Mỹ kim, theo giá vàng ở Huế Kỳ năm 1947. Đồng dirhem (do tiếng Hy Lạp drachma) chứa 43 gam bạc, giá khoảng tám xu Mỹ. Nhưng giá ấy chỉ là phỏng chừng vì vàng và bạc của hai thứ tiền đó tùy thời mà pha nhiều hay pha ít.

cục có một miếng giấy tặng mỗi vị khách một tên nô lệ, một con ngựa, một khu đất hoặc một món nào khác. Sau khi bị Mukhtadir tịch thu mười sáu triệu dinar, nhà buôn đồ châu báu Ibn al-Jassas vẫn còn là một phú gia. Nhiều thương nhân hải ngoại có gia sản đáng giá bốn triệu dinar; mấy trăm thương nhân có những biệt thự đáng giá từ mười ngàn tới ba chục ngàn dinar (142.500 Mỹ kim).

Ở dưới chân cơ cấu kinh tế là bọn nô lệ. Tỉ số đám nô lệ này ở đế quốc Hồi giáo chắc cao hơn ở các nước theo Kitô giáo, vì tại các nước này, chế độ nông nô đương thay thế chế độ nô lệ. Tương truyền Mukhtadir có tới mười một ngàn hoạn quan trong cung điện; Musa bắt ba trăm ngàn tù binh ở châu Phi, ba chục ngàn “trinh nữ” ở Y Pha Nho đem về bán làm nô lệ; Kutayba bắt trăm ngàn nô lệ ở Sogdiane; những con số đó phải giảm đi, vì người phương Đông hay nói quá. Kinh Coran cho phép trong chiến tranh được bắt những người không theo Hồi giáo làm nô lệ; và dùng làm nô lệ những trẻ cha mẹ là nô lệ; chỉ có hai trường hợp đó là hợp pháp; không một tin đồ Hồi giáo nào (cũng như không một tín đồ Kitô giáo trong các nước thờ Chúa Kitô) có thể bị bắt làm nô lệ được. Tuy nhiên sự buôn bán nô lệ, cũng phát triển lắm vì số nô lệ bắt trong các cuộc viễn chinh rất đông: mọi da đen ở Đông Phi và Trung Phi, Thổ Nhĩ Kỳ hoặc Trung Hoa ở Turkestan, người da trắng ở Nga,

Ý, Y Pha Nho. Người Hồi giáo có quyền sinh sát đối với nô lệ của mình; nhưng thường thương người ta nhân từ, khoan hồng với họ, và đời sống của họ không đến nỗi tệ hơn - có phần còn sướng hơn, vì được bảo đảm hơn - đời sống một người thợ trong nhà máy ở châu Âu thế kỉ XIX. Bọn nô lệ làm đa số các công việc phụ trong các thị trấn; họ làm tôi tớ trong nhà hoặc làm cung phi, hoạn quan trong các hậu cung. Hầu hết các kép hát, kép múa đều là nô lệ. Ông chủ ăn nằm với một nữ nô lệ (nô tì) hoặc bà chủ ăn nằm với một nam nô lệ thì đưa con sinh ra được tự do. Bọn nô lệ có quyền cưới hỏi và con của họ nếu thông minh, thì có thể được ăn học. Một điều đáng ngạc nhiên là vô số con trai của hạng nô lệ có một địa vị cao trong giới trí thức và chính trị ở đế quốc Hồi giáo, và rất nhiều người lên ngôi vua, như Mahmud và các vua Mameluk đầu tiên.

Sự bóc lột kẻ nghèo ở các xứ Hồi giáo Ả châu không khi nào tàn nhẫn như ở Ai Cập thời theo tà giáo, Kitô giáo hay Hồi giáo mà nông dân làm theo quân quật suốt ngày chỉ để có được một cái chòi, một tấm khăn quần mình, và khỏi chết đói. Đế quốc Hồi giáo có nhiều hành khất, trong bọn đó nhiều kẻ gian trá; nhưng người Ả nghèo có một cách tự bảo vệ là khéo làm rề rề cho lâu xong; họ có vô số cách thức là lười biếng, ít ai bằng; nhiều người hảo tâm bố thí cho họ, và cùng lắm thì một kẻ vô gia cư có thể vô tá túc trong lâu đài đẹp nhất của

thị trấn - tức thánh thất. Vậy mà sự đấu tranh giai cấp vẫn âm ỉ bất tuyệt năm này qua năm khác và lâu lâu (các năm 778, 796, 808, 838) lại bùng nổ một cách dữ dội. Vì thường thường, Quốc gia và tôn giáo chỉ là một, cho nên cuộc nổi loạn có hình thức tôn giáo. Vài giáo phái như phái Khuramiyite, phái Muhayite, theo tư tưởng Cộng sản của tên phiến loạn Ba Tư Mazdak; một nhóm mang tên là *Surkh Alam* - "Cờ đỏ". Khoảng 772, Hashim al-Mukanna - đăng "*Tiên tri che mặt*" ở Khorasan ⁽¹⁾ - tuyên bố rằng mình là Thượng Đế giáng sinh để tái lập chế độ Cộng sản của Mazdak. Ông ta tập hợp được nhiều giáo phái, chiến đấu trong nhiều năm, thống trị miền Bắc Ba Tư trong mười bốn năm và sau cùng bị bắt rồi bị giết (786). Năm 838, Babik al-Khuranni diễn ra tuồng đó, mộ được một đám phiến loạn gọi là Muhammira - bọn "Đỏ" - chiếm Azerbaidjan, giữ được hai mươi hai năm, liên tiếp đánh bại mấy đạo quân của Quốc gia, và (theo lời Tabari) giết hai trăm năm mươi lăm ngàn năm trăm quân lính và tù binh rồi mới chịu thua. Vua Mutasim ra lệnh cho chính tên đao phủ của Babik chặt tay chân của chủ hấn ra từng khúc, còn thân mình thì xóc xiên ở trước hoàng cung, đầu lâu đem bêu ở khắp các thị trấn miền Khorosan để cho dân chúng nhớ rằng con người không phải sinh ra tự do và bình đẳng đâu.

(1) Một miền ở Đông Bắc Ba Tư.

Trong số những “*chiến tranh nô lệ*” ở phương Đông, cuộc chiến nổi danh nhất do Ali tổ chức. Ông ta là một người Ả Rập, tự xưng là hậu duệ của người con rể của đấng Tiên tri Mahomet. Ở gần Bassora có nhiều nô lệ da đen đào mỏ hỏa tiêu (salpêtre). Ali vạch cho họ thấy thân phận bị đày đọa của họ ra sao, thúc họ theo ông mà nổi loạn, sẽ được tự do, giàu có và... có cả nô lệ để sai khiến nữa. Họ nghe lời, chiếm thực phẩm và các đồ viện trợ, đánh bại những đoàn quân chính quyền phái lại, rồi tự xây cất những làng độc lập, có đủ dinh thự cho các thủ lĩnh, đủ khám đường để nhốt tù binh, và thánh thất để hành lễ (869). Chủ mỏ hỏa tiêu dụ Ali nếu thuyết phục được bọn phiến loạn trở về làm việc thì cứ mỗi tên, chủ sẽ tặng ông ta năm dinar (23,75 Mỹ kim), ông từ chối. Các làng chung quanh phong tỏa kinh tế họ, để họ đói mà phải đầu hàng, nhưng khi hết lương thực, họ tấn công thị trấn Obolla, giải phóng rồi tuyển mộ bọn nô lệ ở đó, cướp bóc và sau cùng nổi lửa đốt thị trấn (870). Thấy thành công, Ali dẫn bộ hạ chiếm được nhiều thị trấn khác, thống trị cả miền Nam Ba Tư và Irak cho tới vòng thành Bagdad. Thương mại đình trệ, dân chúng kinh đô bắt đầu đói. Năm 871, viên tướng da đen Mohallah cầm đầu một đạo quân phiến loạn mạnh mẽ, chiếm được Bossara; theo các sử gia, ba trăm ngàn người bị giết, hàng ngàn đàn bà trẻ con, cả trong giới quý tộc Hashimite, thành tù thiếp hay nô lệ của bọn da đen. Cuộc phiến loạn kéo dài mười năm nữa; nhiều đạo

quân lớn tới đẹp mà không được; người ta dụ kẻ nào đào ngũ thì được ân xá và được thưởng; nhiều kẻ bỏ Ali mà về với chính phủ. Số còn lại bị bao vây, tấn công bằng đạn chì nấu chảy, và bằng những bó đuốc tẩm thạch dụ. Sau cùng một đạo quân của chính phủ do tổng lý đại thần Mowaffak chỉ huy, vào được thành của quân phản loạn, giết Ali, đem thủ cấp dâng Mawaffak. Ông này cùng với các sĩ quan qui xuống cảm ơn Allah đã phù hộ cho mình (883). Cuộc nổi loạn đó đã kéo dài mười bốn năm, làm cho cả cơ cấu kinh tế và chính trị miền đông đế quốc lâm nguy. Ibn Tulun, viên thống đốc Ai Cập nhân cơ hội đó tách ra khỏi đế quốc, và một trong những thuộc địa giàu có nhất của Hồi giáo thành một quốc gia độc lập.

II. TÍN NGƯỠNG

Thị dục của con người, theo thứ tự, sau thức ăn và đàn bà mới tới sự vinh phúc của linh hồn; khi no cơm ấm cật, nhục dục thỏa mãn rồi, người ta mới để một chút thì giờ mà nghĩ tới Thượng Đế. Mặc dầu theo chế độ đa thê, tín đồ Hồi giáo cũng để rất nhiều thì giờ thờ phụng Allah, và theo lời dạy trong kinh *Coran* mà dựng nên luân lý, luật pháp và chính quyền.

Theo lý thuyết, không có tín ngưỡng nào giản dị bằng Hồi giáo: *“Không có vị thần linh nào khác ngoài*

Allah, và Mahomet là vị tiên tri của Ngài" (La ilaha il-Allah, Muhammad-un Rasulu-Ilah). Ý nghĩa câu đó thực ra không đơn giản vì về thứ nhì bất tín đồ phải tuân theo tất cả những lời răn bảo trong kinh Coran. Vì vậy mà tín đồ chính giáo tin có thiên đường và có địa ngục, có thiên thần và quỷ sứ, tin sự tái sinh của thể xác và linh hồn, tin rằng mọi biến cố đều do tiền định, tin ngày phán xét cuối cùng, chấp nhận bốn bốn phận của kẻ hành đạo - cầu nguyện, bố thí, trai giới và hành hương - và tin rằng các nhà Tiên tri ra đời trước Mahomet đều được thiên khải. Kinh Coran có câu: "Mỗi dân tộc có một vị Thiên sứ và một vị Tiên tri" (X, 48); một số tu sĩ đếm được tới hai trăm hai mươi bốn ngàn thiên sứ, nhưng Mahomet cho rằng chỉ có Abraham, Moise và Kitô là diễn được lời của Thượng Đế. Vậy tín đồ phải nhận rằng Cựu ước và các sách Phúc Âm đều được thiên khải; nếu có đoạn nào trái với kinh Coran thì chỉ tại người sau đã vô tình hay cố ý sửa đổi; trong mọi trường hợp, kinh Coran thay thế tất cả những lời thiên khải trước và Mahomet hơn hết thấy các thiên sứ khác của Thượng Đế. Tín đồ Hồi giáo tuy bảo ông là người trần nhưng cũng hết lòng tôn sùng ông như tín đồ Kitô giáo tôn sùng Chúa Kitô. Một tín đồ đặc biệt mộ đạo: "Nếu tôi sống đồng thời với Ngài thì không khi nào tôi để vị Sứ đồ của Thượng Đế đặt bàn chân thánh của Ngài xuống đất, Ngài muốn đi đâu, tôi sẽ công kênh Ngài trên vai tôi đó".

Tín ngưỡng của hạng mộ đạo còn phức tạp hơn nữa vì ngoài kinh Coran, họ còn theo những truyền thuyết (*hadith*) về các thói quen (*suma*) và các cuộc đàm đạo của Mahomet mà giới trí thức còn giữ được. Lần lần người ta thấy có những vấn đề nghi lễ, luân lí, luật pháp mà thánh kinh không giải quyết được minh bạch; lời trong kinh đôi khi tối nghĩa, cần phải giải thích; gặp những chỗ đó, cần phải biết Mahomet hoặc các đạo hữu của ông nói hoặc hành động ra sao, và một số tín đồ chuyên sưu tầm các truyền thuyết ấy. Trong thế kỉ thứ nhất kỉ nguyên của họ, họ không chịu chép những “*ngôn hành lục*” đó lại, mà chỉ mở những trường ở các thị trấn để đọc và giảng cho mọi người nghe; người ta thường thấy những tín đồ từ Y Pha Nho hay Ba Tư lại để nghe một bài giảng của một tu sĩ tự xưng là đã giữ được chân truyền của Mahomet. Do đó mà ngoài kinh Coran còn những lời răn dạy truyền khẩu nữa, cũng như ngoài kinh Cựu ước còn có *Pháp điển Mishna* và *Gemara*. Năm 189, 'Unada ha-Nasi chép lại luật pháp truyền khẩu của người Do Thái; cũng vậy, năm 870, al-Bukhari, sau khi qua khắp các xứ từ Ai Cập tới Turkestan để nghiên cứu với tinh thần phê phán sáu trăm ngàn truyền thuyết Hồi giáo, giữ lại bảy ngàn hai trăm bảy mươi lăm truyền thuyết và ghi chép trong bộ *Sahih* “Chính thư”. Mỗi khi lựa một truyền thuyết nào thì ông ghi một loạt dài tên các nhân vật đã lưu lại truyền thuyết ấy, từ thời ông

ngược lên tới Mahomet hoặc một đạo hữu của Mahomet. Nhiều truyền thuyết đã làm thay đổi tín ngưỡng. Chẳng hạn Mahomet không bao giờ nhận có khả năng tạo được những phép màu, nhưng có mấy trăm truyền thuyết thú vị kể những hành động phi thường của ông: chỉ có một số lương thực may mắn là đủ cho một người ăn mà ông nuôi được cả một đám đông; có lần ông cầu nguyện mà trời đổ mưa liền, rồi lại cầu nguyện ngược lại mà mưa tạnh; ông sờ vào vú mấy con dê cái đã cạn sữa và tức thì chúng lại có sữa; có những bệnh nhân chỉ sờ những phần áo hoặc mớ tóc đã cắt của ông mà hết bệnh. Hình như những truyền thuyết ấy đã chịu nhiều ảnh hưởng của Kitô giáo; mặc dù Mahomet nghiêm khắc với kẻ thù, nhưng truyền thuyết lại khuyên tín đồ yêu kẻ thù; bài *Cầu nguyện Chúa* chép đúng bài trong *Phúc Âm*; những ngụ ngôn người gieo mạ, khách dự đám cưới và thợ trong vườn nho được đặt vào miệng Mahomet; xét kỹ thì người ta đã biến ông thành một tín đồ Kitô giáo rất ngoan đạo, mặc dầu ông có tới chín bà vợ. Nhiều nhà phê bình Hồi giáo phàn nàn rằng nhiều truyền thuyết đã được tạo ra để tuyên truyền cho dòng họ Omeyyade, dòng họ Abdasside hoặc một thị tộc khác; Ibn Abi al-Awja bị hành hình ở Kuja năm 772, thú nhận đã đặt ra bốn ngàn truyền thuyết. Vài kẻ hoài nghi mỉa mai các tập truyền thuyết và bịa ra những truyện vô lễ, thô tục dưới hình thức truyền thuyết trang nghiêm. Về phương diện tín

ngưỡng và luân lý, tín đồ bắt buộc phải theo những truyền thuyết trong những tập đã được công nhận, và sự tuân theo đó thành một dấu hiệu đặc biệt của phe chính giáo, mà người ta gọi là *sunni*, tức phe truyền thống.

Một truyền thuyết kể rằng, thiên thần Gabriel hỏi Mahomet:

- *Hồi giáo là gì?*

Mahomet đáp:

- *Hồi giáo là tin Allah và vị Tiên tri của Ngài, đọc những kinh cầu nguyện đã chỉ định, bố thí cho kẻ nghèo, nhịn ăn trong tháng Ramadan và hành hương ở Thánh địa La Mecque.*

Cầu nguyện, bố thí, nhịn ăn và hành hương là “Bốn bốn phận” của Hồi giáo. Thêm lòng tin Allah và vị Tiên tri nữa, thành “Năm cái trụ của Hồi giáo”.

Trước khi cầu nguyện phải tẩy uế; vì tín đồ phải cầu nguyện mỗi ngày năm lần, thành thử ai mộ đạo cũng tự nhiên hóa ra sạch sẽ. Mahomet cũng như Moise, cho tôn giáo là một cách giữ vệ sinh cũng ngang với đạo đức, theo qui tắc phổ cập này là cái gì hợp lý (như vệ sinh) cũng phải là hình thức huyền bí (tôn giáo) thì mới được dân chúng chấp nhận. Ông bảo rằng Allah không nghe lời cầu nguyện của một người dơ dáy; ông còn định bắt phải chà răng trước khi cầu nguyện nữa; sau cùng ông

nhân nhượng, chỉ bắt rửa mặt, tay và chân thôi (V, 6) ⁽¹⁾. Đàn ông mới ăn nằm với đàn bà, đàn bà có kinh hoặc mới sinh con mà chưa tẩy uế thì phải tắm trước khi cầu nguyện. Lúc hừng đông, gần tới chính ngọ, bốn năm giờ chiều, khi mặt trời lặn và lúc đi ngủ, tu sĩ lên tháp (*minaret*) ở thánh thất để kêu gọi tín đồ cầu nguyện (*adhan*):

Allahu Akbar (Allah vĩ đại nhất)! Allahu Akbar!

Allahu Akbar! Allahu Akbar! Tôi nhận rằng ngoài Allah không có một thần linh nào khác. Tôi nhận rằng ngoài Allah không có một thần linh nào khác. Tôi nhận rằng ngoài Allah không có một thần linh nào khác. Tôi nhận rằng Mahomet là sứ đồ của Allah. Tôi nhận rằng Mahomet là sứ đồ của Allah. Tôi nhận rằng Mahomet là sứ đồ của Allah. (Tín đồ) lại cầu nguyện đi! Lại cầu nguyện đi! Lại cầu nguyện đi! Lại làm công việc tốt đẹp nhất đi! Lại làm công việc tốt đẹp nhất đi! Lại làm công việc tốt đẹp nhất đi! Allahu Akbar! Allahu Akbar! Allahu Akbar! Ngoài Allah ra không có một thần linh nào khác!

Tiếng gọi đó thật mạnh mẽ, cao cả, nhắc người ta hừng đông thì thức dậy, giữa lúc nóng nực thì ngừng tay lại nghỉ ngơi; nó là một thông điệp tôn nghiêm của Thượng Đế trong cảnh tĩnh mịch của ban đêm; cả những người ngoại quốc, cũng thích nghe tiếng hát nheo nheo kỳ dị ấy từ các thánh thất phát ra kêu gọi tâm hồn các

(1) Ở giữa sa mạc, không có nước thì tín đồ tắm rửa bằng cát.

tin đồ hãy tạm rời mặt đất mà bay bổng lên cảm thông một lúc với nguồn bí mật của sự sống và của tinh thần. Vào năm lúc đó, tất cả các tin đồ ở khắp nơi đều phải ngừng công việc, bất cứ là việc gì, rửa ráy rồi hướng về La Mecque và điện Kaaba, cùng tuần tự qui xuống, cúi đầu đọc những lời cầu nguyện ngắn như nhau; họ họp nhau thành một đoàn thể vĩ đại di động theo mặt trời trên khắp thế giới ⁽¹⁾.

Ai rảnh rang thì có thể lại thánh thất mà cầu nguyện. Bình thường thánh thất mở cửa suốt ngày; tin đồ nào dù theo chính phái hay tà phái, cũng có thể vào đó tắm rửa, nghỉ ngơi hoặc cầu nguyện. Cũng ở thánh thất trong bóng mát của chính điện, người ta dạy học, xử án và các calife tuyên bố chính sách hoặc sắc lệnh; thiên hạ tới đó để chuyện trò, nghe ngóng tin tức, có khi để thương lượng một công việc làm ăn nữa; thánh thất Hồi giáo cũng như giáo đường Do Thái giáo và Kitô giáo, là trung tâm sinh hoạt hàng ngày, là chỗ ở cộng đồng. Nửa giờ trước lúc chính Ngọ ngày thứ sáu, tu sĩ từ trên tháp cao, hát bài kinh *salaam*, tức bài chúc phúc dâng lên Allah, Mahomet và gia đình cùng các đạo hữu thân của ông; rồi gọi tin đồ lại thánh thất; tin đồ phải tắm, thay quần áo và xúc dầu thơm rồi mới tới; nếu

(1) Có người đã bảo tới những giờ cầu nguyện đó, tin đồ Hồi giáo trên khắp thế giới họp thành ức triệu cánh của một bông hoa vĩ đại mà trung tâm là thánh địa La Mecque.

không thì có thể rửa mặt và tay chân ở hồ nước hay phòng ten trong sân thánh thất. Thường thường hễ đàn ông tới thì đàn bà ở nhà, hoặc ngược lại vì người ta sợ phụ nữ dù che mặt bằng khăn voan, cũng làm cho đàn ông dăng trí, động tình. Họ để giày ở ngoài sân (nếu họ đông quá), họ đứng chen vai nhau thành một hay nhiều hàng, quay mặt vào cái mihrab (khán thờ xây trong tường), như vậy tức là hướng về La Mecque⁽¹⁾. Một người *iman* (điều khiển buổi cầu nguyện) đọc một đoạn trong kinh Coran và một bài thuyết giáo ngắn. Mỗi tín đồ tụng nhiều bài cầu nguyện và theo những tư thế đã qui định: cúi mình, quỳ xuống, phủ phục trong khi cầu nguyện (*).

Rồi viên *iman* đọc một loạt kinh kinh chào, chúc phúc, kỳ đảo rất rắc rối mà đám đông im lặng nghe. Không có thánh ca, thánh lễ cũng không rước xách; không quỳn tiền, không cho thuê ghế trong thánh thất; tôn giáo với quốc gia chỉ là một, cho nên quốc khố đài thọ hết. Viên *iman* không phải là một mục sư, mà chỉ là một người tục vẫn kiếm ăn bằng một nghề ở ngoài đời, mà được viên chủ từ thánh thất trả cho một số tiền công nhỏ để điều khiển tín đồ trong các lúc cầu nguyện,

(1) Các phái đoàn Ả Rập đi ngoại quốc phải mang theo kim chỉ nam để tìm hướng đó.

(*) Tiếng Pháp *mosquée* do tiếng Ả Rập *masjid sajada* có nghĩa là *phủ phục, phụng thờ*. Ở miền Cận Đông, *masjid* đọc là *musjid*; ở Bắc Phi đọc là *musghid*, rồi từ *musghid* qua tiếng Pháp *mosquée* và tiếng Anh *mosque*.

trong một thời gian nhất định nào đó. Hồi giáo không có hàng giáo phẩm. Sau các buổi cầu nguyện ngày thứ sáu, tín đồ được tự do làm việc như các ngày khác, nếu họ muốn; nhưng họ cũng đã được sống một giờ thanh khiết, quên những tranh đấu kinh tế và chính trị, lại bắt giác làm cho tình đoàn kết trong cộng đồng được vững hơn nhờ một nghi lễ chung.

Bốn phận thứ nhì của người hành đạo là bố thí. Mahomet mạt sát bọn giàu có cũng kịch liệt gần như Kitô; có người nghĩ rằng mới đầu ông là một nhà cải cách xã hội bất bình vì sự tương phản giữa sự xa hoa của bọn thương gia quý phái và sự nghèo khổ của quần chúng; và các đồ đệ đầu tiên của ông hầu hết đều có vẻ sinh trong gia đình nghèo hèn. Một trong những hành động đầu tiên của ông ở Médine là đánh một thứ thuế hàng năm là hai phân rưỡi trên các động sản của mọi công dân để cứu trợ người nghèo. Có những công chức đi thu rồi phân phát lợi tức đó. Một phần dùng vào việc xây cất thánh thất và đắp vào các chi tiêu của chính quyền, các chi phí về chiến tranh; nhưng rồi chiến tranh lại đem về nhiều chiến lợi phẩm, lại tăng số tiền cứu trợ dân nghèo lên. Omar bảo: “Nhờ cầu nguyện, chúng ta đi được nửa đường tới Thượng Đế, nhờ trai giới chúng ta tới được cửa thiên cung của Ngài, nhờ bố thí chúng ta vào được thiên cung”. Truyền thuyết lưu lại rất nhiều truyện tín đồ rộng rãi bố thí; chẳng hạn người ta kể rằng

Hasan trong đời đã ba lần chia của với người nghèo và hai lần có bao nhiêu bố thí hết bấy nhiêu.

Bốn phần thứ ba là trai giới. Xét chung thì tín đồ không được uống rượu, ăn xác chết, uống huyết và ăn thịt bò hoặc chó. Nhưng Mahomet khoan dung hơn Moise; nếu tình thế bắt buộc thì có thể ăn những thức cấm kỵ, có một thứ phô-mai (*fromage*) ngon mà chưa một thức ăn nào bị cấm thì ông chỉ đòi, bằng một giọng dí dỏm tế nhị: "*Ghi tên Allah lên là đủ rồi*". Ông không chấp nhận sự khổ hạnh và chỉ trích lối sinh hoạt của các thầy tu (VII, 27); tín đồ phải vui vẻ hưởng lạc thú ở đời, miễn là có điều độ. Nhưng Hồi giáo như hầu hết các tôn giáo khác buộc một vài hình thức trai giới, một phần để rèn nghị lực, một phần theo chúng tôi đoán là để giữ gìn sức khỏe. Lại được Médine được vài tháng, thấy người Do Thái mỗi năm làm lễ trai giới Yom Kipur ⁽¹⁾ một lần. Mahomet bắt đồ đệ theo tục đó, hi vọng người Do Thái sẽ cải giáo mà theo ông; khi hi vọng đó tiêu tan, ông chuyển lễ trai giới vào tháng Ramadan. Suốt hai mươi chín ngày ⁽²⁾ ban ngày tín đồ phải nhịn ăn, uống, hút thuốc, trai gái không được gần nhau: những người

(1) Yom Kippur có nghĩa là Ngày *trai giới*, ngày đó là ngày thứ mười, tháng thứ bảy của Do Thái.

(2) Hồi giáo theo âm lịch, và âm lịch của họ mới thật là âm lịch, còn âm lịch của Trung Hoa đã sửa lại cho hợp với bốn mùa, hợp với Dương lịch, cho nên đúng ra phải gọi là âm dương lịch. Có người gọi là nông lịch (*lịch canh nông*).

đau hay đi đường xa quá mệt nhọc, những người trẻ quá hay già quá, những đàn bà có mang hoặc đương cho con bú thì được miễn. Lần đầu tiên tháng trai giới nhằm mùa Đông, mặt trời mọc trễ và lặn sớm. Nhưng vì theo âm lịch của Hồi giáo, năm ngắn hơn bốn mùa ⁽¹⁾ thành thử cứ ba mươi năm, tháng Ramadan lại nhằm giữa mùa hè, ngày dài mà thời tiết lại rất nóng, nhịn uống hóa ra một cực hình; vậy mà tín đồ ngoan đạo vẫn giữ đúng phép. Nhưng đêm xuống thì khỏi phải trai giới và tín đồ được tha hồ ăn uống, hút thuốc, giao hoan tới hừng đông; những đêm đó các tiệm đều mở cửa mời mọc dân chúng tiệc tùng, vui chơi thỏa thích. Người nghèo cũng làm việc trong tháng trai giới như mọi người khác; người giàu để trai giới hơn vì có thể ngủ suốt ngày. Những người rất mộ đạo vô ở trong thánh thất mười đêm cuối cùng của tháng Ramadan; người ta tin rằng chính một trong những đêm đó Allah bắt đầu khải thị kinh Coran cho Mahomet, vì vậy *“câu nguyện đêm ấy hơn là câu nguyện cả ngàn tháng”*; hạng sùng đạo ngày thơ không biết trong mười đêm đó đêm nào là *“Đêm thiên mệnh”*, nên phải giữ cái vẻ nghiêm trang ghê gớm suốt cả mười đêm. Ngày đầu tiên sau tháng Ramadan là ngày lễ Id Al Fitr (*Phá giới*), tín đồ tắm rửa, bận quần áo mới, gặp nhau thì ôm nhau, chào hỏi, bố thí cho kẻ nghèo, tặng quà lẫn nhau, và đi tảo mộ.

(1) Xem số 2, trang trên.

Bốn phận thứ tư là hành hương ở La Mecque. Ở phương Đông vẫn có tục hành hương các thánh địa; người Do Thái nào cũng mong một ngày kia được thấy Sion ⁽¹⁾, và từ lâu trước Mahomet, các người Ả Rập thờ tà giáo vẫn hành hương lại điện Kaaba. Mahomet giữ cổ tục vì ông biết rằng cải giáo còn dễ hơn là đổi tập tục; và có lẽ cũng vì chính ông ước ao được thấy lại phiến Đá đen ở điện Kaaba; nhờ giữ cổ tục ông đã mở rộng cửa Hồi giáo cho cả bán đảo Ả Rập. Điện Kaaba hết chứa ngẫu tượng rồi, đổi với tín đồ Hồi giáo thành ngôi nhà của Allah; và mỗi tín đồ có bốn phận (trừ người đầu ốm và nghèo khổ) hành hương ở La Mecque “*càng nhiều lần càng tốt*” - sau người ta hiểu “càng nhiều càng tốt” là một lần trong đời người. Hồi giáo càng truyền bá ra các xứ ở xa thì chỉ có một thiểu số tín đồ hành hương thôi; ngay ở La Mecque cũng có những tín đồ Hồi giáo không bao giờ tới làm lễ ở điện Kaaba.

Doughty tả hay hơn ai hết cảnh một đoàn hành hương tiến qua sa mạc một cách kiên nhẫn phi thường, dưới ánh nắng như thiêu và trong những cơn gió lốc, cát bay mịt mù nóng như lửa; có tới bảy ngàn người nối nhau thành một hàng dài, kẻ đi bộ, người cưỡi ngựa, lừa hoặc la cái, hoặc ngồi kiệu của hạng ông lớn, nhưng đa số thì lác lác giữa hai cái bấu của lạc đà, “con vật cứ bước một

(1) Sion là một trong những ngọn đồi trên đó thánh địa Jérusalem đã được xây dựng, do đó Sion trở thành địa ấy.

bước dài thì họ lại cúi đầu xuống... mỗi phút họ hướng về La Mecque xa năm chục lần" (*); trong một ngày mệt nhọc đi được năm chục cây số, có khi tám chục cây để tới một ốc đảo; nhiều người đau phải bỏ lại ở dọc đường; có vài người hấp hối không chờ đi được, hoặc bị loài hẻne (một loài chó sói) ăn thịt, hoặc kiệt lực mà tắt thở. Tới Médine họ ngừng lại viếng lăng tẩm của Mahomet, Abu Bekr và Omar đệ nhất trong thánh thất của vị Tiên tri; theo một truyền thuyết trong dân gian, bên cạnh những lăng đó có một chỗ dành cho Kitô, con trai của Miriam ⁽¹⁾.

Khi trông thấy La Mecque rồi, đoàn hành hương dừng trại ở ngoài vòng thành vì trọn thành phố là Haram: linh địa; họ tắm rửa, bận một chiếc áo dài trắng không có đường may rồi đi bộ hoặc cưỡi lừa, ngựa, lạc đà, thành một hàng dài mấy cây số trên những con đường bụi mù để kiếm chỗ ở trong thành. Suốt thời gian ở La Mecque, họ không được cãi nhau, phải kiêng giao hoan và tránh mọi tội lỗi. Trong những tháng chỉ định riêng cho việc hành hương, thánh địa thành nơi tụ họp ồn ào của mọi bộ lạc, mọi giống người, hết thấy đều đột nhiên quên quốc tịch, giai cấp của mình mà họp nhất, hòa đồng trong nghi lễ và tiếng kinh cầu nguyện. Mấy ngàn người

(*) Trong cuốn *Travels in Arabia deserta: du hành trong sa mạc Ả Rập*.

(1) Tức thánh mẫu Marie - Miriam là tên theo Do Thái ngữ.

đó đổ xô vào trong cái vòng lớn, tức thánh thất của La Mecque, tinh thần căng thẳng, chờ đợi một linh ứng tối cao; họ không nhận thấy những thánng đẹp đẽ ở bức tường hoặc những hình vòng cung, những hàng cột ở nhà tu phía trong, mà hết thấy đều kính cẩn ngừng ở giếng *Zemzem* mà theo truyền thuyết, Ismael đã giải khát tại đó; nước giếng dù chất tới đâu, gây hậu quả tức thì ra sao thì mỗi người cũng uống một ngụm; có kẻ còn đem về nhà một chai để mỗi ngày và trước khi chết uống một chút thứ nước thiêng liêng cứu khổ đó. Sau cùng, thiện nam tín nữ, mất tâm thánh thất, rồi tới chính điện Kaaba nhỏ xiu, phía trong treo mấy ngọn đèn bằng bạc, còn tường ngoài thì phủ một nửa bằng một thứ màn rất đẹp; và ở trong một góc tường ấy là phiến Đá đen không thể tả được. Họ đi vòng quanh điện Kaaba bảy lần, hôn hoặc sờ phiến Đá, hoặc phủ phục mà lễ. (Tục đi vòng quanh một vật thiêng liêng - một ngọn lửa, một cái cây, một bàn thờ ở đền Jérusalem - là một nghi lễ tôn giáo có từ lâu đời). Nhiều tín đồ mệt nhọc nhưng quá sùng đạo, không chịu ngủ, thức suốt đêm trong thánh thất ngồi xồm trên chiếu mà nói chuyện, cầu nguyện, cầu nguyện, ngắm nghía ngôi điện, lòng rất hoan hỉ, cảm thán.

Ngày thứ nhì, để truy niệm sự tích Agar cuồng loạn chạy đi kiếm nước cho con trai, họ chạy bảy lần từ đồi Safa tới đồi Marwa ở ngoài thị trấn... Ngày thứ bảy những người muốn làm cuộc “đại hành hương”, kéo nhau tới

núi Ararat, đi bộ mất sáu giờ để nghe một bài thuyết giáo ba giờ: trên đường về, họ nghỉ đêm và cầu nguyện ở tiểu thánh thất Muzdalifa; ngày thứ tám họ ủa lại thung lũng Mina để liệng bảy cục đá vào ba cái đích hay cột vì họ tin rằng Abraham đã liệng đá như vậy vào quỷ Satan khi nó làm ngưng công việc ông chuẩn bị giết con ⁽¹⁾... Ngày thứ mười, họ cúng một con cừu, một con lạc đà hoặc một con vật có sừng nào khác, cúng xong họ ngả ra ăn và bố thí; lễ đó, mục đích là truy niệm những lần Mahomet cúng thời sinh tiền, là nghi thức quan trọng của cuộc hành hương ngày thứ mười, các tín đồ Hồi giáo khắp thế giới cũng làm lễ như vậy để dâng Allah. Xong rồi họ cạo đầu, cắt móng tay móng chân đem chôn tóc và móng tay, móng chân. Thế là hết cuộc “đại hành hương”; nhưng thường thường tín đồ còn viếng điện Kaaba một lần cuối cùng nữa trước khi trở về trại của đoàn ở ngoài vòng thành. Tại đây, họ trở lại quốc tịch, địa vị của họ, bận quần áo thế tục và tâm hồn lâng lâng tự đắc, phấn khởi, họ bắt đầu cuộc hồi hương dài dằng dặc.

Cuộc hành hương đó có nhiều mục đích. Cũng như cuộc hành hương ở Jérusalem của người Do Thái giáo cuộc hành hương ở Jérusalem hoặc ở La Mã của người Kitô giáo, làm cho lòng tin của tín đồ thêm mạnh mẽ;

(1) Theo Thánh kinh thì Thượng Đế muốn thử lòng Abraham, bảo ông hy sinh con trai ông là Isaac cho ngài; ông chuẩn bị để giết thì một thiên thần ngăn lại.

họ đoàn kết với người đồng đạo hơn nhờ trải qua những cảm xúc tập thể như nhau. Dân du mục nghèo khổ trong sa mạc, thương gia giàu có ở thành thị, người Berbere, người da đen ở châu Phi, người Syrie, Ba Tư, Thổ Nhĩ Kỳ, Tartate, Ấn Độ, Trung Hoa (theo Hồi giáo) - hết thảy đều bện một thứ y phục giản dị, cùng đọc những kinh cầu nguyện như nhau bằng một ngôn ngữ, ngôn ngữ Ả Rập; có lẽ nhờ vậy mà ở đế quốc Hồi giáo ít có sự phân biệt về chủng tộc. Những người không theo Hồi giáo cho tục đi vòng quanh điện Kaaba có vẻ mê tín dị đoan; nhưng người theo Hồi giáo lại mỉm cười khi thấy tục tương tự trong các tôn giáo khác, và ngạc nhiên hẳn khoản vì Kitô giáo có tục ăn thịt uống máu Chúa, có hiểu đầu rằng đó chỉ là hình thức tượng trưng sự cảm thông đồng tâm với Chúa, tiếp nhận thức ăn tinh thần của Chúa. Tôn giáo nào chẳng là mê tín đối với những tôn giáo khác.

Và mọi tôn giáo dù nguồn gốc cao thượng tới đâu thì chẳng bao lâu cũng đào thêm những mê tín mỗi ngày một nhiều, tự nhiên phát sinh trong tâm hồn những kẻ phải tranh đấu để sinh tồn đến nỗi cơ thể mệt mỏi, tinh thần lúc nào cũng ưu tư, sợ sệt mà hóa mù mẫn đi. Hầu hết các tín đồ Hồi giáo đều tin những yêu thuật, ít khi nghi ngờ bọn phù thủy mà tin rằng họ đoán trước được tương lai, phát giác được những kho tàng chôn giấu, dùng bùa phép khiến người khác phải yêu mình, kẻ thù phải

điều đứng, hoặc trị được bệnh, đuổi được vicia dữ. Nhiều kẻ còn tin có người hóa thân thành loài vật hoặc cây cỏ được, hoặc bay được trong không trung; đó là phần chính trong nội dung bộ “Nuits d’Arabie” (*Đêm Ả Rập*).

Chỗ nào cũng có ma quỷ phá phách hoặc làm mê hoặc con người, khiến cho những phụ nữ vô ý bỗng nhiên mang thai liền. Hầu hết các tín đồ Hồi giáo cũng như một nửa tín đồ Kitô giáo đều mang bùa để trừ tà, phân biệt ngày “*cát*” ngày “*hung*” và tin rằng mộng寐 cho ta biết được tương lai, đôi khi Thượng Đế nói chuyện với người trong giấc mộng nữa. Tất cả các xứ theo Hồi giáo cũng như tất cả các xứ theo Kitô giáo đều tin môn chiêm tinh; họ lập những bản đồ các tinh tú chẳng những để định hướng cho các thánh thất, định ngày cho các lễ tôn giáo, mà còn để lựa lúc nào hên nhất cho một công việc làm ăn quan trọng, và để lấy lá số cho mỗi người, mà biết được tình tình, cách cư xử, vận hạn người đó ra sao tùy vị trí các ngôi sao khi người đó sinh ra.

Các người ngoài xét nghi lễ và tín ngưỡng thì thấy có vẻ rất thống nhất, nhưng thực ra tôn giáo đó đã sớm chia làm rất nhiều giáo phái chống đối nhau kịch liệt cũng như Kitô giáo. Có phái Khadija hiểu chiến, nghiêm cách và dân chủ, phái Murjiite tin rằng không một tín đồ nào bị vĩnh viễn đày ở địa ngục cả; phái Fabrite phủ nhận tự do ý chí và bảo con người có định mệnh, không

cải được; và còn nhiều giáo phái khác nữa, nhưng chúng tôi trọng đức thành thực và toàn trí của họ, nên không xét tới. Nhưng giáo phái Shiite thì nhất định thuộc về lịch sử: họ lật đổ dòng Omeyyade, chiếm các xứ Ba Tư, Ai Cập, Ấn Độ theo Hồi giáo, ảnh hưởng sâu đậm tới văn chương, và triết li. Chữ Shia có nghĩa là *nhóm, phái*. Phái đó phát sinh từ hai vụ sát nhân: ám sát Ali và hành hình Husein và gia đình ông ta. Một thiểu số rất đông tin đồ nghĩ rằng Allah đã lựa Mahomet làm sứ đồ thì tất nhiên muốn cho con cháu Mahomet được di truyền một chút tinh thần cùng chí hướng chí tôn của Người, sẽ kế vị Người, mà chỉ huy Hồi giáo. Họ cho rằng tất cả các calife, trừ Ali, đều là những kẻ tiếm ngôi. Họ mừng rỡ khi Ali được đề cử là calife, khóc lóc khi ông bị ám sát và rất xúc động khi Husein bị hành hình. Ali và Husein được họ coi là các vị thánh và điện thờ hai vị đó chỉ kém điện Kaaba và lăng Mahomet về tính cách thiêng liêng. Có lẽ bị ảnh hưởng những tư tưởng Ba Tư, Do Thái và Kitô về một đấng Cứu Thế, và quan niệm về đức Bồ Tát của đạo luật, tin đồ Shiite cho rằng hậu duệ của Ali phải là những vị gương mẫu^(*) Vị imam thứ tám là Riza, lăng ở MasHarounad, miền Đông Bắc Ba Tư được coi là "làm vẻ vang cho phái Shiite". Năm 873, vị imam thứ mười hai - Muhammad ibn Hasan - mới mười hai tuổi đã mất phần; tin đồ tin rằng ông không mất mà tạm ẩn thân

(*) imam, minh triết, hóa thân của Thượng Đế.

đợi một thời tốt để tái hiện mà dắt dẫn họ tới cảnh quyền uy tối cao và hạnh phúc vĩnh viễn.

Cũng như trong hầu hết các tôn giáo, các giáo phái Hồi giáo oán ghét nhau còn hơn là ghét bọn "dị giáo" sống chung với họ nữa. Đối với bọn dhjmmi (*dị giáo*) đó - *Kitô giáo, Bái Hỏa giáo, Do Thái giáo...* - triều đại Omeyyade tỏ ra khoan dung hơn trong các xứ Kitô giáo đương thời. Họ có thể tự do theo tín ngưỡng của họ, giữ giáo đường của họ, với điều kiện là bận một y phục màu mật ong để phân biệt với các tín đồ Hồi giáo, và mỗi năm đóng một thứ thuế thân từ một tới bốn dinar (4,75 tới 19 Mỹ kim) tùy giàu nghèo. Thứ thuế đó chỉ đánh vào những người dị giáo hợp cách quân dịch, mà không đánh vào các tu sĩ, phụ nữ, thiếu niên nô lệ, ông già và người què quặt, người mù hay những người quá nghèo. Bù lại, bọn dhjmmi được miễn (hoặc bị loại) khỏi phải thi hành quân dịch, khỏi phải đóng thuế hai phần rưỡi vào các việc từ thiện của quốc gia và được hưởng sự che chở của chính quyền. Họ không được làm chứng trong các tòa nhưng họ được tự trị, có đầu mục, quan tòa và luật pháp riêng. Chế độ khoan dung đó thay đổi tùy triều đại; các vị kế vị (Mahomet) có khi nghiêm khắc, triều đại Omeyyade thường đại độ, triều đại Abdasside có thời nghiêm, có thời khoan hồng. Omar đệ nhất trục xuất các Do Thái và Kitô giáo ra khỏi Ả Rập, đất thánh của Hồi giáo, và một truyền thuyết không đáng tin lắm bảo

ông đặt ra một nghệ ước (covenat) gọi là “*Thệ Ước Omar*”, hạn chế các quyền của họ; nhưng sắc lệnh đó nếu có thực thì cũng ít áp dụng, và chính Omar vẫn trợ cấp cho các giáo đường Kitô giáo ở Ai Cập như dưới chính quyền Byzance.

Người Do Thái ở Cận Đông trước kia đã tiếp đón người Ả Rập như những ân nhân giải phóng cho họ, bây giờ thỉnh thoảng bị ngược đãi, hạn chế về quyền lợi, nhưng vẫn được sắp ngang hàng với người Kitô giáo, và thêm một lần nữa, được tự do sống, tự do tín ngưỡng ở Jérusalem; dưới luật Hồi giáo, họ thịnh vượng ở Á châu, Ai Cập, Y Pha Nho hơn mọi thời dưới luật Kitô giáo. Ngoài bán đảo Ả Rập ra, người Kitô giáo ở Tây Á, xét chung, được tự do hành đạo; cho tới thế kỉ thứ III kỷ nguyên Hồi giáo, dân chúng Syrie hầu hết theo Kitô giáo; dưới triều đại Mamoun (813-833), nghe nói có tới mười một ngàn giáo đường Kitô giáo và hàng trăm giáo đường Do Thái giáo, Bái Hỏa giáo trong đế quốc Hồi giáo. Tín đồ Kitô giáo được tự do mở hội làm lễ, yên ổn đi hành hương ở Palestine; thế kỉ XII, Thập tự quân thấy có rất nhiều tín đồ Kitô giáo ở Cận Đông; và ngày nay tại đó còn có nhiều cộng đồng Kitô giáo. Những “tà phái” Kitô giáo trước kia bị giáo trưởng Constantinople, Jérusalem, Alexandrie và Antioche ngược đãi, bây giờ được sống tự do, yên ổn dưới sự cai trị của Hồi giáo, nhà cầm quyền chẳng buồn tìm hiểu những chuyện gây lộn

của họ. Thế kỉ thứ IX, vị thống đốc Hồi giáo ở Antioche dùng một đạo vệ binh đặc biệt để ngăn các giáo phái Kitô chém giết lẫn nhau trong giáo đường. Các tu viện rất phát triển dưới triều đại Omeyyade; người Ả Rập khâm phục công việc vỡ đất, trồng trọt, làm rượu nho của các tu sĩ và trong khi đi xa, họ thích ghé các nhà tu Kitô giáo để hưởng bóng mát và sự tiếp đãi niềm nở. Có một thời hai tôn giáo thân thiện với nhau tới nỗi người ta thấy những tín đồ Kitô giáo đeo thánh giá ở cổ nói chuyện với các bạn Hồi giáo trong thánh thất Hồi giáo. Trong các cơ quan hành chính Hồi giáo có mấy trăm công chức Kitô giáo: họ thường leo lên được những địa vị cao khiến người Hồi giáo phải than phiền, kêu ca. Sergius, thân phụ của chính quan Jean Damascène, là vị thượng thư bộ tài chính quan trọng nhất của vua Abd al-Malik, và chính Jean, mục sư cuối cùng của Giáo hội Hy Lạp, làm chủ tịch hội đồng nội các Damas. Người Kitô giáo phương Đông thường coi chính quyền Hồi giáo ít hại cho họ hơn là chính quyền và Giáo hội Byzance.

Mặc dầu hay có thể là do chính sách khoan dung của Hồi giáo trong mấy thế kỉ đầu tiên mà số các người Kitô giáo và hầu hết các người Bái Hỏa giáo thờ ngẫu tượng, với nhiều người Do Thái giáo ở Á, ở Ai Cập, ở Bắc Phi đã cải giáo mà theo Hồi giáo. Cái lợi thứ nhất là đỡ phải đóng thuế; bọn tù binh còn được cái lợi nữa là thờ Allah, Mahomet, làm lễ cắt da qui đầu thì khỏi

phải thành nô lệ. Lần lần các dân tộc không phải là Hồi giáo cũng theo ngôn ngữ, y phục Ả Rập, luật pháp và tín ngưỡng trong kinh Coran. Ở đâu mà sau một ngàn năm thống trị, văn hóa Hy Lạp vẫn chưa đậm rễ sâu, khi giới La Mã vẫn chưa thắng được thần linh bản xứ, và chính giáo Byzance vẫn gây nên nhiều cuộc phản loạn của “tà phái” thì Hồi giáo gần như chẳng cần phải dụ dỗ, cũng được thiên hạ chẳng những theo mà còn trung thành một cách bền bỉ nữa, tới mức quên hẳn những thần linh trước kia họ thờ. Từ Trung Hoa, Mã Lai quần đảo, Ấn Độ qua Ba Tư, Syrie, Ả Rập, Ai Cập tới Maroc, Y Pha Nho, Hồi giáo đã làm xúc động tấm lòng, kích thích óc tưởng tượng của hàng trăm dân tộc, hướng dẫn luân lý, đời sống của họ, cho họ những niềm hi vọng, an ủi, một lòng tự hào phấn khởi, và ngày tôn giáo đó có tới ba trăm triệu rưỡi tín đồ nhiệt tâm, mặc dầu bị chia rẽ về chính trị mà vẫn là một khối duy nhất.

III. DÂN CHÚNG

Dưới triều đại Omeyyade, người Ả Rập là một giai cấp quý tộc cầm quyền, được ăn lương nhà nước: để bù lại những đặc quyền đó, người đàn ông nào khỏe mạnh cũng phải thi hành quân dịch bất kỳ lúc nào. Dân tộc xâm lăng ấy tự hào về dòng máu mà họ tin là không hề pha lẫn và về ngôn ngữ thuần khiết của họ. Có một ý

thức sắc bén về gia hệ, người Ả Rập thêm tên của cha vào tên của mình, như Abdallah ibn Zobeir có nghĩa al Abdallah, con của Zobeir; đôi khi họ thêm cả tên bộ lạc và nguyên quán, thành như một tiểu sử, chẳng hạn tên Abu Bekr Ahmad ibn Jarir al-Azdi. Họ càng lấy phụ nữ các dân tộc bại trận làm tù thiếp và khi sinh con, nhận chúng làm thành một huyền thoại, nhưng lòng tự cao tự đại về dòng máu và chủng tộc của họ thì vẫn còn. Giới thượng lưu cưới ngựa, bận áo lụa trắng và đeo guơm; giới bình dân đi chân, bận quần phồng quần khăn đi giày mũi nhọn; bọn Bédouin (du mục), vẫn giữ chiếc áo dài rộng thùng thình, chiếc khăn san và cái dải buộc trên đầu, Mahomet cấm bận quần cụt dài⁽¹⁾ như một số người Ả Rập vẫn bận. Giai cấp nào cũng ưa đeo đồ tư trang. Phụ nữ kích thích óc tưởng tượng của đàn ông bằng những áo cụt bó chặt lấy mình, những dây lưng rực rỡ, những chiếc váy rộng và sắc sỡ. Tóc thả tua xuống trước trán, quần thành lọn ở hai bên, kết thành bím ở phía sau, có khi họ xen vào mái tóc những sợi tơ đen hoặc cài châu báu và hoa vào. Lần lần, từ năm 715, hễ ra khỏi nhà là họ lấy khăn voan che mặt từ dưới mắt trở xuống: như vậy người đàn bà nào cũng có thể hóa ra lẳng mạn vì cặp mắt đàn bà Ả Rập bao giờ cũng đẹp một cách nguy hiểm. Mười hai tuổi họ đã tới thời kết hôn và bốn mươi

(1) Thừ quần này dài hơn quần cụt nhưng không phải là quần dài.

tuổi họ đã già; trong khoảng non ba chục năm đó họ duy trì nòi giống, là nguồn cảm hứng cho tất cả các thi nhân Ả Rập.

Người Hồi giáo không trọng chủ nghĩa độc thân và coi sự tiết dục là một lí tưởng xa vời; đa số các ông thánh của họ đều có vợ có con. Nhưng Hồi giáo có lẽ lạc lối trong chiều hướng ngược lại và đưa ra sự hôn nhân tới một thái cực ⁽¹⁾. Hôn nhân tạo bao nhiêu lối thoát hợp pháp cho tình dục, khiến tình trạng mãi dâm giảm đi trong một thời dưới sự thống trị của Mahomet và các người kế vị ông; nhưng khi kiệt lực thì người ta tìm một thứ kích thích, và chẳng bao lâu bọn vũ nữ đóng một vai trò quan trọng trong đời sống người đàn ông Hồi giáo, cả những kẻ có nhiều vợ nhất. Văn thơ Ả Rập chỉ để cho đàn ông đọc và nghe thôi mà có khi lại phóng dăng hơn các câu chuyện thô tục giữa bọn đàn ông trong một xứ theo Kitô giáo; có vô số cuốn mục đích chỉ để khiêu dâm; và sách Y học rất chú trọng tới cái thứ thuốc tráng dương. Đúng theo luật Hồi giáo thì tội gian dâm và tội kê gian bị xử tử; nhưng trò đời càng giàu có thì luân lí càng dễ dãi, nên tội gian dâm chỉ bị đánh ba mươi roi, còn tội kê gian thì người ta nhắm mắt bỏ qua, khiến nó phát triển rất mạnh. Có một giới chuyên hành nghề kê

(1) Tác giả muốn nói Hồi giáo cho phép đàn ông cưới nhiều vợ, tưởng như vậy họ sẽ hết khao khát, không ngờ dễ dãi quá thì họ hóa ra phóng túng.

gian (mukhannath bắt chước y phục và cử chỉ phụ nữ, cũng kết tóc, nhuộm móng tay bằng thứ cây móng tay (henné)⁽¹⁾ và cũng nhảy múa tục tĩu. Vua Suleiman ra lệnh thiên bọn Mukhannath ở La Mecque, vua al-Hadi bắt gắp hai thị nữ của ông giao hoan với nhau, chặt đầu họ tại trận. Mặc dầu hình phạt nghiêm khắc như vậy mà cái thói đồng tình ái vẫn tiến bộ rất mau; chỉ vài năm sau khi al-Hadi băng, nó lan tràn khắp trong triều vua Haroun, làm đề tài ngâm vịnh cho thi sĩ được sủng ái của ông, Abu Nuwas. Đàn ông, trước khi cưới vợ, bị cách biệt hẳn với đàn bà vì tục purdah (đàn bà cấm cung và che mặt), cưới rồi thì tha hồ hưởng cái vui phòng the tới chán chê, phải tìm những ái ân bất chính: còn đàn bà bị cách biệt hẳn với mọi người đàn ông, trừ người thân trong nhà, cũng hóa ra trụy lạc như đàn ông.

Vì tiếp xúc với Ba Tư mà cả thói kê gian cùng tục *purdah* đều phát triển. Người Ả Rập thời nào cũng sợ mà vẫn mê những vẻ kiêu diễm của đàn bà và để trả thù lại, họ chê đàn bà là thiếu đức hạnh, kém thông minh. Omar đệ nhất bảo: “*Cứ hỏi ý đàn bà rồi làm ngược lại những điều họ khuyên*”. Nhưng ở thời Mahomet, đàn bà chưa bị cách biệt với đàn ông; nam nữ vẫn lại thăm nhau, tự do đi với nhau ở ngoài đường và cầu nguyện với nhau ở thánh thất. Musbadibn al-Zobeir hỏi vợ là Aisha

(1) Lá cây đó dùng để nhuộm tóc, râu, móng tay thành màu acajou (màu hoa đào lợt).

tại sao nàng không che mặt, nàng đáp: Vì Allah đã ban cho em những nét kiều diễm - xin cảm tạ Ngài, công đức Ngài vô biên - thì em muốn mọi người được thấy vẻ đẹp của em mà cảm tạ Ngài đã gia ân cho họ". Nhưng dưới triều đại Walid II (743-744) chế độ harem ⁽¹⁾ với hoạn quan bắt đầu được áp dụng - và đồng thời tục purdah cũng phát triển. Chữ *harem*, chính ra *al harim* hay *haram* có nghĩa là cấm kỵ, thiêng liêng; mới đầu người ta cho rằng phụ nữ vì có kinh nguyệt và sinh con mà không được thanh khiết, nên bắt họ phải ở cách biệt ra, rồi sau mới có chế độ harem, và harem thành một cái phòng kín. Người đàn ông Hồi giáo biết thói say mê tình dục của người phương Đông, thấy cần phải bảo vệ vợ, và chỉ có một cách nhốt họ lại là khỏi xảy ra những vụ gian dâm. Từ đó đàn bà không được đi ngoài đường, trừ một quãng ngắn, mà phải che mặt; ban đêm tuyệt nhiên họ không được ra khỏi nhà. Tại thánh thất, phía nam và phía nữ cách nhau một chiếc bình phong, một lan can hoặc một hành lang; sau cùng người ta cấm họ vô thánh thất; và tôn giáo mà ở các xứ Kitô giáo Latinh, người ta cho là nữ tính thứ nhì ⁽²⁾, thì ở đế quốc Hồi giáo thành một đặc quyền của đàn ông tại những nơi hành lễ công cộng. Tàn nhẫn hơn nữa là người ta cấm họ đi dạo coi các cửa hàng;

(1) Harem là hậu cung của hạng vua chúa, hậu phòng của các phủ gia, nơi dành riêng cho đàn bà và tôi tớ. Tiếng đó còn trở tất cả những đàn bà ở trong cung hay hậu phòng.

(2) Nghĩa là chỉ đàn bà mới mộ đạo, ham lễ bái, tới thánh thất.

họ cần dùng thứ gì thì sai người đi mua; có những người bán rong - hầu hết là đàn bà - mang hàng lại trải trên sàn các harem để họ lựa. Y sĩ chỉ được nhìn bộ phận đau của đàn bà thôi. Chính sách đó tiện cho bọn đàn ông: ở nhà họ có tối đa cơ hội, mà ra ngoài thì khỏi bị theo dõi, rình rập, bắt gặp. Còn chính phụ nữ thì tới thế kỉ XIX, không có chứng cứ gì tỏ rằng họ phản đối chế độ purdah hoặc tục che mặt. Họ thích cái cảnh thân mật an toàn, đủ tiện nghi trong các zenama (phòng the); chồng mà không bắt họ cấm cung thì họ đau khổ như bị nhục mạ; nhưng trong tình cảnh như bị giam lỏng đó, họ cũng đóng một vai trò linh động trong lịch sử. Khaizuram và Zobaida, mẹ và vợ của vua Haroun, ở thế kỉ thứ VIII và thứ IX, táo bạo và có ảnh hưởng không kém bà Aisha ⁽¹⁾ ở thế kỉ thứ VII, và sống trong cảnh xa hoa lộng lẫy mà vợ Mahomet khó mô tả nổi.

Trong hầu hết mọi tầng lớp dân chúng, thiếu nữ chỉ được học đọc kinh cầu nguyện, vài chương trong Coran và việc tề gia nội trợ. Trong giới thượng lưu phụ nữ được học nhiều hơn, phần lớn ở nhà, có gia sư lại dạy, đôi khi học ở trường, các môn thơ, nhạc thêu thùa, may vá; có một số thành học giả, giáo sư. Nhiều người nổi danh vì lòng bác ái sáng suốt. Người ta tập cho họ những cử chỉ khiêm tốn hợp với tục Hồi giáo; nếu bị bắt gặp đương

(1) Một bà vợ trẻ của Mahomet, được ông quý nhất.

tắm thì họ che mặt trước đã; họ ngạc nhiên về sự vô luân của phụ nữ châu Âu để hở nửa ngực và trong một buổi khiêu vũ, ôm tới mấy người đàn ông vào lòng; và họ cảm phục đức khoan dung của Thượng Đế không đập chết tươi những con đàn bà tội lỗi đó.

Như trong hầu hết các nước văn minh, hôn nhân thường do cha mẹ thu xếp. Cha có thể gả con gái cho ai tùy ý, trước khi nó tới tuổi gả bán; sau tuổi đó, nó có thể lựa chọn được. Thiếu nữ thường có chồng hồi mười hai tuổi, mười ba, mười bốn tuổi có con; có cô có chồng hồi chín mười tuổi; con trai có vợ từ tuổi mười lăm. Trong lễ hỏi, tức hôn ước, người con trai phải tặng của cho người con gái; của đó thuộc về vợ trong khi sống chung, cả sau khi li dị. Con trai ít khi được thấy mặt vợ trước khi cưới. Sau lễ hỏi tám hay mười ngày thì làm lễ cưới; không cần nhờ tu sĩ làm lễ, nhưng cuối lễ, bao giờ cũng tụng ít bài kinh cầu nguyện ngắn; có ca nhạc, tiệc tùng, đồ tặng *“trút xuống như mưa”*, từ trong nhà tới ngoài đường đều treo đèn rực rỡ. Hôn lễ xong rồi, chú rể vô động phòng, vừa lật khăn voan che mặt của cô dâu vừa nói: *“Nhân danh Thượng Đế chỉ nhân chỉ từ”*.

Sau khi nhìn mặt vợ trẻ trằng như vậy, nếu chú rể chê cô dâu thì có thể đuổi ngay về nhà cha mẹ vợ, và cô dâu được mang theo của hồi môn. Đàn ông cưới nhiều vợ, nhưng người trước người sau, chứ không hai ba người một lần; chỉ bọn giàu có mới cưới nhiều vợ

được. Đàn ông rất dễ li dị vợ, cho nên họ có thể thay bao nhiêu vợ cũng được; Ali có hai trăm bà; tương truyền Ibn al-Teiyib sống tới tám mươi lăm tuổi, cưới chín trăm bà vợ. Ngoài vợ ra, đàn ông muốn có bao nhiêu nàng hầu tùy ý; Haroun chỉ hai trăm nàng mà thôi, nhưng người ta bảo al-Mutawakkil có tới bốn ngàn nàng, mỗi đêm ái ân với một nàng. Một số người buôn nô lệ dạy đàn ca và đủ ngón tống tỉnh cho bọn nữ nô lệ rồi bán họ làm nàng hầu, có khi được trăm ngàn *dirhem* (tám chục ngàn Mỹ kim). Nhưng chúng ta đừng tưởng một harem bình thường là một thứ nhà thổ tư mà lắm. Trong hầu hết các trường hợp, bọn nàng hầu sinh con đẻ cái và hãnh diện về số con, nhất là con trai; có nhiều trường hợp chủ và nàng hầu rất yêu quý nhau. Vợ chính thức coi chồng có nàng hầu là điều tự nhiên. Zobaida, vợ của Haroun, tặng chồng 10 nàng hầu. Vậy, nhà một người Hồi giáo có thể có nhiều con nít bằng một xóm Mi. Một người con của Walid đệ nhất có sáu mươi con trai, còn con gái bao nhiêu thì không thấy chép. Kinh Coran cấm dùng hoạn quan, nhưng bọn đó hóa cần thiết cho harem. Các thương gia Kitô giáo và Do Thái giáo góp công nhập cảng hoặc “chế tạo” hoạn quan, để bán cho các vua chúa, đại thần, đại phú gia với một giá rất đắt và chẳng bao lâu, bọn *castrati* (bị thiến) quý quyết, dùng tài năng tầm thường của họ mà lũng đoạn nhiều khu hoạt động trong chính quyền. Trong mấy thế kỉ đầu sau khi dựng nên đế quốc chế độ harem giữ cho người Ả Rập khỏi bị các

dân tộc bại trận nuốt mất về phương diện nhân chủng, và giúp họ tăng mau về nhân số đủ để bảo vệ đế quốc mỗi ngày một bành trướng. Có lẽ còn giúp cho chủng tộc được hùng cường, nhờ bọn đàn ông khỏe mạnh nhất được tha hồ truyền chủng; nhưng sau triều đại Mamoun, chế độ đa thê là nguyên nhân sự suy nhược về tinh thần và thể chất dân tộc Ả Rập; lại thêm số miệng ăn tăng nhanh hơn thực phẩm, nên dân chúng càng ngày càng nghèo khổ, bất bình.

Phụ nữ Ả Rập hoàn toàn phải lệ thuộc chồng. Cùng một lúc họ chỉ có một người chồng thôi, mà nếu họ muốn li dị chồng thì phải chịu những tổn kém kinh khủng. Chồng có ngoại tình thì họ cũng không làm sao mà dò bắt được và lại luân li cho chuyện đó là thường; còn nếu như chính họ có ngoại tình thì bị xử tử. Mặc dầu bị những cản trở như vậy mà họ vẫn thường có ngoại tình, phải phục họ thật. Họ bị lăng nhục mà lại được tôn kính, bị khinh thị, đàn áp, mà trong nhiều trường hợp lại được sùng bái, yêu quý, say mê. Abu'l Atiyya bảo: “Vi vợ tôi, tôi sẽ sẵn sàng từ bỏ mọi thú vui không ngờ trong đời và mọi của cải trên trái đất”; những lời tuyên bố đó thường có và đôi khi thành thật. Về một phương diện, phụ nữ Hồi giáo được ưu đãi hơn một số phụ nữ châu Âu: tất cả những của cải họ nhận được hoàn toàn thuộc quyền sử dụng của họ, chồng và chủ nợ của chồng không được phép đòi. Trong cảnh an toàn của zenana, họ kéo

sợi dệt vải, may vá, chỉ huy công việc trong nhà và con cái, đánh bài, ăn kẹo, nói chuyện phiếm và lập mưu mô. Người ta muốn họ sinh nhiều con, thành một yếu tố kinh tế tích cực trong một xã hội nông nghiệp theo chế độ tộc trưởng; họ được trọng vọng nhiều hay ít phần lớn do họ mần con hay không. Mahomet bảo: “Một chiếc nệm rom cũ kĩ trong một góc phòng còn hơn một người đàn bà không sinh đẻ”. Vậy mà trong harem người ta dùng rất nhiều cách phá thai và ngừa thai. Các cô mụ dùng các thuật cũ, còn y sĩ thì dùng thuật mới. Al-Razi (mất năm 921), trong cuốn *“Tinh hoa của kinh nghiệm”* có xen một chương về “những cách ngừa thai” chỉ cho độc giả hai mươi bốn cách, hoặc dùng thủ thuật, hoặc dùng chất hóa học, Ibn Sina (tức Avicenne ⁽¹⁾ 980-1037) trong cuốn “kinh” (Canon) nổi danh, kể ra hai mươi cách ngừa thai.

Ngoài vấn đề tình dục ra, luân lý Hồi giáo không khác mấy luân lý Kitô giáo, Kinh *Coran* nghiêm cấm thói đồ bạc và say rượu (V, 90); nhưng cả trong hai nền văn minh ấy, vẫn có một số người đam mê bài bạc và nhiều người say sưa. Trong các công sở và các tòa án, tệ tham nhũng thịnh hành ở các nước Hồi giáo như các nước Kitô giáo. Xét chung thì con buôn Hồi giáo có đạo đức hơn

(1) Triết gia y sĩ và nhà bác Á Rập nổi danh, tác giả cuốn kinh *Canon de La médecine*. Coi tiết III và IV chương V.

con buôn Kitô giáo, giữ lời hứa và tôn trọng những hợp đồng đã ký hơn; mọi người đều nhận rằng trong số các quý tộc Âu và Ả Rập thời Thập tự chiến, Saladin⁽¹⁾ có tư cách hơn cả. Người Hồi giáo tỏ ra lương thiện trong việc nói dối; họ cho phép nói dối để cứu một mạng người, hòa giải một cuộc gây lộn, làm vui lòng vợ, lừa gạt kẻ thù và tôn giáo trong chiến tranh. Cử chỉ của họ vừa câu nệ vừa tự nhiên, ngôn ngữ đầy những lời khen và những lời lẽ phép sáo. Như người Do Thái, gặp nhau họ cúi rạp xuống chào: “Xin chúc ngài được bình an” (satlaam) và người kia phải đáp lại: “Cầu xin Thượng Đế chi nhân ban sự bình an và phước lành cho ngài”. Người nào cũng hiếu khách, rộng rãi với khách. Sự sạch sẽ tùy theo giàu nghèo: người nghèo ăn bận lôi thôi, dơ dáy; kẻ phong lưu thì tắm rửa thường, tô chuốt móng tay, xức dầu thơm. Tục cắt da qui đầu, kinh Coran không nói tới, nhưng được họ coi là một cách giữ vệ sinh; con trai năm hay sáu tuổi phải chịu việc cắt da ấy. Chỉ người giàu sang mới có phòng tắm riêng, nhưng nhà tắm công cộng thì nhiều; người ta bảo thế kỉ thứ X Bagdad có tới hai mươi bảy ngàn chỗ tắm công cộng. Đàn ông cũng như đàn bà rất thích xức dầu thơm và đốt hương. Hồi xưa Ả Rập nổi tiếng về các hương thơm và nhựa cây mộc dược; Ba Tư nổi tiếng về dầu các thứ hoa hồng, hoa đồng thảo

(1) Vua Ai Cập và Syrie (1137-1193), nổi tiếng là anh dũng, đại độ, năm 1187 thắng Thập tự quân, chiếm được Jérusalem. Cõi tiết I, chương VIII.

(violettes) và hoa nhài. Nhiều nhà có vườn trồng cây nhỏ, hoa và cây trái; người ta yêu hoa, nhất là ở Ba Tư, cho nó là hương thơm của đời sống.

Người Hồi giáo chơi bởi ra sao? Họ tiệc tùng, săn bắn, hưởng thú nhục dục, làm dáng, ve vãn nhau, làm thơ, chơi đàn, ca hát; giới bình dân thêm những trò chơi gà, múa dây (danseur), múa rối, trò quỉ thuật... Theo cuốn “kinh” của Avicenne thì người Hồi giáo ở thế kỉ X có gần đủ những môn thể thao và các trò chơi có tính cách thể dục của chúng ta ngày nay: đấu quyền, đấu vật, chạy đua, bắn cung, phóng lao, thể dục, đấu gươm, cưỡi ngựa đánh cầu (polo), chơi quần (eroquet), cử tạ, đánh banh bằng cái vỏ, cây can “hocky” ⁽¹⁾ hoặc chiết “bat” ⁽²⁾. Các trò đồ bạc bị cấm, cho nên ít người đánh bài, gieo thò lò; lối đánh cờ tào cáo (trictrac) rất phổ thông; Muhammad cho phép đánh cờ nhưng cấm đeo quân cờ thành hình người. Dân chúng rất thích trò đua ngựa được các calife bảo trợ; người ta bảo chỉ trong một buổi đua, có bốn ngàn con ngựa tranh giải. Môn săn đuổi (săn bằng chó) là môn thể thao quý phái nhất, không tàn bạo bằng thời sassanide⁽³⁾, và được thay thế bằng môn săn bắn chim ưng. Những con mồi bắt được đôi khi thành những con vật được ưa chuộng; có gia đình nuôi chó, có gia đình

(1) Gậy đầu cong để đánh quần, đánh banh.

(2) Cũng như chiếc “vợt” bóng bàn.

(3) Một triều đại Ba Tư (224-653).

nuôi khí, và ông vua nuôi sư tử và cọp để bề tôi và sử thần thấy mà khiếp.

Khi người Ả Rập chiếm Syrie thì họ còn bán dā man, can đảm tới táo bạo, tàn ác, đa dục, đam mê; tin dị đoan và hoài nghi. Hồi giáo làm cho họ thuần bớt đi nhưng đa số những tật đó vẫn còn. Xét chung thời các vua Hồi giáo cũng không tàn bạo gì hơn các vua Kitô giáo đương thời ở Byzance, Scandinavie hoặc các vua triều Mérovingien; nhưng dù sao cũng là một vết nhơ nhuốc cho bất kì nền văn minh nào. Năm 717, Suleiman hành hương tại La Mecque, bảo bọn triều thần thử lưới gươm vào cổ bốn trăm người Hy Lạp mới bị bắt được xem có bén không; và ông ta hoan hỉ ngồi nhìn bốn trăm người bị chặt đầu, coi đó là một trò tiêu khiển. Al-Mutawakkil lên ngôi rồi, bỏ tù viên vizir đã xúc phạm ông mấy năm trước; trong mấy tuần, người ta hành hạ đại thần đó khiến ông ta không được ngủ mà hóa điên; rồi người ta cho phép ông ngủ hai mươi bốn giờ; để ông lấy sức lại, rồi người ta đặt ông nằm giữa những tấm ván đóng đinh nhọn, hề nhúc nhích là rách da thịt; ông hấp hối như vậy mấy ngày rồi chết. Dĩ nhiên những hành động dā man như vậy rất hiếm; bình thường người Hồi giáo lễ độ, nhân từ và khoan dung nữa. Có thể nói rằng xét chung họ mau hiểu, lanh lợi, dễ nổi giận và làm biếng, vui tính và dễ cười, vui vẻ trong cảnh thanh bạch, bình tĩnh chịu nổi bất hạnh, kiên nhẫn, tự trọng, chấp nhận mọi biến

cổ mà giữ được tư cách. Trước khi đi xa, người Hồi giáo mang theo tám vải liệm, chuẩn bị sẵn sàng để gặp thần chết bất kì lúc nào; kiệt lực hoặc bị bệnh mà không tiến được nữa trong sa mạc thì họ yêu cầu các người khách cứ đi mà bỏ họ lại, rồi họ làm lễ tắm gội lần cuối cùng, đào huyệt, quấn mình bằng một tấm ni lớn, nằm xuống huyệt đợi chết, và đợi cơn gió đẩy cát lấp huyệt cho.

IV. CHÍNH QUYỀN

Theo lí thuyết, trong thế hệ kế tiếp Mahomet, đế quốc Hồi giáo là một cộng hòa dân chủ đứng với nghĩa cổ: mọi đàn ông tự do và đã trưởng thành đều có thể bầu cử quốc trưởng và dự vào việc chính trị. Điều đó cũng dễ hiểu: loài người bẩm sinh trí thông minh và đức thận trọng có kẻ hơn người kém, nên có dân chủ thì cũng chỉ là tương đối; và trong những xã hội đường giao thông ít ỏi, giáo dục còn hạn chế thì một thiểu số cầm quyền là điều không sao tránh khỏi. Chiến tranh và dân chủ vốn không dung nhau, thì sự bành trướng của đế quốc tất gây ra tình trạng quyền hành lọt hết vào tay một người: một chính sách hiếu chiến và thực dân cần sự thống nhất chỉ huy để quyết định mau chóng. Dưới triều đình Omeyyade, chính thể hóa ra quân chủ rõ rệt và ngôi vua (*califet*) hoặc là truyền từ hoặc là bị kẻ mạnh thoán đoạt.

Cũng theo lý thuyết, ngôi đó là một chức vụ tôn giáo hơn là chính trị; vị *calife* trước hết là thủ lĩnh một nhóm tín đồ; bốn phận đầu tiên là bảo vệ tín ngưỡng; vậy chính thể ấy là một chính thể thần quyền, một chính thể của Thượng Đế cai trị bằng tôn giáo. Nhưng vì calife không phải là một giáo hoàng hay một mục sư, không thể đặt ra những sắc lệnh mới về tín ngưỡng. Tuy nhiên, trong thực tế, ông có quyền hành gần tuyệt đối, không bị quốc hội, hay một giai cấp quý tộc thế tập, một tổ chức giáo phẩm nào hạn chế; ông chỉ phải tuân theo kinh Coran thôi, mà ông có thể cho tiến bọn học giả lãnh tụ giáo phái để họ giải thích kinh đó theo ý muốn của ông. Trong chính thể chuyên chế đó có một chút dân chủ về phương diện thăng tiến: người nào có tài cũng có thể leo lên những địa vị cao cả được, nếu cha mẹ không phải là nô lệ ⁽¹⁾.

Người Ả Rập nhận rằng họ đã chiếm các nước tuy suy nhược nhưng rất có tổ chức, nên áp dụng ở Syrie chế độ cai trị của Byzance, ở Ba Tư chế độ của dòng Sassanide; chế độ cũ ở Trung Đông vẫn tiếp tục về đại cương; ngay đến văn hoá Hy Đông ⁽²⁾ vượt được hàng rào ngôn ngữ, cũng hồi sinh trong khoa học và triết học

(1) Vậy cũng tựa như Trung Hoa, chỉ khác Trung Hoa cấm con cháu bọn đao hát, kép hát thi cử.

(2) Của Hy Lạp tràn qua Cận Đông.

Hồi giáo. Triều đại Abasside thành lập một hệ thống phức tạp gồm chính quyền địa phương, thành thử dù nhà vua có bị hành thích, ngôi vua có bị tiếm đoạt thì các quan lại trong đế quốc cũng tiếp tục cai trị, không chịu ảnh hưởng nhiều. Cao hơn cả là *hajib*, một chức thị thần theo lý thuyết chỉ coi về nghi lễ, nhưng trong thực tế, có quyền kiểm soát sự lên ngôi của calife. Sau triều đại Mansur, viên tổng lý đại thần (*vizir*, cũng như *tể tướng*), chức tuy kém viên *hajib* nhưng nhiều quyền hơn: bổ nhiệm, theo dõi hành động của bá quan, điều khiển chính sách của quốc gia. Có những bộ coi về thuế khóa, tài chính, sắc lệnh, biểu tấu, nội an, dịch trạm và một viên khiêu nại sau thành công tổ viên xét các quyết định của tư pháp và hành chính. Bộ lợi tức được nhà vua chú ý tới nhất sau bộ binh; các nhân viên thu thuế cũng gay gắt như ở Byzance và người ta lấy tiền trong quốc khố để duy trì chính quyền và cung cấp cho các vị thống đốc. Lợi tức hằng năm của vua Haroun al-Rashid trên năm trăm ba mươi triệu đồng dirhem (42.400.000 Mi kim) ấy là chưa kể vô số thuế nộp bằng hiện vật nữa. Không bao giờ có quốc trái; trái lại năm 786, quốc khố còn dư chín trăm triệu đồng bạc dirhem.

Cũng như Ba Tư, La Mã thời trước, dịch trạm chỉ phục vụ chính quyền và các nhân vật rất quan trọng; ích lợi thứ nhất của nó là truyền các sắc lệnh từ kinh đô tới các tỉnh và các báo cáo từ tỉnh về kinh đô; nhưng nó cũng

giúp cho tổng lí đại thần do thám các quan ở địa phương. Cơ quan đó cho tin những lộ trình ghi tên các trạm và quãng đường giữa hai trạm để cho thương nhân và các người hành hương dùng; những lộ trình đó làm cơ sở khoa địa lí Ả Rập. Người ta luyện tập bồ câu để chúng đem thư, lần đầu tiên trong lịch sử, năm 837. Những “tin tức” làm mật thám. Nhưng dò xét, coi chừng cách gì cũng không ngăn được thói cưỡng đoạt, tham những đồng tây kim cổ. Cũng như thời La Mã, các viên thống đốc thuộc địa trông mong ở bọn dưới quyền để thu hồi số tiền họ đã bỏ ra mua chức thống đốc và kiếm thêm một số nữa an ủi họ khi bị mất chức. Các calife bắt họ mửa ra những gì họ đã mất, hoặc bán quyền cưỡng đoạt đó cho viên thống đốc mới được bổ nhiệm ⁽¹⁾, nhờ vậy mà Yusuf ibn Omar giặt được bảy mươi sáu triệu dirhem của các thống đốc tiền nhiệm ở Irak. Các vị thẩm phán được trả lương hậu nhưng đồng tiền vẫn có thể đổi trắng thay đen; và tương truyền Mahomet tin chắc rằng cứ ba vị thẩm phán ít nhất có hai vị đáng xuống địa ngục.

Luật pháp áp dụng trong đế quốc là rút ở trong kinh Coran ra. Hồi giáo cũng như Do Thái giáo cho rằng luật pháp và tôn giáo chỉ là một; có tội với tôn giáo tức là có tội với nhà nước; tư pháp chỉ là một chi nhánh của môn

(1) Nghĩa là bán chức thống đốc cho một người mới, người này sẽ tổng tiền các thống đốc tiền nhiệm để bù lại.

thần học. Hồi giáo càng chiếm được nhiều xứ thì luật pháp do Mahomet tùy hứng đặt ra, càng lúng túng phải xử nhiều trường hợp mới không dự liệu trong kinh Coran, và các nhà luật học phải tạo ra những truyền thống để ám nhiên hay hiển nhiên giải quyết các nhu cầu mới; do đó các truyền thuyết (hadith) thành một nguồn thứ nhì của luật Hồi giáo. Lại lúng túng, những truyền thống đó nhiều lần trùng hợp với các nguyên tắc và phán quyết trong luật La Mã và Byzance, nhất là với những pháp điển Mishna và Gemara của Do Thái. Những truyền thống, tập tục tư pháp cứ mỗi ngày mỗi tăng và phức tạp thêm, thành thử nghề phán quan được trọng vọng và cần nhiều người; vào khoảng thế kỉ thứ X, các nhà *pháp học* (fakih) trình bày hoặc áp dụng luật pháp được rất nhiều quyền hành, gần thành một giai cấp giáo phẩm. Cũng như ở Pháp thế kỉ XII, họ liên kết với triều đình, ủng hộ chế độ chuyên chế của dòng Abassidea và được thưởng rất nhiều tiền.

Về luật pháp, có bốn trường phái nổi danh ở các xứ Hồi giáo chính thống. Abu Hanifa (chết năm 767) đưa ra nguyên tắc loại suy để giải thích mà biến cải luật pháp theo kinh Coran. Ông bảo rằng một đạo luật hồi đầu đặt ra cho một xã hội sống trong sa mạc, khi áp dụng vào một xã hội kỹ nghệ hoặc thành thị thì phải châm chước chứ không thể giải thích theo tự diện một cách câu nệ được; theo nguyên tắc đó, ông cho phép cho vay hoặc

cầm đồ lấy lời (mặc dầu kinh Coran cấm ngặt), cũng gần như Hillel đã sửa đổi pháp luật ở Palestine tám thế kỉ trước. Ông bảo: “Qui tắc trong pháp luật không phải như các qui tắc ngữ pháp hay luân lí. Nó biểu thị một tục lệ chung và hoàn cảnh tạo ra nó đã thay đổi thì nó cũng phải thay đổi”. Malik ibn Ahas (715-795), mạnh mẽ bênh vực phái thủ cựu ở Médine mà chống lại chủ trương tự do tiến bộ của Hanifa. Malik nghiên cứu một ngàn bảy trăm hadih (truyền thuyết) để lập thuyết, bảo rằng hầu hết các truyền thống đã phát minh ở Médine thì khi giải thích các truyền thuyết và kinh Coran phải lấy sự nhất trí của dư luận ở Médine làm tiêu chuẩn. Muhammad Al-Shafii (767-820) sống ở Bagdad và Caire, cho rằng chỉ theo dư luận ở Médine thì là hẹp hòi, sự đồng ý của toàn thể cộng đồng Hồi giáo mới là tiêu chuẩn tối cao cho sự hợp pháp, sự chính thống và chân lí. Môn sinh của ông, Ahmad ibn Hambal (780-855) ⁽¹⁾ bảo tiêu chuẩn đó rộng và mơ hồ, dựng nên một trường phái thứ tư, qui tắc là luật pháp phải hợp với kinh Coran và các truyền thống, vậy mà vẫn can đảm bênh vực chủ trương bảo thủ của mình, khiến cho khi ông mất, gần như toàn thể dân Bagdad đi đưa đám ông.

Mặc dầu tranh luận với nhau cả một thế kỉ, bốn trường phái được Hồi giáo chính thống công nhận đó chỉ khác nhau về nguyên tắc mà đồng ý với nhau về chi

(1) Bản tiếng Pháp in lộn là 870-855

tiết. Họ đều xác nhận rằng luật pháp Hồi giáo do thiên khai, mà bất kì luật pháp nào cai trị được một nhân loại vốn không có luật pháp thì cũng phải do thiên khai. Họ lại đều tỉ mỉ qui định - về điểm này chỉ người Do Thái mới theo kịp họ - từ cách cư xử tới cử chỉ, nghi lễ: họ chỉ cách dùng cây xĩa răng và dùng quyền hôn nhân sao cho phải phép, đàn ông đàn bà phải ăn mặc ra sao, tóc phải chải, bôi ra sao cho hợp luân lí. Một nhà lập pháp không khi nào ăn dựa hấu vì kinh Coran và các hadith không chỉ cách ăn ra sao. Nhiều sắc lệnh quá thì con người cần cỗi đi, nhưng cũng may là những điều nghi-chế-pháp-định ⁽¹⁾ và những trá thuật mà luật pháp làm ngo đã dung hòa được sự nghiêm khắc của luật pháp với nhu cầu của cuộc sống mạnh mẽ lúc thăng lúc trầm. Dù vậy chẳng nữa, và tuy chủ trương tự do tiến bộ của Hanifa được trọng hơn cả, luật pháp Hồi giáo vẫn có khuynh hướng bảo thủ, quá néo chặt vào giáo phái chính thống, thành thử kinh tế, luân lí và tư tưởng không được tự do tiến triển.

Ngoài điều đó ra, ta phải nhận rằng các vị *calife* đầu tiên, từ Abu Bekr tới al-Mamoun, đã thành công trong việc tổ chức đời sống của dân trên một đế quốc mênh mông và đáng là những ông vua tài cán nhất trong lịch

(1) Một việc chưa xảy ra hay không có thực, nhưng pháp luật cứ thí dụ rằng có thực, để theo đó mà tạo ra một đạo luật (fiction légale).

sử. Họ có thể tàn phá hoặc tịch thu hết như rợ Mông Cổ, rợ Magyar hoặc bọn ăn cướp Scandinave, nhưng không, họ chỉ thu thuế thôi. Khi Omar chiếm Ai Cập, Zobeir, khuyên ông chia cắt xứ đó, phong cho các chiến hữu của ông mỗi người một miền, ông gạt đi: “Để yên cho xứ đó sống và thổ dân sẽ sản xuất cho ta”. Các calife cho đạc điền, giữ sổ sách, thu tịch, đắp thêm nhiều đường, đào thêm nhiều kênh, đắp đê ngăn lụt, xứ Irak ngày nay một nửa là đất hoang thì hồi đó là một lạc viên; xứ Palestine thời trước chỉ có toàn cát và đá, thời đó thành một đất phì nhiêu, phong phú, đông dân. Chắc chắn là dưới chính quyền Ả Rập cũng như mọi chính quyền khác, kẻ khôn lanh và có quyền lực vẫn bóc lột kẻ khờ dại, yếu đuối, thế cô, nhưng các *calife* biết che chở đời sống và sự làm việc, không cản trở tài năng, làm cho quốc gia được thịnh vượng từ ba tới sáu thế kỉ, đời sau không sao bằng được; họ lại khuyến khích, nâng đỡ sự phát triển của giáo dục, văn học, khoa học, triết học, nghệ thuật, nhờ vậy mà Tây Á suốt năm thế kỉ thành một miền văn minh nhất thế giới.

V- THỊ TRẤN

Trước khi tìm hiểu nhân vật và tác phẩm có công tạo một ý nghĩa và một vẻ cao nhã cho nền văn minh ấy, chúng ta hãy xét xem cảnh vật trong đó họ sống ra

sao. Nền văn minh nào cũng có căn bản thôn dã, mà có hình thức thị thành; con người phải tụ họp trong các thị trấn để có thính giả và được kích thích.

Các thị trấn Hồi giáo hầu hết đều nhỏ, với mười ngàn dân hoặc ít hơn, co quắp với nhau trong một khu đất hẹp chung quanh thường có lũy để chống bọn cướp và bọn địch tấn công; đường phố không có đèn, đầy bụi và bùn; nhà cửa nhỏ hẹp, núp sau một vòng tường xấu xí; tất cả sự rục rờ của thị trấn đều dồn cả vào thánh thất. Nhưng đây đó cũng nổi lên những thị trấn lớn đạt được tuyệt đỉnh về mỹ thuật, tri thức và hạnh phúc.

Các người Hồi giáo đều cho La Mecque và Médine là hai thuộc địa, một nơi có ngôi đền cổ của Ả Rập là chỗ chôn nhau cắt rốn của đấng Tiên tri, nơi kia là chỗ Ngài trốn tránh và định cư. Walid đệ nhị đã cất lại rực rỡ thánh thất vốn nhỏ ở Médine; ông trả tám vạn dinar để xin Hoàng Đế Byzance gửi cho ông bốn chục xe đá gián sắc và tám chục người thợ Ai Cập và Hy Lạp; tin đồn phàn nàn rằng thánh thất đấng Tiên tri của họ mà do bọn ngoại đạo Kitô xây cất. Tuy là thánh địa, có điện Kaaba và thánh thất ấy, mà dưới triều đại Omeyyade, cả hai thị trấn đó đều có cái vẻ ăn chơi, xa hoa; các calife đầu tiên chắc cho vậy là chướng, nhưng bọn Koraishite chiến thắng chắc lấy làm thích. Bao nhiêu chiến lợi phẩm trong các cuộc xâm lăng dồn cả về Médine và phần lớn đem phân phát cho tín đồ trong thị trấn: người hành

huong tới La Mecque đông hơn với nhiều đồ cúng quí hơn bao giờ hết, nhờ vậy thương mại rất phát đạt. Các thánh địa thành những trung tâm giàu có, vui vẻ ăn chơi và làm thơ: các lâu đài và biệt thự ở ngoại ô của hạng quí phải đầy nhóc đầy tớ và nô lệ; bọn tì thiếp chen vai nhau, rượu bị kinh Coran cấm mà vẫn chảy như suối, bọn nhạc sĩ hát những bài thơ chiến tranh và tình ái. Ở Médine, nàng Sukainatto diễm lệ, ái nữ của Husein tử vì đạo, chủ tọa một “sa lông” tiếp các thi sĩ, luật gia và chính khách. Nàng nổi tiếng là thông minh, đẹp và có giám thức nhất đế quốc; các đức lang quân kế tiếp nhau của nàng nhiều tới nỗi đếm trên đầu những ngón tay đeo đầy nhẫn của nàng mà cũng không hết; đôi khi nàng đưa điều kiện với các vị ấy rằng muốn làm chồng nàng thì phải để cho nàng hoàn toàn tự do. Tinh thần hưởng lạc ở đời của triều đại Omeyyade đã thắng tinh thần nghiêm cách, điều độ của Abu Beckr và Omar ngay tại một thị trấn thiêng liêng nhất của Hồi giáo.

Jérusalem cũng là một thánh địa của người Ả Rập. Ngay từ thế kỉ thứ VIII, họ đã đông nhất trong các sắc dân ở đó. Vị calife Abd al-Malik, thấy giáo đường Thánh mộ (Saint Sépulcre) của Kitô giáo bị Khosru Fervez phá hủy rồi được xây cất lại nguy nga, bèn dùng các lợi tức ở Ai Cập để cất những điện đẹp đẽ hơn nữa mà người Hồi giáo gọi là *Al-Haram Al-Sharit*, (Thánh điện). Ở một đầu phía Nam, là al-Masjid (cất từ 691 đến 649) nghĩa

là “*thánh thất xa cách*”, theo một đoạn trong kinh Coran (XVII, 1). Năm 746, vì động đất, thánh thất đó bị hư hại, năm 785 được trùng tu lại và từ đó thường được sửa chữa; nhưng gian giữa vẫn là gian cất từ thời Abd al-Malir và hầu hết các cột chỗ thánh thất đó là đẹp nhất ở Damar. Tương truyền thời xưa, trong thánh thất ấy, Mahomet đã gặp Abraham, Moise ⁽¹⁾ và Kitô và đã cầu nguyện với các vị đó; cách đó không xa ông đã thấy mỏm đá (người Do Thái thời cổ cho là trung tâm thế giới), tại đó Abraham đã tính hi sinh con trai là Isaac cho Thượng Đế, Moise đã nhận chiếc rương chứa *pháp điển* (Arche d'alliance), Salomon và Hérode đã xây cất đền đài; từ mỏm đá đó, Mahomet đã bay lên trời; chỉ cần có lòng tin tưởng là thấy dấu chân của ông ở trên đá. Năm 684, khi Abdllah ibn Zobeir làm loạn, chiếm La Mecque, thu thuế các khách hành hương, Abd al-Malik muốn được hưởng một phần lợi tức thiêng liêng ấy, ban sắc lệnh rằng từ nay mỏm đá ấy sẽ thay diện Kaaba thành một mục tiêu hành hương. Trên mỏm đá lịch sử đó, thợ của ông xây cất “*Mái tròn trên đá*”, ít lâu sau nó thành kỳ quan thứ ba trong “bốn kì quan của thế giới Hồi giáo” (những kì quan kia là các thánh thất La Mecque, Médine và Damar. Nó không phải thánh thất, chỉ là một cái đền để che mỏm đá; Thập tự quân gọi nó là “thánh thất của Omar” là lầm lẫn tới hai lần. Một ngôi đền bát giác xây

(1) Là hai vị thánh của Do Thái giáo.

bằng những phiến đá vuông, chu vi dài một trăm sáu mươi sáu thước, trên đỉnh có một mái tròn cao ba mươi bảy thước bằng gỗ, ngoài bọc một lớp đồng thếp vàng. Bốn cái cửa đẹp - mí cửa gắn những miếng đồng đỏ chạm trổ - đưa vào phía trong, phía trong chia thành những phòng bát giác càng vô càng đẹp, phòng này ngăn cách với phòng kia bằng những dãy cột đồng tâm bằng đá hoa mài nhẵn; những cột đẹp đề ấy lấy ở các đền hoang tàn La Mã, còn đầu cột thì của Byzance. Khoảng ở trong các vòng cung có những hình cây gián sắc ⁽¹⁾ cũng như mình dùng các mảnh sứ xếp thành hình chữ nho, gắn vào tường.) đẹp như một bức họa của Courbet ⁽²⁾; những hình gián sắc của những chân tròn đỡ mái tròn còn đẹp hơn nữa. Chung quanh hiên hàng cột ngoài cùng có những hàng chữ vàng trên nền ngói màu lam, viết theo kiểu chữ có cạnh góc người Kufa rất thích; Saladi cho viết những chữ ấy năm 1187, lối trang trí đặc biệt không đâu có đó, thật đẹp. Ở phía trong hàng cột có mỏm đá lớn không ra hình gì cả, chu vi được sáu chục thước. Mukaddasi bảo:

“Khi những tia sáng mặt trời lúc bình minh gội vào mái tròn và những chân của mái phản chiếu lại, cảnh mới tuyệt đẹp, tôi chưa từng thấy trong khắp đế quốc;

(1) Mosaïque: dùng những mảnh sành hay thủy tinh... nhiều màu (gián sắc) xếp đặt thành đủ các hình (đồ vật, phong cảnh...

(2) Họa sĩ Pháp 1891-1877.

mà tôi cũng chưa từng nghe thấy thờ còn thờ ngẫu tượng, người ta xây cất được một ngôi đền nào đẹp bằng “*Mái tròn trên đá*” này.

Chủ ý của Abd al-Malik là muốn cho điện đó thay điện Kaaba, nhưng ông thất bại; nếu thành công thì Jérusalem đã thành trung tâm của ba tôn giáo tranh nhau tin đồ thời Trung cổ.

Nhưng Jérusalem cũng không được là kinh đô của xứ Palestine nữa, vinh dự ấy thuộc về thị trấn Al-Ramlah. Nhiều nơi nay là những làng xơ xác, thì ở vào thời đại Hồi giáo, là những thị trấn thịnh vượng. Năm 985, Mukaddasi viết: “*Akka (Acre) là một thị trấn lớn, rất rộng*”; Idrisi viết năm 1154: “*Sidon là một thị trấn lớn chung quanh là cây cối và vườn*”; Yakubi viết năm 891: “*Tyr là một nơi đẹp để xây dựng trên một núi đá rơi ra Địa Trung Hải*”; Nasir-i-Khosru viết năm 1047: “*dinh thự ở đó cao năm sáu tầng, các tiệm tạp hóa rất sạch và bán nhiều đồ*”. Tripoli ở phía Bắc “*có một hải cảng nổi tiếng về các suối nước nóng và vườn hoa nhài*”. Khách lữ hành Hồi giáo Yakut năm 114 nói về Nazareth: “*Ở đây đức chúa thế Isa (Kitô), con của Mariam (thánh mẫu Marie) ra đời, cầu xin linh hồn ngài được yên ổn... Nhưng dân trong thị trấn đã bán bỏ là Mariam, bảo rằng gái đồng trinh thì không bao giờ có mang*”. Yukubi bảo: “*Baallbech là một trong những thị trấn đẹp nhất của Syrie*”; Mukaddasi khen thêm: “*thịnh vượng và ngoạn mục*”. Các thị trấn ở Syrie

thì Atioche chỉ thua Samar: Hồi giáo chiếm nó từ 635 đến 964, rồi Byzance chiếm từ đó tới 1084; các nhà địa lý Hồi giáo khen những giáo đường Kitô giáo ở đó vừa nhiều vừa đẹp, khen những dinh thự lộng lẫy cất thành từng cấp ở sườn đồi; vườn và công viên nhiều cây, nhà nào cũng có ống dẫn nước. Tarse là một thị trấn lớn: Ibn Hawkal (978) bảo có tới trăm ngàn dân ông đã trưởng thành; vua Hy Lạp Necéphore chiếm lại nó năm 965, phá hủy tất cả các thánh thất Hồi giáo, đốt hết các kinh Coran. Alep giàu nhờ ở ngã tư hai con đường có nhiều thương đoàn; Mukaddasi bảo *“thị trấn đó đông dân, nhà cất bằng đá; đường phố có bóng cây, hai bên có cửa hàng, các đường đó đều đưa tới một cửa nào đó của thánh thất có một cái khán thờ xây trong tường nổi tiếng về ngà và gỗ chạm rất khéo, và một giảng đàn “rất đẹp mắt”, gần đó có năm học viện, một dương đường và sáu giáo đường Kitô giáo. Yakubi viết năm 891: “Homs (xưa là Emesa) là một trong những thị trấn lớn của Syrie”; Istakhri viết năm 950: “hầu hết các đường phố và chợ ở đó đều lát đá”; Mukaddasi khen “phụ nữ thị trấn ấy rất đẹp, nổi tiếng về nước da mịn”.*

Đế quốc Ả Rập phát triển qua phương Đông, cho nên phải lựa một nơi ở gần trung tâm hơn La Mecque hoặc Jérusalem làm kinh đô; triều đại Omeyyade đã khéo chọn Damar, một thị trấn đã có từ nhiều thế kỉ trước khi người Ả Rập tới. Năm con sông chảy vào - thành thử miền chung quanh là *“Lạc viên trên cội trần”*

- đưa nước vô cả trăm phòng ten công cộng, cả trăm nhà tắm công cộng và một trăm hai chục ngàn khu vườn, sau cùng tràn ra phía Tây, trong *"Thung lũng Đồng thảo"* dài hai chục cây số, rộng năm chục cây số. Idriti bảo: *"Damar là thị trấn đẹp nhất của Thượng đế"*. Ở trung tâm châu thành, giữa một số dân là một trăm bốn chục ngàn người, có cung điện của các calife do Muawiya đệ nhất xây cất bằng cẩm thạch, rực rỡ vàng son, tường và sàn lông lánh các hình gián sắc, không khi mát rượi vì nước trong phòng ten và trong thác lúc nào cũng chảy. Ở góc phía Bắc có Đại thánh thất, trong số năm trăm bảy mươi hai thánh thất ở Damar thời Omeyyade, chỉ duy có thánh thất đó là còn lại. Nơi đó, thời La Mã có một đền thờ Jupiter; trên nền hoang tàn của đền, năm 379, Théodose đệ nhất dựng giáo đường Thánh Jean Baptiste. Vào khoảng 705, Walid đệ nhất đề nghị với các tín đồ Kitô giáo hủy bỏ giáo đường đó để ông dựng một phần thánh thất Hồi giao, và hứa cho họ vật liệu và một khu đất bất kì ở đâu, miễn là ở ngoài thị trấn để họ cất một giáo đường khác. Họ phản kháng và đe rằng: "Trong thánh thư của chúng tôi có bảo kẻ nào phá giáo đường đó sẽ chết ngột", nhưng Walid đích tay phá hủy trước. Tương truyền người ta tiêu bảy năm thuế điền thổ trên khắp đế quốc vào công việc xây dựng thánh thất ấy; ngoài ra còn cấp một món tiền lớn cho tín đồ Kitô giáo để họ cất một giáo đường mới. Nghệ sĩ và thợ được gọi tới từ Ấn Độ, Ba Tư, Constantinople, Ai Cập, Libye, Tunisie

và Algérie; dùng tất cả mười hai ngàn thợ và cất tám năm mới xong. Các lữ hành Hồi giáo đều nhận nó là kiến trúc đẹp nhất của đế quốc; và hai calife dòng Abasside Al-Madhe và Al-Mamoun, tuy ghét dòng Omeyyade và Damar mà cũng cho nó là đẹp nhất thế giới. Một bức tường lớn có đục lỗ bán và nhiều hàng cột ở phía trong bao một khu sân rộng lát cẩm thạch. Ở góc phía Nam vòng đó là thánh thất xây bằng những phiến đá vuông, với ba ngọn tháp mà một ngọn cổ nhất trong đế quốc. Bình diện tầng dưới và cách trang trí theo kiểu Byzance, chắc là phỏng theo giáo đường Nữ thánh Sophie của Kitô giáo. Nóc bằng và nóc tròn - trục kính dài mười sáu thước - đều phủ bằng những tấm chì. Phía trong, dài một trăm bốn mươi ba thước, có hai hàng cột đá hoa trắng chia cách gian giữa với các gian bên; đầu cột theo kiểu Corinthe (cổ Hy Lạp), dát vàng, đỡ những vòng cung tròn hoặc hình móng ngựa được dùng lần đầu tiên ở đế quốc Hồi giáo (*) Sàn bằng hình gián sắc phủ thảm hoa; tường đắp hình gián sắc, bằng cẩm thạch nhiều màu và bằng ngói trắng men. Sáu chấn song bằng đá hoa rất đẹp ngăn cách các gian ở trong. Trong một bức tường quay mặt về La Mecque có đục một cái khán viển vàng, bạc và ngọc. Có bảy mươi bốn cửa sổ bằng thủy tinh màu và

(*) Kiểu móng ngựa cổ nhất thấy tại một đền trong hang ở Nasik, Ấn Độ, vào giữa thế kỉ II trước T.L.; kiểu ấy được dùng lần đầu trong giáo đường Kitô giáo ở Nisibis, xứ Mésopotamie, năm 359 sau T.L.

mười hai ngàn ngọn đèn. Một khách lữ hành bảo: “Người nào ở một trăm năm trong giáo đường ấy mà mỗi ngày suy tư về cái họ thấy thì ngày nào cũng thấy một cái gì mới”. Một vị đại thần Hy Lạp được phép vô coi, nói với các quan đi theo: “Tôi đã bảo Nguyên lão viện của mình rằng sự hùng cường của Ả Rập sẽ mau tàn; nhưng bây giờ thấy công trình kiến trúc của họ ở đây, tôi tin chắc rằng họ sẽ còn thống trị được lâu”.

Từ Damar tiến lên đông bắc, qua một sa mạc, người ta tới Aakka ở trên bờ sông Euphrate, nơi có cung điện của vua Haroun al-Rashid; rồi tới Hatra, và phía bên kia sông Tigre, tới Mossoul; xa hơn nữa ở đông bắc là Tabriz mà lúc đó chưa được thịnh vượng nhất, rồi về phía đông là Téhéran (lúc ấy còn là một thị trấn nhỏ), Damghan, và - ở phía đông bên Caspienne - Gurgan. Thế kỉ thứ X, Guragan còn là kinh đô một thuộc địa nổi tiếng vì các ông vua có trình độ văn hóa cao; Shams al-Maati Kabus, ông vua lớn nhất là một thi sĩ, một học giả che chở Averenne ở triều đình; khi chết, ông lưu lại một cái lăng hình tháp cao năm mươi lăm thước, lăng Gunbad; Kabus, kiến trúc duy nhất còn lại của một thị trấn xưa kia đông dân và thịnh vượng. Trên con đường từ bắc qua đông, người ta gặp thị trấn Nishapur mà tên còn vang trong những câu thơ của Omar Khayyam; Mashad, thánh địa của giáo phái shiite; Nerv, kinh đô của một thuộc địa xưa hùng cường; và Boukhara với Samareande mà các

quan thu thuế của triều đình thường không tới được. Ghazni ở bên kia dãy núi phía nam. Các thi sĩ ca tụng các cung điện nguy nga của Muhmud tại đó, và “những tháp cao làm cho mặt trăng phải hoảng”; ngày nay chỉ còn “Tháp khải hoàn” của Mahmud và ngôi tháp trang hoàng nhất của Masud đệ nhị. Quay trở về phương tây, người ta thấy ở thế kỉ XI trên một chục thị trấn thịnh vượng ở Iran; Hérat, Chiraz (với nhiều vườn nổi danh và một ngôi thánh thất đẹp), Yazd, Ispahan, Kashan, Kadsvin, Kum, Hamadan, Kirmanshad, Samana; còn ở Irak thì có hai thị trấn đông đúc Bassora và Kufa. Đâu đâu khách lữ hành cũng thấy những nóc tròn rực rỡ, những ngôi tháp chồi lợi, những học viện, thư viện, lâu đài, vườn tược, đường đường, nhà tắm công cộng, và những đường phố tối tăm, chật hẹp của kẻ nghèo không thời nào không có. Sau cùng đây là Bagdad trong những vần của thi sĩ Anwari:

*Xin Thượng đế giáng phúc cho Bagdad.
Xin Thượng đế giáng phúc cho thắng cảnh Bagdad,
trung tâm của khoa học và nghệ thuật;
Khắp thế giới không có thị trấn nào sánh với nó được,
Ngoài ô cửa nó đẹp ngang với vòm trời xanh;
Khi hậu nó mát mẻ, khỏe khoắn như gió trên trời;
Đá nó đẹp như kim cương, hồng ngọc
Bờ sông Tigre với các tiểu thư diễm lệ, Kullak phải thua;*

*Vườn tược đầy tiên nữ, ngang với Kashmir;
Và hàng ngàn du thuyền trên mặt nước
Nhảy múa chói lọi như ánh mặt trời trên không trung.*

Thị trấn xưa kia ở gần Babylone; năm 1848, dưới sông Tigre người ta thấy những viên gạch mang tên Nabuchodonosor⁽¹⁾; Nó thịnh vượng dưới triều đại Sassanide, sau khi bị Hồi giáo chiếm, nó thành khu vực của nhiều tu viện Kitô giáo và Cảnh giáo. Tương truyền, nhờ các tu sĩ đó, vua Al-Mansur mới biết rằng nơi đó mùa hè khí hậu mát mẻ mà lại không có nhiều muỗi độc như ở Kufa và Bassora. Có lẽ nhà vua thấy đúng nên ở gần những thị trấn khó trị đó quá, nơi mà bọn vô sản đã muốn nổi loạn; ông cho rằng về chiến thuật, nên ở xa xa trong nội địa, được yên ổn hơn mà lại có lợi là nhờ sông Tigre với nhiều kinh, tiếp xúc được với nhiều thị trấn trên hai con sông (Tigre và Euphrate) rồi nhờ Vịnh Ba Tư tiếp xúc được với mọi hải cảng trên thế giới. Vì vậy năm 762, ông dời cung điện lại Hashimiya, dời các nha thự từ Kufa tới Bagdad, cho xây ba vòng lũy tròn với hào chung quanh thị trấn, rồi đổi tên chính thức Bagdad (*Thượng đế ban cho*) ra tên Medinata Salam (*Thị trấn thanh bình*) và dùng trăm ngàn người để xây cất trong tám năm những cung điện bằng gạch cho chính

(1) Đại vương Babylone, thế kỉ thứ sáu trước T.L., chiếm Ai Cập dựng một đế quốc hùng cường một thời.

ông, bà con ông, và những công thự. Tại trung tâm “Kim môn” vì cửa dát vàng, hoặc “*Nóc tròn xanh*” vì có một nóc tròn chói lọi. Ở ngoài vòng thành và ngay trên bờ phía Tây sông Tigre, al-Mansur cất “*Cung Vĩnh Cửu*” để tránh nóng hè; Haroun al-Rashid ở trong cung đó già nửa đời người, từ cửa sổ nhìn ra ông có thể thấy hàng trăm chiếc tàu dờ lên bến đủ các thứ hàng hóa của nửa thế giới.

Năm 768, al-Mansur cất một dinh thự và một thánh thất riêng cho con trai là al-Mansur ở trên bờ phía Đông, tức bờ thuộc về Ba Tư của sông Tigre. Chung quanh dinh thự đó, dân chúng tụ họp lại thành một ngoại ô, Rusafa, nối với “*Thị trấn tròn*” bằng hai chiếc cầu nối do thuyền ghép lại. Vì sau Haroun, hầu hết các *calife* đều ở khu đó nên chẳng bao lâu nó lớn hơn, giàu hơn thị trấn của Mansur nữa; từ đó, nói tới Bagdad thì ai cũng nghĩ tới Rusafa. Có những cung điện trên hai bờ sông Tigre; có những đường phố hẹp và quanh co, như vậy để tránh ánh nắng, đưa từ những tiệm ồn ào tới khu biệt thự của giới giàu có. Mỗi nghề có một đường hoặc một chợ riêng; sản xuất dầu thơm, đan thùng, giò, kéo dây gai, đổi tiền, dệt lụa, bán sách... Ở trên cao và phía sau các cửa tiệm là nhà thường dân. Trừ nhà giàu có, nhà nào cũng cất bằng gạch không nung, nhiều lắm là ở được một đời người. Chúng ta không có thống kê chắc chắn

về dân số; có lẽ được tám trăm ngàn người; có người nói tới hai triệu; dù sao thì ở thế kỉ X nó cũng là thị trấn lớn nhất thế giới, trừ Constantinople. Có một khu Kitô giáo rất đông với giáo đường, tu viện, trường học; cảnh giáo, Kitô giáo chính thống... họp thành từng nhóm cách biệt nhau. Haroun xây lại và mở rộng một thánh thất đó nữa. Ấy là chưa kể mấy trăm thánh thất phụ cho dân chúng cầu nguyện.

Trong khi bọn bản dân tự an ủi chết đi sẽ được lên cõi cực lạc ở trên trời, thì bọn phú gia hưởng ngay cảnh cực lạc trên trần. Tại Bagdad, họ dựng cả ngàn biệt thự, dinh thự lộng lẫy, bề ngoài coi giản dị, xuềnh xoàng mà “phía trong thì vàng son rực rỡ”. Chúng ta có thể tưởng tượng cảnh tráng lệ đó khi đọc một đoạn văn khó tin được ở Abulfeda, trong đó ông báo cung điện Bagdad có tới hai mươi hai ngàn tấm thảm trải trên sàn, ba mươi tám ngàn tấm phủ lên tường và mười hai ngàn năm trăm tấm lụa. Cung điện, dinh thự của vua chúa và các đại thần chiếm mấy cây số vuông trong khu đông của thị trấn. Jafar, dòng Barmécide, mở đầu một cuộc di cư của giới quý phái, cho xây cất một dinh thự ở Đông Nam Bagdad, vì lộng lẫy quá mà hại tới tinh mạng của ông. Ông tặng dinh thự ấy cho Mamoun để mong Haroun đừng ganh tị với mình; Haroun nhận cho con ông, nhưng Jafar vẫn tiếp tục vui sống, tới khi bị lật đổ. Khi cung

điện al-Mansur và Haroun bắt đầu sụp đổ thì người ta cất ngay những cung điện khác để thay thế. Al-Muktafi tiêu bốn trăm ngàn dinar (1.900.000 Mĩ kim) để cất "*Cung thất tinh*"⁽¹⁾ (892). Cứ xét những chuồng ngựa trong cung chứa được chín ngàn ngựa, la cái và lạc đà, ta cũng biết cung rộng mênh mông ra sao. Al-Muktafi cất ngay sát đó. "*Cung Đế vương*" (902) rộng hai mươi cây số vuông, kể cả vườn Thượng uyển, Al-Muktafi cũng cất "*Lâu đài kim ngân mộc*", sở dĩ ông gọi như vậy là vì ở giữa hồ có một cây bằng vàng và bạc; những con chim máy bằng bạc đậu trên cành lá cũng bằng bạc và biết hát. Các chúa (*sultan*) dòng Buwayhide mới thực là không ai bì kịp: bỏ ra mười ba triệu dirhem để xây cung Muizziyah. Năm 917, các sứ thần Hy Lạp được al-Muktafi tiếp kiến và cho đi coi hai mươi ba cung điện, dinh thự, đã tỏ vẻ vô cùng thán phục: cổng và cột bằng cẩm thạch, thâm thì vừa nhiều, vừa lớn vừa đẹp trải gần khắp mặt sàn, phủ gần khắp mặt tường, hằng ngàn kẻ hầu người hạ bận đồng phục đỏ chói, yên ngựa nhà vua bằng vàng, bạc, lá phủ móng ngựa bằng gấm thêu, đủ các loại vật đã thuần và thú rừng trong những vườn mênh mông, và những long thuyền cũng y như dinh thự, lênh đênh trên sông Tigre đợi Ngài ngự bước xuống.

(1) Pléiade, một chùm bảy ngôi sao ta gọi là *sao Rua*. Cũng trở một số thi sĩ nổi danh, đại khái như ta gọi "Thất tiên", "Thất hiền"

Giai cấp thượng lưu sống một cuộc đời xa hoa, vô tư, hành lạc, bài bạc, bày mưu lập kế giữa cảnh muôn hồng nghìn tía đó. Họ lại Maydan coi đua hay đánh *polo*⁽¹⁾; uống rượu quý, mặc dầu kinh *Coran* cấm rượu; vợ chồng, con cái đều bận những quần áo xa xỉ đủ màu bằng gấm thêu kim tuyến; tóc, râu, y phục đều xức dầu thơm; hít long diên hương và trầm; cài hoặc đeo các đồ tư trang trên đầu, ở tai, cổ tay và cổ chân (phụ nữ); một thi sĩ tả một thiếu nữ bảo “*tiếng vàng tiếng ngọc ở cổ chân em làm cho anh mê mẩn tâm hồn*”. Thường thường phụ nữ không được dự các buổi họp của đàn ông; thi sĩ, nhạc sĩ và bọn quý phái trẻ trung, bảnh bao ngồi ca hát hoặc nói chuyện tình; còn đám nô tì tình tứ, dâm đảng múa riết rồi bọn đàn ông thành nô lệ của họ. Hạng có học thức hơn thì ngâm thơ, đọc kinh *Coran*; một số họp những hội triết nhân như nhóm “*Huynh đệ thanh khiết*”. Khoảng năm 790, có một hội gồm mười người: mỗi người theo một giáo phái: *Sunni, Shiite, Sharijite, Manichéen, Sabéen, Bái hỏa giáo*, có cả một thi sĩ dâm đảng, một người theo duy vật chủ nghĩa, một người Kitô giáo và một Do Thái giáo; tương truyền trong các cuộc hội họp, họ vui vẻ bàn luận, một cách nhã nhặn, khoan dung đối với nhau. Xét chung, giới thượng lưu Ả Rập cử chỉ,

(1) Trò chơi cưỡi ngựa đánh cầu.

ngôn ngữ cực lễ độ, từ Cyrus⁽¹⁾ tới Ly Hug Chang⁽²⁾, phương Đông hơn hẳn phương Tây về phương diện đó. Đời sống ở Bagdad có điểm này cao thượng là tất cả các nghệ thuật, khoa học ở đó đều được che chở, bảo trợ một cách đúng đắn, trường và học viện nhan nhản, không khí vang lên những tiếng ngâm thơ⁽³⁾

Về đời sống thường dân, chúng ta không được biết gì nhiều; chúng ta chỉ có thể nói được rằng họ đã đem công lao, sức lực ra chống đỡ cái tòa lộng lẫy vĩ đại đó. Trong khi người giàu tiêu khiển bằng nghệ thuật, văn thơ, khoa học và triết lý thì họ nghe những người hát dạo ngoài đường, gảy đàn *luth*⁽⁴⁾ hoặc hát những bài dân ca. Thịnh thoàng, một đám cưới đi qua làm họ quên tiếng ồn ào và mùi hôi thối ngoài đường; ngày tết họ đi thăm nhau, tặng quà lẫn nhau mà tính toán chi li, họ ăn ngon miệng hơn những kẻ ăn trong chén đĩa bằng vàng nữa. Ngay người nghèo cũng vinh hạnh về về tôn nghiêm của nhà vua, về lộng lẫy của thánh thất; họ được lãnh ít đồng dirhem và nhiều đồng dinar lấy trong quốc khố để trả công họ giữ gìn, tu bổ thành phố Bagdad; họ tự đắc, cử chỉ đàng hoàng xứng với dân kinh đô; và trong thâm tâm, họ tự cho là hạng vua chúa trên thế giới.

(1) Vua Ba Tư ở thế kỉ thứ sáu trước T.L.

(2) Phải chăng là Lý Hồng Chương, nhà ngoại giao nổi tiếng cuối Mãn Thanh, triều Tây Thái hậu?

(3) Như vậy thì có lẽ còn hơn cả đời Thịnh Đường ở Trung Hoa nữa.

(4) Đàn cổ của phương Tây, tựa đàn ti bà.

CHƯƠNG V

TƯ TƯỞNG VÀ NGHỆ THUẬT HỒI GIÁO PHƯƠNG ĐÔNG⁽¹⁾ 632-1058

I-BÁC HỌC

Theo truyền thuyết, trái với hầu hết các nhà cải cách tôn giáo, Mahomet tán thưởng và khuyến khích sự phát triển tri thức: *“Kẻ nào từ biệt gia đình để đi tìm hiểu thêm, mở mang trí thức, là kẻ đó đi trên con đường của Thượng đế... và mục của nhà bác học còn linh thiêng hơn máu của người tử vì “đạo”,* nhưng truyền thuyết ấy có vẻ như để khoe rằng người Ả Rập trong sự giáo dục hơn các dân tộc khác. Dù sao khi người Ả Rập tiếp xúc với văn hóa Hy Lạp ở Syrie thì họ thấy phần khởi, muốn ganh đua; và chẳng bao lâu, họ trọng nhà bác học cũng ngang với thi sĩ.

(1) Hồi giáo phương Đông tức Hồi giáo ở bán đảo Ả Rập, Tiểu Á, Ba Tư... Hồi giáo phương Tây là Hồi giáo ở châu Phi, Y Pha Nho...

Người ta dạy trẻ học ngay từ khi nó mới biết nói; người ta dạy chúng ngay câu: “*Con nhận rằng ngoài đấng Allah ra không có vị thần linh nào khác, và đức Mahomet là vị Tiên tri của Ngài*”. Hồi sáu tuổi, một số trẻ nô lệ, một số con gái và hầu hết các con trai không nô lệ, trừ con nhà giàu (chúng có gia sư) vô một trường sơ học thường là thánh thất, đôi khi ở giữa trời, bên một phòng ten công cộng. Thầy giáo đa số không lấy tiền học hoặc lấy thì rất nhẹ, ai cũng có thể trả được, vào khoảng mười quan tiền Pháp mỗi tuần mỗi trò⁽¹⁾; những phí tổn khác do các nhà từ thiện đóng góp.

Sự dạy dỗ thực giản dị: những kinh cầu nguyện cần thiết, tập đọc đủ để đọc được kinh *Coran*, khởi dạy các môn khác vì kinh *Coran* vừa là sách thần học, vừa là sử kí, luân lí, luật pháp. Tập viết và tập làm toán thì để lên những trường cao cấp, có lẽ vì ở phương Đông, viết chữ là một nghệ thuật cần phải học riêng; với lại người Hồi giáo nghĩ rằng ai thực cần giữ sổ sách, văn thư thì đã có hạng kí lục giúp đỡ. Mỗi ngày người ta học thuộc lòng một đoạn trong kinh *Coran*; mục đích là thuộc trọn kinh. Ai thuộc trọn được thì gọi là *hafiz* (người nắm được đạo

(1) Không rõ tiếng Anh ra sao; Durant thường tính theo Mỹ kim sao đây lại tính theo tiền quan Pháp? Bản tiếng Pháp xuất bản năm 1963, vậy tiền quan ở đây là tiền quan mới? Nếu vậy thì mười quan bằng 600đ VN năm 1972, tức một tháng học phí 2.400đ. Đâu phải là nhẹ? Hay là đồng quan cũ chăng? Một quan cũ chỉ bằng 6đ VN năm 1972.

lì) và được xiển dương trước công chúng. Người nào lại học viết, bản cung và lợi nữa, thì gọi là *al-kamil* (hoàn toàn). Phương pháp dạy là bắt học thuộc lòng, luyện kĩ tính, kỉ luật nghiêm, dùng roi; thầy giáo thường dùng một cành kè quất vào gan bàn chân trẻ. Vua Naroun bảo vị sư phó dạy hoàng tử Amin: “Đừng nghiêm quá mà khả năng của nó không phát ra được, mà cũng đừng dễ dãi tới mức... làm cho nó hóa ra biếng nhác. Rán nhỏ nhẹ ngọt ngào sửa tính cho nó, nhưng nếu như vậy không có kết quả thì đừng ngại nghiêm khắc, roi vọt”.

Nền tiểu học nhằm luyện tư cách cho trẻ, nền trung học chú vào trọng về trí học. Ngồi xổm, lưng dựa vào một cái cột hay một bức tường trong thánh thất, các giáo sư thích kinh *Coran* và các *hadith* (truyền thuyết), dạy thần học và luật học. Không biết rõ từ thời nào, các trường trung học không có thể thức gì ấy được quốc gia định, trợ cấp, thành những *madrassa* (học viện). Ngoài môn thần học căn bản ra, người ta dạy thêm các môn ngữ pháp, ngôn ngữ học, tu từ, văn học, luân lí, toán, thiên văn. Người ta dạy kỹ môn ngữ pháp, vì người ta cho tiếng Ả Rập là ngôn ngữ hoàn hảo nhất, nói đúng tiếng ấy là dấu hiệu tỏ rằng mình thuộc hạng thượng lưu. Các học viện ấy không thu học phí và có khi chính quyền và các nhà hảo tâm chẳng những trả lương cho giáo sư mà còn gánh vác các phí tổn của sinh viên nữa. Sách học - trừ kinh *Coran* - không quan trọng bằng ông

thầy; trò học thầy hơn là học trong sách; và có những sinh viên đi khắp đế quốc để tìm một ông thầy nổi danh. Sinh viên nào muốn được trọng vọng ở quê hương thì phải lại học các nhà đại thông thái ở La Mecque, Bagdad, Damar và Le Caire. Văn học có tính cách quốc tế như vậy là nhờ trong toàn thể đế quốc, tuy có nhiều dân tộc nhưng tiếng Ả Rập vẫn là ngôn ngữ của văn học, khoa học; tiếng La tinh cũng không có được một phạm vi rộng hơn. Khi một du khách vào một thị trấn Hồi giáo thì biết chắc rằng gần như bất kỳ giờ nào, mình cũng có thể lại thánh thất chính để nghe một nhà bác học diễn giảng. Nhiều khi, một sinh viên ở nơi khác tới, chẳng những được học miễn phí mà trong một thời gian còn được ăn ở khỏi trả tiền nữa. Không có bằng cấp chức tước gì cả; sinh viên chỉ được thầy phát cho một chứng chỉ thừa nhận thể thôi. Vinh dự cuối cùng là học được *adab*, tức những cử chỉ, ngôn ngữ, giám thức thanh nhã và những kiến thức bất vị lợi của hạng thượng lưu, quý phái.

Khi người Hồi giáo chiếm Smarcande (712), họ học được của người Trung Hoa cách giã cây gai và vùi thứ cây có thớ nhỏ nữa thành một thứ bột nhồi trắng ra thành những tờ mỏng rồi phơi cho ráo. Ở Cận Đông, người ta dùng những tờ ấy để viết, thay da cừu, da bò non và loại giấy *papyrus* của người Ai Cập và gọi sản phẩm mới đó là *papyrus*. Xưởng đầu tiên chế tạo giấy

do al-Fadl, con vua Haroun thành lập ở Bagdad năm 794. Phương pháp ấy do người Ả Rập truyền qua Sicile, Ý Pha Nho, rồi từ Ý Pha Nho qua Ý, Pháp. Người ta thấy giấy được dùng ở Trung Hoa từ năm 105 sau T.L., ở La Mecque từ năm 707⁽¹⁾, Ai Cập năm 800, Ý Pha Nho năm 950, Constantinople năm 1100, Sicile năm 1102, Ý năm 1154, Đức năm 1288, Anh năm 1309. Nhờ phát minh đó mà dễ đóng thành sách. Yakoubi bảo rằng thời ông (891) Bagdad có trên một trăm tiệm sách. Tiệm nào cũng là trung tâm chép sách, và nơi các văn nhân hội họp. Nhiều sinh viên sống nhờ việc chép các văn bản viết tay và gửi bán ở tiệm sách. Ở thế kỉ thứ X mà đã có những kẻ chạy chọt xin thủ bút, và những kẻ sưu tầm sách chịu trả đắt những bản chép tay hiếm có. Tác giả không được hưởng một chút tác quyền nào cả; họ sống nhờ những công việc khác hoặc nhờ sự trợ cấp của các ông hoàng, các nhà đại phú. Văn thơ, nghệ thuật đều sáng tác để thỏa mãn thị hiếu của bọn quyền quý hoặc giàu có.

Hầu hết các thánh thất đều có thư viện, vài thị trấn có những thư viện công cộng rất lớn, ai vô học cũng được. Khoảng 950, Mossoul có một thư viện do những người hảo tâm thành lập, sinh viên được vô học sách, lại được

(1) Chắc là mua của Trung Hoa vì mãi đến năm 794, các nước Hồi giáo mới chế tạo được giấy.

cung cấp giấy cho nữa. Phải có mười thư mục lớn, mới ghi hết được tên sách của thư viện Sayy. Thư viện Bassora trả lương cho các học giả lại đó nghiên cứu. Nhà địa lí học Yakul vào các thư viện Merv và Khwarizm nghiên cứu ba năm, kiểm tài liệu soạn bộ từ điển địa lí. Khi Bagdad bị người Mông Cổ tàn phá thị trấn ấy có tới ba mươi sáu thư viện công cộng. Thư viện tư thì nhiều vô kể; phú gia nào cũng đua nhau gây một tủ sách lớn. Một y sĩ từ chối một chức lớn ở triều đình vua Boukhara vì muốn chờ theo thư viện của ông, phải dùng tới bốn trăm con lạc đà. Al-Wakidi, khi chết để lại sáu trăm hộp đầu sách, hộp nào cũng phải hai người mới khiêng nổi: *“Những ông hoàng như Sahib ibn Abbas ở thế kỉ thứ X có thể có một số sách nhiều bằng sách trong tất cả các thư viện châu Âu gom lại”*. Trong mấy thế kỉ VIII, IX, X và XI, khắp thế giới không đâu người ta mê sách như vậy, trừ Trung Hoa ở triều đại Đường Minh Hoàng. Văn học Hồi giáo hồi đó đạt tới tuyệt đỉnh. Học giả nhiều như cột trong hàng ngàn thánh thất từ Cordoue tới Samarcande, lời diễn giảng hùng hồn của họ làm rung chuyển cả các tu viện; bọn sử gia, địa lý gia, thần học gia đi nườm nượp đầy đường trong đế quốc để học hỏi, nghiên cứu; triều đình của hàng trăm vua chúa vang lên những tiếng ngâm thơ và lời tranh luận về triết học; và không một nhà triệu phú nào mà lại mặt dày mày dạn tới nỗi không bảo trợ văn thơ hoặc nghệ thuật. Người Ả Rập trí óc mẫn tiệp

hăng hái hấp thụ văn hóa cổ của các nước bị họ xâm chiếm; và họ rất khoan dung cho nên trong số các thi sĩ, bác học gia, triết gia làm cho tiếng Ả Rập thành ngôn ngữ tinh thông nhất, phong phú, đẹp đẽ nhất thế giới, chỉ có một số rất ít nhà thuộc huyết thống Ả Rập.

Các học giả Hồi giáo thời đó nghiên cứu ngữ pháp để cải thiện ngôn ngữ Ả Rập, cho nó hợp với luân lý, có những cách phô diễn mẫu mực làm căn bản cho một nền văn học tuyệt cao; họ soạn tự điển để cho dụng ngữ thêm tinh xác, phong phú, soạn các bộ *thi tuyển*, *văn tuyển*, *bách khoa toàn thư* và các sách *toát yếu* để bảo tồn được nhiều cái quý; họ lại hiệu đính, phê bình văn học và lịch sử. Chúng ta không thể kể hết tên họ được, nhưng mang ơn và ngưỡng mộ sự nghiệp của họ.

Các học giả chúng ta nhớ tới trước tiên là các sử gia, vì không có họ thì chúng ta không biết chút gì về văn minh Ả Rập, cũng như trước thời Champollion⁽¹⁾ người ta không biết chút gì về văn minh cổ Ai Cập. Muhammad ibn Ishak (chết năm 767) viết cuốn "*Tiểu sử Mahomet*", một tác phẩm mẫu mực; cuốn đó, Ibn Hisham (763) sửa lại, tăng bổ, thành tác phẩm cổ nhất,

(1) Nhà bác học nổi danh của Pháp (1790-1842) đã tìm cách đọc được cổ tự Ai Cập mà chính dân tộc Ai Cập đã quên từ non 2000 năm trước, nhờ vậy ông chép lại cho ta được nhiều trang sử cổ Ai Cập. Cõi cuốn *Guong hy sinh* của Nguyễn Hiến Lê.

quan trọng nhất - trừ kinh *Coran* bằng văn xuôi Ả Rập, còn lưu truyền tới ngày nay. Nhiều học giả tò mò, khảo cứu không biết mệt, soạn các bộ tự điển về đời sống các thánh, triết gia, tổng lý đại thần, luật gia, y sĩ, quan lớn, quan nhỏ, người viết chữ tốt, học giả và chép cả tình sử nữa. Ibn Kutaiba (828-889) là một trong nhiều người Hồi giáo thử viết một bộ lịch sử thế giới; trái với hầu hết các sử gia, ông có can đảm đặt tôn giáo của ông vào địa vị khiêm tốn, địa vị của bất kỳ dân tộc nào, tôn giáo nào so với thời gian vô cùng. Muhammad Nadim xuất bản năm 1987 một "*Mục lục các khoa học*", tức là một thư tịch ghi tất cả các sách bằng tiếng Ả Rập, nguyên tác hoặc dịch, trong mọi ngành tri thức, với một tiểu truyện thành lời phê bình về mỗi tác giả, chép những đức và cả những tật của mỗi nhà; chúng ta thấy văn học Hồi giáo thời ấy phong phú ra sao, nếu chúng ta nhớ rằng ông đã kể tên cả ngàn tác phẩm, mà hiện nay không còn lưu lại được một tác phẩm nào.

Đại sử gia của Hồi giáo là Abu Jafar Muhammad al-Tabari (838-923). Như đa số các văn sĩ Hồi giáo, ông gốc Ba Tư, sinh ở Tabarstan, phía Nam biển Caspienne. Sau nhiều năm sống một đời sinh viên nghèo, nay đây mai đó, khi ở Ả Rập, lúc ở Syrie, Ai Cập, ông định cư ở Bagdad, chuyên trừ thuật về luật học. Ông bỏ ra bốn chục năm soạn một bộ kì sự thế giới vĩ đại: "*Sử các Sĩ đồ và các Vua chúa*" từ thời khai thiên lập địa tới năm

913. Hiện nay còn giữ được mười lăm cuốn lớn; người ta bảo rằng toàn bộ nguyên bản dài gấp mười vậy. Như Bossuet⁽¹⁾, al-Tabari thấy biến cố nào cũng do Thượng Đế an bài cả, và mấy chương đầu đầy những lời bầy bạ: *“Thượng Đế sinh ra loài người để thử thách họ”*. Thượng đế từ trên trời thả một ngôi nhà bằng Hồng ngọc xuống đất cho Adam (thủy tổ loài người), nhưng khi Adam có tội, Ngài lấy lại ngôi nhà. Al-Tabari theo Thánh kinh để viết lịch sử dân tộc Do Thái; ông nhận rằng thánh mẫu Marie còn trinh khi sinh chúa Kitô (bà mang thai vì thánh Gabriel thổi vào tay áo bà); ông chép tới khi chúa Kitô thăng thiên là hết phần thứ nhất. Phần thứ nhì vững vàng hơn, kể lại lịch sử Ba Tư dưới triều đại Sassanide bằng một bút pháp gọn, đôi khi linh động. Ông dùng phương pháp niên biểu, chép biến cố từng năm một, và khi dùng một hay nhiều loạt truyền thuyết để đi ngược lên tới một người để trông hoặc nghe thấy biến cố. Phương pháp đó quý ở điểm tìm tòi, ghi chép cẩn thận xuất xứ, nhưng ông không rán kết hợp nhiều truyền thuyết để thành một truyện có mạch lạc nhất trí, thành thử bộ sử của ông chỉ là một núi tài liệu chứ không phải là một tác phẩm nghệ thuật.

Al-Masudi, người kế nghiệp nổi danh nhất của al-Tabari ông là sử gia lớn nhất từ trước tới thời mình. Abu-

(1) Mục sư và văn sĩ Pháp ở thế kỉ XVII (1627-1704).

Hasan Ali al-Masudi, gốc Ả Rập ở Bagdad, du lịch khắp nơi: Syrie, Palestine, Ả Rập, Zamzibar, Ba Tư, Trung Á, Ấn Độ, Tích Lan và tới cả biển Trung Hoa nữa. Ông gom tất cả những điều ông lượm được vào một bộ *Bách khoa toàn thư* ba mươi quyển, mà ngay những học giả thích tìm hiểu đế quốc Hồi giáo nhất cũng cho là dài quá; ông cho ra một bộ *toát yếu*, nhưng vẫn còn vĩ đại; sau cùng năm 947, có lẽ hiểu rằng mình có nhiều thì giờ để viết chứ độc giả có ít thì giờ để đọc, nên ông rút lại thành bộ hiện nay chúng ta được biết, và đặt cho nó một nhan đề hơi ngông: “*Đồng cỏ vàng và Cỏ ngọc*”. Quả thực là môn gì ông cũng tiêu hóa được, từ địa lí, sinh vật học, sử kí tới phong tục tôn giáo, khoa học, triết học, văn học của mọi nước, từ Trung Hoa tới Pháp. Ông vừa là Pline, vừa là Hérodote⁽¹⁾ của đế quốc Hồi giáo. Văn ông không cô đọng tới khô khan, trái lại lưu loát, dễ đọc, thỉnh thoảng kể thêm một truyện vui. Về tôn giáo, ông hơi có tinh thần hoài nghi, nhưng không bắt độc giả theo ý kiến của mình. Năm cuối cùng trong đời ông, ông tóm tắt ý nghĩ của ông về khoa học, lịch sử và triết học trong cuốn “*Tự ngôn*” chủ trương rằng có sự tiến hóa “từ khoáng vật tới loài người”. Có lẽ ý kiến đó làm cho hạng bảo thủ ở Bagdad ghét ông; ông bắt buộc phải, như

(1) Pline là nhà văn vật học La Mã (23-79). Hérodote là sử gia Hy Lạp (-484-425).

ông nói, “liạ nơi tôi sinh trưởng”. Ông lại ở Le Caire, phàn nàn vì phải xa cố hương. Ông bảo: “Thời đại chúng ta có đặc điểm là tìm cách chia rẽ hết thảy... Nhờ Thượng đế sinh ra tình yêu gia đình, quê hương mà dân tộc mới cường thịnh; quyến luyến với nơi chôn nhau cắt rốn của mình là tỏ rằng mình lương thiện; không thích xa ngôi nhà và quê hương của tổ tiên là tỏ rằng mình thuộc dòng dõi cao quý”. Sau mười năm tha hương, ông mất ở Le Caire năm 956.

Các sử gia đó có một mục đích và các hứng thú chung; họ khéo xen lẫn địa lí với sử kí, và không có gì liên quan tới con người mà họ không để ý tới; họ hơn hẳn các sử gia Kitô giáo đồng thời. Nhưng họ vẫn kể lể quá dài dòng về chính trị, chiến tranh, ham thuật tu từ láai nhài, rất ít khi xét những nguyên nhân kinh tế, xã hội và tâm lí của các biến cố; chúng ta tiếc rằng những tác phẩm tổng hợp, chỉ là một mớ tài liệu rời rạc về các dân tộc, các nhân vật, các việc xảy ra. Rất ít khi họ chịu nghiên cứu kĩ lưỡng xuất xứ, quá trọng và quá tin những truyền thuyết móc nối vào nhau như những mắt một sợi dây xích mà không ngờ rằng mỗi mắt có thể lằm lằm hoặc nguy tạo, thành thử đôi khi họ kể những chuyện ngây ngô về điềm lành, điềm xấu, phép mầu và huyền thoại. Trung cổ mà coi văn minh Hồi giáo chỉ là một chương ngắn phụ thuộc vào lịch sử Thập tự chiến; nhiều sử gia Hồi giáo cũng mắc tật thiên kiến đó, cho lịch sử

thế giới trước khi có Hồi giáo chỉ là một thời đại lâu dài chuẩn bị cho Mahomet ra đời. Nhưng một người có tinh thần phương Tây làm sao có thể phê bình tinh thần phương Đông một cách công bình được? Trong một bản dịch, cái đẹp của ngôn ngữ Ả Rập làm khô héo hết như một bông hoa lia cành; và những truyện trong tác phẩm của các sử gia Hồi giáo làm cho người Ả Rập mê; còn đối với độc giả phương Tây có thể là khô khan, vô ích, khi họ không hiểu rằng Đông Tây phải hiểu lẫn nhau, tùy thuộc lẫn nhau về kinh tế.

II. KHOA HỌC

Trong mấy thế kỉ cường thịnh của Hồi giáo, các người Hồi giáo đã gắng sức giúp cho Đông Tây hiểu lẫn nhau. Các *calife* nhận thấy sự lạc hậu về khoa học, triết học của dân tộc Ả Rập, và sự phong phú của văn học Hy Lạp còn được truyền lại Syrie. Triều đại Omeyyade sáng suốt để cho các học viện Kitô giáo, Ba Tư... tự do hoạt động ở Alexandrie, Beyrouth, Antioche, Harran, Nisbis và Jud-i-Shapur; các trường đó còn giữ các tác phẩm cổ điển về khoa học, triết học Hy Lạp, thường là nhờ các bản dịch ra tiếng Syriaque⁽¹⁾. Những người Hồi giáo học tiếng Hy Lạp hoặc tiếng Syriaque để ý tới các

(1) Cổ ngữ dùng ở Syrie thời đó. Cũng gọi là ngôn ngữ Araméen.

tác phẩm ấy và chẳng bao lâu có những người theo Cảnh giáo và những người Do Thái đem dịch ra tiếng Ả Rập. Các triều đại Omeyyade và Abasside khuyến khích sự vay mượn rất có lợi đó. Al-Mansur, Al-Mamon và Al-Mutawakkil phái sứ giả tới Constantinople và các thị trấn Hy Lạp khác - có khi tới cả những kẻ thù truyền kiếp của họ là các hoàng đế Hy Lạp - xin các sách Hy Lạp, đặc biệt là các bộ khoa học và toán học; do đó mà bộ “*Nguyên lý*” của Euclide mới truyền vô Ả Rập. Năm 830, Al-Mamoun bỏ ra hai trăm ngàn dinar (950.000 Mĩ kim) để cất “*Tòa Minh triết*” (Bayt al-Hikmah) gồm một viện khoa học, một đài thiên văn và một thư viện công cộng; tòa tuyển dụng một đoàn phiên dịch viên do Quốc khố đài thọ. Ibn Kbaldoun cho rằng nhờ công việc của cơ quan đó mà văn nghệ Hồi giáo mới tái sinh, làm chấn động thế giới; cuộc tái sinh này giống cuộc Phục hưng văn nghệ ở Ý cả về nguyên nhân (thương mại khuếch trương, phát kiến lại được Hy Lạp), lẫn kết quả (khoa học, văn nghệ thịnh khai).

Từ 750 đến 900, họ tiếp tục dịch từ tiếng Syriaque, Hy Lạp, Pehlvi⁽¹⁾ và tiếng Phạn qua tiếng Ả Rập. Đứng đầu cơ quan dịch thuật của tòa Minh triết là một y sĩ theo Cảnh giáo, tên là Hunain Ibn Ishak, tức Jean, con của Isaac (809-873). Ông ta bảo chính ông đã dịch trăm

(1) Một cổ ngữ Ba Tư.

cuốn của thầy trò Galien ra tiếng Syriaque, và ba mươi chín cuốn ra tiếng Ả Rập, nhờ vậy mà vài tác phẩm quan trọng của Galien còn lưu lại được, khỏi bị hủy diệt. Ngoài ra, ông còn dịch nhiều bộ của Aristote, Platon, Dioscoride, Ptolémée và kinh *Cựu ước* nữa. Quốc khố lâm nguy vì al-Mamoun trả công quá hậu cho Hunain: đem cân dịch phẩm, nặng bao nhiêu thì trả bấy nhiêu vàng. Al-Mutawakkil phong Hunain làm ngự y, nhưng sau bỏ tù ông ta một năm vì ông - mặc dầu bị dọa tử hình - không chịu chế một thứ thuốc độc để hại một kẻ thù của nhà vua. Con trai ông, Ishak ibn Húnain giúp ông trong việc dịch thuật và dịch ra tiếng Ả Rập các cuốn *"Siêu hình học"*, *"Luận về linh hồn"*, *"Khảo cứu về sự sinh thực và sự suy bại của các loài vật"* của Aristote, nhất là tập thuyết minh của Alexandre d'Aphrodisias, sau này có ảnh hưởng lớn tới triết học Hồi giáo.

Khoảng 850, hầu hết các tác phẩm cổ điển Hy Lạp về toán học, thiên văn học, y học đều được dịch hết rồi (...). Có một điều là người Hồi giáo rất mê thơ, và lịch sử mà lại không tìm hiểu thơ, kịch và thuật viết sử của Hy Lạp, về những môn đó, họ học Ba Tư chứ không học Hy Lạp (...). Các tác phẩm của Platon và Aristote được dịch hầu hết, mặc dầu nhiều chỗ dịch sai; nhưng vì các học giả Hồi giáo muốn dung hòa triết lý Hy Lạp với kinh *Coran* cho nên không theo nguyên tắc của hai nhà đó

mà theo lối chú giải của phái *Tân Platon*⁽¹⁾. Chỉ những sách về lôgic và khoa học của Aristote là được họ theo đúng.

Khoa học và triết học được lưu truyền một cách liên tục từ Ai Cập, Ấn Độ, Babylone qua Hy Lạp và Byzance, từ hai xứ này lại truyền qua đế quốc Hồi giáo phương Đông và Y Pha Nho, từ Y Pha Nho lại qua châu Âu và bắc Mĩ, thành một sợi chỉ rục rở nhất trong cuộn chỉ lịch sử. Khoa học Hy Lạp mặc dầu đã suy từ lâu, nhưng vẫn còn sống sót ở Syrie khi người Hồi giáo tới đó; ngay từ buổi đầu thời kì xâm lăng, Severus Sebokht, tu viện trưởng ở miền thượng lưu sông Euphrate, vẫn viết về thiên văn học bằng tiếng Hy Lạp; ông là người ngoại quốc đầu tiên nói tới những con số Ấn Độ⁽²⁾ (662). Khoa học của Ả Rập chịu ảnh hưởng Hy Lạp trước hết, rồi tới ảnh hưởng Ấn Độ. Năm 773, al-Mansur ra lệnh dịch bộ thiên văn học *Siddhantas* Ấn Độ viết từ năm 425 trước T.L.; có thể do công việc dịch đó mà những con số Ả Rập và con số “không” (0) được truyền từ Ấn qua Ả Rập. Năm 813, al-Khwarizmi dùng con số Ấn Độ trong môn thiên văn; vào khoảng 825, ông cho in một cuốn sách bằng tiếng La tinh, nhan đề là *Algoritmi de numero Indorum*

(1) Một triết hệ ở Alexandrie, thế kỉ III và IV sau T.L., chiết trung triết lí Hy Lạp với thuyết thần bí của Do Thái, Ấn Độ.

(2) Mà người ta gọi là con số Ả Rập.

(nghĩa là: Al-Khwarizmi viết về các con số Ấn Độ); do đó mà sau này tiếng *algorithme* trở cả hệ thống số học dùng cách đếm thập phân. Năm 976, Muhammad Ibn Ahmad trong cuốn "*Chìa khóa khoa học*", bảo khi làm tính, nếu không có một số nào xuất hiện ở hàng chục, thì phải dùng một vòng tròn nhỏ thay vào để "giữ hàng". Người Hồi giáo gọi vòng tròn ấy là *sifr*, nghĩa là trống không, do đó mới có tiếng Pháp "chiffre" (con số); các học giả La tinh đổi *sifr* ra thành *zephyrum*, rồi người Ý gọi tắt là "zéro" (số không).

Môn đại số học đã có từ thời Diophante, học giả Hy Lạp ở thế kỉ thứ III; người Ả Rập phát triển thêm nhiều, và tiếng "Algèbre" (đại số học) của Pháp cũng là gốc Ả Rập. Môn ấy có lẽ là môn toán cao nhất thời Trung cổ, mà nhà đại số học nổi danh nhất là Muhammad ibn Musa (780-855), tức al-Khwarzmi; Khwarizmi là nơi chôn nhau cắt rốn của ông (nay là Khiva), ở phía Đông biển Caspienne. Ông đã góp công đắc lực vào năm ngành khoa học; nghiên cứu các con số Ấn Độ; lập các bảng thiên văn, sau này, khi các nhà bác học Hồi giáo ở Y Pha Nho sửa lại, được tất cả các nhà thiên văn học từ Cordoue tới Trảng An (Trung Hoa), dùng làm mẫu mực trong mấy thế kỉ; lập những bảng lượng giác cổ nhất của nhân loại; hợp tác với sáu mươi chín nhà bác học khác soạn một bộ tự điển địa lí cho al-Momoun; và trong cuốn "*Tính tích phân và phương trình*", chỉ những cách giải

các phương trình bậc hai bằng phân tích và hình học. Tác phẩm này không còn bản tiếng Ả Rập nhưng đã được Gérard de Crémone ở thế kỉ XII dịch ra và các đại học Âu châu dùng làm sách căn bản mãi cho tới thế kỉ XVII; do đó mà tiếng *Al-jabr* (có nghĩa là phục hồi nguyên trạng, hoàn thành) mới truyền qua châu Âu thành tiếng *algèbre* (đại số học) của Pháp. Thabit ibn Kura (826-901) ngoài các công trình dịch thuật quan trọng (còn nổi tiếng về thiên văn học, y học và thành nhà hình học lớn nhất Hồi giáo. Abu Abdallah al-Battani (850-929), ở Rakka - người châu Âu gọi ông là Albategni - làm cho môn lượng giác tiến hơn thời Hipparque và Ptolémée nhiều: những tỉ số lượng giác hiện nay chúng ta dùng là do ông đặt ra.

Vua al-Mamoun dùng một nhóm thiên văn gia để quan sát tinh tú, lập các bảng thiên văn, kiểm soát lại các phát kiến của Ptolémée và nghiên cứu các vết trên mặt trời. Tin chắc rằng trái đất tròn, họ cùng một lúc lấy vị trí của mặt trời ở Palmyre và ở cánh đồng Sinfar để đo xem một độ địa cầu dài bao nhiêu và họ được số $56 \frac{2}{3}$ dặm (mille), chỉ dài hơn con số chúng ta tính được ngày nay có nửa dặm; và họ tính ra được vòng tròn trái đất là ba mươi lăm ngàn cây số. Các nhà thiên văn học đó áp dụng những qui tắc hoàn toàn khoa học: cái gì mà thí nghiệm không thấy đúng thì họ không chấp nhận. Một nhà tên là Abu I-Farghani, ở Transoxiane viết

(vào khoảng 860) một thiên khảo cứu về thiên văn được cả châu Âu lẫn Tây Á dùng trong bảy thế kỉ. Al-Battani còn nổi danh hơn nữa, ông quan sát, trắc nghiệm về thiên văn trong bốn mươi một năm. Sự nghiên cứu của ông vừa rộng vừa chính xác, so với kết quả ngày nay chỉ sai có một chút (...).

Về bản đồ trái đất còn quan trọng hơn bản đồ vòm trời, vì người Hồi giáo sống nhờ trồng trọt và thương mại. *Suleiman al-Tajir* (có nghĩa là thương gia Suleiman), vào khoảng 840 đã chở hàng hóa qua bán ở Viễn Đông; một tác giả khuyết danh (851) chép cuộc lữ hành của Suleiman; thiên kí sự về Trung Hoa cổ nhất bằng tiếng Ả Rập đó xuất hiện bốn trăm hai mươi lăm năm trước cuốn "*Lữ hành*" của Marco Polo. Cũng trong thế kỉ thứ IX đó, Ibn Khoradadbeh viết một cuốn tả xứ Ấn Độ, Tích Lan và Trung Hoa, có vẻ như chính ông đã tới những xứ đó để quan sát; còn Ibn Haukal thì tả Ấn Độ và châu Phi. Ahamd al-Yakoubi, ở Arménie và Khorasan, viết năm 891 một cuốn về "*Các xứ*", tả đúng các tỉnh, thị trấn Hồi giáo và nước ngoài nữa. Muhammad Al-Mukaddasi thăm tất cả các xứ trong đế quốc Hồi giáo, trừ Y Pha Nho, trải qua nhiều nổi gian truân và năm 985 viết cuốn "*Địa chí Đế quốc Hồi giáo*", tác phẩm địa lí vĩ đại nhất của Ả Rập trước khi có bộ "*Ấn Độ*" của al-Birum.

Abu Al-Rayhan Muhammad Ibn Ahmad al-Biruni (973-1048) là học giả tiêu biểu của Hồi giáo. Ông vừa là

triết gia, sử gia, địa lí gia, ngôn ngữ gia, toán gia, thiên văn gia, vật lí gia, vừa là thi sĩ mà lại du lịch rất nhiều; trong tất cả các khu vực đó ông đều lưu lại những tác phẩm quan trọng, độc đáo; ít nhất cũng phải coi ông là Leibnitz, gần như Léonard de Vinci của Hồi giáo. Cũng như al-khwarizmi, ông sinh gần thị trấn Khiva ngày nay, và cũng làm cho miền đó nổi tiếng trong thế kỉ mà khoa học thời Trung cổ đạt tới đỉnh đó. Các vua chúa ở Khwarizm và Tabaristan nhận định được thiên tài của ông, vời ông lại triều đình. Nghe tiếng ở Khwarizm có một nhóm thi sĩ và triết gia, Mahmud ở Gbazini xin vua Khwarizm phái al-Biruni, Ibn Sina và các nhà bác học khác lại triều đình mình; vua Khwarizm phải tuân lệnh (1018), và al-Biruni được sống vinh quang, yên ổn nghiên cứu bên cạnh Mahmud, ông vua hiếu chiến đã xâm lăng Ấn Độ. Có lẽ al-Biruni đã theo đoàn tùy tùng của Mahmud và vào Ấn; dù sao ông cũng đã ở đó nhiều năm, học ngôn ngữ và thượng cổ sử của Ấn. Trở về triều đình Mahmud, ông thành sủng thần của ông vua chuyên chế lạ lùng ấy. Một người khách ở phía Bắc châu Á bảo đã thấy một miền mà trong mấy tháng liền, mặt trời không lúc nào lặn, Mahmud không tin, cho là dám nói láo gạt mình, tính bỏ tù người ấy; al-Biruni giáng hiện tượng ấy, nhà vua nghe ra, thỏa mãn, và người khách kia thờ phào, nhẹ nhõm. Masud, con trai của Mahmud, cũng là một học giả tài tử tặng al-Biruni rất nhiều tiền bạc, phẩm vật

al-Biruni thường trả lại quốc khố, bảo không cần chi tới nhiều như vậy.

Tác phẩm quan trọng đầu tiên của ông (vào khoảng năm 1.000), nhan đề là *Athrul - Bakiya* (Di tích quá khứ) có tính cách cực kì kĩ thuật, khảo về các lịch, lễ tôn giáo của Ba Tư, Syrie, Hy Lạp, Kitô, Do Thái, Ả Rập. Ông có tinh thần vô tư dị thường, tránh được hết những ác cảm về tôn giáo. Ông theo giáo phái Shiite của Hồi giáo và có khuynh hướng rất kín đáo rằng trí óc của loài người không thể biết được cái tuyệt đối. Nhưng ông vẫn giữ được chút tinh thần ái quốc (ông là người Ba Tư), trách người Ả Rập đã tiêu diệt nền văn minh rất cao dưới triều đại Sassanide. Ngoài ra, ông có thái độ của một học giả khách quan, thận trọng, thường tự nhận có nhiều điều mình không biết, và hứa sẽ tiếp tục nghiên cứu tới khi thấy được chân lí. Trong bài tựa cuốn *Di tích quá khứ*, ông nghi như Francis Bacon rằng “chúng ta phải trừ những nguyên nhân làm cho con người hóa mù quáng, không nhìn thấy sự thực, tức những cổ tục, tinh thần phe đảng, óc đối kháng, lòng đam mê, thích gây ảnh hưởng”. Mahmud, người trọng đãi ông, ra công tàn phá Ấn Độ, còn ông lại bỏ ra nhiều năm nghiên cứu các dân tộc, ngôn ngữ, tín ngưỡng, văn hóa và tập cấp trong xã hội Ấn Độ. Năm 1030, ông cho ra tác phẩm lớn của ông: *Tarikh Al-Hind* (Lịch sử Ấn Độ). Ngay từ đầu, ông đã phân biệt điều nào ông chỉ nghe nói với điều nào ông

đa trông thấy tận mắt, ông lại chia ra nhiều hạng sử gia “nói láo”. Ông viết rất ít về lịch sử chính trị của Ấn, nhưng bỏ ra bốn mươi hai chương để chép thiên văn học Ấn và mười một chương chép tôn giáo Ấn. Ông mê kinh *Bhagavad Gita* của Ấn, thấy phần thần bí trong các triết thuyết *védanta*, *soufi* của Ấn⁽¹⁾ giống phần thần bí trong các triết thuyết *Tân Pythagore* và *Tân Platon* của Hy Lạp, và tỏ ý thích Hy Lạp hơn, bảo: “Ấn không sản xuất được một Socrate, không có một phương pháp luận lí nào để trực xuất sự tương tượng ra khỏi khu vực khoa học”. Mặc dầu vậy, ông cũng dịch nhiều tác phẩm viết bằng tiếng Phạn ra tiếng Ả Rập, và như để trả món nợ tình thần đó, ông dịch tác phẩm của Euclide, Ptoléméc ra tiếng Phạn.

Ông nghiên cứu hầu hết các khoa học, viết một cuốn có giá trị nhất thời Trung cổ về các con số Ấn Độ, lập những bảng thiên văn cho vua Masoud... Ông chấp nhận không chút do dự rằng trái đất tròn, bảo “*vật gì cũng bị hút về phía trung tâm trái đất*”, và các luận cứ về thiên văn giảng bằng hai cách: hoặc trái đất mỗi ngày quay chung quanh địa trục một vòng, và mỗi năm quay chung quanh mặt trời một vòng; hoặc ngược lại, mặt trời mỗi ngày quay chung quanh nhật trục một vòng, và mỗi năm quay chung quanh trái đất một vòng, cách nào cũng

(1) Coi *Lịch sử văn minh Ấn Độ*, Văn Hóa TT, 1992.

được cả. Ông cho rằng thung lũng Indus thời xưa có thể là đáy biển. Ông viết một bộ lớn nghiên cứu rất nhiều thạch loại và kim loại về phương diện tự nhiên, thương mại và y học. Ông tính được trọng lượng của mười tám bảo vật nặng hay nhẹ tùy theo khối nước nó dôi đi nhiều hay ít. Ông tìm được cách khôi làm một loạt dài tính cộng mà cũng biết được hể tăng gấp đôi hoài một số thì sẽ được bao nhiêu. Ông chứng minh được nhiều định lí mang tên ông. Ông soạn một bộ toàn thư về thiên văn học, một bộ địa lí, một sách toát yếu về khoa thiên văn, khoa chiêm tinh và môn toán. Ông dùng luật thủy tinh học về các bình thông nhau để giảng các giếng phun và các suối tự nhiên. Ông viết các bộ sử về đời Mahmutd, về các xứ Subukitigin và Khwarizm. Các sử gia phương Đông gọi ông là "*siheik*", tức tôn ông là bậc thầy các học giả. Những tác phẩm của ông cùng với những tác phẩm của Ibn Sina, Ibn al-Haitham và Ferdousi đồng thời với ông, làm cho văn hóa Hồi giáo và tư tưởng Trung cổ đạt tới mức cao nhất ở cuối thế kỉ thứ X và đầu thế kỉ XI.

Gần như nhờ các nhà bác học Hồi giáo mà môn hóa học thành một khoa học; vì theo chỗ chúng tôi biết thì trong khu vực đó, người Hy Lạp mới chỉ thí nghiệm về kỹ nghệ và đưa ra những giả thuyết mơ hồ thôi, chính người Hồi giáo mới nhận xét một cách chính xác, thí nghiệm rồi kiểm soát đo lường kĩ lưỡng. Họ chế tạo ra cái "nồi cất" mà họ gọi là *Al-amik*, (gốc tiếng *alambic*

của Pháp), phân tích vô số chất, viết sách về các thạch loại, kim loại, phân biệt các *alcali* (ba dờ) và các *acide* (acít), nghiên cứu và chế tạo ra mấy trăm thứ thuốc^(*). Khoa luyện đan (alchimie) mà người Hồi giáo học được của Ai Cập giúp cho hóa học phát triển nhờ cả ngàn phát minh ngẫu nhiên và cũng nhờ phương pháp luyện đan của Hồi giáo có tính cách khoa học hơn hết thầy các phương pháp khác ở thời Trung cổ. Thực ra tất cả các nhà bác học Hồi giáo đều tin rằng bất kì kim loại nào phân tích tới cùng, cũng đều có những nguyên tố như nhau, vậy thì có thể làm cho một loại này biến chất thành một loại khác được. Họ tìm cách biến đổi những kim loại “căn bản” như sắt, đồng, chì, hoặc thiếc thành bạc hoặc vàng; thứ “tiền đơn” (pierre philosophale) là một chất - thời nào người ta cũng tìm kiếm mà không bao giờ thấy - nếu biết cách dùng thì có thể gây sự biến chất đó được (nghĩa là làm cho đồng, chì... biến thành vàng hay bạc). Người ta đem máu, tóc phân và nhiều chất khác ra thử với một chất gọi là thuốc thử (réactif) rồi đem đốt lửa, phơi nắng, cho chúng thăng hoa (sublimier) để xem chúng có chứa chất thần diệu (al-iksir) tức thần dược đó không. Người nào có được thần dược đó thì sẽ trường sinh bất tử. Nhà luyện đan nổi danh nhất là Jabir

(*) Alcool (cồn, rượu) là một tiếng Ai Cập, nhưng không phải là một sản phẩm Ả Rập. Nó xuất hiện đầu tiên trong một cuốn sách Ý ở thế kỉ thứ IX hay X. Người Hồi giáo dùng chữ *al-kohl* để trở một thứ phấn bôi lông mày.

Ibn Hayyan (702-765), ở châu Âu quen gọi là Gebir. Vốn là con một người bán dược phẩm ở Kafa, ông làm nghề y sĩ, nhưng suốt đời cắm cúi vào việc luyện đan. Có tới trên trăm tác phẩm mang tên ông nhưng thực ra là của tác giả vô danh, nhất là ở thế kỉ thứ X nhiều cuốn được dịch ra tiếng La tinh và kích thích mạnh sự phát triển của môn hóa học ở châu Âu. Sau thế kỉ thứ X môn ấy cũng như nhiều môn khác thành những ma thuật và suy đồi gần ba trăm năm.

Hiện nay còn rất ít tác phẩm về sinh vật học của Hồi giáo ở thời đó. Abu Hanifa al-Dinawari (815-895) viết một cuốn về “thực vật” căn cứ vào Dioscoride⁽¹⁾ và thêm được nhiều cây vào mục dược vật học. Các nhà thực vật học Hồi giáo biết dùng cách tháp cây mà sản xuất được nhiều loại trái cây mới; họ tháp cây hồng với cây hạnh mà có được những hoa rất quý, rất đẹp. Othman Amr al-Jahif (chết năm 869) đưa ra một thuyết tiến hóa tựa thuyết của Masudi: *“đời sống tiến từ khoáng vật tới thực vật, từ thực vật tới sinh vật, rồi từ sinh vật tới loài người”*. Thi sĩ Jalal Ud-din, có khuynh hướng thần bí, chấp nhận thuyết đó, chỉ thêm rằng nếu sự tiến hóa đã xảy ra thực thì tới giai đoạn sau, loài người sẽ biến thành thiên thần, và cuối cùng sẽ thành Thượng đế.

(1) Một y sĩ Hy Lạp ở thế kỉ thứ nhất, nghiên cứu về thảo mộc.

III- Y HỌC

Trong khi chưa thành thiên thần và Thượng đế, loài người cứ hường lạc thú ở đời đã, và đồng thời bôi nhọ cuộc đời, tiêu những số tiền lớn để đẩy lùi thần chết. Khi người Ả Rập vô Syrie, kiến thức về y học và phương pháp trị liệu của họ còn thô sơ. Khi họ giàu có lên thì có những y sĩ tài giỏi hơn xuất hiện ở Syrie, Ba Tư, hoặc Hy Lạp, Ấn Độ tới. Vì Hồi giáo cấm họ giải phẫu hoặc mổ xẻ thân người, nên họ đành phải học trong sách của Galien⁽¹⁾, và nghiên cứu các người bị thương. Họ thêm vào các phương thuốc cũ được nhiều vị thuốc mới: long diên hương, long não, ba đậu, đinh hương, thủy ngân, mộc dược, hoa hòe; nhiều cách chế thuốc: thuốc siarô (sirop) tiếng Ả Rập là *sharab*; nước hoa hồng, thuốc nước (julep), tiếng Ả Rập gọi là *golab*, vân vân... Dược phẩm Ả Rập là một số những hàng hóa nhập cảng khá nhiều vào Ý. Người Hồi giáo lập ra những nhà thương thí và những tiệm bào chế đầu tiên, dựng trường Dược học đầu tiên ở thời Trung cổ, và viết nhiều bộ sách lớn về dược học. Y sĩ Hồi giáo rất thích dùng cách tắm để trị bệnh, nhất là cách tắm hơi để trị bệnh sốt. Phương pháp trị bệnh đậu mùa và bệnh sởi của họ cũng hoàn hảo, ngày

(1) Y sĩ nổi danh của Hy Lạp (131-201), phát minh được nhiều điều quan trọng về khoa giải phẫu.

nay khó mà cải thiện được. Trong vài trường hợp mổ xẻ, họ cho bệnh nhân thuốc mê; cây *hachish* (một thứ cây gai) và thứ thuốc khác dùng cho bệnh nhân ngủ say. Thời đó, họ xây dựng được ba mươi bốn dưỡng đường, có lẽ là theo mẫu của y viện và dưỡng đường Ba Tư ở Jumd-i-Sahapur; ở Bagdad, dưỡng đường cổ nhất do Haroun al-Rashid xây cất, tới thế kỉ X, kinh đô đó có thêm năm dưỡng đường nữa; sử chép năm 918, có một viên làm giám đốc các dưỡng đường ở Bagdad. Dưỡng đường nổi danh nhất đế quốc là dưỡng đường *bamaristan* cất ở Damar năm 706; năm 978, dưỡng đường ấy có tới hai mươi bốn y sĩ. Y khoa thường được dạy ngay trong các dưỡng đường. Muốn được làm y sĩ thì phải qua một kì thi, được một bằng cấp Quốc gia; những người chế thuốc, làm nghề chỉnh hình, cạo râu và mổ xẻ đều phải theo qui chế của nhà nước và có viên chức đi thanh tra họ. Viên y sĩ đại thần Ali Ibn Isa tổ chức một nhóm y sĩ đi từ thị trấn này tới thị trấn khác để trị bệnh cho dân (931); một số y sĩ ngày nào cũng vô khám đường thăm bệnh cho tội nhân; những người điên được trị một cách đặc biệt nhân từ. Nhưng trong đa số trường hợp, vệ sinh chung chưa được phát triển; tại miền Đông đế quốc, trong bốn thế kỉ, có bốn chục bệnh dịch tàn sát dân chúng.

Năm 931, ở Bagdad có tám trăm sáu chục y sĩ được phép hành nghề. Càng ở gần khu có triều đình, cung điện thì tiền tạ lễ càng cao. Jibril Ibn Bakhtisha, ngự y

của vua Haroun, al-Mamoun và dòng Barmécide, kiếm được rất nhiều tiền, gia tài lên tới tám mươi tám triệu tám trăm ngàn dirhem (7.104.000 Mi kim); tương truyền mỗi năm chích huyết cho nhà vua hai lần mà được thù lao trăm ngàn dirhem; ba tháng cho nhà vua uống thuốc xổ một lần cũng được trăm ngàn dirhem một năm; một thiếu nữ nô lệ vì ưu uất mà bị chứng bại, ông lột truồng chị ta giữa đám đông mà chị ta hết bệnh. Nhiều y sĩ kế tiếp ông ở đế quốc phương Đông: Yuhanna Ibn Masawayh (777-857) mổ xẻ loài khỉ để tìm hiểu cơ thể con người; Hunain Ibn Ishak, nhà dịch thuật trứ danh, viết cuốn sách đầy đủ và cổ nhất về nhãn khoa, cuốn "*Mười khái luận về mắt*"; và Ali ibn Isa, y sĩ nhãn khoa danh tiếng nhất của Hồi giáo viết cuốn "*Sách chỉ dẫn cho các y sĩ nhãn khoa*"; cuốn đó được dùng ở châu Âu mãi tới thế kỉ XVIII.

Y sĩ tài giỏi nhất là Abu Bekr Muhammad al-Razi (844-926), danh vang tới châu Âu, và người Ấn gọi ông là Khazès. Như hầu hết các nhà bác học và thi sĩ đại danh đương thời ông là người Ba Tư viết bằng tiếng Ả Rập. Sinh ở Rayy gần Téheran, ông học hóa học, phép luyện đan và y khoa ở Bagdad, viết vào khoảng 131 cuốn mà một nửa về y khoa, hầu hết đã thất lạc. Bộ *Kitab al-Hawi* gồm hai mươi cuốn về một ngành trong y khoa. Bộ ấy được dịch ra tiếng La tinh, nhan đề là *Libor continens*, là tác phẩm y học được quý nhất, dùng nhiều

nhất ở châu Âu trong nhiều thế kỉ; cả viện y khoa ở Đại học Paris năm 1395 chỉ có chín bộ sách mà bộ *Liber continens* là một. Cuốn “*Bệnh đậu mùa và bệnh sởi*” của ông là một tác phẩm trứ danh về phương diện chiêm nghiệm và phân tích chứng bệnh; cũng là công trình nghiên cứu chính xác đầu tiên về các bệnh truyền nhiễm, phân biệt được bệnh đậu mùa và bệnh sởi. Bản dịch ra tiếng Anh được in đi in lại bốn chục lần từ 1498 tới 1866, như vậy chúng ta biết ảnh hưởng của nó ra sao. Tác phẩm nổi danh nhất của al-Razi là một bộ y học toát yếu gồm mười cuốn, nhan đề là *Kitab al-Mansur* (Sách tặng al-Mansur, một ông vua xứ Khorasan). Gérard de Créone dịch ra tiếng La tinh, cuốn thứ chín, nhan đề là *Nomus Almansiris*, rất phổ biến ở châu Âu tới mãi thế kỉ XVI. Al-Razr phát minh được những phương pháp mới như dùng thủy ngân làm thuốc cao, dùng ruột loài vật để khâu vết thương. Thời đó các y sĩ có thói xét nước tiểu để đoán mọi bệnh, đôi khi chẳng cần thấy mặt bệnh nhân nữa; ông bài bác, làm cho thói ấy giảm đi. Ông còn viết một số tác phẩm ngắn có tính cách vui vẻ hay đùa cợt, như cuốn “*Bàn về sự thực này: cả những lương y cũng không thể trị được mọi bệnh*”, và cuốn: “*Tại sao hạng y sĩ tầm thường, hạng phàm nhân không biết gì về y học và hạng phụ nữ ngu dốt lại thành công hơn các y sĩ biết nhiều hiểu rộng*”. Mọi người đều coi ông là y sĩ Hồi giáo có tài nhất, người trị bệnh giỏi nhất thời Trung cổ. Ông mất năm tám mươi hai tuổi, nhà cửa thanh bạch.

Tại trường Y khoa Đại học đường Paris hiện nay có hai bức chân dung của hai y sĩ Hồi giáo: Khazès và Avicenne. Avicenne tức Ali al-Husein Ibn Sina (980-1037) là triết gia lớn nhất và một trong những y sĩ nổi danh nhất của Hồi giáo. Đọc cuốn tự truyện của ông - một tác phẩm quý trong văn học sử Ả Rập - chúng ta thấy đời một học giả, một triết nhân thời Trung cổ có thể trôi nổi ra sao. Ông là con một người đồ tiền Boukhara, có tinh thần khoa học mà các gia sư lại tìm cho ông những tư tưởng huyền bí. Ibn Khallikan như mọi người phương Đông, hay phóng đại, bảo: "Mười tuổi ông đã thuộc lòng kinh *Coran*, văn học tổng quát, và biết được ít điều về thần học, số học, đại số học". Ông tự học y khoa, và ngay từ hồi niên thiếu, đã bắt đầu trị bệnh không ăn tiền. Mười bảy tuổi ông trị hết bệnh cho vua Boukhara, tên là Nuh Ibn Mansur, được phong làm ngự y và ham mê đọc các sách trong thư viện lớn của nhà vua. Vào khoảng cuối thế kỉ VI, dòng họ Samanide hết quyền hành, ông phải phục vụ al-Mamoun, vua xứ Khwarizm. Khi Mahmud ở Ghazni cho người mời ông, al-Biruni và các hiền triết khác của triều đình al-Mamoun, ông không chịu đi, trốn vào sa mạc với một bạn học, Masihi. Masihi chết trong một cơn bão cát; còn Avicenne, sau nhiều gian truân, tới được Gurgan và phụng sự Kabus. Mahmud cho dán khắp xứ Ba Tư một bức chân dung của Avicenne, hứa thưởng người nào bắt

được ông đem nộp, nhưng Kabus che chở ông. Sau Kabus bị ám sát, Avicenne được mời tới trị bệnh cho viên thống đốc ở Hamadan; ông thành công tới nỗi thành một vị đại thần. Nhưng quân đội ghen tị quyền hành của ông, bắt ông nhốt khám, cướp hết của cải của ông và đề nghị xử tử ông. Ông trốn thoát, ẩn núp trong nhà một người bán thuốc và bắt đầu viết những tác phẩm làm cho ông nổi danh. Ông lên trốn ra khỏi Hamadan, bị người con trai viên thống đốc bắt nhốt khám mấy tháng nữa. Ở trong khám ông lại trốn được, cải trang thành một tu sĩ *soufi* (một giáo phái tin thuyết thần bí); từ đó ông trải không biết bao nỗi lao đao, nguy hiểm, không sao kể hết ở đây được, sau cùng được yên thân và trọng vọng ở triều đình Ala ad-Dawla, viên thống đốc Ispahan. Một nhóm triết gia và nhà bác học quây quần chung quanh ông, hội họp nhau thảo luận, nghiên cứu, và viên thống đốc cũng thích chủ tọa. Có vài chuyện cho ta ngờ rằng triết gia đó cũng hiểu sắc ngang với hiểu học; nhưng lại có sách bảo ông suốt ngày đêm mài mê việc nghiên cứu, dạy học và việc nước; và Ibn Khallikan dẫn của ông vài lời khuyên khá đặc biệt này: “Mỗi ngày ăn một bữa thôi... Rán giữ gìn tinh dịch, nó là nước của đời sống, chỉ để cho nó tuôn vào tử cung thôi”. Sớm suy kiệt, ông mất hồi năm mươi bảy tuổi trong một chuyến đi lại Hamadan; nơi đó, hiện nay người ta còn sùng kính ông, chiêm bái lăng ông.

Trải qua bao nhiêu gian truân như vậy mà ông còn có thì giờ trong khi làm quan hoặc nằm khám, viết khoảng một trăm cuốn sách bằng tiếng Ba Tư, Ả Rập về hầu hết mọi khu vực khoa học và triết học. Để cho tâm hồn được thăng bằng, ông còn làm nhiều bài thơ rất hay mà mười lăm bài lưu lại hậu thế; một trong những bài này chép lộn vào tập *Rubaiyat* của Omar Khayyam⁽¹⁾, một bài khác, “Linh hồn từ trên cao giáng xuống, nhập vào thể xác”, hiện nay còn được dạy ở các trường các quốc gia Hồi giáo phương Đông. Ông dịch Euclide, quan sát tinh tú, chế tạo một dụng cụ tựa như chiếc du xích (vernier) của chúng ta. Ông có những công trình nghiên cứu đặc sắc về sự chuyển động, sức mạnh, khoảng chân không, ánh sáng, sức nóng, trọng lượng. Cuốn sách ông viết về các khoáng chất được dùng làm tác phẩm căn bản cho môn địa chất học ở châu Âu mãi cho tới thế kỉ XIII. Những nhận xét của ông về sự tạo thành các ngọn núi thực là sáng sủa, đáng làm mẫu mực:

“Có hai nguyên nhân tạo thành núi. Hoặc là do vỏ trái đất nổi lên, như khi có một cuộc động đất; hoặc do dòng nước chảy qua một đường mới mà làm trụi các thung lũng. Các lớp đất không đồng loại; lớp mềm, lớp cứng; gió và nước làm tan rã các lớp mềm, còn các lớp cứng thì y nguyên. Phải một thời gian dài lắm mới thấy những biến

(1) Coi chương VII.

đổi ấy... nhưng nước là nguyên nhân chính của những hậu quả ấy, chứng cứ là chúng ta thấy trên núi những bộ xương hóa thạch của những loài xưa kia sống dưới nước.

Avicenne lưu lại hai tác phẩm vĩ đại: bộ *Kitab al-Shifa* (Sách trị bệnh tâm hồn) một bộ bách khoa gồm mười tám cuốn về toán học, vật lý, siêu hình học, thần học, kinh tế, chính trị và âm nhạc; và bộ *Kanunfi-l-Tibb* (Tiêu chuẩn Y học), một công trình nghiên cứu lớn lao về sinh lý học, vệ sinh, trị liệu học, dược vật học, trong đó xen vào nhiều đoạn lạc đề bàn về triết học. Bộ “*Tiêu chuẩn*” đó bố cục vững và nhiều trang hùng hồn; nhưng có mỗi một bệnh ông không chỉ cách trị, là bệnh ham phân tích, phân biệt, giảng giải mà chính tác phẩm đó mắc phải. Ông mở đầu bằng một lời cảnh cáo làm cho chúng ta đâm ngại: “Phải thuộc kĩ những điều cốt yếu trong bộ này thì mới hiểu được và biết dùng những lời tôi dạy bảo”, mà bộ ấy dài tới một triệu tiếng. Ông cho y khoa là nghệ thuật trừ khử cái gì cản trở sự vận hành bình thường của thiên nhiên. Trước hết, ông nghiên cứu các bệnh quan trọng - triệu chứng, cách chẩn bệnh, cách trị; có vài chương về cách ngừa bệnh, về vệ sinh chung, vệ sinh riêng, lại có những chương về phép trị bệnh bằng cách rửa ruột, chích huyết, đốt, tắm và dấm bóp. Ông khuyên nên hít thật sâu, thỉnh thoảng la hét nửa, để ngực, phổi được nở, lưỡi gà ở đầu cuống họng được phát triển. Cuốn II tóm tắt và kiến thức Hy Lạp và Ả Rập về

các loài thảo mộc dùng làm thuốc. Cuốn III viết về bệnh lí, có những đoạn bàn rất hay về bệnh sưng màng phổi, mủ đóng trong ngực (empyème), các bệnh đau ruột, bệnh sinh thực khí, bệnh thần kinh, lại bàn về ái tình nữa. Cuốn IV xét về các bệnh sốt, về thuật giải phẫu, các thuốc xức tóc; cách giữ gìn tóc và da. Cuốn V chỉ kĩ cho ta cách bào chế bảy trăm sáu mươi thứ thuốc. Bộ đồ dịch ra tiếng La tinh ở thế kỉ XII, đánh bật al-Razi và cả Galien nữa, được dùng làm sách giáo khoa chính trong các trường Y khoa châu Âu; mãi tới giữa thế kỉ XVII mà các đại học Montpellier và Louvain vẫn còn bắt sinh viên đọc.

Avicenne là tác giả lớn nhất về y học, al-Razi là y sĩ giỏi nhất, al-Biruni là nhà địa lý học uyên bác nhất, al-Haitham là nhà quang học tài nhất, Jabir có lẽ là nhà hóa học lớn nhất thời Trung cổ; mà trong các quốc gia Kitô giáo hiện đại, rất ít người biết họ, như vậy đủ thấy ý kiến của chúng ta về lịch sử thời Trung cổ có tính cách hẹp hòi ra sao. Khoa học Hồi giáo cũng như toàn thể Trung cổ thường bị những thuyết thần bí làm cho mất thanh khiết; trừ môn quang học, các nhà học thời đó chỉ giỏi tổng hợp những điều thu thập được hơn là phát minh hoặc tìm tòi, nghiên cứu; nhưng về môn luyện đan họ phát triển được - tuy còn do dự - phương pháp thực nghiệm mà ngày nay chúng ta lấy làm kiêu hãnh nhất vì có được một dụng cụ tốt nhất để tìm tòi, phát minh.

Năm trăm năm sau Jabir, sở dĩ Roger Bacon giới thiệu phương pháp đó với châu Âu là nhờ ông học được của người Maure ở Y Pha Nho, mà chính những người này lại tiếp thu ánh sáng từ Hồi giáo phương Đông.

IV- TRIẾT HỌC

Về triết học cũng như về khoa học, người Hồi giáo được xứ Syrie theo Kitô giáo truyền cho di sản của Hy Lạp, rồi lại do Y Pha Nho theo Hồi giáo trả lại di sản đó cho châu Âu theo Kitô giáo. Có nhiều ảnh hưởng gây nên sự chống đối về tư tưởng của phái Muiazzilite⁽¹⁾ và các triết gia al-Kindi, al-Rarabi, Avicenne và Averroès: ảnh hưởng của Ấn Độ, qua trung gian là Ghazni và Ba Tư. *Thuyết tận thế* của Bái Hòa giáo và Do Thái giáo; bọn Kitô giáo theo tà thuyết cũng làm không khí Cận Đông sôi nổi một thời vì những cuộc tranh luận của họ về Thượng Đế, bản thể chúa Kitô, về thần ngữ, sự khai thị, li tri, về định mệnh và ý chí tự do. Nhưng cái men làm cho tư tưởng Hồi giáo dậy lên, chính là sự tái phát kiến ra Hy Lạp - ở Ý thời văn nghệ phục hưng sau này cũng vậy. Dù là đọc những bản dịch sai các ngụ thư của Hy Lạp, người Ả Rập cũng thấy có một thế giới mới: một thế giới mà mọi người được lí luận về mọi điều, chẳng

(1) Coi trang sau.

sợ sệt gì cả, chẳng bị các thánh thư cấm đoán, cản trở, một vũ trụ không do những phép mầu kì cục không sao kiểm soát nổi, mà do một luật tôn nghiêm, bàn bạc khắp nơi tạo nên. Môn lô-gích Hy Lạp, trình bày rất sáng sủa trong cuốn *Organon* của Aristote, tới đúng vào lúc người Hồi giáo được nhàn hạ đã suy tư và làm cho họ say mê; họ thấy trong đó những từ ngữ và phương tiện giúp họ suy cứu; từ nay, luôn ba thế kỉ, họ say mê với trò mới ấy - môn lô-gích - y như các thanh niên Hy Lạp thời Platon, họ cảm thấy cái “thú” tuyệt trần của triết lí. Chẳng bao lâu, cả cái tòa giáo lý Hồi giáo bắt đầu rung rinh, rạn nứt, cũng như hồi xưa, chính làn gió Hy Lạp đã bị tài hùng biện của các triết gia nguy hiểm làm cho tan rã; và cũng như sau này (ở thế kỉ XVIII), chính giáo Kitô phải run rẩy lùi bước trước những ngọn roi của Voltaire và các nhà soạn bộ *Bách khoa toàn thư* của Pháp.

Cái mà người ta có thể gọi là “ánh sáng” của Hồi giáo phát sinh từ một cuộc tranh biện kì dị: kinh *Coran* do Thượng đế khải thị, có tính cách vĩnh cửu, hay chỉ là được tạo nên? Từ thuyết của Philon về *Thần ngữ* tới kinh *Phúc Âm* thứ tư, thuyết Tân Platon, tín ngưỡng của người Do Thái tất cả đều gây cho Hồi giáo chính thống quan niệm rằng kinh *Coran* đã có sẵn từ hồi nào trong óc của Allah và chỉ có sự khải thị kinh ấy cho Mahomet là một biến cố hiện thế thôi. Triết lí ở đế quốc Hồi giáo xuất hiện lần đầu tiên do sự phát triển của phái

“Mutazilite”, tức phái phân đôi, bất qui phục, phủ nhận sự vĩnh cửu của kinh *Coran*. Họ vẫn thực tâm trọng thánh kinh ấy, nhưng bảo khi thánh kinh và các truyền thuyết trái với lẽ phải thì nên coi là ngụ ngôn mà giải thích theo ngụ ngôn; họ gọi sự dung hòa lí trí và tín ngưỡng đó là *kalam*, tức lô-gích. Họ thấy thực là vô lí mà hiểu theo nghĩa đen những đoạn trong kinh *Coran* bảo Allah có tay, chân, cũng giận dữ, oán ghét; thuyết thần nhân cũng có hình thể, tâm tính như người ấy, có tính cách nên thơ, dù rất hợp với mục tiêu luân lí và chính trị của Mahomet tới mấy thì bây giờ một người có học thức cũng khó chấp nhận được. Trí óc con người không làm sao biết được bản thể và thần đức của Thượng Đế, chỉ có thể xác nhận đúng với đức tin rằng có một quyền lực tinh thần làm cơ sở cho thực tại. Và lại, đối với phái Mutazilie, thì có hại cho đạo đức và sáng kiến của con người, nếu tin, như Hồi giáo chính thống, rằng mọi việc lớn nhỏ đều do Thượng Đế an bài hết, kẻ nào được vĩnh viễn cứu rỗi hoặc vĩnh viễn đày địa ngục, cũng đã có số mạng cả rồi, do Thượng Đế, tự ý quyết định rồi.

Học thuyết Mutazilite bàn đi bàn lại hoài hoài về những đề tài đó và truyền bá mau dưới các triều al-Mansur, Haroun al-Rashid và al-Mamoun. Thuyết tân duy lí ấy được một số người chấp nhận, gây được ít nhiều ảnh hưởng nữa, mới đầu trong những nhóm học giả và tà giáo, rồi trong các buổi mạn đàm của các vua chúa,

sau cùng trong các buổi diễn giải ở các học viện, các thánh thất. Al-Mamoun mê lối lý luận đó, bênh vực thuyết Mutazilite, sau cùng tuyên bố nó là quốc giáo, năm 832, ban một sắc lệnh bắt tất cả các tín đồ Hồi giáo phải coi kinh *Coran* là đã được sáng tác; sau đó ban một sắc lệnh khác bảo phải chấp nhận giáo lý mới thì mới được làm chứng nhân hoặc thẩm phán ở tòa; còn nhiều sắc lệnh khác buộc tín đồ phải chấp nhận thuyết lý tự do (nghĩa là con người có thể làm chủ hành động của mình chứ không bị định mệnh chi phối) phải nhận rằng mắt trần không làm sao thấy được Thượng Đế; sau cùng ai không chịu thể tin thuyết mới thì là phạm một trọng tội. al-Mamoun mất năm 833, nhưng hai người kế nghiệp ông: al-Mutassim và al-Wathik tiếp tục chiến dịch của ông. Nhà thần học Ibn Hanbal tố cáo lối bắt bớ lạm quyền đó: khi bắt ông thể, ông dẫn những câu trong kinh *Coran* theo chính giáo để trả lời mọi câu hỏi. Ông bị quất tới bất tỉnh rồi nhốt khám; nhưng dân chúng coi ông là một vị thánh chịu khổ nhục vì đạo, và một phong trào phản động bắt đầu phát sinh, xâm chiếm cả triết lý Hồi giáo.

Trước khi có phong trào này triết lý Hồi giáo cũng đã có được một đại triết gia đầu tiên. Abu Yusuf Yakub ibn al-Kindi sanh ở Kufa vào khoảng 803, cha làm thị trưởng; ông học ở Kufa rồi ở Bagdad, nổi tiếng là một nhà dịch thuật, một nhà bác học và một triết gia tại các triều đình al-Mamoun và al-Mutassim. Như biết bao tư

tưởng gia trong mùa xuân của văn hóa Hồi giáo đó, ông là một học giả uyên bác, môn nào cũng học, cũng tiêu hóa được, viết hai trăm sáu mươi lăm cuốn về mọi ngành: số học, hình học, triết học... Ông đồng ý với Platon rằng trước hết phải là một nhà toán học rồi mới thành một triết gia được và ông rán đặt môn y học, vệ sinh, âm nhạc thành những hệ thức toán học. Ông nghiên cứu thủy triều, tìm những luật về sự rơi của các vật, nhận xét các hiện tượng ánh sáng rồi viết một cuốn về *Quang học* có ảnh hưởng tới Roger Bacon sau này. Cuốn "*Biện hộ cho Kitô giáo*" của ông làm cho tín đồ Hồi giáo thấy chướng; ông dịch chung với một người khác ngụ thư "*Thần học của Aristote*", ngạc nhiên và thích thú rằng ngụ thư đó hòa giải Aristote với Platon, vì làm cho cả hai nhà đó thành những nhà Tân Platon. Triết thuyết của al-Kindi cũng là một phó bản của thuyết *Tân Platon*: tính linh có ba bậc: 1) Thượng Đế; 2) Linh hồn thể giới, tức thiên đạo, căn nguyên của tư tưởng; 3) Và linh hồn của con người; nếu con người luyện linh hồn của mình để đạt được chân lí, thì có thể được hoàn toàn tự do và bất tử. Hình như al-Kineti đã hùng tâm rán theo chính giáo, nhưng ông lại phân biệt như Aristote hai thứ trí năng: trí năng tích cực do thần linh, và trí năng tiêu cực của con người, trí năng này chỉ là khả năng suy tư thôi; Avicenne chắc đã truyền thuyết đó cho Averroès và ông này dùng nó để bác thuyết cá nhân có thể bất tử

được. Al-Kindi gia nhập phái Mutazilite; khi phong trào phản động nổi lên, thư viện ông bị tịch thu, và sự bất tử của ông treo vào một sợi chỉ. Ông qua được cơn đông, được phóng thích và sống tới năm 873.

Trong một xã hội mà chính quyền, luật pháp và luân lý đều chặt với một tín ngưỡng tôn giáo thì mọi sự tấn công tín ngưỡng đó là một mối đe dọa cho chính cơ sở của trật tự xã hội. Tất cả các sức mạnh bị cuộc xâm lăng Ả Rập đập đổ - triết học Hy Lạp, phái Kitô giáo duy trí, tinh thần dân tộc Ba Tư, thuyết cộng sản Mazda - bây giờ ủa nhau nổi dậy; Kinh *Coran* bị đem ra xét lại, chế giễu; một thi sĩ Ba Tư bị chặt đầu vì dám tuyên bố rằng thơ của mình hay hơn kinh *Coran* (784); cả cái tòa Hồi giáo xây cất trên kinh *Coran* lúc đó muốn sụp đổ. Trong cuộc khủng hoảng đó, nhờ ba yếu tố này mà chính giáo thoát nguy: một ông vua thủ cựu; đạo vệ binh Thổ Nhĩ Kỳ quyền hành càng ngày càng tăng; dân chúng vốn tự nhiên trung thành với các tín ngưỡng tổ tiên truyền lại. Al-Mutawakkil lên ngôi năm 847, dựa vào dân chúng và người Thổ Nhĩ Kỳ mà giữ vững được quyền hành; bọn Thổ Nhĩ Kỳ mới theo Hồi giáo, có ác cảm với người Ba Tư, lại không hiểu tư tưởng Hy Lạp, dốc lòng theo nhà cầm quyền, sẵn sàng dùng lưỡi gươm để bảo vệ tín ngưỡng. Al-Mutawakkil lật đổ, hủy bỏ chế độ tự do mà chẳng tự do chút nào cả al-Mamoun; bọn Mutazilite và những người theo các tà phái khác bị đuổi ra khỏi các

công sở và trường học; triều đình cấm mọi tư tưởng trái với chính giáo cả trong văn học lẫn triết học; một đạo luật lập lại sự vinh cứu của kinh *Coran* như trước; giáo phái shiite bị cấm và điện thờ Husein ở Kerbelu bị phá hủy (851). Sắc lệnh kì thị Kitô giáo do Omar đệ nhất ban bố, rồi Haroun đem áp dụng cả với Do Thái giáo (707), nhưng ít ai theo, bây giờ lại được al-Mutawakkil thi hành (850); tín đồ Do Thái giáo và Kitô giáo được lệnh phải bận quần áo màu khác để phân biệt với tín đồ Hồi giáo, họ chỉ được cưới la cái và lừa, và phải đóng những hình quỷ bằng gỗ lên cánh cửa. Các giáo đường Kitô giáo và Do Thái giáo mới cất phải phá hủy hết, trong các buổi lễ, cấm không được đưa cao thánh giá lên. Tín đồ hai tôn giáo đó không được học trong các trường Hồi giáo.

Qua thế hệ sau, sự phản động có hình thức nhẹ hơn. Vài nhà thần học theo chính giáo can đảm dùng thuật lô gích, đề nghị dùng lí trí để chứng minh rằng tín ngưỡng cổ truyền mới là chân lí. Bọn *mutakallium* (theo lôgích) đó thành phái kinh viện của Hồi giáo; họ muốn hòa giải giáo điều của họ với triết học Hy Lạp cũng như Mainmonide ở thế kỉ XII muốn hòa giải Do Thái giáo, và Thomas d'Aquin ở thế kỉ XIII muốn hòa giải Kitô giáo với triết học Hy Lạp. Abdul-Hasan al-Rshari ở Bassora (873-935), sau khi dạy thuyết Mutazilite trong mười năm, hồi bốn mươi tuổi, phản lại, dùng ngay khoa

lôgich, khi giới của phái Mutazilite mà đập họ, thao thao bất tuyệt viết hàng loạt bài luận chiến sặc mùi bảo thủ, và giúp một cách rất đắc lực cho sự thắng thế của tín ngưỡng cũ. Ông ta cương quyết chấp nhận thuyết định mệnh của Mahomet: mỗi hành vi mỗi biến cố đều do Thượng Đế định trước rồi; ngài cao đại hơn mọi luật pháp, mọi luân lý; ngài làm chúa tể vạn vật ngài tạo ra, muốn làm gì thì làm, muốn đày tất cả xuống địa ngục thì đày, chẳng hại gì cả. Không phải mọi tín đồ theo chính giáo đều thích cái lối biện luận bắt lòng tín phải phục tùng lý trí đó, nhiều người tuyên bố: “*Bila kayf*” (Cứ tin đi, đừng hỏi tại sao). Hầu hết các nhà thần học thời không biện luận về các vấn đề căn bản nữa, nhưng lại sa vào những tiểu tiết về giáo điều, mặc dầu họ chấp nhận những điều căn bản như những công lý, khỏi phải chứng minh.

Cái men triết lý âm ỉ tồn tại ở Bagdad, nhưng chỉ xuất hiện trong những triều đình nhỏ. Sayfu'l-Dawla cấp một ngôi nhà ở Alep cho Muhammad Abu Nasr al-Farabi, người Thổ Nhĩ Kỳ đầu tiên nổi danh triết gia. Sinh ở Farab trong xứ Turkestan, ông học môn lôgich với các giáo sư Kitô giáo ở Bagdad và Hararan, đọc cuốn “*Vật lý*” của Aristote bốn chục lần và cuốn *De anima* hai trăm lần, bị người Bagdad tố cáo là theo tà đạo; ông theo giáo phái *soufi*, ăn mặc như các tu sĩ *soufi* và sống nhờ không khí như loài chim én. Ibn Khallikan bảo: “Không có ai

lãnh đạm với thế sự như ông ta; không bao giờ ông ta chịu tổn công kiếm miếng ăn hay chỗ ở". Sayfu'l Dawla hỏi ông cần bao nhiêu tiền thì đủ sống; ông đáp bốn dirhem (hai Mĩ kim) mỗi ngày, nhà vua bèn ân cấp cho ông số tiền đó suốt đời.

Hiện nay còn ba mươi chín tác phẩm của al-Farabi, mà nhiều cuốn để chú giải Aristote. Bộ *Ihsa Al-ulum* (khoa học toàn thư) của ông tóm tắt tất cả tri thức của thời đại ông về các môn: ngôn ngữ học, lôgích, toán học, vật lí, hóa, kinh tế và chính trị. Có một câu hỏi sau này làm cho các triết gia Kitô giáo theo phái kinh viện bàn cãi nhau sôi nổi: cái phổ quát (những giống, loại, hoặc tính chất) có riêng biệt với cá thể không? Ông đáp không; không có cá thể thì không có toàn thể. Cũng như nhiều người khác, ông bị thuyết "*Thần học của Aristote*" huyền hoặc, ông hiểu lắm triết gia rất có phương pháp đó, tưởng là một nhà có tư tưởng thần bí; về già ông trở lại tin ngưỡng chính giáo, tin ở thần linh. Ông lập lại lí luận của Aristote để chứng tỏ rằng có Thượng Đế: phải có một nguyên nhân đầu tiên; có một loạt chuyển động thì tất phải có một vật đầu tiên nào đó bất động; hề có đa số thì phải có đơn số. Mục đích tối hậu của triết lí, mà chúng ta không bao giờ hoàn toàn đạt được, là tìm hiểu cái nguyên nhân đầu tiên; mà cách tốt nhất để đạt được chân tri đó là giữ tâm hồn cho trong sạch. Cũng như Aristote, khi bàn

về sự bất diệt của linh hồn, ông cố ý làm cho chẳng ai hiểu gì cả. Ông mất ở Damas năm 950.

Trong số những tác phẩm của ông còn lưu lại tới ngày nay, chỉ có mỗi một cuốn là lời văn đặc biệt mạnh mẽ; tức cuốn *Al Medina al-Fadila* (Thị trấn lý tưởng). Tác phẩm mở đầu bằng một đoạn tả cái luật tranh đấu bất tuyệt để sinh tồn của thiên nhiên - tức luật *Belium omnium contra omnes* của Hobbes sau này: sinh vật nào cũng coi tất cả những sinh vật khác là một phương tiện để đạt được mục tiêu của mình. Theo Al-Farabi, có một số người rất dỗi dẻ tiện bảo trong cuộc tranh đấu để sinh tồn đó, kẻ sáng suốt nhất là kẻ khéo uốn mình theo ý người khác mà thực hiện được đầy đủ nhất ý muốn của chính mình. Làm sao xã hội loài người phát sinh từ luật rừng rú đó được? Cứ tin theo tác phẩm của Al-Farabi thì trong số những người Hồi giáo bàn về vấn đề ấy, có đủ cả phái tiên khu cho Rousseau và phái tiên khu cho Nietzsche: phái trên nghĩ rằng các cá nhân kí một hiệp ước với nhau, mỗi người phải chấp nhận một số hạn chế của tập quán, luật pháp thì mới sống sót được, do đó mà có xã hội; phái sau mĩa mai "xã ước" ấy, căn cứ vào lịch sử mà bảo xã hội hay quốc gia sở dĩ thành lập là do kẻ mạnh xâm lăng và bắt kẻ yếu phải phục tùng mình. Theo những ông tổ của Nietzsche ấy, chính các quốc gia cũng phải tranh đấu nhau để sinh tồn, để chiếm ưu thế, phú cường mà được an toàn; chiến tranh là điều tự

nhiên, không sao tránh được; và trong chiến tranh cũng như trong luật thiên nhiên, chỉ có mỗi một thứ quyền là sức mạnh. Al-Farabi bác thuyết ấy, hô hào đồng bào ông xây dựng một xã hội mà cơ sở là lí trí, sự hi sinh, tình thương, chứ không phải lòng ganh ghét, sức mạnh và sự tranh đấu. Cuối sách, ông khôn khéo khuyên nên theo một chế độ quân chủ xây dựng trên một tín ngưỡng mạnh mẽ.

Môn sinh của một môn sinh của al-Farabi thành lập ở Bagdad, vào khoảng 970, một hội các nhà bác học, người sau gọi là hội Sidjistani, tên chỗ ở của người sáng lập. Hội thảo luận về các vấn đề triết học, không cần biết quốc tịch và tôn giáo của hội viên. Hình như nhóm đó chỉ say mê về lôgích và nhận thức luận (épistémologie), nhưng như vậy là tại kinh đô cũng có một số người ham hiểu biết. Một hội tương tự, nhưng kín, thành lập ở Bassora năm 983, có phần quan trọng hơn, đạt được nhiều kết quả hơn. Bọn "*Huỳnh đệ thành ý*" hoặc "*Thanh khiết*" ấy (Ikhwān al-Safā) lo ngại rằng vương quyền suy vi, dân nghèo khổ, đạo đức bại hoại; muốn canh tân đế quốc về luân lí, tinh thần và chính trị bằng cách trộn lộn triết lí Hy Lạp, đạo đức Kitô giáo, thuyết thần bí của giáo phái *soufi*, chính sách chính trị của nhóm Shiite, và luật pháp Hồi giáo. Họ cho rằng tình bằng hữu là sự hợp tác về tài và đức; mỗi người đem lại cho những người kia một đức mà họ thiếu và cần phải

có; họ họp nhau để thảo luận thì dễ tìm được chân lí hơn là mỗi người suy tư riêng. Vì vậy họ họp kín với nhau, thảo luận về mọi vấn đề căn bản của cuộc sống một cách rất tự do, lễ độ, cao thượng; sau cùng cho ra được năm mươi một tập nhỏ tóm tắt chủ trương của họ về khoa học, tôn giáo và triết lí. Một người Hồi giáo ở Y Pha Nho qua chơi miền Cận Đông vào khoảng năm 1.000 thích những tập đó, thu thập để bảo tồn. Trong một ngàn một trăm bốn chục trang ấy, họ dùng khoa học để giảng thùy triều, động đất, nhật thực, nguyệt thực, âm ba và vô số hiện tượng tự nhiên khác; họ hoàn toàn tin môn chiêm tinh và phép luyện đan, thỉnh thoảng họ lại lạc đề bàn về ma thuật và tính cách thần bí của các con số. Như hầu hết mọi nhà tư tưởng Hồi giáo, về thần học, họ theo phái ngộ đạo (gnosticisme) và phái *Tân-Platon*; mới đầu là Thượng Đế rồi mới có trí năng tích cực, tức đạo, rồi đạo sinh ra các cơ thể và linh hồn vũ trụ thì mới được yên ổn. Muốn đạt được sự hợp nhất đó, linh hồn con người phải thật trong sạch; đạo đức là nghệ thuật để đạt được sự trong sạch ấy, mà khoa học, triết học và tôn giáo là phương tiện. Khi tìm sự trong sạch ấy, ta nên noi gương thâm tín trí tuệ của Socrate, gương bác ái của Kitô và gương cao thượng khiêm tốn của Ali⁽¹⁾. Khi tinh thần đã được giải phóng nhờ sự chân tri, thì nó có thể do dùng ngụ ngôn mà giải thích lại kinh *Coran*, để cho

(1) Quốc vương Hồi giáo (656-660). Cõi chương III tiết I.

“những từ ngữ thô lỗ trong kinh thời xưa dùng cho những kẻ vô học trong sa mạc hiểu được” sẽ không phản với triết lý - người Ả Rập tự cao tự đại bị họ đập lại thật cay chua! Tóm lại, năm mươi một tập ấy diễn được đầy đủ và vững vàng nhất tư tưởng Hồi giáo ở thời đại Abasside. Các nhà thủ lĩnh theo chính giáo ở Bagdad năm 1150 ra lệnh đốt các tập ấy, cho là tà thuyết, nhưng chúng vẫn lưu hành và tạo được một ảnh hưởng lớn tới triết lý Hồi giáo và Do Thái giáo, tới al-Ghazali và Averroès, tới Ibn Gabirol và Judah Halevi, tới thi sĩ al-Ma'arri mà thơ có giọng triết, và có lẽ tới cả một người nữa, đời tuy ngắn ngủi, nhưng tác phẩm uyên bác, sâu sắc, vượt được tính cách duy lý của công trình tổng hợp tập thể ấy.

Vì người đó, Ibn Sina (tức Avicenne) không phải chỉ là một nhà bác học, nổi tiếng khắp thế giới về y khoa, mà còn là một triết gia nữa: có lẽ vì ông hiểu rằng học thức uyên bác tới đâu mà không biết về triết thì cũng vẫn là thiếu sót. Ông kể lại rằng ông đọc cuốn “*Siêu hình học*” của Aristote bốn chục lần mà không hiểu, khi đọc tập giải thích của al-Farabi, ông mới vỡ nghĩa, mừng quá, mang ơn tác giả quá tới nỗi chạy ra đường, vung tiền bố thí cho người nghèo. Cho tới mãn đời ông vẫn coi Aristote là triết gia lý tưởng của ông, trong bộ “*Tiêu chuẩn*” ông không gọi tên Aristote mà chỉ gọi là “*triết gia*”, và tiếng này ở trong các nước La tinh, dùng để trở riêng Aristote. Ông phân tích triết thuyết của Aristote

trong bộ *Kitabl-al-Snifa*, rồi tóm tắt lại trong cuốn *Najat*. Ông thích môn lôgích, rất chú trọng tới việc định nghĩa chính xác. Về câu hỏi cổ điển này: cái phổ quát có riêng biệt với cá thể không, ông đáp: Nó có tại trong óc của Thượng Đế trước khi Thượng Đế tạo ra vạn vật; rồi nó có “tại trong các vật” khi những vật đó được Thượng Đế tạo ra; sau cùng nó còn tồn tại “sau các vật” nữa, trong óc con người (khi đó nó thành những ý tưởng trừu tượng). Nhưng trong thế giới tự nhiên thì nó không thể riêng biệt với cá thể được. Sau một thế kỉ biện luận, Abelard và Thomas d'Aquin cũng trả lời như vậy.

Sự thực, phần siêu hình học trong triết thuyết Avicenne chỉ là những nét đại cương của triết thuyết mà hai thế kỉ sau các tư tưởng gia La tinh gọi là triết lí kinh viện. Mới đầu ông trình bày kĩ lưỡng thuyết của Aristote và al-Farabi về chất liệu và hình thức, về bốn nguyên nhân, cái ngẫu nhiên và thay đổi lại do cái Đơn nhất tất yếu, bất động phát sinh ra được. Cũng như Platon, ông cho rằng có thể giải câu hỏi đó như sau: có một Trí tuệ trung gian bằng bạc trong vũ trụ, trong vật chất, trong con người. Trí tuệ đó đúc linh hồn vạn vật. Thấy khó hòa giải được mâu thuẫn này. Thượng Đế vốn bất dịch, bất biến thì làm sao lại từ sự không sáng tạo bước qua sự sáng tạo được, ông mới đề nghị như Aristote rằng chúng ta phải tìm sự vĩnh cửu của thế giới vật chất, hữu hình: biết rằng điều đó làm cho phái *Mutakallimun* bất

binh, ông tìm cách dung hòa như phái kinh viện Kitô giáo sau này: Thượng Đế có trước vũ trụ, không phải là trước về thời gian, mà về trình độ, về bản thể và về nguyên nhân: vũ trụ lúc nào cũng phải tùy thuộc cái sức mạnh nâng đỡ nó, sức mạnh ấy là Thượng Đế, đều ngẫu nhiên mà có, nghĩa là chúng chẳng nhất định phải có, mà cũng chẳng cần thiết. Vì nhưng thực thể đó phải do một cái gì sinh ra, truy nguyên lên. thì phải tới một thực thể tất yếu, một thực thể duy nhất có ngay từ bản thể; phải có Thượng Đế, vì nếu không có nguyên nhân đầu tiên đó thì những thực thể hiện có lúc này không có thể bắt đầu có được. Vì vật hữu hình nào cũng là ngẫu nhiên cho nên Thượng Đế không thể hữu hình được. Cũng do những lẽ như vậy, Thượng Đế phải đơn giản và duy nhất. Các vật đều có trí tuệ thì nhất định là Thượng Đế, đáng sáng tạo ra những vật đó cũng phải có trí tuệ. Trí tuệ tối cao (tức Thượng Đế) nhìn thấy mọi vật, mọi việc trong dĩ vãng, hiện tại và vị lai, không phải là nhìn thấy cái trước cái sau, mà nhìn thấy tức thì, cùng một lúc; mọi vật xuất hiện là do hậu quả trong thời gian của cái tư tưởng vĩnh cửu, vô thủy vô chung của Thượng Đế. Nhưng Thượng Đế không phải là nguyên nhân trực tiếp của mỗi hành vi hay biến cố; sự việc phát triển do một quan hệ tới cứu cánh nội tại - tự trong bản thể của chúng đã có cứu cánh và số phận của chúng rồi. Do đó, Thượng Đế không chịu trách nhiệm về cái Ác, cái Xấu; cái Ác, cái Xấu là cái giá ta phải trả để được ý chí tự do; cái Ác,

cái Xấu trong một bộ phận có thể là cái Thiện, cái Tốt cho toàn thể.

Do trực giác ta biết là có linh hồn. Cũng do lẽ đó, linh hồn thuộc tinh thần, chứ không hữu hình; chúng ta thấy nó như vậy, ý tưởng của chúng ta rõ ràng phân biệt hẳn với cơ thể chúng ta. Linh hồn là nguyên lý của sự động, tự sinh trưởng của cơ thể; hiểu theo nghĩa đó thì ngay các tinh tú cũng có linh hồn; “cả vũ trụ chỉ là sự biểu hiện của một nguyên lý căn bản sinh hoạt”. Một vật tự nó không thể gây nên một cái gì cả; chính linh hồn ở trong nó mới là nguyên nhân mỗi cử động của nó. Mỗi linh hồn hoặc trí tuệ có một phần tự do và khả năng sáng tạo như Thượng Đế vì nó phát xuất từ Thượng Đế. Sau khi chết, linh hồn trong sạch trở về hợp nhất với linh hồn vũ trụ; sự hợp nhất ấy là hạnh phúc bất tượng của bậc hiền nhân, công minh chính đại.

Avicenne cũng thành công không kém các triết gia khác trong việc hòa giải lòng tin ngưỡng của dân chúng với óc lý luận của các triết gia. Ông không muốn như Lucrece vì quá yêu triết lý mà diệt tôn giáo; cũng không muốn như al-Ghazali ở thế kỉ sau, vì quá yêu tôn giáo mà diệt triết lý. Vấn đề nào ông cũng chỉ đem lý trí ra tìm hiểu, hoàn toàn không lệ thuộc kinh *Coran*; ông theo chủ nghĩa tự nhiên mà phân tích trạng thái linh cảm; nhưng ông bảo loài người cần có những ngụ ngôn đại

chúng dễ hiểu mà lại có nhiều hiệu quả; về phương diện đó, khi xây dựng hoặc bảo vệ cơ sở của xã hội và luân lí, các vị Tiên tri là sứ giả của Thượng Đế. Chẳng hạn, Mahomet nói về sự phục sinh của thể xác và đôi khi dùng những vật chất để tả cõi Thiên Đường⁽¹⁾; triết gia không tin rằng thể xác lại bất diệt, nhưng nhận rằng nếu Mahomet bảo Thiên Đường là một cõi hoàn toàn thuộc về tinh thần thì dân chúng không chịu nghe, không đoàn kết thành một quốc gia có kỉ luật, hùng cường. Những người có thể thờ Thượng Đế bằng một tình yêu tinh thần, không sợ bị trừng phạt, cũng không mong được ban phước, những người đó vào hạng cao thượng nhất của nhân loại; nhưng họ chỉ truyền tinh thần, thái độ ấy cho những môn đồ già dặn nhất chứ không truyền cho đại chúng.

Bộ *Sifa* và bộ *Tiêu chuẩn* của Avicenne đánh dấu tột đỉnh của tư tưởng thời Trung cổ, và là một trong những công trình tổng hợp lớn nhất trong lịch sử tư tưởng. Tư tưởng của ông mượn của Aristote và al-Farabi một phần lớn, cũng như một phần tư tưởng của Aristote mượn của Platon; chỉ những kẻ điên mới hoàn toàn khác người. Avicenne đôi khi nói những điều mà chúng ta cho là bậy bạ, nhưng sự phán đoán của chúng ta chắc gì đã đúng; và

(1) Mahomet bảo Thiên Đường có những suối sữa, suối mật, vườn trái cây và các thiếu nữ tuyệt đẹp.

lại Platon và Aristote thì cũng chẳng hơn gì; trong tác phẩm của các triết gia, có những lời bậy bạ, lâm nhảm nào mà chúng ta không thấy. Avicenne quá tự tin, không có tinh thần phê bình, phán đoán và trí thông minh rộng rãi, khoáng đạt của al-Biruni; ông mắc nhiều lầm lỗi lầm, nhưng đời người ngắn ngủi, ai làm công việc tổng hợp cũng mắc tật đó. Ông hơn hẳn những địch thủ của ông nhờ lời văn sáng sủa, linh động, nhờ tài dùng dặt sự và bút pháp có thi vị để làm cho những tư tưởng trừu tượng hóa ra dễ hiểu mà vui, và cũng nhờ kiến thức uyên bác lạ lùng của ông về khoa học và triết học. Ảnh hưởng của ông mênh mông: tới Averroès và Maimonide ở Y Pha Nho, tới các nhà thần học trong kinh viện phải ở các nước La tinh theo Kitô giáo; thật là một điều làm cho chúng ta ngạc nhiên khi thấy có biết bao thuyết của đại triết gia Abert (thế kỉ XIII) và của Thomas d'Aquin mượn của Avicenne. Roger Bacon gọi ông là "triết gia có ảnh hưởng lớn nhất sau Aristote"; và Thomas d'Aquin mỗi khi nhắc tới ông thì kính trọng ông ngang với Platon.

Avicenne mất rồi thì triết học Ả Rập cũng suy tàn. Không còn phong trào suy cứu thuần lý nữa, chỉ còn phái chính giáo Seljouk, phái tín ngưỡng tuyệt đối và phái thần bí mà người chủ trương là al-Ghazali. Rất đáng buồn rằng chúng ta chẳng biết gì nhiều về ba thế kỉ (750-1050) cực thịnh của tư tưởng Ả Rập ấy. Có hàng ngàn bản chép tay sách Ả Rập về khoa học, văn học, triết học

cất giấu trong thư viện của các quốc gia Hồi giáo: riêng ở Constantinople đã có ba chục thư viện của các thánh thất mà người ta mới biết qua loa; ở Le Caire, Damas, Mossoul, Bagdad, Delhi có những từng thư chưa chia độ, chia loại nữa; một thư viện mênh mông ở thị trấn Escorial gần Madrid mới lập xong thư mục các bản viết tay của Hồi giáo về khoa học, văn học, luật học, triết học. Những điều chúng ta biết về tư tưởng Hồi giáo ở thời đại đó chỉ là một mảnh nhỏ của toàn thể thôi, mà những trang chúng tôi viết đây chỉ là mảnh nhỏ của một phần một mảnh nhỏ thôi. Sau này khi các nhà bác học đã nghiên cứu xong kỹ lưỡng di sản hiện nay gần như bị bỏ quên ấy, thì có lẽ chúng ta phải nhận rằng thế kỉ thứ X của Hồi giáo phương Đông là một trong những hoàng kim thời đại của lịch sử tư tưởng.

V- CHỦ NGHĨA THẦN BÍ VÀ TÀ THUYẾT

Triết lí và tôn giáo lên tới tột đỉnh thì gặp nhau ở điểm cùng nhận định được và suy tư về cái lẽ vạn vật nhất thể. Môn logic không bay bổng lên cõi siêu hình để thấy cái hợp nhất trong cái đa thể, cái luật trong sự ngẫu nhiên; tâm hồn con người không bị lôgic gò bó, có thể để cho cái bản ngã thu hút vào trong linh hồn vũ trụ mà đạt được cái linh cảm thần bí trên kia. Và khi khoa học và triết học thất bại, khi lí trí bị hạn chế của loài người lao đảo, quáng mắt trước cái vô biên thì lòng

tin có thể bay lên tới chân Thượng Đế nhờ một lối tu khổ hạnh, một lòng sùng bái bất vị lợi, hi sinh cái phần tử cho cái toàn thể.

Chủ nghĩa thần bí của Hồi giáo có nhiều nguyên nhân: lối tu khổ hạnh của các fakir Ấn Độ, chủ nghĩa ngộ đạo của Ai Cập, Syrie, những suy tư về triết lý của phái Tân-Platon thời đó và bọn tu sĩ khổ hạnh Kitô giáo, thời nào cũng có. Cũng như bên Kitô giáo, một thiểu số tín đồ Hồi giáo ngoan đạo chống lại mọi sự hòa giải giữa tôn giáo và quyền lợi cùng tục lệ trong xã hội kinh tế; họ tố cáo đời sống xa hoa của các *calife*, đại thần và thương gia, đề nghị trở về lối sống thanh đạm của Abu Bekr và Omar đệ nhất. Họ không chấp nhận một giới trung gian nào giữa họ và thần linh; ngay nghị lễ nghiêm cách trong các thánh thất, theo họ, cũng làm trở ngại trạng thái thần bí của tâm hồn để vượt lên, chẳng những thấy được Thượng Đế, mà còn hợp nhất với ngài nữa. Phong trào thần bí ấy, phát triển mạnh nhất ở Ba Tư, có lẽ vì Ba Tư ở sát Ấn Độ, vì ảnh hưởng Kitô giáo tại Jund-i-Shapur và những truyền thống Tân-Platon của các triết gia Hy Lạp năm 529 không trốn Athènes mà qua Ba Tư. Hầu hết các tu sĩ thần bí Hồi giáo đều gọi là *soufi*, vì họ chỉ khoác mỗi một chiếc áo dài bằng len (*suf*); nhưng danh từ đó còn trở cả những người thành thực nhiệt tâm mộ đạo, những thi sĩ cuồng nhiệt, những tu sĩ khổ hạnh, bọn làm ảo thuật và những ông có nhiều vợ. Đạo của họ thay đổi, mỗi năm và tùy theo khu xóm,

đường phố. Averroès bảo: “Các *soufi* xác nhận rằng hễ diệt được hết các thị dục thể chất đi, tập trung tinh thần vào Thượng Đế thì thấy được Thượng Đế ngay ở trong lòng mình”. Nhưng nhiều *soufi* cũng tìm cách đạt được Thượng Đế bằng ngoại vật, chứ không bằng nội tâm; sự toàn thiện toàn mỹ ở trong vũ trụ là do có Thượng Đế ở trong mọi vật hoặc nhờ Thượng Đế tác động vào mỗi vật. Một tu sĩ thần bí bảo: “Ồi Thượng Đế, con không khi nào nghe thấy tiếng kêu của loài vật, tiếng ào xào của cành lá, tiếng róc rách của dòng nước, tiếng hót của chim, tiếng gào của gió hoặc tiếng nổ âm âm của sấm mà không cảm thấy rằng những vật đó chứng tỏ Ngài đơn nhất, không gì so sánh được với Ngài”. Các vật đó sở dĩ có là nhờ có Thượng Đế ở trong chúng. Vậy Thượng Đế là hết thảy, chẳng những chỉ có Allah là thần linh mà ngoài Allah cũng không có thực thể nào nữa. Do đó, mỗi linh hồn là Thượng Đế; và tu sĩ thần bí chính thống còn bảo: “Thượng Đế và tôi là một”. Abu Yesid (khoảng năm 970) nói: “Thực ra tôi là thần linh, không có thần linh nào khác tôi; các người thờ phụng tôi đi” Hussein al Hallaj bảo: “Tôi là đáng tôi thờ, và đáng tôi thờ là tôi... Tôi là đáng làm cho dân tộc của Noé chìm trong cơn hồng thủy... Tôi là Chân lí”. Vì không giữ miệng, Hallaj bị bắt quát một ngàn roi rồi thiêu sống (922). Môn đồ của ông ta bảo sau khi ông ta bị thiêu họ còn thấy ông và nói chuyện với ông; nhiều *soufi* coi ông là vị thánh họ tôn kính nhất.

Tu sĩ *soufi* cũng như người Ấn Độ nghĩ rằng phải sống theo một phép tắc nào đó mới được khai thị mà thấy Thượng Đế: phải thanh khiết, trầm tư tụng niệm, kẻ mới học đạo phải hoàn toàn tuân lời tôn sư; phải từ bỏ mọi thị dục cá nhân, ngay cả cái ý muốn được giải thoát, được hợp nhất một cách thần bí với Thượng Đế. Tu sĩ *soufi* chân chính thì yêu Thượng Đế chứ không vì mong được thưởng; Abu'l Kasim bảo: “Chính người cho mới quý hơn là vật tặng”. Nhưng thưởng thường tu sĩ *soufi* coi kỉ luật tu hành là một phương tiện đạt sự chân tri về vạn vật, đôi khi như một khóa học để luyện một quyền năng thần diệu tác động với thiên nhiên và như một con đường đưa tới sự hợp nhất với Thượng Đế. Trong sự hợp nhất ấy, người nào hoàn toàn quên cái “tôi” cá nhân thì là người toàn thiện; *Al-insanu-l-Kamil*. Các tu sĩ *soufi* tin rằng một người như vậy ở trên cả luật pháp mà cũng không bắt buộc phải hành hương nữa. Phái *soufi* có một câu thơ: “Mọi cặp mắt đều hướng về điện *Kaaba*, nhưng mắt của chúng ta hướng về Khuôn mặt yêu quý”.

Cho tới giữa thế kỉ XI, các *soufi* vẫn sống giữa xã hội, đôi khi với cả vợ con, không cho sự sống độc thân là có giá trị về tinh thần. Abu Said bảo: “Ai thực là thánh thì cứ đi đi lại lại với thiên hạ, ăn nghỉ với họ, mua bán ở chợ, cưới vợ và dự vào các cuộc giao tế, mà không một phút nào quên Thượng Đế”. Họ chỉ khác người thường là đời sống giản dị, mộ đạo và yên tĩnh, đôi khi họ quây

quần chung quanh một tôn sư, một vị thánh họ coi là kiểu mẫu, hoặc họp nhau để tụng niệm khuyến khích lẫn nhau trên đường hành đạo. Tới thế kỉ thứ X đã bắt đầu xuất hiện những điệu vũ kì dị của các giáo sĩ, những điệu vũ ấy đóng một vai trò rất quan trọng trong phái *soufi* thời sau. Vai tu sĩ sống cô độc, ẩn dật, tự hành hạ mình, nhưng thời đó sự khổ hạnh vẫn còn hiếm, không được trọng. Trong những buổi đầu, Hồi giáo không thờ thánh, bây giờ phái *soufi* tôn thờ nhiều người là thánh. Một trong những vị thánh đầu tiên là người đàn bà ở Bassora tên là Rabia al-Adawiyya (717-801). Hồi trẻ bà bị bán làm nô lệ, rồi được giải phóng vì ông chủ thấy đầu bà tỏa hào quang trong khi bà tụng niệm. Không chịu có chồng, bà suốt đời lánh thế tục và chuyên làm việc từ thiện. Một người hỏi bà có ghét quỷ Satan không, bà đáp: "Lòng tôi hoàn toàn yêu Thượng Đế, không còn chỗ nào để ghét Satan nữa". Tương truyền bà nói lời bất hủ này: "Ôi Thượng Đế, tất cả những phước Ngài đã ban cho con, xin Ngài đem phân phát cho kẻ thù của Ngài; còn những phước Ngài định ban cho con trong đời vị lai thì xin Ngài phân phát hết cho những ai yêu quý Ngài; vì yêu Ngài là đủ cho con rồi".

Tôi xin kể đời một *soufi* làm thí dụ, đời vị thánh là thi sĩ Abu Said ibn Abi'l Khayr (967-1049). Ông sinh ở Mayhana trong xứ Khorasan, quen Avicenne. Tương truyền ông khen triết gia này: "Cái gì tôi thấy được thì

ông ấy biết”, và triết gia khen ông: “Cái gì tôi biết thì ông ấy thấy”. Hồi trẻ ông mê văn thơ thể tục và bảo đã học ba mươi ngàn câu thơ thời Tiền Hồi giáo. Năm hai mươi sáu tuổi, một hôm ông nghe Abu Ali thuyết giáo về ý nghĩa câu thơ thứ chín trong chương *sourate* thứ sáu của kinh *Coran*: “Con tụng “Allah” đi, rồi để mặc cho họ đùa giỡn với những câu chuyện vô nghĩa của họ”. Abu Said bảo nghe xong, ông thấy “một cánh cửa mở trong lòng ông mà mừng rỡ vô cùng”. Ông gom tất cả tủ sách của ông lại, đem đốt hết. Ông nói câu này: “Bước đầu tiên trên con đường đạo *soufi* là đập bể bình mực, xé tan sách mà quên hết mọi kiến thức đi”. Ông chui vào một góc nhỏ trong một tiểu thánh thất ở xứ ông: “Tôi ngồi đó bảy năm, tụng luôn miệng: Allah! Allah! Allah!”. Những tín đồ theo giáo phái thần bí *soufi* cho rằng trạng thái *fana*^(*). Ông tu theo khổ hạnh: bận hoài một chiếc áo lót mình, chỉ khi nào thật cần, không thể đừng được mới nói; suốt ngày không ăn gì hết, tới khi mặt trời lặn mới ăn một miếng bánh; ngủ thì không bao giờ nằm; đục một lỗ trong tường xó phòng của ông, vừa đủ cao đủ rộng để ông đứng, rồi ông thường chui vào đó, bịt tai lại cho không nghe thấy gì hết. Nhiều khi, buổi tối, theo lời thân phụ ông kể lại, ông bảo người ta treo ngược ông bằng một sợi dây thừng, thông xuống một cái giếng, ông đọc hết kinh *Coran* rồi mới kéo ông lên.

* *fana*: tự thoát ra khỏi mình

Ông tự làm đầy tớ cho các *soufi* khác, đi xin ăn cho họ, cạo phông và cầu tiêu cho họ. “Có lần tôi đương ngồi trong thánh thất, một người đàn bà leo lên nóc, trút tất cả các đồ dơ xuống đầu tôi, vậy mà lúc đó tôi nghe thấy như có ai bảo tôi: “Chúa của con nhân từ với con phải không?” Năm bốn mươi tuổi, ông “hoàn toàn đại giác”, bắt đầu thuyết giáo, thu hút được một số tín đồ; theo ông thì có người nghe ông thuyết giáo rồi lấy phân con lừa của ông bôi đầy mặt để “được ban phúc”. Ông có công lớn với giáo phái *soufi*; dựng được một nhà tu cho các giáo sĩ, qui định một số phép tắc, nghi thức cho nhà tu; trong mấy thế kỉ sau, các nhà tu đều dùng những phép tắc, nghi thức đó làm mẫu mực.

Cũng như thánh Augustin, Abu Said bảo con người được cứu rồi là chỉ nhờ ân sủng của Thượng Đế chứ không nhờ mình làm điều thiện; nhưng cứu rồi theo ông là sự giải thoát về tinh thần, không liên quan gì tới thiên đường cả. Thượng Đế mở lần lần từng cửa cho chúng ta:

Trước hết là cửa hối hận, rồi tới cửa xác tín, như vậy chúng ta mới chịu sự sỉ nhục và biết rõ ràng cái đó do Thượng Đế muốn... Rồi Thượng Đế mở cho cửa tình thương, nhưng lúc đó chúng ta vẫn còn nghi: “Mình yêu...” Rồi Thượng Đế mở cho cửa hợp nhất... nhờ đó mà chúng ta biết được cái gì cũng là Thượng Đế, cái gì cũng do Thượng Đế... và nhận rằng mình không có quyền nói “tôi” hay “của tôi” nữa... lúc đó hết thị dục, chúng ta được tự

do, bình tĩnh... Phải diệt cái “ngã” đi thì mới thoát ra khỏi “bản ngã” được. Cái “ngã” của ta làm cho ta không tới gần được Thượng Đế, nó xúi ta nói: “Người này, người nọ đã bạc đãi mình... hoặc đối xử tốt với mình” - cái đó là da thần giáo. Không có gì là tùy thuộc các vật khác, cái gì cũng chỉ tùy thuộc đáng Sáng tạo. Điều đó, ta phải biết, và biết rồi thì giữ cho đúng... Giữ cho đúng nghĩa là khi đã nói: “Một” thì đừng bao giờ nói “hai”... Nói “Allah” đi! Và cương quyết giữ đúng đi.

Bốn câu thơ dưới đây tương truyền của Abu Said, nhưng không chắc, cũng diễn cái đạo đó:

Tôi hỏi: “Sắc đẹp của anh là thuộc về ai?”

Anh ấy đáp: “Về tôi, vì ngoài tôi ra không có gì khác;

Người yêu, người được yêu, ái tình, một mình tôi là tất cả những cái đó;

Là vẻ đẹp, là tấm gương và những con mắt nhìn thấy vẻ đẹp với tấm gương”.

Không có Giáo hội nào lại phong thánh những vị nhập định mà xuất thần đó, nhưng đã có công chúng phong thánh một cách không chính thức cho họ; và vào khoảng thế kỉ XII, mặc dầu kinh *Coran* cấm thờ các vị thánh, coi đó là một thứ thờ ngẫu tượng, nhưng dân chúng cũng vẫn thờ. Một trong những vị thánh đầu tiên là Ibrahim ibn Adham (thế kỉ thứ VIII?) mà Leigh Hunt gọi là Abou Ben Adhem. Quần chúng giàu tưởng tượng,

cho những vị thánh có nhiều phép màu: như thấu thị, đọc được tư tưởng của người khác, thần thông cách cảm, nuốt được lửa và mảnh thủy tinh, đi qua một đám lửa mà không cháy, đi trên nước, bay trên không, và chỉ trong một nháy mắt đi được một đoạn đường rất xa. Một số triết gia, cho rằng các tu sĩ đã tạo ra tôn giáo, nhưng sự thực là nó do những nhu cầu, tình cảm, óc tưởng tượng của dân chúng mà thành hình lần lần, và nhất thần giáo của các vị Tiên tri hóa ra đa thần giáo của quần chúng.

Hồi giáo chính thống chấp nhận giáo phái *soufi* miễn là họ thờ Mutazilite, và cho họ được tự do ngôn luận, tín ngưỡng; nhưng cấm ngặt các tà thuyết ngấm gieo những tư tưởng cách mạng hoặc hô hào sự hỗn loạn trong luân lý và pháp luật. Trong số nhiều cuộc nổi loạn có tính cách nửa tôn giáo, nửa chính trị, thành công nhất là cuộc nổi loạn “Ismaila”. Theo giáo phái shiite thì các hậu duệ của Ali, cho tới thế hệ thứ mười hai, đều hóa thân của Thượng Đế, nên gọi là *imam*, mỗi *imam* chỉ định người kế vị mình. Vị *imam* thứ sáu, tên là Jafar Al-Sadik, đã chỉ định người con trai cả tên là Ismail để nối ngôi. Theo truyền thuyết, Ismail quá thích rượu; Jafar bèn phế, lựa một người con trai khác, tên là Musa làm vị *imam* thứ bảy (khoảng 760). Một số tín đồ shiite cho rằng đã chỉ định Ismail thì không phế được nữa, và tôn Ismail hoặc con ông ta là Muhammad làm *imam* thứ bảy và cuối cùng. Trong một thế kỉ, phái Isamil đó không được bao nhiêu người; rồi

Abdallah ibn Kaddah lên cầm đầu, phái sứ giả đi khắp đế quốc để truyền cái thuyết “Bây *imam*”. Trước khi được gia nhập phái ấy, tín đồ phải thể giữ bí mật và hoàn toàn tuân lệnh vị Đại tôn sư gọi là Daid-a-Duat. Sự truyền giáo vừa bí mật vừa công khai; người ta bảo tín đồ rằng khi được truyền thụ chín bậc rồi thì mọi tấn màn được vén lên hết, và bí thuyết *Talim* (Thượng Đế là tất cả) sẽ được khải thị cho họ, họ sẽ vượt lên trên mọi tín ngưỡng, mọi luật pháp. Lên tới bậc thứ tám, người ta cho họ hay rằng không ai biết được chút gì về Thượng Đế và không được thờ Thượng Đế. Nhiều người còn sống sót trong các phong trào Cộng sản thời trước bây giờ vô phái Ismaila, hi vọng sẽ có một vị Chúa cứu thế (mahdi) ra đời để thành lập một chế độ bình đẳng, công bằng, bác ái trên trái đất. Lần lần giáo hội đó thành một sức mạnh trong đế quốc, lan tới Bắc Phi, Ai Cập và lập ra triều đại Fatimide; cuối thế kỉ thứ IX, nó gây một phong trào suýt lật đổ được dòng Abasside.

Khi Abdallah ibn Kaddah chết năm 874, một nông dân ở Ba Tư tên là Hamdan ibn al-Ashrah, dân chúng quen gọi là Karmat, thành vị thủ lĩnh giáo phái Ismailite, làm cho nó hùng cường lên. Vì quyết tâm thắng người Ả Rập và tái lập đế quốc Ba Tư, ông lên kết nạp hàng ngàn tín đồ, thuyết phục họ bỏ một phần năm gia sản và lợi tức vào quỹ chung của đảng. Thế là một tôn giáo có tính cách thần bí đã nuôi mầm cách mạng xã hội;

những đảng viên gọi là Carmathe chủ trương chế độ cộng sản, sự bình đẳng giữa mọi người và coi kinh *Coran* là chứa nhiều ngụ ngôn mà tự do giải thích theo ý họ. Họ khinh những nghi thức, trai giới chính giáo đặt ra, cười nhạo những kẻ thờ các Phiến Đá là ngu như “lừa”. Năm 899, họ thành lập một quốc gia độc lập trên bờ phía Tây vịnh Ba Tư; năm 900 họ thắng đạo quân của nhà vua, giết gần hết linh triều đình; năm 902 họ tàn phá xứ Syrie, cho tới tận cửa thành Damas; năm 924, họ cướp phá Bassora rồi Kufa; năm 930, họ vào La Mecque, giết ba vạn người Hồi giáo và chở đi rất nhiều chiến lợi phẩm, trong số đó có chiếc màn điện Kaaba và chính Phiến Đá đen^(*). Vì thắng lợi và quá khích, tàn nhẫn quá, phong trào đó tàn lụi; dân chúng đoàn kết nhau lại để bảo vệ tư sản của họ và trật tự của xã hội; nhưng qua thế kỉ sau, bọn Ismailite ở Alamut - tức bọn Âm sát say cần sa - lại theo thuyết và học thói tàn bạo của họ.

VI-VĂN HỌC

Ở các nước Hồi giáo, đời sống và tôn giáo có nhiều bi kịch mà văn học lại không có bi kịch; thế văn đó, người Ả Rập có vẻ không thích. Mà cũng không có tiểu thuyết,

(*) Năm 951, do lệnh của vua al-Mansur, phiến đá ấy được trả về điện Kaaba.

như hết thầy các văn học khác thời Trung cổ. Hầu hết các tác phẩm đều để nghe chứ không phải để đọc thầm; người nào thích tiểu thuyết thì cũng không thể tập trung tinh thần để theo dõi một truyện rắc rối và tiếp tục. Cho nên chỉ có những truyện ngắn mà những truyện này thì có từ thời Mutazilite hoặc Adam; dân chúng chất phác khao khát nghe như em bé, nhưng các học giả không coi đó là văn chương. Những truyện phổ biến nhất là bộ *Ngũ ngôn* của Bidpai và bộ *Ngàn lẻ một đêm*. Truyện Ngũ ngôn từ Ấn Độ truyền qua Ba Tư từ thế kỉ thứ VI, được dịch ra tiếng pehlvi⁽¹⁾, rồi qua thế kỉ thứ VIII, ra tiếng Ả Rập. Nguyên bản bằng tiếng Phạn đã mất mà bản tiếng Ả Rập thì còn và được dịch ra bốn mươi thứ tiếng.

Al-Masudi (mất năm 597) trong tập *Đông cô có vàng* có nói tới một cuốn sách Ba Tư nhan đề là *Hazar Afsana* (Ngàn truyện) và bản dịch ra tiếng Ả Rập nhan đề là *Alf Laylah wa Laylah*^(*), Theo lời mô tả của Al-Masudi thì bố cục bộ *Hazar Afsana* ấy chính là bố cục bộ *Ngàn lẻ một đêm*, mà lời ấy đã dùng ở Ấn Độ từ lâu rồi. Nhiều truyện trong bộ đó được truyền bá khắp phương Đông; mỗi nhà tuyển lựa một cách và chúng ta không khắc tất

(1) Tiếng Ba Tư thời ấy.

(*)theo chỗ chúng tôi biết, đó là lần đầu tiên có người nói tới bộ *Ngàn lẻ một đêm*.

cả những truyện trong bản lưu hành hiện nay đều có trong bộ *Hazar Afsama*. Ít lâu sau năm 1700, một bản chép tay bằng tiếng Ả Rập - có cổ lắm thì cũng xuất hiện từ năm 1536 là cùng - được một người ở Syrie gửi cho nhà Đông phương học Antoine Galland tại Pháp. Thấy truyện có tính cách tường tượng kì dị, tả đời sống trong phòng the của Ả Rập, đôi khi tả dâm nử, ông ta thích quá, dịch ra tiếng Pháp và xuất bản lần đầu tiên ở Paris năm 1704, nhan đề là *Ngàn lẻ một đêm*. Truyện được hoan nghênh không ai ngờ nổi: nước nào ở châu Âu cũng dịch lại, và trẻ em tuổi nào cũng nói tới anh chàng đi biển Sindbad, tới cây đèn của Aladin và Ali Baba, tới Bốn chục tên ăn cắp. Sau *Thánh kinh* (cũng xuất hiện ở phương Đông), bộ *Ngũ ngôn* và bộ *Ngàn lẻ một đêm* là những sách được đọc nhiều nhất trên thế giới.

Ở các nước Hồi giáo, văn xuôi có nghệ thuật cũng là một hình thức thơ. Tính tình người Ả Rập thích những cảm xúc mạnh; tục lệ Ba Tư thích lối văn bóng bẩy, đẹp đẽ; mà ngôn ngữ Ả Rập - hồi đó chung cho cả hai dân tộc - lại dễ có văn, thành thử văn xuôi nhiều khi cũng có văn; các nhà giảng đạo, các nhà hùng biện và các người kể truyện rong dưng một thứ văn xuôi có văn; Badi Al-Hamadhani (chết năm 1008) dùng lối văn đó để viết bộ *Makamat* (Hội họp) nổi danh, kể những hành vi của một tên vô lại trong cuộc hội họp, phản tri xảo vượt hẳn phần đạo đức. Như mọi người ở thời đại chưa có thuật ẩn loát, các dân tộc Cận Đông giỏi nhớ bằng tai; hầu hết các người

Hồi giáo chỉ biết thứ văn thơ được nghe người ta ngâm lên hoặc kể lại. Thơ là để đọc lớn tiếng hoặc ngâm; và mọi người, từ nông dân tới nhà vua đều thích nghe thơ. Như ở Nhật Bản thời các Samourai (tướng quân), hầu hết ai cũng làm thơ; trong giới trí thức, có một trò chơi phổ thông là một người làm vài câu thơ, rồi một người khác bắt vần làm tiếp; họ cũng có trò thi thơ: ứng khẩu làm những bài thơ trữ tình hoặc phóng thích. Các thi sĩ ganh nhau dùng những cách ngắt câu và những vần rắc rối, hóc búa; nhiều người dùng cả yêu vận lẫn cước vận; thơ Ả Rập thật là phong phú về vần và ảnh hưởng tới sự phát sinh ra vần trong thơ châu Âu.

Không một nền văn minh hoặc một thời đại nào - kể cả Trung Hoa thời Lý Bạch, Đỗ Phủ, cả Weimar⁽¹⁾ khi xứ này là "trăm người dân và mười ngàn thi sĩ" - cũng không sánh được với thời đại Abbasside của Hồi giáo về số thi sĩ. Vào khoảng cuối thời đại ấy, Abul Faraj (897-967) Owz Ispahan thu thập các bài thơ trong tập *Kitab Al-Aghani* (các bài hát) gần hai chục cuốn, như vậy ta đủ biết thơ Ả Rập phong phú và nhiều loại ra sao. Thi sĩ của họ làm việc tuyên truyền; phóng thích cay độc nên nhiều người sợ; bọn giàu có mua chuộc họ để họ làm thơ khen; còn bọn vua chúa thì tặng họ những chức cao, những số tiền lớn để họ ca tụng hoặc tán dương vũ

(1) Một tiểu quốc của Đức, nổi tiếng về văn học khi thi hào Đức Goethe tới đó ở (cuối thế kỉ 18 và đầu thế kỉ 19).

công của mình, của bộ lạc mình. Vua Hisham quên mất một bài thơ, cho vời thi sĩ Hammad tới hỏi, may sao ông này thuộc trọn bài nên được thưởng hai nô tì kiểu diêm và năm chục ngàn dinar (237.500 Mi kim); không một thi sĩ nào ngày nay nghe chuyện đó mà tin được. Thi sĩ trước khi ngâm vịnh cho các bộ lạc du mục trong sa mạc nghe, bây giờ ngâm vịnh cho các vua quan ở triều đình, cung điện, hóa ra thiếu tự nhiên, chú trọng về hình thức quá, tô chuốt những cái vô vị, lễ độ mà thiếu thực thà; do đó sinh ra cuộc tranh luận giữa phái cổ và phái mới, và nhiều nhà phê bình bảo chỉ trước thời Mutazilite mới có những thi sĩ lớn.

Họ ngâm vịnh về ái tình và chiến tranh nhiều hơn về tôn giáo. Thơ Ả Rập (điều này không đúng với thơ Ba Tư) rất ít khi có giọng thần bí; và cuối thế kỷ xâm lăng, thơ tình thắng hẳn chiến tranh và tôn giáo. Lòng họ say mê, rung động khi họ tả vẻ đẹp của đàn bà - mái tóc thơm tho ngầy ngất, cặp mắt như ngọc, làn môi như trái ngọt, tay chân như bạc. Trong sa mạc và các thánh địa, thi sĩ và triết gia dùng mỗi một tiếng *adab* để diễn tả các nghi thức lẫn cái “đạo” ái tình; phong cách đó truyền qua châu Phi, Ai Cập, từ Ai Cập qua đảo Sicile và Ý Pha Nho, rồi từ Ý Pha Nho qua miền Provence ở Pháp, làm cho bao nhiêu trái tim tan vỡ khi nghe những vần thơ nhịp nhàng của biết bao ngôn ngữ.

Hasan Ibn Hani được người ta tặng cho cái tên Abu

Nuwas (*ông tóc quăn*) vì tóc ông rậm và quăn. Sinh ở Ba Tư, ông lại Bagdad, thành một sủng thần của vua Haroun; trong bộ *Ngàn lẻ một đêm*, có vài truyện kể ông được vài lần cùng với Haroun đi “tìm hoa”. Ông ta thích rượu, đàn bà và làm thơ; Haroun ghét tính say sưa, hoài nghi không tin rằng con người có thể biết được Thượng Đế, và thói phóng túng quá đáng của ông ta, thường nhốt rồi lại thả ra, và sau cùng ông cải hóa, trọng đạo đức, đi đâu cũng mang theo một chuỗi hạt và kinh *Coran*. Nhưng dân kinh đô rất thích những bài thơ của ông ca tụng rượu và tội lỗi:

*Lại đây, Suleiman! hát cho tôi nghe nào,
 Và đem rượu lại đây, mau!....
 Trong khi bình rượu lấp lánh,
 Rót cho tôi một ly để tôi quên
 Sầu - đừng để tôi phải nghe tiếng chát chúa
 Của tu sĩ nhắc giờ tụng niệm đấy nhé!
 Em cứ chát đây tội lỗi đi, bao nhiêu cũng được,
 Thượng Đế sẽ bớt thịnh nộ em đừng sợ.
 Tối ngày đó em được tha thứ
 Trước mặt Thượng Đế toàn năng và chí từ
 Em cần ngón tay và ân hận trước kia đã từ bỏ
 Những thú vui chỉ vì sợ lửa Địa ngục.*

Các triều đình nhỏ cũng nuôi một số thi sĩ và Sayfu'l Dawla vởi được một thi sĩ, ở Âu châu gần như không ai biết, nhưng người Ả Rập coi là thi sĩ có tài nhất của họ. Tên ông ta là Ahamd ibn Husein, nhưng người ta chỉ gọi ông là al-Mutanabi (người muốn thành nhà Tiên tri). Sinh ở Kufa năm 715, ông học ở Damas, tự xưng là một nhà Tiên tri, bị bắt rồi được thả, lại triều đình Alep. Cũng như Abu Nuwas, ông tự tạo một tôn giáo cho mình, bỏ cả cầu nguyện và tụng kinh *Coran*; mặc dầu chê cuộc đời là không hợp với lí tưởng của mình, ông vẫn quá ham hưởng lạc thú ở đời, chẳng màng gì tới thiên đường. Ông ca tụng võ công của Sayfu bằng một giọng vừa tàn nhẫn vừa nhiều hình ảnh, nên thơ ông rất phổ biến ở Ả Rập, nhưng không thể dịch ra được. Có hai câu gây hại cho ông:

*Tôi quen cưỡi ngựa trong sa mạc mênh mông
Quen với gươm giáo hơn là giấy bút.*

Bị bọn cướp đón đánh, ông muốn trốn; nhưng tên nô lệ của ông nhờ lúc đó mà nhắc ông hai câu thơ huênh hoang ấy; al-Mutannabi bèn quyết tâm sống như mình đã nói, chiến đấu với chúng, bị thương rồi chết (965).

Tám năm sau, thi sĩ kì dị nhất của Ả Rập, Abu'l-Al al-Ma'arri sinh ở Al-Ma'arratu, gần Alep. Hồi bốn tuổi, bệnh đậu mùa làm ông đui; vậy mà ông vẫn học hành, trong các thư viện, gặp được cuốn sách chép tay nào ông

thích, cùng học thuộc lòng; đi đây đi đó để nghe các giáo sư danh tiếng giảng dạy, rồi trở về làng. Trong mười lăm năm sau, mỗi năm ông chỉ kiếm được ba mươi dinar, khoảng mười hai Mi kim mỗi tháng, mà số tiền đó ông phải chia với một người nô lệ và một người dẫn đường cho ông; ông nổi danh về thơ, nhưng vì không chịu làm thơ ca tụng các nhà quyền quý, nên gần như chết đói. Năm 1008, ông thăm Bagdad, được các thi sĩ và triết gia ở đấy kính trọng, và có lẽ ông lấy một chút tinh thần hoài nghi của bọn vô tín ngưỡng ở kinh đô, nên thơ ông có chút ý vị cay mặn. Năm 1010 ông trở về Al-Ma'arratu, giàu có, nhưng vẫn sống một cách giản dị như một triết nhân tới khi chết. Ông ăn chay thái quá, kiêng cả sữa, trứng và mật ong, cho rằng ăn những thứ đó không khác gì ăn cắp của loài vật. Cũng theo qui tắc ấy, ông không dùng da loài vật, trách các bà bạn các thứ áo da lông, và khuyên mọi người đi guốc. Ông mất hồi tám mươi bốn tuổi; một môn sinh rất ngưỡng mộ ông kể rằng có tới một trăm tám mươi thi sĩ đi đưa đám và tám mươi bốn nhà bác học đọc điệu văn trên huyệt.

Ngày nay chúng ta biết ông là nhờ một ngàn năm trăm chín mươi hai đoản thi mang tên vắn tắt là *Luzumiyyat* (nghĩa vụ). Không ngâm vịnh mỹ nữ và chiến tranh như các thi sĩ khác, ông có hùng tâm bàn về các vấn đề căn bản: "Chúng ta nên theo lời khải thị thay vì theo lí trí? - Đời có đáng sống không? - Có kiếp sau

không? - Có Thượng Đế không?...” Thỉnh thoảng ông tỏ ra mình theo chính giáo, nhưng lại bảo chúng ta rằng phải thận trọng như vậy để khỏi bị khổ nhục: “Khi tôi cất tiếng lên thì chỉ là nói láo những điều vô lí; khi tôi nói thực thì tôi thì thắm người khác khó mà nghe được”. Ông chê tính lương thiện, thẳng thắn một cách mù quáng: “Đừng cho bọn vô lại du côn biết chủ yếu tôn giáo của mình, như vậy sẽ tai hại cho mình”. Thực ra ông là người chán đời theo chủ nghĩa duy lí và bất khả tri.

Có kẻ nghĩ rằng imam ⁽¹⁾ có tài tiên tri.

*Sẽ xuất hiện và làm mọi người ngạc nhiên, nín
thinh.*

Ôi, nghĩ vậy! Chỉ có mỗi một imam là lí trí

Để chỉ đường cho ta buổi sáng và buổi chiều...

*Những truyện hoang đường cổ lỗ kia có chứa sự
thực không*

*Hay chỉ là những truyện bậy bạ kể cho thanh
niên nghe?*

*Lí trí của ta cam đoan rằng đó chỉ là truyện
nói láo*

Và “cây lí trí” mới mang “trái chân lí”...

Hồi trẻ tôi đã biết bao lần nói xấu bạn bè

(1) Hóa thân của Thượng Đế.

Khi họ khác tín ngưỡng với tôi.

Nhưng bây giờ linh hồn tôi đã đi khắp nơi,

Bây giờ tôi cho rằng, ngoài Tình thương ra thì hết thảy chỉ là một danh từ trống rỗng.

Ông mặt sát bọn thần học gia Hồi giáo “bất tôn giáo phụng sự lòng ham lợi của con người”, “khi giảng đạo thì làm cho cả thánh thất hoảng sợ”, mà hạnh kiểm không hơn gì “bọn say sưa ở quán rượu”. “Con người lương thiện kia, anh đã bị một tên vô lại quỷ quyết lừa gạt, nó giảng đạo cho đàn bà đấy”.

Vì những mục tiêu dễ tiền, nó dăng dòn, và mặc dầu nó không tin ở sự phục sinh.

Mà nó cũng làm cho thánh già run sợ, khi nó tả những cảnh hãi hùng ngày tận thế.

Ông cho những người quản trị các nơi linh thiêng ở Thánh địa La Mecque là bọn đại ác, vô sở bất vi, miễn là đầy túi. Ông khuyên độc giả đừng phí thì giờ hành hương, và cõi trần này đủ rồi, đừng nghĩ tới một thế giới khác.

Thân thể không cảm thấy gì hết khi linh hồn bay bổng

Thì tinh thần cảm thấy gì không khi nó cô độc, là thân thể?...

Chúng ta cười thái độ đó vô lý; đáng lẽ chúng ta phải khóc, khóc lớn

*Chúng ta tan tành như thủy tinh, mà tan rồi lại
không đúc lại được.*

Rồi ông kết, “Nếu Thượng Đế muốn cho tôi thành một cái vại chứa nước để tắm rửa thì tôi cũng vui lòng và mang ơn Ngài”⁽¹⁾. Ông tin ở một Thượng Đế vạn năng và sáng suốt, ông “ngạc nhiên sao một y sĩ đã học môn giải phẫu mà lại còn phủ nhận Hóa công”. Nhưng ở đây ông cũng nêu lên những vấn đề khó giải quyết. “Bản tính của ta hóa xấu xa, không do ý chí của ta mà do số phận đã định trước...”

Tại sao lại trách thiên hạ?

*Thiên hạ có tội gì đâu; chính bạn và tôi mới
đáng trách*

*Nho, rượu và người uống rượu - cùng là vật nhu
nhau cả,*

Tôi tự hỏi: Lỗi ở ai?

Ở người ép nho làm rượu hay người uống rượu?

Lời ông chua chát như Voltaire: “Tôi nhận thấy rằng con người bẩm sinh có thói bất công với người khác; nhưng người ta không thể nghi ngờ lòng công bằng của

(1) Câu này làm ta nhớ chương Đại tôn sư trong *Nam Hoa kinh* của Trang Tử. Từ Dư bảo: “Nếu tạo vật hóa cánh tay trái tôi thành con gà thì tôi sẽ gáy canh, hóa cánh tay phải tôi thành hòn đạn thì tôi sẽ bắn mà kiếm chim quay”.

đáng tạo nên sự bất công”. Rồi ông ta hóa ra vô đoán một cách tàn nhẫn theo kiểu Diderot⁽¹⁾.

*Gã điên kia, đừng đây! Những nghi lễ anh
tin là thiêng liêng ấy
Chỉ là trò hề cổ nhân bày đặt
Để cướp của cái người khác cho thỏa lòng tham
Họ chết trong sự dễ tiện - và luật lệ của họ chỉ
là cát bụi.*

Bất bình về những điều mà ông cho là những gian trá, tàn nhẫn của con người, ông đâm ra chán đời, không ra khỏi nhà nữa. Vô phương cải thiện xã hội vì bao nhiêu cái xấu xa của xã hội đều do bản tính của con người. Vậy tốt hơn hết là lánh xã hội, chỉ tiếp một hai người bạn, sống lây lất như một con vật yên lặng, gần như cô độc. Giá đừng sinh làm người thì còn tốt hơn nữa, vì khi đã lỡ sinh ra rồi thì phải chịu đủ các nỗi “khổ não, ưu sầu”, tới chết mới được yên.

*Đời sống là một thứ bệnh mà chết là phương thuốc.
Ai rồi cũng chết, người già trường hay tên du dương
Đất cũng như ta, cần có thức ăn mỗi ngày;
Nó ăn thịt và uống máu của loài người...*

(1) Voltaire và Diderot là hai triết gia Pháp ở thế kỉ XVIII)

*Vành trăng lưới liềm rực rỡ trên vòm trời kia,
tôi thấy nó giống ngọn giáo nhọn uốn cong lại của
thần chết.*

*Và cánh rực rỡ ban mai lấp lánh như một lưới
gom do bình minh rút ra khỏi vỏ.*

Chúng ta không sao tránh được lưới hái của tử thần;
nhưng chúng ta có thể nghe lời dạy của Schopenhauere,
đừng sinh con để khỏi cung cấp mồ cho nó.

Nếu anh muốn chứng tỏ rằng

Anh yêu con anh tha thiết

Thì lẽ phải ngàn lần sẽ khuyên anh

Giữ chúng trong bụng, đừng bắt chúng sinh ra.

Lời khuyên đó, chính ông đã thực hành, và ông viết
trước lời mạnh mẽ, chua chát nhất này để khắc lên mộ
bia của ông:

*Cha tôi đã bắt tôi phải sinh ra đời, tôi không bắt
lại ai hết (*)*.

Chúng ta không biết có bao nhiêu người Hồi giáo

(*) Những câu thơ ở trên xứng với Edward Fitzgerald (văn sĩ Anh ở thế kỉ XIX, có tài dịch thơ Ba Tư), đều trích trong ba cuốn *Mystics of Islam*, *Studies in Islamic mysticism*, *Studies in Islamic poetry* của R. A. Nicholson. Cả ba cuốn đó đọc đều mê, và giúp nhiều cho người phương Tây hiểu được vẻ đẹp đa dạng của thơ Hồi giáo.

chán đời như al-Ma'arri; thế kỉ sau, chính giáo phục hưng đã vô tình hay cố ý không cho nhiều tác phẩm có chủ trương hoài nghi được truyền lại đời sau (các quốc gia Kitô giáo cũng vậy), thành thử chúng ta tưởng lầm rằng hạng người hoài nghi ở thời Trung cổ không có bao nhiêu.

Al-Mutannabi và al-Ma'arri đánh dấu tột đỉnh của thơ Ả Rập; sau hai nhà đó, vì thần học chiếm ưu thế, triết học tiêu diệt, nên thơ Ả Rập không thành thực, thiếu tự nhiên, phần nhiều là những đoàn thi bóng bảy, gọt đéo, nhả nhặn nhưng nhạt nhèo. Nhưng đồng thời, Ba Tư phục sinh, gắng sức tách ra khỏi sự lệ thuộc Ả Rập, mà gây nên một phong trào phục hưng văn nghệ cho dân tộc. Dân chúng từ trước vẫn không để cho ngôn ngữ Ả Rập lấn ngôn ngữ Ba Tư; lần lần tới thế kỉ thứ X, dưới các triều đại Tabiride, Samanide, Ghazhevide, quốc gia đã được độc lập về chính trị và văn hóa, nên ngôn ngữ Ba Tư cũng trở lại thành ngôn ngữ chính thức trong chính quyền, trong văn thơ, mà thành tiếng Ba Tư hiện nay, vay mượn được nhiều tiếng Ả Rập, dùng lối chữ viết đẹp đẽ của Ả Rập. Ở Ba Tư thời đó, kiến trúc lộng lẫy mà thơ thì cao nhã. Ba Tư đã có sẵn các thể *kasida* (đoàn thi), *kita* (đoạn), *ghazal* (thơ tình), bây giờ các thi sĩ tạo thêm hai thể mới: *mathnavi* (truyện thơ) và *rubai* (số nhiều là *rubaiyat*), tức thể bốn câu (tứ tuyệt). Tất cả các vua của Ba Tư - lòng ái quốc, nhiệt tình, triết học, lòng mộ đạo, cả thời kẻ gian nã - đều đam mê bóng rục rờ trong thơ.

Người mở đầu cho thời thịnh khai đó là Rudagi (chết năm 954), ông xuất khẩu thành thi, hát các khúc ca dao gảy cây thụ cầm (harpe) ở triều đình các vua Samanide tại Boukhara. Tại đó, một thế hệ sau, vua Nuh ibn Mansur bảo thi sĩ Dakiki viết lại cuốn *Khodai-nameh* (Sách của các vua) thành thơ; cuốn ấy do Danishawar (khoảng 651) thu thập các truyền kì của Ba Tư mà chép lại; Dakiki đã viết được một ngàn hàng thi bị tên nô lệ sủng ái nhất của ông đâm chết. Ferdousi viết tiếp và thành Homère⁽¹⁾ của Ba Tư.

Abu'l Kasim Mansur (cũng gọi là Hasan) sinh ở Thous (gần Mashdad) vào khoảng 934. Thân phụ ông làm quan tại triều Samanide, để lại cho ông một biệt thự lớn ở Bazh, gần Thous. Vì nhàn hạ, ông tìm kiếm cổ vật, thích cuốn *Khodai-nameh* và viết lại những truyện bằng văn xuôi đó thành một tập anh hùng ca của dân tộc, đặt tên là *Chah-nemeh* (Sách của các Shah, tức của các vua Ba Tư), và theo tục thời đó, ông kí một biệt hiệu là Ferdousi (*Vườn*) có lẽ vì biệt thự ông có vườn rộng. Sau hai mươi lăm năm cặm cụi, ông viết xong, lại *Ghazni* (999?) hi vọng dâng lên đại vương hung dữ Mahmud.

Một sử gia cổ Ba Tư bảo hồi đó “có bốn trăm thi sĩ

(1) Thi hào bậc nhất của Hi Lạp thời cổ, tác giả các bộ *Iliade* và *Odysseë*, nhưng người ta không biết gì về đời của ông cả.

luôn luôn túc trực ở chung quanh Mahmud". Vậy thì dễ gì vượt hàng rào đó được, nhưng Ferdousi làm cho vị tể tướng phải chú ý tới mình rồi đại thần này khiến nhà vua lưu tâm tới tập bản thảo vĩ đại của Ferdousi. Một truyện chép rằng Mahmud cho Ferdousi ở một phòng rộng trong cung, đưa cho ông từng chồng tài liệu sử, yêu cầu ông xen những tài liệu ấy vào tập anh hùng ca. Tất cả các bộ sử đều phù hợp nhau ở điểm này: Mahmud hứa sẽ viết lại xong tập ấy thì cứ hai câu thơ sẽ được thưởng một dinar vàng (7,7 Mĩ kim). Ferdousi cảm cội không biết bao lâu nữa; sau cùng (vào khoảng 1010), tập anh hùng ca có hình thức ngày nay, gồm mười hai vạn câu thơ; ông dâng lên nhà vua. Mahmud tính thưởng ông số tiền đã hứa, nhưng vài cận thần la lên rằng số tiền lớn quá, mà Ferdousi là một kẻ theo tà giáo Shiite và Mutazilite. Mahmud nghe lời chỉ gửi cho Ferdousi sáu vạn dirhem (30.000 Mĩ kim). Thi sĩ vừa tức giận vừa khinh bỉ nhà vua, chia số tiền ấy cho một tên hầu trong nhà tắm và một tên bán kem, rồi trốn lại Hérat, ẩn núp trong một tiệm bán sách luôn sáu tháng, cho tới khi nhân viên Mahmud sai đi lùng bắt, thất vọng, bỏ về. Sau đó ông trốn qua xứ Tabaristan, xin vua Shariyar che chở; tại đây ông làm một bài thơ phúng thích cay độc Mahmud; nhưng Shariyar sợ Mahmud, bỏ ra trăm ngàn dirhem (50.000 Mĩ kim) mua bài thơ đó, đốt bỏ. Theo những số tiền ấy thì làm thơ là một trong những nghề

có lợi nhất ở Ba Tư thời Trung cổ. Ferdousi lại Bagdad, viết một bài thơ trâng thiên tự sự, nhan đề là *Yusuf và Zuleika*, tức truyện của Joseph và vợ của Putiphar. Hồi bảy mươi ba tuổi ông trở về Thous. Mười năm sau, Mahmud nghe người ta đọc một đoạn thơ giọng rất mạnh, hỏi tên tác giả mới hay là Ferdousi, ân hận đã không thương thi sĩ như đã hứa. Ông bèn phái một đoàn lạc đà chở một số chàm đáng giá sáu vạn dinar để tặng Ferdousi với một bức thư tạ lỗi. Đoàn lạc đà vừa vào Thous thì gặp đám tang thi sĩ (1020?).

Tập *Chah-namich*, chỉ xét riêng về số câu, cũng đã là một trong những thi phẩm lớn nhất của nhân loại. Cao thượng thay, một thi sĩ bỏ hết những đề tài nhàm và dễ, bỏ ra ba mươi lăm năm để kể lịch sử dân tộc mình, trong một trăm hai chục ngàn câu thơ, dài hơn hai tập *Iliade* và *Odyssés* nhập lại. Ông lão đó yêu xứ Ba Tư như điên, mê mỗi chi tiết trong thư khố, dù là một truyền kì hay một chuyện thực; tập anh hùng ca của ông viết được một nửa thì tới thời đại có tin sự. Ông mở đầu bằng những nhân vật thần bí trong kinh *Avesta*⁽¹⁾, như Gayamurth, thủy tổ của loài người theo Bái Hỏa giáo, Jamshid, con của Gayamurth, rất nhiều quyền năng "trì vì bảy trăm năm... làm cho thế giới thời đó được sung sướng, loài người trường sinh bất tử, không biết buồn

(1) Gồm các thánh thư cổ Ba Tư.

rầu, đau khổ là gì". Nhưng vài thế kỉ sau, "ông ta tự đắc quá, quên hạnh phúc của mình nhờ đâu mà có... tự đầy mình cô độc trên địa cầu, bèn tự xưng là Thượng Đế, và bắt mọi người ở khắp nơi phải thờ hình ảnh của mình. Sau cùng tới truyện vị anh hùng Roustam, con của lãnh chúa Zal. Khi Roustam được năm trăm tuổi, cha mẹ một nô tì, nàng sinh một người con trai, em của Roustam. Roustam phụng sự và cứu ba ông vua, hồi bốn trăm tuổi thôi không cầm quân nữa. Rakhsh, con ngựa trung tín của ông, cũng sống rất lâu, anh dũng gần như chủ, được Ferdousi tả với tấm lòng âu yếm của một người Ba Tư yêu ngựa quý của mình. Nhiều truyện diễm tình trong tập *Chah-nemeh* có cái giọng tôn thờ phụ nữ gần như trong các truyện hát rong ở Pháp thời Trung cổ; có nhiều phụ nữ diễm lệ, như hoàng hậu Sudaveh" choàng khăn voan cho không ai thấy vẻ đẹp của mình; và đi sau đàn ông thì như mặt trời đi sau đám mây". Nhưng trong trường hợp Roustam, ái tình đóng một vai trò không quan trọng: Ferdousi nhận rằng những bi kịch trong tình cha con có thể cảm động hơn truyện tình ái. Trong một lần hành quân ở xa, Roustam yêu một thiếu nữ Thổ Nhĩ Kỳ rồi hai người xa cách nhau; nàng rầu rĩ nhưng kiêu hãnh nuôi đứa con trai, Sohrab, khi con tới tuổi thiếu niên, kể truyện về người cha quý phái, cao thượng mất tích của nó cho nó nghe; rồi trong chiến tranh Thổ chống Ba Tư, hai cha con không biết nhau, đấu giáo với

nhau Rousttam phục sự anh dũng của thiếu niên đẹp trai ấy, ngộ ý tha cho; thiếu niên không thêm chịu ơn, can đảm chiến đấu nữa và bị tử thương. Trong khi hấp hối, chàng than thở chưa được biết mặt cha là Roustam; lúc đó Roustam mới biết mình đã giết con. Con ngựa của Sohrab, không có chủ phi về trại quân Thổ, và đây là một những đoạn hay nhất trong tập thơ tả nỗi lòng mẹ Sohrab khi hay hung tin ấy:

*Xúc động quá, ngực bà thoi thóp, nghệt thở,
Mạch máu đã lạnh ngắt như chết,
Các thị nữ run sợ, bao vây bà, kêu
Gào lên, và bà lại hồi sinh.
Rồi cặp mắt dăm dăm, mất thần, bà lại khóc nữa,
Và thấy trong đám người theo hầu để tang.
Có con ngựa quý, bây giờ đối với bà, thân
thiết hơn bao giờ hết.
Bà ôm chầm lấy nó, lệ nhỏ lăn trên mình nó;
Bà nắm chặt tấm áo giáp Sohrab bận khi ra trận,
Cặp môi bà nóng như lửa hôn khắp áo:
Rồi ôm nó trong cánh tay,
Bà ghì vào ngực như ghì một em nhỏ.*

Toàn truyện linh động, đoạn này chuyển qua đoạn khác mau lẹ, và chỉ nhờ hàng nào tác giả cũng gùn lòng thiết tha yêu tổ quốc vào, nên truyện có tính cách nhất

tri. Mặc dầu có nhiều phương tiện để đỡ phải nhọc thân mà chúng ta lại bận rộn hơn cổ nhân, nên không có thì giờ đọc trọn tập thơ kể đời của biết bao ông vua ấy; nhưng thử hỏi, chúng ta có ai đọc hết từng câu trong bộ *Iliade*, bộ *Enéide*, *Divine comédie* hay *Paradis perdu* không?⁽¹⁾ Chỉ những người có tinh thần hùng tráng mới thích những anh hùng ca ấy. Đọc được khoảng hai trăm trang, chúng ta đâm chán, vì Roustam hết thắng qui, thắng rồng, lại thắng bọn phù thủy và bọn Thổ Nhĩ Kỳ. Nhưng chúng ta không phải là người Ba Tư; chúng ta không được nghe âm điệu như tiếng kêu, tiếng trống trong nguyên tác bằng tiếng Ba Tư; chúng ta không thể xúc động như người Ba Tư; chỉ trong một xứ mà họ đã dùng tên Roustam để đặt tên cho ba trăm làng. Năm 1933, nhiều nhà trí thức Á, Âu, Mĩ cùng làm lễ kỉ niệm thiên chu niên của Abu'l Kasim Mansur, mà tác phẩm vĩ đại kể trên đã là bức thành của linh hồn Ba Tư cả ngàn năm nay.

(1) *Iliade*: anh hùng ca của Homère (đã chú giải ở trên) - *Enéide*: anh hùng ca của thi sĩ La Mã Virgile, viết vào khoảng 29 tr. TL - *Divine Comédie*: tập thơ bất hủ của Dante, thi hào Ý (1265 - 1321) - *Paradis perdu*: tập thơ bất hủ của Milton, thi hào Anh (1608 - 1674). Cả bốn tác phẩm đều là những tác phẩm vĩ đại của nhân loại.

VII- NGHỆ THUẬT

Khi người Ả Rập chiếm Syrie thì họ chỉ có mỗi một nghệ thuật là làm thơ. Người ta cho rằng Mahomet đã cấm điêu khắc và họa vì hai môn đó gây ra sự sùng bái ngẫu tượng; ông lại cấm cả âm nhạc, các đồ tơ lụa đẹp đẽ, các đồ trang sức bằng vàng, bạc, không muốn cho dân chúng ham khoái lạc mà sinh ra đồi trụy; những cấm đoán ấy lần lần mất đi, nhưng cũng làm cho nghệ thuật Hồi giáo trong thời đại nó bị hạn chế, gần như không ra khỏi khu vực kiến trúc, đồ sành và trang trí. Chính người Ả Rập mới thành du mục và thương nhân, cũng chưa có tài già dặn về nghệ thuật; và họ biết vậy, nên dùng các nghệ sĩ và thợ thủ công Byzance, Ai Cập, Syrie, Mésopotamie Ba Tư và Ấn Độ mà biến thông các hình thức và truyền thống nghệ thuật. Điện *Mái tròn trên đá* ở Jérusalem và Thánh thất của Walid II ở Damas, hoàn toàn theo nghệ thuật Byzance cả trong cách trần thiết. Tiến sang phía Đông, họ theo lối trang trí cổ trên ngói Assyrie và Babylone, theo kiến trúc thông thường của các giáo đường Arménie và Cảnh giáo; ở Ba Tư, sau khi tàn phá nhiều hình thức văn nghệ triều đại Sassanide, họ thấy cái lợi của lối dùng nhiều cột chụm vào một chỗ, của kiến trúc hình cung nhọn và cách trang trí bằng hoa, hình học, sau thành kiểu vẽ, chạm rất thịnh hành ở Ả Rập (arabesque). Họ không phải chỉ bắt chước mà thôi,

họ biết kết hợp các sự vay mượn thành một nghệ thuật rực rỡ. Từ điện Alhambra ở Y Pha Nho tới điện Taj Mahal ở Ấn Độ, nghệ thuật Hồi giáo vượt tất cả các giới hạn thời gian và không gian, bất chấp các sự phân biệt chủng tộc, huyết thống, đạt được tinh thần nhân loại một cách lãng phí tế nhị chưa thời nào vượt được.

Kiến trúc Hồi giáo cũng như hầu hết các kiến trúc thời đại tin ngưỡng (từ thế kỉ IV đến thế kỉ XIII, theo W.Durant) gần như hoàn toàn vì tôn giáo; nhà cửa thì chỉ cần xây cất để ở trong một kiếp người ngắn ngủi; nhưng nhà của Thượng Đế thì ít nhất là bền trong phải trang hoàng cho đẹp. Tuy nhiên, theo sử chép họ cũng có xây cất cầu, thủy lộ (aqueduc), phòng ten, hồ chứa nước, nhà tắm công cộng, đồn lũy và tường có tháp canh, nhưng di tích còn lại rất ít. Những kiến trúc ấy do các kiến trúc sư kiêm kĩ sư mà trong mấy thế kỉ đầu sau khi xâm lăng, thường là người Kitô giáo, nhưng qua các thế kỉ sau thì hầu hết là người Hồi giáo. Thập tự quân khi qua đánh chiếm Jérusalem, thấy những đồn lũy rất tốt ở Alep, Baalbeck và nhiều thị trấn khác, học được cách xây tường thành có lỗ ném đá xuống đầu quân địch, và nhiều kĩ thuật khác nữa để về cất những thành quách cực kì kiên cố ở châu Âu. Điện Alcazar ở Séville và điện Alhambra ở Grenade (Y Pha Nho) đều vừa là cung điện, vừa là thành quách.

Còn các cung điện của triều đại Omeyyade thì

chẳng còn gì trừ một ngôi nhà ở vùng quê Kusayr Amra, trong sa mạc phía Đông *Biển chết*, mà di tích cho ta thấy những phòng tắm cất theo khung vòm, tường có bích họa. Người ta bảo rằng cung điện của Adud al-Dawla ở Chiraz có ba trăm sáu mươi phòng, mỗi phòng cho một ngày và sơn những phòng đẹp nhất là một thư viện hai tầng, cửa tò vò và khung vòm; một người Hồi giáo nhiệt liệt khen: “Không có một cuốn sách gì về một đề tài gì mà tại đây không có một bản sao”. Schéhérazade gọi cho ta đoán được sự trang hoàng rực rỡ ở bên trong ra sao. Người giàu có biệt thự ở quê và nhà ở chợ; ngay trong thị trấn, họ cũng có vườn vẽ theo một kiểu nào đó, nhưng chung quanh các biệt thự ở quê, vườn của họ mới thực là cảnh “thiên đường”: có hoa viên, suối, phong ten, hồ tắm lát gạch vuông, có kì hoa dị quả, cây cao bóng mát, đôi khi lại có một cái đình⁽¹⁾ nhỏ để nghinh phong và tránh nắng. Ba Tư có một tôn giáo thờ hoa; làm những cuộc lễ rực rỡ để mừng hoa hồng; các loài hồng ở Chiraz và Firuzabad nổi danh khắp thế giới; có những bông hồng gồm cả trăm cánh, tặng vua chúa thì vua chúa cũng thích.

Nhà của người nghèo hiện nay ra sao thì thời đó cũng vậy; hình chữ nhật, tường bằng gạch phơi nắng chứ

(1) Cũng gọi là cái “tạ”, nhà nhỏ có nóc nhưng không tường, bốn bên đều trống, như nhà “Thủy tạ” ở đền Ngọc Sơn - Hà Nội.

không nung, gắn với nhau bằng bùn, nóc lợp bằng một thứ hỗn hợp lá kê, rom, cành cây, thân cây trộn với bùn. Nhà sang hơn thì một sân trong với một hồ nước và một cây cao; đôi khi một hàng cột và một nhà nguyện ngăn sân và các phòng. Rất ít khi nhà quay mặt ra đường; coi y như những thành quách nho nhỏ của tư nhân để sống trong đó được yên ổn. Vài nhà có những cửa bí mật, phòng khi bị lính tới bắt hoặc bị thỉnh lính tấn công thì thoát ra được, những cửa đó còn dùng để lên lút đưa một tình nhân vô nhà. Trừ nhà nghèo, còn thì nhà nào cũng có phòng riêng cho đàn bà, có khi cả một khu sân riêng nữa. Nhà giàu có một loạt phòng tắm xây cất rắc rối, nhưng hầu hết không có ống dẫn nước; phải xách nước sạch vô và nước dơ ra. Nhà nào đẹp đẽ thì có thể có hai tầng lầu, với một phòng ngủ cho khách khứa ở giữa dưới mái tròn, và một lan can ở lầu thứ nhì để nhìn xuống sân. Trừ những nhà quá nghèo, còn nhà nào cũng có ít nhất là một cửa sổ mắt cáo (mashrabiyyah) bằng gỗ, để có ánh sáng mà tránh được nắng, và cũng để nhìn ra ngoài mà người ngoài không thấy; những cửa sổ mắt cáo đó thường chạm trổ rất đẹp, làm mẫu cho những cửa sổ bằng đá hay kim loại trong các cung điện, thánh thất. Không có lò sưởi, người ta dùng những lò than có thể mang xách đi được. Tường trát thạch cao và thường sơn nhiều màu. Sàn trải thảm dệt tay. Có thể có một hai chiếc ghế dựa, nhưng người Hồi giáo thích ngồi xồm

hơn. Ba phía chung quanh phòng, gần tường, sàn được cất cao lên khoảng ba bốn tấc, thành một cái diwan (trên có gối dựa). Không có phòng riêng để ngủ; giường là một tấm nệm, ban ngày cuộn lại cất vào tủ, như ở Nhật Bản hiện nay. Đồ đạc rất giản dị: vài cái bình, cây đèn, đồ dùng, và có lẽ thêm một cái khăn xây trong tường để chứa sách. Người phương Đông ít nhu cầu, giàu thanh bạch.

Người Hồi giáo nghèo và mộ đạo thì sống ra sao cũng được miễn là thánh thất phải đẹp. Họ bỏ cả công lẫn của để cất, đem nghệ thuật và nghề nghiệp ra trải dưới chân Allah, như trải một tấm thảm; và mọi người đều có thể thưởng thức vẻ đẹp rực rỡ của thánh thất. Thường thường thánh thất ở gần chợ để mọi người dễ lui tới. Đứng ngoài nhìn thì không có gì đặc biệt lắm; trừ mặt tiền ra, khó mà phân biệt được với các tòa nhà khác, có khi dính liền với nhà bên cạnh nữa; ít khi xây cất bằng một vật liệu quý, chỉ là gạch ngoài trát một lớp hồ giả cẩm thạch (stuc). Kiến trúc tùy theo công dụng: có một sân vuông để tín đồ tụ họp; chung quanh là một hành lang có nhiều cột, cất theo hình vòng cung, tại đó người ta tránh mưa tránh nắng, mở lớp học; và ở góc sân hướng về La Mecque, mới thực là thánh thất, một khu chung quanh là hành lang. Thánh thất cùng vuông, và tín đồ có thể đứng thành hàng dài, lúc nào cũng quay mặt về La Mecque. Trên đỉnh có thể có một mái tròn cũng thường bằng gạch, mỗi hàng gạch lùi ra khỏi hàng dưới một chút rồi trát thạch cao

cho đều, thành hình tròn. Điện vuông mà mái tròn, thành thứ phải xây cái vòm từ mái thông xuống như trong kiến trúc Sassanide và Byzantin. Đặc biệt nhất là cái tháp (*minaret*, do chữ *manara*: tháp đèn, như hải đăng) trong thánh thất; có thể rằng người Hồi giáo ở Syrie đã bắt chước kiểu Pháp ở Babylone và gác chuông giáo đường Kitô giáo; người Hồi giáo châu Phi đã theo kiểu hải đăng vuông ở Alxendrie; những tháp vuông trên nền đền cũ ở Damas cũng có thể có ảnh hưởng tới hình thức minaret. Mới đầu các minaret xây cất giản dị, không trang hoàng; qua các thế kỉ sau nó mới nhẹ nhàng, có những lan can mảnh mai, những vòng cung đẹp mắt và những mặt tường bằng sứ khiến Fergusson phải khen rằng “kiến trúc tháp đó đẹp nhất thế giới”.

Chính phía trong thánh thất mới trang hoàng rực rỡ và nhiều vẻ nhất: hình giản sắc và ngói rực rỡ trên sàn và trong khán thờ xây trong tường; kính các cửa sổ và đèn đều có hình và màu tuyệt đẹp; sàn lát gạch phủ những tấm thảm và chiếu màu sắc rực rỡ cho tín đồ qui mà cầu nguyện; phía dưới tường trát cẩm thạch có màu; những hàng chữ Ả Rập coi rất thích mắt chạy dài theo các khán và các hiên; các hình chạm trổ rất khéo trên gỗ hoặc ngà; những đường chỉ bằng kim loại chạy trên cửa, trên trần, giăng đàn và cửa sổ mắt cáo... Chính giảng đàn (*minbar*) bằng gỗ cũng chạm trổ mun hoặc ngà, coi rất đẹp. Bên cạnh giảng đàn là cái giá (*dikka*) đặt kinh

Coran, có bốn cột đỡ; dĩ nhiên chính cuốn kinh cũng là một nghệ phẩm, chữ viết và hình vẽ rất đẹp. Để trở cái hướng về La Mecque (*kibla*) người ta xây một cái khán trong tường, có lẽ cũng là bắt chước cái hậu tẩm (*abside*) của Kitô giáo. Khán ấy được trang hoàng thành một bàn thờ, hoặc một điện thờ nho nhỏ, và các nghệ sĩ Hồi giáo đã tô điểm nó, đã tận dụng tài năng cùng vật liệu: đồ sứ, đồ gián sắc, đường chỉ, chạm nổi thành hình hoa lá hay chữ, gạch ngói cẩm thạch, hổ giả cẩm thạch...

Kiến trúc của họ dùng nhiều trang trí rực rỡ có lẽ là do các nghệ sĩ không được dùng hình người hay vật, nên bù lại họ tha hồ tìm các hình khác: đường thẳng, góc nhọn, hình vuông, hình đa giác, hình lập phương, hình nón, hình tròn, hình bầu dục, hình tròn ốc, hình mặt cầu; họ kết hợp những hình ấy cả trăm cách, lặp lại thành những gợn sóng, những ngôi sao...; về hình hoa họ dùng bông hồng, lá sen, lá kè...; qua thể kỉ thứ X, họ tổng hợp các kĩ thuật ấy lại thành một kiểu riêng của họ gọi là *arabesque*; rồi họ thêm chữ Ả Rập vào nữa, coi nó là một yếu tố trang hoàng căn bản và duy nhất. Khi lệnh cấm vẽ hình người và vật được nới lỏng, họ bắt đầu vẽ những kiểu mới, dùng chim bay trên không, loài vật ngoài đồng, hoặc họ tưởng tượng những vật kì dị nửa cầm nửa thú... Họ thích trang hoàng cả trong những bức vẽ nhỏ, đồ gốm, tơ lụa, vải, thảm; và hầu hết trong hình nào ta cũng thấy một tính cách nhất trí, một

“motif” (ý nghĩa của một hình) nổi bật lên, phát lần lần từ trung tâm ra tới mép hoặc từ đầu tới cuối, y như trình diễn một nhạc chỉ (ý nghĩa một bản nhạc) vậy. Họ dùng tất cả những vật liệu cứng rắn gỗ, kim loại, đá, đất nung, thủy tinh, ngói, đồ sành, đồ sứ, tạo nên những nghệ phẩm đẹp như một bài thơ trừu tượng mà ngay Trung Hoa cũng chưa từng đạt được.

Được tô màu rực rỡ như vậy, kiến trúc Hồi giáo dựng nên được ở khắp nơi - Ả Rập, Palestine, Syrei, Mésopotamie, Ba Tư, Trasoxiane, Ấn Độ, Ai Cập, Tunisie, Maroc, Y Pha Nho - một dãy thánh thất vô tận, bề ngoài có nét mạnh mẽ hùng tráng mà cách trang hoàng bề trong có vẻ đẹp ôn nhu, để bù lại mà âm dương được tương xứng. Chẳng hạn những thánh thất ở Médine, La Mecque, Jérusalem, Ramleh, Damas, Kufa, Bassora, Chiraz, Nishapur và Ardebil thánh thất Jafar ở Bagdad, thánh thất lớn Samarra, thánh thất Zakariyah ở Alep, thánh thất của Ibn Tulun và el-Azhai ở Kairoun, thánh thất màu lam ở Cordoue - chúng tôi phải kể tên những thánh thất ấy và cũng chỉ có thể kể tên chứ không làm hơn được - vì trong số mấy trăm thánh thất như vậy cất vào thời đại đó, bây giờ chỉ còn độ mười hai ngôi là nhận ra được còn thì bị thời gian tàn phá hết, hoặc trong các cơn địa chấn, hoặc trong các cuộc binh đao, hoặc do sự thờ ơ, không săn sóc của loài người.

Duy tại Ba Tư - một phần nhỏ trong đế quốc Hồi

giáo - là sau các cuộc tìm kiếm gần đây, người ta thấy còn những di tích tỏ rằng kiến trúc thời đó rực rỡ không ngờ; đó là một đại sự trong việc tìm lại dĩ vãng^(*). Tiếc rằng sự phát kiến ấy quá trễ; nhiều công trình kiến trúc đã sụp đổ rồi. Mukaddasi cho rằng thánh thất Fasa không kém thánh thất ở Médine, và thánh thất Turshiz cũng sánh được với đại thánh thất Damas; thánh thất Nishapur với những cột bằng cẩm thạch, những phiến ngói thép vàng và những bức tường chạm trổ rực rỡ, là một trong những kì quan thời ấy; và “không một thánh thất nào ở Khorosan hoặc Sistan mà sánh được với thánh thất Hérad”. Chúng ta có thể phỏng đoán được kiến trúc Ba Tư ở thế kỉ thứ IX và thứ X phong phú, đẹp đẽ ra sao khi ngắm những hình chạm nổi bằng hồ giả cẩm thạch, những cột và đầu cột chạm của cái khán trong đại thánh thất Nayin (bây giờ gần như hoàn toàn bị tàn phá) và hai tháp tuyệt đẹp hiện còn ở Damghan. Thánh thất ngày thứ sáu ở Ardistan (1055) hiện nay còn một cái khán, một cái cổng đẹp, và nhiều bộ phận mà kiến trúc Gô-tích⁽¹⁾ sau này bắt chước; hình cung nhọn, góc

(*) Năm 1925, Reza Khan - sau làm vua Ba Tư - cho phép Arthur Upham Pope và các thánh thất Ba Tư (trước kia vẫn cấm người ngoại đạo vào) để chụp hình phía trong. Hậu quả là người ta phát giác được sự hoàn hảo về kĩ thuật và nghệ thuật của kiến trúc Ba Tư, sự phát giác ấy đánh dấu một kỉ nguyên mới.

(1) Kiến trúc các giáo đường của người Goth (một dân tộc ở Đức thời Trung cổ).

cạnh thông xuống, mái tròn có gân... Hầu hết các thánh thất và cung điện Ba Tư đều xây bằng gạch như ở Sumérie và Mésopotamie thời thượng cổ vì đá ở xứ đó vừa hiếm, vừa đắt, còn đất sét thì nhiều, nắn cũng nhiều; nhưng nghệ sĩ Ba Tư khéo dùng ánh sáng và bóng tối; khéo tạo những hình mới, khéo sắp đặt, nhiều lối, thành thử vật liệu tầm thường đó tạo được nhiều trang trí vượt hẳn các thời trước. Tại vài chỗ, như ở cổng, ở các khán thờ, ở giảng đàn, nghệ sĩ Hồi giáo gắn lên lớp gạch những đồ gián sắc và những phiến ngói rực rỡ; tới thế kỉ VI, họ còn dùng đồ sành, đồ sứ láng, mạ kim thuộc, rực rỡ hơn nữa. Vậy họ dùng tất cả các nghệ thuật để trang hoàng thánh thất, và họ hành diện được đem tài mọn ra phụng sự Allah.

Điêu khắc gia không được phép đúc tượng, sợ gây trở lại sự tôn thờ ngẫu tượng, cho nên đem hết tài ra chạm trổ các hình để trang hoàng. Họ khéo đục đá, nặn hồ giả cẩm thạch thành nhiều hình rồi để cho nó cứng lại. Hiện nay còn một di tích rất đẹp. Ở Mshatta, trong sa mạc Syrie, phía đông sông Jourdain, vua Walid II (vào khoảng 743) bắt đầu cho xây cái cung điện mùa đông, nhưng công việc bị bỏ dở; phía mặt cung, gần chân tường chạm một hàng dài khéo lạ lùng, gồm các hình tam giác, hoa hồng, đường viền có đủ các thứ hoa, trái cây, chim, loài vật và hình arabesque; nghệ phẩm đó, người Đức chở về Berlin năm 1904, trong thế chiến thứ nhì, may

mà còn giữ được. Cửa, cửa sổ, cửa mắt cáo, lan can, trần, sàn, giá để đặt kinh *Coran*, giảng đàn, ghế, đều có những hình chạm trên gỗ rất đẹp, như những hình trên một tấm bảng ở Takrit, trên tảng tại *Metropolitain Museum of Art* ở Nữu Ước. Các thợ khắc ngà và xương cũng góp công trang hoàng các thánh thất, kinh *Coran*, đồ đạc và dụng cụ dùng đồ trang sức; hiện nay chỉ còn mỗi một món của thời đại ấy: một con voi đỡ một cái tháp (ở viện Tàng cổ Quốc gia tại Florence), người ta cho là làm từ thế kỉ thứ IX, thuộc vào một bộ quân cờ vua Haroun gửi tặng vua Charlemagne (Pháp), nhưng điều đó còn ngờ. Các thợ đúc kim loại, học được kĩ thuật thời Sassanide, làm được những cây đèn lớn, bình, chén, chậu lò than bằng đồng pha hoặc đồng thau; họ đúc những đồ ấy thành hình sư tử, rồng, Sphinx⁽¹⁾, chim công, chim bồ câu; đôi khi họ chạm trổ rất đẹp, chẳng hạn một chiếc đèn nhẹ tựa ren (dentelle) tàng trữ ở *Viện Nghệ thuật Chicago*. Một số thợ khảm kim tuyến hay ngân tuyến vào các đồ bằng kim loại, nghệ thuật đó thịnh hành chứ không phát sinh ở Damas, do đó có tên là *Damasquinage*. Các thanh gươm ở Damas làm bằng thép trui rất kĩ, chạm trổ hoặc khảm hình, chữ bằng vàng, bạc. Những thợ Hồi giáo ấy đã đạt tới tột đỉnh nghệ thuật.

(1) Quái vật đầu người, mình sư tử.

Khi chấm dứt giai đoạn xâm lăng mà bước qua giai đoạn đồng hóa, thì nghề làm đồ sành Hồi giáo ở Á, Phi, Y Pha Nho học được kinh nghiệm của năm kĩ thuật: Ai Cập, Hi Lạp, Mésopotamie, Ba Tư, Trung Hoa, Sarre tìm thấy ở Samarra nhiều đồ sành đời Đường (Trung Hoa), cả đồ sứ nữa; và những đồ sành đầu tiên của Hồi giáo Ba Tư rõ ràng là làm theo kiểu Trung Hoa. Ở Bagdad Samarra, Rayy và nhiều thị trấn khác có nhiều lò nung đồ sành. Khoảng thế kỉ thứ X, thợ đồ gốm Ba Tư làm được hầu hết các loại đồ sành, trừ đồ sứ, và đủ kiểu, hình thức, từ những ống nhỏ cầm tay cho tới những cái thống quái trạng "lớn tới nỗi có thể chứa được ít nhất là một trong số Bốn mươi tên ăn trộm"⁽¹⁾. Các đồ sành đẹp nhất của Ba Tư vừa thanh nhã về hình thức, rực rỡ về màu sắc, khéo léo trong việc nặn, nung, chỉ kém Trung Hoa và Nhật Bản thôi; trong sáu thế kỉ từ dãy núi Pamir (ở Trung Á) trở qua phía Tây, không có nước nào sánh kịp. Nghệ thuật ấy hợp với tài của người Ba Tư nên họ thích lắm; hạng quý phái thu thập những đồ đẹp đẽ, không nhường lại cho ai; các thi sĩ như al-Maarri và Omar Khayyam nhờ những đồ ấy mà tìm được tí dụ cho triết lí của họ. Tương truyền trong một bữa tiệc thế kỉ thứ IX, người ta làm thơ tặng các chén rượu đẹp để trên bàn tiệc.

(1) Bốn mươi tên ăn trộm là nhan đề một truyện trong bộ *Ngân lê một đêm*.

Suốt thế kỉ đó, thợ đồ gốm ở Samarra và Bagdad nổi tiếng về việc chế tạo - có lẽ sáng tạo - thứ đồ sành láng, lấp lánh như kim loại: họ vẽ hình bằng một thứ ôc-xýt (oxyde) lên trên lớp men phủ đồ sành, rồi đem nung một lần thứ nhì, nhờ lửa thôi và có khói, thành thử hình như làm bằng một lớp kim loại mỏng, mà men thì lấp lánh ngũ sắc. Họ còn chế được những đồ sành đẹp hơn nữa, một màu hoặc nhiều màu: vàng, lục, nâu, đỏ... Kĩ thuật đó cũng dùng để làm những phiến ngói trang hoàng, cách trang hoàng này đã có ở Mésopotamie từ thời cổ. Nhờ những tấm gạch vuông màu rực rỡ, phối hợp với nhau một cách điều hòa, mà những công và khán thờ của hàng trăm thánh thất và những bức tường của nhiều cung điện có một vẻ đẹp vô song.

Về nghệ thuật làm đồ thủy tinh, người Hồi giáo được truyền thụ tất cả sự khéo léo của Ai Cập và Syrie. Họ làm những chụp đèn láng bằng thủy tinh, vẽ hoa lá hoặc viết chữ lên; có lẽ vào thời đó Syrie bắt đầu nghĩ ra nghệ thuật làm thủy tinh tráng men; thế kỉ XIII nghệ thuật ấy đạt tới mức tuyệt mĩ.

Thấy các giáo đường Kitô giáo đâu đâu cũng dung quá nhiều các bức họa và các tượng thánh để truyền bá tín ngưỡng và ghi lại lịch sử tôn giáo, người ta ngạc nhiên rằng đế quốc Hồi giáo thiếu hẳn những nghệ thuật tượng hình ấy. Kinh *Coran* cấm môn điêu khắc (V, 92), nhưng không nói gì về môn họa. Nhưng theo truyền thuyết thì

Aisha bảo rằng Mahomet cũng cấm các bức họa. Luật Hồi giáo sau lại cấm hai môn đó ngặt hơn nữa. Mahomet có lẽ chịu ảnh hưởng phần nào của Do Thái và chắc ông nghĩ rằng các nghệ sĩ khắc, vẽ hình sinh vật là xâm lấn công việc của Tạo hóa. Một số nhà thần học nói tay hơn, cho phép vẽ các vật vô tri; có nhà lại còn cho phép vẽ hình người hoặc sinh vật trên những đồ thường dùng, không phải là đồ cúng tế. Một số vua triều đại Omeyyade không cấm đoán gì cả; vào khoảng năm 712, Walid đệ nhất trang hoàng cung điện mùa hè của ông bằng những bích họa theo kiểu Hi Lạp, vẽ những người đi săn, vũ nữ, phụ nữ đương tắm, và cả chân dung ông trên ngai vàng nữa. Các vua triều đại Abdasside tuy mộ đạo nhưng trong cung điện cũng treo hình, vẽ hình, al-Mutasin thuê nhiều nghệ sĩ có lẽ theo Kitô giáo vẽ những cảnh đi săn, tu sĩ và các vũ nữ khỏa thân trên tường cung điện ở Samarra và al-Muta-Wakkl ngược đãi bọn theo tà giáo mà cũng cho phép người Byzance (theo tà giáo), vẽ thêm vào cung điện ấy một bích họa có hình một giáo đường và nhiều tu sĩ Kitô giáo. Mahmud ở Gahzni treo trong cung nhiều bức vẽ chân dung ông, quân đội cùng voi của ông; con trai ông là Masud, trước khi bị Thổ Nhĩ Kỳ truất ngôi, treo đầy tường trong cung những bức tranh vẽ các cảnh trong sách khiêu dâm Ba Tư và Ấn Độ. Có một truyện kể rằng trong vùng một vị tế tướng, hai họa sĩ đua tài hiện thực: Ibn Ajij thách al-Kasir vẽ một vũ nữ sao cho người coi có cảm tưởng rằng nàng ở trong

tường bước ra; al-Kasir làm một việc khó khăn hơn; vẽ sao cho vũ nữ có vẻ đang bước vào trong tường. Cả hai đều thành công và viên tể tướng thưởng họ nhiều áo quí và vàng. Còn nhiều trường hợp vi phạm nữa; đặc biệt ở Ba Tư người ta vẽ không biết bao nhiêu sinh vật bằng mọi cách. Tuy nhiên dân chúng giữ đúng phép, có khi phá hủy những nghệ phẩm ấy nữa, thành thử môn họa của Hồi giáo phát triển chậm, cơ hồ chỉ dùng những hình trừu tượng để trang hoàng, không dùng tới chân dung (mặc dầu vậy, tương truyền Avicenne có tới bốn chục bức chân dung), và các nghệ sĩ phải hoàn toàn tùy thuộc sự bảo hộ của vua chúa và giới quí phái.

Bao nhiêu bích họa ở thời đại ấy đã mất hết, trừ những bức ở Kusayr Amra và Samarra; những bức này dung hòa kĩ thuật Byzance và kiểu Sassanide một cách kì cục, vụng về. Nhưng bù lại, những tiểu họa của Hồi giáo vào hạng đẹp nhất thế giới; họa sĩ được hưởng di sản phong phú của Byzance, Sassanide và Trung Hoa. Siêng năng, tỉ mỉ, tạo được những họa phẩm đẹp tới nỗi ta gần như tiếc rằng Gutenberg đã tìm ra kĩ thuật ấn loát. Sự tô điểm các bản viết tay bằng những bức họa nhỏ nhiều màu, là một nghệ thuật dành riêng cho giới quí phái; chỉ những kẻ giàu có mới nuôi nổi những họa sĩ nghèo cần cù vẽ cho họ những nghệ phẩm đòi hỏi nhiều công phu ấy. Đây cũng vậy, họa sĩ chú trọng tới sự trang hoàng hơn là sự hiện thực, họ không cần giữ

đúng phép vẽ viễn thị, không cần vẽ cho giống; một hình hoặc một “mô típ” chính nào đó - có thể là một hình học hoặc một đóa hoa - được phô diễn, triển khai cả trăm cách tới nỗi một phân hay lễ mỗi trang cũng đầy những nét vẽ tỉ mỉ, coi như những nét chạm trổ vậy. Trong những sách thường, không phải là kinh, họ vẽ đàn ông, đàn bà, loài vật trong những cảnh săn bắn hoặc cảnh ái ân, cảnh nhân tình thế thái nhưng luôn luôn mục đích vẫn là để trang hoàng, họ dùng những đường nét thanh nhã kết hợp với nhau một cách tài tình, dung hòa những màu sắc phong phú lưu động, diễn một thứ trừu tượng thanh tĩnh để cho những tâm hồn thanh thản thưởng thức. Nghệ thuật là cách dùng hình thể để diễn tình cảm; nhưng tình cảm phải tiết chế mà hình thể phải có ý nghĩa, dù ý nghĩa không thể diễn được bằng ngôn từ. Nghệ thuật đồ hình có tô màu (enluminure) là vậy, mà nghệ thuật âm nhạc thâm trầm nhất cũng vậy.

Thư pháp (thuật viết chữ) cũng là một bộ phận của nghệ thuật đồ hình có tô màu. Phải đi ngược thời gian tới thời cổ Trung Hoa mới thấy thư pháp và họa pháp kết hợp với nhau mật thiết như vậy. Lối chữ của Kufa thô xấu, có nhiều cạnh góc, mũi nhọn; các thư gia (người viết chữ đẹp) sửa lại cho nó mềm mại, tròn trĩnh hơn để dùng vào việc trang hoàng thuộc về kiến trúc. Nhưng chữ thảo thì chữ Naskhi của Ả Rập đẹp hơn, tròn trĩnh mà viết theo đường ngang uốn lên uốn xuống, hợp cho

việc trang hoàng; khắp thế giới không có một lối chữ viết hay chữ in nào đẹp bằng chữ Ả Rập. Vào khoảng thế kỉ X, nó đã thay thế lối chữ Kufa, trừ trong các đền đài và trên các đồ gốm; hầu hết các sách Hồi giáo thời Trung cổ còn lại tới nay đều viết bằng thứ chữ Naskhi; mà hầu hết những sách đó đều là kinh *Coran*. Chỉ nội việc chép kinh thánh cũng là một hành vi sùng đạo đáng được Thượng đế thưởng rỗi; vẽ hình để trang hoàng kinh thánh thì có vẻ phạm thượng; nhưng chép cho thật đẹp thì được coi là hạng thợ thủ công làm mướn, tiền công rất ít; còn hạng thư gia thì được tôn trọng, mời mọc, tặng những số tiền rất lớn, và hạng vua chúa đại thần cũng có người giỏi về thư pháp. Vài hàng chữ của một bậc thầy là một vật vô giá. Ngay từ thế kỉ X, đã có những người chơi sách mà lẽ sống là thu thập được những bản thật đẹp viết tay trên giấy da cừu bằng những thứ mực đen, lam, tía, đỏ và vàng. Ngày nay chúng ta chỉ còn giữ được vài cuốn từ thời ấy; cổ nhất là một cuốn kinh *Coran* chép từ năm 784, trân tàng trong thư viện Le Caire. Nhưng thứ ấy đóng bằng một thứ da mềm nhất, bền nhất một cách rất nghệ thuật mà bìa đôi khi cũng trang hoàng rất đẹp, cho nên có thể nói rằng những sách Hồi giáo từ thế kỉ IX đến thế kỉ XVIII là những sách đẹp nhất thế giới. Ngày nay có ai mà dám cho in những sách lộng lẫy như vậy?

Tất cả các nghệ thuật đều hòa hợp với nhau để làm

cho đời sống Hồi giáo thêm đẹp; những hàng tô màu, những thiếp chữ tốt đều được dệt, thêu, nung thành đồ sành, gắn lên trên cửa và các khán thờ. Văn minh thời Trung cổ không mấy phân biệt nghệ sĩ và thủ công, như vậy không phải để giảm giá trị của nghệ sĩ mà chính là để tăng giá trị của thợ thủ công. Mục đích của kĩ nghệ nào thời đó cũng là đạt tới mức nghệ thuật. Người thợ dệt, cũng như người thợ đồ gốm, làm những đồ thường dùng ít lâu rồi bỏ; nhưng đôi khi người thợ dệt khéo tay cũng kiên nhẫn diễn được cái mơ ước của mình trong những chiếc áo, tấm màn, tấm chăn, tấm thảm, những đồ thêu, đồ gốm dùng được mấy đời người, đường nét vẽ rất đẹp mà màu sắc rực rỡ vô cùng. Khi người Hồi giáo xâm chiếm Syrie, Ba Tư, Ai Cập và xứ Transoxiane thì các thứ vải lụa, các xưởng dệt Hồi giáo cũng sản xuất nhiều đồ tơ lụa để cung cấp cho các ông các bà nào biết săn sóc thể xác cũng ngang với linh hồn. Một bề tôi mà được nhà vua ban cho một “chiếc áo danh dự” thì không còn vật nào quý bằng. Người Hồi giáo thành những nhà buôn tơ lụa lớn nhất thời Trung cổ. Thứ lụa mỏng *tafah* của Ba Tư, các bà quý phái châu Âu mua về, gọi là *faffetas*. Thị trấn Chiraz nổi tiếng về những tấm “ra” bằng len. Bagdad về các tấm màn treo trên giường hoặc chỗ ngồi (*baldaqin*)^(*) và các thứ lụa vân; miền Khouzistan nổi tiếng về các đồ dệt bằng lông dê hoặc lông lạc đà;

(*) Do chữ *Baldak*, tiếng La tinh thời trung cổ để trỏ Bagdad.

miền Khurasan về các thứ trải trên bề sofa (tiếng Ả Rập là *suffah*), Tyr về các tấm thảm, Boukhara về các loại chiếu để ngồi tụng niệm, Hérat về các thứ gấm thêu kim tuyến. Những đồ đồ đều bị thời gian tàn phá, nay không còn gì cả; chúng ta chỉ có thể xét những sản phẩm thời sau và tin lời của các tác giả thời đó mà đoán được chúng đẹp và quý ra sao. Trong các kí lục của vua Haroun al-Rashid có đoạn ghi: Bốn trăm ngàn đồng tiền vàng, giá một “chiếc áo danh dự” để thưởng Jafan, con của tể tướng Yahay.

VIII. ÂM NHẠC

Âm nhạc cũng như điêu khắc, mới đầu bị coi là một tội lỗi. Kinh *Coran* không cấm âm nhạc; nhưng theo một truyền thuyết chưa đáng tin thì Mahomet sợ ca và vũ của phụ nữ chỉ gây hỗn độn trong xã hội, nên bảo rằng các nhạc cụ là tiếng dụ dỗ của quỷ sứ để con người bị đầy xuống địa ngục. Các nhà thần học và cả bốn trường phái luật chính thống đều chê âm nhạc là kích thích dục tình; nhưng có một số người khoan dung bảo âm nhạc tự nó chẳng có gì là tội lỗi. Lối sống của con người luôn luôn lành mạnh hơn tín ngưỡng của họ, cho nên họ có câu tục ngữ này: “rượu như thể xác, âm nhạc như linh hồn, nhờ hai cái đó mà đời sống mới vui vẻ”. Trong giai đoạn nào của đời sống Hồi giáo cũng có âm nhạc, nó

làm cho một ngàn lẻ một đêm Ả Rập vang lên giọng hát xuân tình, tiếng sắt đồng khi giao chiến và tiếng than tiếng khóc khi lia côi chết. Gia đình quý phái hay bình dân nào cũng đón những người hát rong tới hát những khúc của các thi sĩ hoặc của chính họ. Theo sự phán xét của một sử gia rất có tài thì “so với Ả Rập, mọi xứ khác không đáng gọi là tôn trọng nghệ thuật, vì chỉ ở Ả Rập âm nhạc mới được mọi người ham mê, luyện tập”. Không một người phương Tây nào có thể hoàn toàn thưởng thức được âm nhạc Ả Rập, nếu không được luyện tai trong một thời gian lâu (...). Chúng ta thấy nó có vẻ đơn giản, thô sơ, đơn điệu và buồn quá, mà lại kì cục, không hợp một cách nào cả; nhưng họ lại cho âm nhạc Tây phương thiếu tế nhị, rắc rối, ồn ào, chẳng nhằm gì hết. Tình cách dịu dàng, trầm tĩnh, đa cảm của âm nhạc Ả Rập, làm cho tâm hồn Hồi giáo xúc động mạnh. Saadi kể truyện một em trai “hát một điệu rất ai oán tới nỗi chim trên không nghe thấy cũng phải ngừng bay”; al-Ghazali định nghĩa sự xuất thần là trạng thái của ta khi nghe âm nhạc; một cuốn sách Ả Rập để riêng một chương chép truyện những người nghe âm nhạc Hồi giáo mà mê man bất tỉnh, hoặc chết; và tôn giáo, trước mặt sát âm nhạc, sau cũng dùng nó trong các buổi lễ.

Mới đầu, âm nhạc Hồi giáo dùng những thể và âm điệu cổ của người Sémite; nó phát triển thêm khi tiếp xúc với các điệu Hi Lạp mà gốc cũng từ châu Á; sau cùng

nó chịu ảnh hưởng mạnh của Ba Tư và Ấn Độ. Họ mượn của Hi Lạp một lối kí âm và một phần lớn lí thuyết, al-Kindi, Avicenne và các “Huynh đệ thành ý” đã viết nhiều về đầu đề ấy; cuốn “*Âm nhạc toàn thư*” của al-Farabi là tác phẩm chính thời Trung cổ về lí thuyết âm nhạc - “nếu không hơn thì cũng không kém tất cả những sách Hi Lạp về môn ấy”. Ngay từ thế kỉ thứ VII, người Hồi giáo đã viết về thứ “âm nhạc có thể đo được” - mà ở châu Âu; trước năm 1190, chưa ai biết - cách kí âm của họ trở mỗi “nốt” nhạc dài bao nhiêu, cao bao nhiêu. Họ có tới trăm nhạc cụ, những nhạc cụ chính là cây *luth*, cây *lyre*, ống sáo, tù và, chũm, chọc, trống... Cây *lyre* là một thứ thụ cầm (harpe) nhỏ. Cây *luth* cũng tựa như cây mandoline, có cán dài, một cái thùng cong, làm bằng những miếng gỗ cây phong dán vào nhau; dây làm bằng ruột, do tiếng Hi Lạp *kithara*; những tiếng *guitare* và *luth* (tiếng Ả Rập là Al-ud đều gốc Ả Rập). Họ cũng có vài cây kéo bằng cung (như đàn nhị, đàn violon), lại có một thứ đại phong cầm (orgue) dùng áp khí hoặc áp thủy. Vài thị trấn Hồi giáo như Séville nổi danh vì chế tạo những nhạc cụ rất đẹp, tốt hơn những nhạc cụ hiện nay ở Ả Rập nhiều. Hầu hết các nhạc cụ đều dùng để hòa trong khi ca, hoặc để dạo trước khi ca. Thường thường người chỉ chơi bốn năm nhạc cụ một lúc thôi, nhưng đôi khi cũng có những cuộc đại hòa tấu; tương truyền, nhạc sĩ Suryal ở Médine là người đầu tiên dùng cây đàn nhạc trưởng.

Mặc dầu người Hồi giáo rất mê nhạc mà thân phận các nhạc sĩ vẫn thấp kém, trừ một số rất nổi danh. Giới thượng lưu ít ai chịu học; nghệ thuật ấy dành cho các nữ tì, và một trường phái luật cho lời chứng của một nhạc sĩ là vô giá trị. Môn vũ cũng vậy, hầu hết chỉ các nô lệ mới được luyện và múa; có điệu dâm dật, mà cũng có điệu rất nghệ thuật; vua Amin đích thân điều khiển suốt một đêm một vũ khúc gồm nhiều vũ nữ và ca nữ. Nhờ tiếp xúc với Hi Lạp và Ba Tư, người Ả Rập bớt khinh các nhạc sĩ. Vua các triều đại Omeyyade và Abasside thưởng các nhạc sĩ tài danh rất rộng rãi. Suleiman, trong một cuộc thi nhạc ở La Mecque, đặt những giải thưởng tới hai vạn đồng bạc (10.000 mĩ kim); Walid II tổ chức các cuộc thi hát, có lần giải nhất lên tới ba trăm ngàn đồng bạc (150.000 Mĩ kim); có lẽ những con số đó đã phóng đại theo thói phương Đông. Mahdi vời lại triều ca sĩ ở La Mecque tên là Siyat “mà tâm hồn làm cho người nghe ảm rồi lạnh hơn là tắm nước nóng”; Haroun al-Rashid dùng một môn đệ của Siyat, tên là Abraham al-Mawashili (nghĩa là Abraham ở Mossoul), tặng ông ta một trăm năm chục ngàn dirhem (75.000 Mĩ kim), mỗi tháng lại trả lương cho mười ngàn dirhem, và chỉ hát một bài mà thưởng cho trăm ngàn dirhem. Haroun thích nhạc tới nỗi, trái với tục trong tôn thất, ông khuyến khích một người em cùng cha khác mẹ có một giọng hát cực lớn và cao; ông ta chỉ huy một phong trào tựa

như lãng mạn trong âm nhạc, chống lại phái cổ điển của Ishak, con của Ibrahim al-Mawsili; vậy thì thời gian như một cái vòng luẩn quẩn, các phong trào thay phiên nhau thịnh rồi suy. Ishak được mọi người coi là nhạc sĩ lớn nhất của Hồi giáo, al-Mamoun thường khen ông ta như vậy: “Không lần nào ông ấy hát cho tôi nghe mà tôi không cảm thấy sở hữu(?) của tôi tăng lên”.

Mukharik, môn đệ của Ibahim al-Mawsili kể một truyện tả được cái đẹp của xã hội Hồi giáo và tâm hồn ngây ngất của người Hồi giáo khi nghe nhạc; không cần tin cũng thấy được ý nghĩa của truyện:

“Sau khi uống rượu suốt đêm với nhà vua, tôi xin phép ngài đi dạo mát... và ngài cho phép. Đường đi, tôi thấy một thiếu nữ mặt rạng rỡ như vầng hồng mới mọc. Nàng xách một cái giỏ và tôi đi theo nàng. Nàng ngừng ở một tiệm, mua trái cây; thấy tôi đi theo, nàng quay lại, rửa tôi mấy lần; nhưng tôi vẫn cứ lẻo đẻo theo sau cho tới khi nàng tới trước một cái cửa lớn... Nàng vào, khép cửa lại rồi, tôi kiếm chỗ ngồi ngó vào nhà, vẻ đẹp của nàng làm cho tôi mê mẩn tâm thần... Mặt trời đã xế bóng mà tôi vẫn còn ngồi đó; sau cùng hai chàng thanh niên bảnh bao cuối lứa, tới gõ cửa; cửa mở cho họ vào, tôi vào theo họ, chủ nhà tưởng tôi cùng bọn với họ, còn họ thì tưởng tôi là bạn thân của chủ nhà. Người ta dọn cơm, chúng tôi ăn xong, rửa tay và được xức dầu thơm.

Chủ nhà bèn hỏi hai thanh niên đó: “Các bạn có muốn tôi cho gọi cô X. ra không?”. Họ đáp: “Nếu vậy thì còn gì quý bằng”. Chủ nhà cho người gọi và cô ta ra, ha! Chính là thiếu nữ tôi đã theo gót... Một thị nữ đi trước ôm một cây luth, nàng đặt cây đàn lên đùi. Người ta đem rượu lại, và nàng hát trong khi chúng tôi vừa uống vừa thích run lên. Hai thanh niên kia hỏi: “Điệu đó của ai vậy?” Nàng đáp: “Của thầy dạy em ca, thầy Mukharik”. Rồi nàng hát một khúc khác, cũng bảo là của tôi, trong khi họ uống hết chai này đến chai khác; nàng ngó tôi một cách khả nghi, cho tới khi tôi không dần lòng được nữa, bảo nàng phải rán hát hay hơn nữa; nhưng khi hát điệu thứ ba, nàng gắng sức hóa lạc giọng, tôi bảo: “Hát sai rồi đấy”; nàng giận dữ, liệng cây luth xuống, bảo: “Giới thì cầm lấy gậy đi và hát thử cho chúng tôi nghe nào”. Tôi đáp: “Được”, rồi cầm cây đàn, lên dây cho đúng, hát điệu đầu tiên nàng đã hát; thế là mọi người đều quì xuống, ôm lấy đầu tôi. Rồi tôi hát điệu thứ nhì, điệu thứ ba, họ thích quá như muốn điên.

Chủ nhà hỏi hai người khách thanh niên, nhưng họ không biết tôi là ai; ông ta bèn lại gần tôi, hôn tay tôi: “Tiên sinh là ai vậy?” Tôi đáp: “Tôi là ca sĩ Mukharik đây”. Ông ta lại hôn hai bàn tay tôi, hỏi: “Thế thì tiên sinh lại đây có mục đích gì?” Tôi đáp: “Để ăn chực” - rồi tôi kể đã gặp và theo gót thiếu nữ

ra sao. Ông ta bèn nói hai chàng thanh niên, bảo: “Có Chúa chứng giám, này hai bạn biết rằng tôi đã trả ba chục ngàn dirhem để được thiếu nữ này và tôi đã không chịu bán nàng chứ?” Họ đáp: “Đúng vậy”. Rồi ông ta bảo; “Tôi tặng nàng cho ông ấy đấy, hai bạn làm chứng cho”. Hai người kia nói: “Vậy thì chúng tôi sẽ hoàn lại bạn hai phần ba số tiền ba chục ngàn dirhem ấy”. Ông chủ nhà bèn tặng tôi thiếu nữ, và tôi đó, khi tôi ra về, ông còn cho tôi nhiều áo đẹp, nhiều tặng vật khác nữa, tôi ôm hết cả về”. Khi thiếu nữ và tôi đi qua những chỗ nàng đã rửa tôi ban sáng, tôi bảo: “Em lặp lại những lời em đã rửa tôi xem nào”, nàng xấu hổ, không chịu. Tôi nắm tay nàng, dắt vào yết kiến nhà vua, ngài đương giận vì tôi đi lâu quá; nhưng nghe tôi kể đầu đuôi rồi, ngài ngạc nhiên, cả cười, ra lệnh cho vò chủ nhà với hai thanh niên lại để đền đáp họ; ngài cho chủ nhà bốn chục ngàn dirhem; mỗi thanh niên ba chục ngàn, và tôi trăm ngàn dirhem; tôi hôn chân ngài rồi ra về.”

CHƯƠNG VI

HỒI GIÁO PHƯƠNG TÂY 641-1086

I- XÂM CHIẾM CHÂU PHI

Cận Đông chỉ là một phần nhỏ của thế giới Hồi giáo. Ai Cập nhờ Hồi giáo mà phục hưng được vinh quang thời Thượng cổ; các xứ Tunisie, Sicile và Maroc dưới sự bảo hộ của Ả Rập, lập lại được trật tự, và các thị trấn Kairouan, Palarme, Fez chói lọi được một thời ngắn; Y Pha Nho thuộc Ả Rập là một trong những đỉnh trong lịch sử văn minh; và sau này người Mông Cổ theo Hồi giáo thống trị Ấn Độ “xây cất như các vị khổng lồ mà tô chuốt như thợ làm đồ châu báu”⁽¹⁾.

(1) Coi các công trình kiến trúc của Ấn Độ trong cuốn *Lịch sử văn minh Ấn Độ*, cùng Nhà xuất bản.

Trong khi Khalid và các nhà khác xâm lăng phương Tây, Amr ibn Al-As, bảy năm sau khi Mahomet chết, đã từ Gaza ở Palestine, đem quân chiếm Pelusium, Memphis rồi tiến về phía Alexandrie. Ai Cập có nhiều hải cảng và căn cứ Hải quân, mà Ả Rập cần có một hạm đội; Ai Cập xuất cảng lúa mì qua Constantinople, mà Ả Rập cần lúa mì; Trong mấy thế kỉ, chính quyền Byzance ở Ai Cập đã dùng bọn lính đánh thuê Ả Rập để giữ trật tự, trong nước, thành thử cuộc xâm lăng của Ả Rập, bây giờ hóa dễ dàng. Một số tín đồ Kitô giáo ở Ai Cập theo phái Nhất tính⁽¹⁾ bị chính quyền Byzance ngược đãi, bây giờ hoan nghênh người Hồi giáo, họ chiếm Memphis, hướng dẫn họ vào Alexandrie. Khi Amr chiếm được Alexandrie sau hai mươi ba tháng bao vây (641) ông dâng thư lên vua Omar: “Không sao kể hết được những của cải trong thị trấn lớn này, cũng không tả nổi vẻ đẹp của nó; thần chỉ xin thưa rằng nó có tới bốn ngàn dinh thự, cung điện, bốn trăm nhà tắm công cộng, bốn trăm rạp hát”. Amar cấm lính cướp phá, để thu thuế có lợi hơn. Không hiểu nổi các giáo phái Kitô khác nhau ra sao, ông cấm *phái Nhất tính* đã liên kết với ông, không được trả thù *phái chính giáo* nghịch với họ, và phá một tục lệ có hàng mấy trăm năm, tuyên bố mọi người được tự do tín ngưỡng.

(1) Monophysisme, phái này cho rằng chúa Kitô chỉ có thiên tính, chứ không nhân tính, vì nhân tính bị thu hút trong thiên tính rồi.

Có thực Amar đã phá hủy thư viện ở Alexandrie? Người đầu tiên chép việc đó là Abd al-Latif (1162-1231), một nhà bác học Hồi giáo; rồi người chép kĩ thêm là Bar Hebraeus (1226-1286), gốc Do Thái, theo Kitô giáo ở miền Đông Syrie, tác giả một bộ *Đại cương lịch sử thế giới* viết bằng tiếng Ả Rập kí tên là Abu'l-Faraj. Trong bộ đó, ông kể rằng một nhà nghiên cứu về ngữ pháp ở Alexandrie, Jean Philopone, xin Amr những sách chép tay trong thư viện; Amr xin phép Omar, Omar đáp: “Nếu những sách của bọn Hi Lạp ấy phù hợp với sách của Thượng Đế (tức kinh *Coran*) thì quả là vô dụng, chẳng cần phải bảo tồn; nếu không phù hợp thì chúng rất độc hại, phải hủy đi”; truyền thuyết rút ngắn lại câu đáp khó tin ấy như vậy: “Đốt hết các thư viện đi vì tất cả đều chứa trong mỗi một cuốn sách” - tức kinh *Coran*. Theo Bar-Hebraeus, Amr phân phát sách trong thư viện cho các nhà tắm ở Alexandrie, và các cuộn giấy papyrus, giấy da cừu (parchemin) dùng để đốt bốn ngàn chảo nấu trong sáu tháng mới hết (642). Chúng ta nên ghi những điều dưới đây trái với thuyết ấy: 1- Một phần lớn thư viện đã bị Théophile, giáo trưởng Kitô giáo, ra lệnh tiêu hủy năm 362; 2- phần còn lại vì nạn chiến tranh và vì thiếu sự săn sóc, cho nên đến năm 642, gần như không còn gì và 3- trong năm trăm năm, từ khi có vụ đốt sách đó cho tới khi có người đầu tiên ghi lại (tức Abd al-Latif), không có một sử gia Kitô giáo nào nhắc tới vụ ấy, mặc

dầu một sử gia, Eutychius, chủ giáo ở Alexandrie năm 933, đã tả cuộc Ả Rập xâm lăng Alexandrie một cách rất tỉ mỉ. Vì vậy ngày nay hầu hết mọi người cho rằng vụ Amr đốt sách là một truyện không đáng tin. Dù sao, sách của thư viện Alexandrie mất lần lữa, cũng là một điều tai hại, vì tương truyền thư viện chứa những tác phẩm của Eschyle, Sophocle, Polybe, Tite Live, Tacite và của các trăm tác giả khác nữa, mà ngày nay chúng ta chỉ còn giữ được những bản không toàn vẹn; ấy là chưa kể rất nhiều bài của các triết gia trước Socrate, mà bây giờ chỉ còn lại những khúc ngắn; và hàng ngàn cuốn về sử, khoa học, văn học, triết học Hi Lạp, Ai Cập và La Mã.

Amar giỏi cai trị xứ Ai Cập. Ông đánh thuế nặng, dùng một phần để sửa sang các kinh, các đê, và đào lại một con kinh dài trăm cây số nối sông Nil và Hồng Hải (kinh đó năm 723 lại bị cát lấp, phải bỏ). Amr dựng một kinh đô mới tại chỗ ông đã đóng quân năm 641; người ta gọi kinh đô ấy là Al-Fastat, có lẽ do một tiếng Ả Rập nghĩa là lều; Al-Fustat là hình thức đầu tiên của kinh đô Le Caire hiện nay. Tại đó, suốt hai thế kỉ (661-868), các vị thống đốc Hồi giáo thay mặt các vua ở Damas hoặc Bagdad mà cai trị Ai Cập.

Cuộc xâm lăng nào cũng tạo một biên giới mới, biên giới này dễ lâm nguy, lại phải gây một cuộc xâm lăng

nữa. Muốn che chở thuộc địa Ai Cập khỏi xứ Cyrénaïque⁽¹⁾ thuộc về Byzance, đánh vào ngang hông, một đạo quân bốn vạn lính Hồi giáo tiến vào sa mạc chiếm Barca và tới gần Carthage. Viên tướng Ả Rập cắm ngọn giáo vào cát ở khoảng trăm cây số phía Nam nước Tunisie ngày nay, cất trại và dựng nên (670) một thị trấn lớn của Hồi giáo, thị trấn Kairoum, có nghĩa là “*chỗ nghỉ ngơi*”. Biết rằng nếu Ả Rập chiếm được Carthage thì sẽ làm chủ Địa Trung Hải mà thẳng đường tới Ý Pha Nho, cho nên vua Hi Lạp gửi quân và một hạm đội tới; dân tộc Berbère (ở Bắc Phi), tạm quên mối thù La Mã đi mà hợp lực để bảo vệ Carthage; và mãi đến năm 698, Carthage mới bị chiếm. Ít lâu sau, Phi Châu bị chiếm tới bờ biển Đại Tây Dương. Dân tộc Berbère, bằng lòng gần như tự ý, tuân luật pháp và theo tín ngưỡng Hồi giáo. Phi Châu bị chia thành ba xứ: Ai Cập mà kinh đô ở Al-Fustat; Ifrikiya mà kinh đô là Kairoun; và Maghreb (Maroc hiện nay) mà kinh đô là Fez.

Trong một thế kỉ, ngay các xứ đó cũng nhận sự cai trị của các vua Hồi giáo phương Đông. Nhưng khi triều đình dời lại Bagdad, sự giao thông và chuyên chở thêm khó khăn, lần lần các thuộc địa ở châu Phi tách ra thành những vương quốc độc lập. Ở Fez, có triều đại Idriside (789-974), ở Kairouan có triều đại Aghlabite (800-809)

(1) Tức Lybie ngày nay, thời đó kinh đô là Cyrène.

và ở Ai Cập có triều đại Tulunide (869-905). Cả miền đó, từ xưa vẫn sản xuất lúa mì, bây giờ không bị ngoại nhân cướp phá nữa, hơi phục hưng lên. Ahamd ibn Tulun (869-884) chiếm Syrie cho Ai Cập, dựng một kinh đô mới ở Katai (ngoài Al-Fustat), khuyến khích khoa học và nghệ thuật, xây cất cung điện, các nhà tắm công cộng, một đường đường và một thánh thất hiện nay còn mang tên ông. Con ông ta, Khumarawayh (884-895) thiếu nghị lực, sống xa hoa, dùng vàng để dát cung điện, bắt dân phải dâng một hồ thủy ngân, ông lấy những nệm bằng da thối phồng lên làm giường, thả lên hồ, để giường đong đưa nhẹ nhàng cho ông dễ ngủ. Bốn chục năm sau khi ông mất, triều Tulunide bị triều đại Ikshidite (935-969) của Thổ len thay. Những triều đại quân chủ Phi Châu ấy không có rễ bám sâu vào lòng dân chúng cùng truyền thống dân tộc, nên phải dùng võ lực và quân đội để giữ quyền hành; và khi họ giàu có quá rồi, không còn hiếu chiến, hùng dũng nữa thì quyền hành của họ tan rã.

Triều đại lớn nhất ở châu Phi liên kết với một giáo phái gần như cuồng tín, để tăng cường thêm sức mạnh về binh bị. Vào khoảng 905, Abu Abdallah xuất hiện ở Tunisie, truyền cái thuyết bảy *imam*⁽¹⁾, tuyên bố rằng một vị mahdi (tức chúa Cứu thế) sắp ra đời, được dân chúng Berbère theo rất đông, tới nỗi có thể lật đổ triều đại

(1) Hóa thân của Thượng Đế.

Aghlabite ở Kairouan. Để thỏa mãn những ước ao đã gọi lên trong lòng dân chúng, ông ta gọi từ Ả Rập tới một người tên là Obeidallah ibn Muhammad, mà ông ta bảo là cháu nội của vị Tiên tri Abdallah, rồi tôn là chúa Cứu thế, là vua (909), và chẳng bao lâu sau ông ta bị chính Obeidallah ra lệnh xử tử. Obeidallah tự xưng là hậu duệ của Fatima, nên triều đại ông lấy tên là Fatimide.

Dưới các triều đại Aghlabite và Fatimide, Bắc Phi lại thịnh vượng như thời Carthage và đế quốc La Mã cai trị. Các nhà xâm lăng Hồi giáo buổi đầu ở thế kỉ thứ IX còn hăng hái, mở ba con đường dài từ hai ngàn rưỡi tới ba ngàn cây số đi qua sa mạc Sahara tới hồ Tchad và tới Tombuctou; ở phía Bắc và phía Tây, họ đào những cảng ở Bône, Oran, Ceuta và Tanger; có những đường thương mại phồn thịnh nối Soudan với Địa Trung Hải, nối Hồi giáo phương Đông với Maroc và Y Pha Nho. Các người Hồi giáo Y Pha Nho trốn qua Maroc, đem nghệ thuật thuộc da của Maroc; thị trấn Fez thịnh vượng lên vì là trung tâm trao đổi với Y Pha Nho, nổi tiếng về các thuốc nhuộm, dầu thơm và kiểu nón **đỏ** hình viên trụ không có vành⁽¹⁾.

Năm 969, triều đại Fatimide chiếm được Ai Cập của dòng vua Ikshidite và chẳng bao lâu chiếm lan tới Ả Rập

(1) Sau người ta lấy tên thị trấn Fez để đặt tên cho thứ nón ấy.

và Syrie. Vua Muizz triều đại ấy dời đô lại Kahira (Le Caire). Dưới triều đại Muizz (953-975) và con ông là Aziz (975-996), tể tướng Yakub ibn Killis, một người Do Thái ở Bagdad, cải giáo theo đạo Hồi, tổ chức lại sự cai trị Ai Cập và các vua Fatimide thành những quốc vương giàu nhất đương thời. Khi con gái của Muizz, công chúa Asshida mất, bà để lại hai triệu bảy ngàn dinar (12.825.000 Mĩ kim) và mười hai ngàn chiếc áo dài; một người chị hay em của bà, chết đi để lại ba ngàn bình bằng bạc, bốn trăm cây gươm khảm kim tuyến, ba chục ngàn tấm vải Sicile và một đồng ngọc ngà châu báu. Nhưng không có gì phù du bằng sự thành công. Ông vua kế vị, al-Hakim (996-1021) gần hóa điên vì quá phú cường, âm mưu giết mấy vị tể tướng, ngược đãi tín đồ Kitô giáo và Do Thái giáo, đốt giáo đường của họ, và ra lệnh phá giáo đường Saint Sépulcre (Thánh mộ) ở Jérusalem; đó là một nguyên nhân gây ra Thập tự chiến. Ông ta theo gót Caligula⁽¹⁾, tự xưng là Thượng Đế, sai sứ giả đi khắp nước bắt dân thờ mình; một số người truyền giáo đó bị giết, ông đổi ý, lại trọng đãi tín đồ Kitô giáo và Do Thái giáo sai xây cất lại giáo đường cho họ. Ông bị ám sát hồi ba mươi sáu tuổi.

Mặc dầu các vua chúa lộng quyền, Ai Cập vẫn thịnh vượng vì là trung tâm thương mại, nối Á với Âu. Các

(1) Một vua La Mã gần như điên, rất tàn bạo (12-41).

thương nhân Ấn Độ và Trung Hoa đi ngang qua vịnh Ba Tư mỗi ngày một nhiều và do Hồng Hải và sông Nil, tới Ai Cập, Bagdad suy lún mà Le Caire thịnh lên. Năm 1407, Nasiri Khosru viếng La Caire, bảo kinh đô mới đó có hai chục ngàn ngôi nhà hầu hết bằng gạch, có nhà năm sáu tầng; có hai chục ngàn cửa hàng “đầy vàng bạc, châu báu đồ thêu và sa tanh tới nỗi không có chỗ ngồi nữa”. Các đường phố chính đều được che nắng, ban đêm có đèn. Giá cả do chính quyền định, và thương gia nào đòi giá quá cao thì bị đặt lên lưng lạc đà, dắt đi khắp phố phường vừa đánh chuông vừa thú tội của mình. Không thiếu gì kẻ triệu phú; một phú thương theo Kitô giáo bỏ tiền ra nuôi toàn thể dân nghèo suốt năm năm đói kém vì nước sông Nil cạn; và Yakub ibn Killis để lại một gia sản gần bằng ba chục triệu Mĩ kim. Các phú gia đó hợp lực với các vua chúa để xây cất thánh thất, thư viện, học viện, khuyến khích khoa học và nghệ thuật. Các triều vua Fatimide mặc dầu đôi khi tàn bạo, luôn luôn xa xỉ, bóc lột sức lao động và gây khá nhiều chiến tranh, nhưng xét chung chính trị của họ tốt, khoan dung, không kém một thời đại nào trong lịch sử Ả Rập về văn hóa và sự thịnh vượng.

Thịnh nhất là triều đại lâu dài của Mustansir (1036-1094), con một nữ tì gốc Soudan. Ông sai cất một cung riêng để hưởng lạc, suốt đời uống rượu, nghe đàn ca, nghỉ ngơi. Ông bảo: “Như vậy thích hơn là ngó đăm đăm

Phiến Đá đen, nghe lời tụng niệm của các tu sĩ và uống nước dơ” (trong cái giếng thiêng Zemzem ở La Mecque). Năm 1067, các đạo quân Thổ Nhĩ Kỳ của ông nổi loạn, đốt phá cung điện, cướp những nghệ phẩm vô giá, vô số châu báu, còn sách chép tay phải hai mươi lăm con lạc đà chở mới hết; bọn sĩ quan Thổ đốt những sách đó để sưởi; lột bìa da rất đẹp ra để vá dép cho nô lệ của họ. Mustansir chết rồi, đế quốc Fatimide tan rã; đạo quân trước kia rất mạnh của ông chia rẽ thành nhiều loạn đảng Berbère, Soudan, Thổ, gây lộn với nhau; hai xứ Ifrikiya và Maroc đã tách ra khỏi đế quốc rồi, xứ Palestine cũng nổi loạn, còn xứ Syrie về tay kẻ khác. Năm 1171, ông vua cuối cùng của dòng Fatimide bị Saladin truất ngôi, thế là thêm một triều đại Ai Cập nữa tàn tạ vì quyền hành và phóng túng hưởng lạc.

II-VĂN MINH HỒI GIÁO Ở CHÂU PHI: 641-1058

Các triều đình Le Caire, Kairouan và Fez ganh đua nhau khuyến khích các ngành kiến trúc, họa, nhạc, thơ và triết. Nhưng hầu hết các sách chép tay còn lại của Châu Phi Hồi giáo thời đó hiện còn cất kỹ trong các thư viện, chỉ một số học giả châu Âu mới bắt đầu đương nghiên cứu; nhiều nghệ phẩm đã bị phá hoại, chỉ các

thánh thất là còn lưu lại sức mạnh và tinh thần thời ấy. Ở Kairouan có thánh thất Sidi Okaba xây cất năm 670, trùng tu lại bảy lần, nhất là năm 838; các tu viện nóc vòng cung bán nguyệt, có hàng trăm cột đỡ, đều chở từ các phế tích ở Carthage lại; giáng đàn là một nghệ phẩm chạm trổ trên gỗ; khán thờ bằng vân ban thạch (porphyre) và sứ, thật lộng lẫy; ngọn tháp, vuông, to lớn - cổ nhất thế giới - là một kiểu mẫu kiến trúc Syrie. Nhờ thánh thất mà Kairouan thành thánh địa thứ tư của Hồi giáo, một trong "bốn cửa vào thiên đường". Các thánh thất ở Fez, Marrakech, Tunis, Tripoli cũng đẹp và thiêng không kém bao nhiêu.

Tại Le Caire, các thánh thất vừa nhiều vừa rộng lớn, hiện nay còn ba trăm thánh thất trang hoàng cho kinh đô đẹp đẽ ấy. Thánh thất của Amr, bắt đầu xây cất năm 642, dựng lại vào thế kỉ thứ X; trừ những cột đẹp kiểu Corinthe, được chở từ những phế tích La Mã và Byzance lại, còn thì bộ phận nào cũng đã thay đổi, không nhu hồi đầu nữa. Thánh thất ibn Tulun (878) khó khăn lắm mới duy trì được hình thức và các trang trí hồi đầu. Một bức thành cao có đục lỗ bao một khu sân rộng; phía trong là những vòng cung nhọn cổ nhất Ai Cập - trừ vòng cung Nilomètre (865) cất tại một cù lao trên sông Nil để đo mực nước mùa lụt; hình vòng cung đẹp và tiện đó có lẽ đã truyền từ Ai Cập qua châu Âu do đảo Sicile và người Normand. Trong cái tháp và trong mộ của Ibn

Tulun, có những vòng cung hình móng ngựa, xấu nhất trong kiến trúc Hồi giáo (...). Và như để mở đường cho kiến trúc giáo đường Chartres ở Pháp sau này, một số cửa sổ có lắp kính màu, với những song sắt đúc theo hình bông hồng, ngôi sao và các kiểu hình học khác; nhưng những song sắt ấy không biết chắc vào thời nào.

Từ 970 đến 972, Jauhar, vốn là một nô lệ theo Kitô giáo, sau bỏ đạo, theo Hồi giáo, giúp dòng Fatimide chiếm được Ai Cập, cho xây cất thánh thất el-Azhar (có nghĩa là rực rỡ); hiện nay còn một phần kiến trúc nguyên thủy; cũng có những vòng cung nhọn dựng trên đầu ba trăm tám mươi cột bằng cẩm thạch, đá hoa cương và vân ban thạch. Thánh thất al-Hakim (990-1012) xây bằng đá, phần chính còn nhưng đã đổ nát, nhìn những hình và chữ chạm tro trên các trụ gạch cũng biết thời Trung cổ nó rực rỡ ra sao. Bây giờ những thánh thất ấy coi ghê rợn như những đống lũy (có lẽ đó là mục đích của người xây cất), nhưng hồi xưa trang hoàng, chạm tro, rất đẹp, có những khán thờ, những chức đài mà các tầng cổ viện coi là bảo vật. Thánh thất Ibn Tulun có mười tám ngàn ngọn đèn mà nhiều ngọn bằng thủy tinh màu trắng men.

Tiểu công nghệ ở Ả Rập cũng là những nghệ thuật nhỏ của Hồi giáo. Thánh thất Kairouan có những phiến ngói nhẵn bóng. Nasiri-Khosiu (1050) khen đồ sành ở Le Caire là “đẹp và trong tới nỗi từ bên trong có thể

nhìn thấy bàn tay đặt lên mặt bên ngoài". Thủy tinh Ai Cập và Syrie vẫn tốt như thời trước. Nhiều đồ vật bằng pha lê từ thời Fatimide, bây giờ còn nguyên vẹn và được trân tàng ở Venise, Florence và viện Le Louvre (Pháp). Cửa giảng đàn, khăn thờ và chấn song cửa sổ bằng gỗ chạm, học được bằng cách khảm, cẩn ngà, xương, xà cừ hoặc gỗ vào. Bảo vật nhiều vô kể. Khi bọn lính đánh thuê Thổ Nhĩ Kỳ cướp bóc cung điện của al-Mustansir, họ chở theo hàng ngàn đồ bằng vàng: binh mục, quân cờ, binh, chim, cây nhân tạo nạm ngọc... Họ đoạt được nhiều tấm màn bằng gấm chạy kim tuyến thêu hình và tiểu sử các vua nổi danh. Người Hồi giáo còn học được của người Ai Cập cách in hình Thập tự quân truyền từ Ai Cập qua châu Âu và giúp cho ngành ấn loát phát triển. Thương nhân châu Âu khen các thứ vải, lụa thời Fatimide tốt hơn hết thảy các thứ khác, nhất là lụa ở Le Caire, Alexandrie mỏng và mịn tới nỗi có thể luồn một chiếc áo dài qua một chiếc nhẫn được. Người ta ca tụng các thảm rực rỡ, các thứ lều bằng nhung, sa tanh, lụa nỉ có vẽ hình đế trang hoàng; một chiếc lều của Yazuri, tế tướng dưới triều al-Mustansir, phải một trăm năm mươi ngàn thợ làm chín năm mới xong, tốn ba vạn dinar (142.500 Mỹ kim) và tương truyền có vẽ, thêu hình đủ các loài vật trên thế giới. Những tranh vẽ thời Fatimide, hiện nay chỉ còn lại vài bức bích họa ở Tầng cổ viện Ả Rập tại Le Caire. Các tiểu họa mất hết rồi,

nhưng Makrizi, tác giả một bộ họa sử ở thế kỉ XV, chép lại rằng thư viện các vua Fatimide có mấy trăm⁽¹⁾ cuốn sách viết tay tô điểm bằng những hình màu rực rỡ, trong số đó có tới hai nghìn bốn trăm kinh *Coran*.

Thời vua al-Hakim, thư viện nhà vua ở Le Caire có trăm ngàn cuốn, thời al-Mustanir, hai trăm ngàn cuốn. Sử chép rằng các sinh viên giỏi đều được mượn những sách ấy mà không phải đóng một số tiền nào cả. Năm 988, tể tướng Yakub ibn Killis thuyết phục vua Aziz mở lớp dạy và nuôi ba mươi lăm sinh viên, trong thánh thất el-Azhar; đó là viện đại học cổ nhất. Viện đó sau phát triển lên, thu hút sinh viên trên khắp đế quốc Hồi giáo, cũng như viện đại học Paris một thế kỉ đại thần và phú gia, mỗi năm mỗi tăng thêm học bổng thành thử al-Azhar có khoảng mười ngàn sinh viên và ba trăm giáo sư. Đi vòng quanh thế giới thì một trong những cảnh vui nhất ta được coi là cảnh sinh viên trong các tu viện ở thánh thất cổ cả ngàn năm ấy, họp nhau thành từng nhóm, mỗi nhóm ngồi xúm thành hình bán nguyệt chung quanh một chân cột, trước mặt một nhà bác học cũng ngồi. Hồi xưa, nhiều học giả nổi danh, từ khắp nơi trong đế quốc, lại đó dạy ngữ pháp, tu từ pháp, toán học, thần học, luận lí học, thơ, luật học, giảng kinh *Coran* và các truyền thuyết. Sinh viên không phải đóng học phí mà giáo sư

(1) Tôi ngờ bản tiếng Pháp in thiếu chữ “ngàn”.

cũng không nhận một số lương nào cả. Đại học ấy toàn trông cậy vào sự trợ cấp của chính quyền và các nhà hảo tâm, có xu hướng chính mỗi ngày mỗi nghiêm thêm và các nhà bác học quan trọng trong viện đã ảnh hưởng một cách đáng chán tới văn học, triết học và khoa học thời đại Fatimide. Thời đó không có một thi sĩ lớn nào cả.

Al-Hakim xây dựng ở Le Caire một “*Lâu đài Minh triết*” (Dar Aa-Hikmah), mục đích chính để dạy môn thần học, nhưng cũng dạy thêm môn thiên văn và môn y học. Ông dựng một đài thiên văn và giúp đỡ Ali ibn Yunus (mất năm 1009), thiên văn gia có lẽ danh tiếng nhất của Hồi giáo. Sau mười bảy năm quan sát, tính toán, ông bổ túc các bảng thiên văn cho được đủ hơn và đúng hơn.

Nhà khoa học Ai Cập, Hồi giáo có danh chói lọi nhất là Muhammad ibn al-Haitham, mà ở châu Âu thời Trung cổ người ta gọi là Alhazen. Sinh ở Bassora năm 965, ông nổi danh là toán học gia và kĩ sư ở quê hương. Al-Hakim nghe nói ông có một kế hoạch làm điều hòa mức nước lụt hàng năm của sông Nil, vờ ông lại Le Caire. Kế hoạch ấy xét ra không thực hiện được, và al-Haitham phải trốn tránh, sợ những phản ứng bất ngờ của nhà vua. Như hết thầy các tư tưởng gia thời Trung cổ, ông thấy Aristote muốn tổng hợp tri thức nhân loại một cách hợp lí, mà cũng bị ý định đó cám dỗ, nên ông viết nhiều cuốn giải

thích, phê bình các tác phẩm của Aristote; hiện nay những cuốn đó đã thất truyền. Chúng ta biết ông là nhờ cuốn *Kitaba l-Managir* (Sách quang học) của ông hơn cả; tác phẩm ấy có lẽ là tác phẩm có tính cách khoa học nhất thời Trung cổ, cả về phương pháp lẫn tư tưởng. Al-Haitham nghiên cứu sự khúc xạ ánh sáng trong những khoảng trong suốt như không khí, nước và suýt phát minh được thứ kính làm cho hình lớn lên, và ba thế kỉ sau, Roger Bacon, Witelo và nhiều bác học Âu khác đã dựa vào những công việc của ông, chế ra được kính hiển vi và kính viễn vọng. Ông gạt bỏ thuyết của Euclide và Ptolémée (theo thuyết ấy, sở dĩ ta nhìn thấy một vật là do tia sáng từ vật đó đập và mắt ta), và bảo “hình thể của vật vào mắt ta, nhờ một vật thông suốt”, tức thủy tinh thể (lentille) trong mắt. Ông nhận thấy rằng không khí làm cho hình mặt trời và mặt trăng lớn lên khi ở gần chân trời; ông chứng tỏ rằng do sự khúc xạ ánh sáng trong không khí mà chúng ta vẫn thấy tia sáng mặt trời khi mặt trời đã xuống tới mười chín độ dưới chân trời; căn cứ vào đó ông tính rằng lớp không khí chung quanh trái đất dày tới mười lăm cây số. Ông phân tích sự giao hỗ giữa sức nặng và tỉ trọng của không khí, và tác động của tỉ trọng không khí tới sức nặng của mọi vật. Ông dùng những công thức toán học rắc rối để nghiên cứu tác động của ánh sáng lên trên các tấm gương hình mặt cầu hoặc mặt pa-ra-bol (parabole) và qua một thấu kính

hội tụ (lentille convergente). Ông nhận xét hình bán nguyệt của mặt trời khi có nhật thực, chiếu lên một bức tường đối diện với một lỗ nhỏ đục trong cánh cửa sổ; đó là lần đầu tiên chúng ta được nghe nói về “phòng tối” làm căn bản cho thuật chụp hình. Ảnh hưởng của al-Haitham tới khoa học châu Âu thực lớn lao. Không có ông thì Roger Bacon không được nổi danh; trong cuốn *Opusmaius*, phần nói về quang học, Bacon gần như mỗi đoạn mỗi trích dẫn lời ông; và phần thứ sáu cuốn đó gần như hoàn toàn xây dựng trên những phát minh của nhà vật lý học ở Le Caire ấy. Ngay cho tới thời Képler và Léonard, các công trình nghiên cứu của châu Âu về ánh sáng đều dựa vào tác phẩm của al-Haitham.

Người Ả Rập xâm chiếm Bắc Phi, gây nên hậu quả đặc biệt này là Kitô giáo suy lún ở đó, tới gần như mất hẳn. Dân tộc Berbère không những theo Hồi giáo mà còn cuồng nhiệt bảo vệ nó hơn cả. Có lẽ cũng do những nguyên nhân kinh tế: những người không theo Hồi giáo phải đóng một thứ thuế thân. Còn những người cải giáo thì được miễn trong một thời gian. Năm 744 khi viên Thống đốc Ả Rập ở Ai Cập ban lệnh miễn thuế ấy, hai mươi bốn ngàn người bỏ Kitô giáo mà theo Hồi giáo. Những cuộc ngược đãi lâu lâu mới xảy ra nhưng lần nào cũng tàn bạo, có lẽ vì vậy mà nhiều người Kitô giáo phải theo Hồi giáo. Ở Ai Cập, một thiểu số giáo đồ Kitô giáo can đảm đề kháng, cắt những giáo đường vững chắc như

thành lũy, lên lút làm lễ và tồn tại được đến ngày nay. Nhưng các giáo đường hồi xưa đầy đầy Alexandrie, Cyrène, Carthage và Hippone, bị bỏ hoang, nhà hư nát; các giáo phái Kitô hết gây gổ với nhau, bây giờ tới lượt các giáo phái Hồi tranh giành làm hậu thuẫn, gom tin đồ lại thành một hội kín lớn, đặt ra những lễ thụ pháp rắc rối, nhiều giai cấp tu sĩ; dùng hội viên để do thám và âm mưu chính trị; những hình thức hội kín đó, truyền qua Jérusalem rồi châu Âu, ảnh hưởng lớn tới cách tổ chức, các nghi thức và y phục của giáo đoàn Templier (do Hugues de Payns thành lập năm 1118), giáo đoàn “Thiên khai” (Illuminé) và nhiều hội kín khác của châu Âu. Bây giờ nhà kinh doanh theo lối Mĩ ở Ả Rập, lâu lâu cũng tỏ ra mình là một tín đồ Hồi giáo nhiệt thành, vinh hạnh về đạo bí mật, chiếc mũ fex và về thánh thất của mình.

III-HỒI GIÁO Ở ĐỊA TRUNG HẢI:

649-1071

Chiếm được Syrie và Ai Cập rồi, các thủ lĩnh Hồi giáo biết rằng phải có một hạm đội mới bảo vệ bờ biển được. Ít lâu sau, quân đội của họ chiếm Chypre, Rhodes và đánh bại hạm đội Byzance (652-655). Các đảo Sorse bị chiếm năm 809, Sardaigne năm 810, Crète năm 823, Malte năm 870. Năm 827, họ lại tranh giành đảo Sicile; các vua triều đại Aghlabite ở Kairouan gửi hết hạm đội

nọ tới hạm đội kia, cuộc xâm lăng tiến hành, đổ máu nhiều mà cướp bóc cũng dư. Palerme thất thủ năm 831, Messine năm 843, Syracuse năm 878, Taormine năm 902. Khi các vua Fatimite nối ngôi các vua Aghlabite (909), họ được hưởng di sản Sicile. Rồi khi họ dời đô lại Le Caire, viên quan cai trị Sicile là Husein al-Kalbi tự phong là *émir* (đô đốc), quyền hành gần như một ông vua, và sáng lập triều đại Kalbite, làm cho văn minh Hồi giáo ở Sicile lên tới tột đỉnh.

Làm chúa tể Địa Trung Hải, hùng cường thêm rồi, các vua Hồi giáo bây giờ mới ngó tới các thị trấn ở Nam Ý mà thấy thèm. Vì sự cướp bóc ở thời đó đã thành lệ, Kitô giáo và Hồi giáo tấn công bờ biển của nhau, để bắt các người ngoại đạo đem bán làm nô lệ, cho nên thế kỉ thứ IX các hạm đội Hồi giáo từ Tunisie hoặc Sicile tới, bắt đầu đánh phá, cướp bóc của hải cảng Ý. Năm 841, Hồi giáo chiếm Bari, căn cứ chính của Byzance ở Đông Nam Ý. Một năm sau, công tước De Benevent ở Lombardie cầu viện họ để chống lại Salerne, họ nhân cơ hội ấy, đi khắp Ý từ Nam lên Bắc rồi từ Bắc xuống Nam, tới đâu cũng cướp bóc từ trại ruộng tới tu viện. Năm 846, một ngàn một trăm quân Hồi giáo đổ bộ lên Ostie, tiến tới chân thành La Mã, tự do cướp bóc ngoại ô và các giáo đường Saint Pierre và Saint Paul, rồi ung dung chờ xuống tàu. Thấy các nhà cầm quyền không tổ chức được sự bảo vệ nước Ý, giáo hoàng Léon IV phải tự đảm nhiệm lấy việc ấy, tập hợp Amalfi, Naples, Gaete

và La Mã thành một liên minh và sai giăng một dây xích lớn ngang sông Tibre để ngăn tàu địch. Năm 849, Hồi giáo lại tỉnh chiếm La Mã một lần nữa. Hạm đội Ý thống nhất rồi, được giáo hoàng chúc phúc cho xông ra và đánh tan quân địch - Raphael vẽ cảnh chiến thắng ấy lên tường trong điện Vatican. Năm 866, hoàng đế Louis II đem quân từ Germanie, đánh đuổi bọn trộm cướp Hồi giáo xuống Bari và Tarente. Khoảng 884, chúng bị trục xuất khỏi bán đảo Ý.

Nhưng chúng vẫn tiếp tục xâm nhập và trong một thế hệ, dân miền Trung Ý hồi hộp lo sợ hàng ngày. Năm 876, chúng cướp phá miền Campagne; La Mã lâm nguy tới nỗi giáo hoàng phải nộp cho chúng một số tiền "ân tứ", mỗi năm là hai mươi lăm ngàn *muncusi* (khoảng hai mươi lăm ngàn Mi kim), chúng mới để yên. Năm 884, chúng đốt đại tu viện Nui Cassin; trong những cuộc tấn công nhỏ rải rác khắp nơi, chúng tàn phá thung lũng Anio; sau cùng quân đội của giáo hoàng, các hoàng đế Hi Lạp Germanie và các thị trấn Nam và Trung Ý hợp lực nhau thắng được chúng trên sông Garigliano và chấm dứt một thế kỉ xâm lăng bi đát. Ý và có lẽ cả Kitô giáo nữa, thoát được trong đường tơ kẽ tóc; nếu La Mã thất thủ thì bọn Hồi giáo sẽ tiến về Venise, và Venise mất thì Constantinople sẽ kẹt ở giữa hai gọng kìm mạnh mẽ của Hồi giáo. Tín ngưỡng của hàng tỉ người tùy thuộc sự may rủi trên chiến trường.

Trong thời gian ấy, nền văn hóa từ xứ của Sicile, lần lần nhượng bộ kẻ xâm lăng mới tới, cho nên có một lớp sơn Hồi giáo. Các giống người Sicile, Hi Lạp, Lombard, Do Thái, Berbère và Ả Rập chen nhau trong các đường phố kinh đô Hồi giáo, xưa có tên là Panormus, Ả Rập gọi là Belerme. Ý gọi là Palermo; về tôn giáo, họ căm thù nhau, nhưng vẫn sống chung với nhau, có chung tình đam mê, gian ác và thích thơ của dân Sicile. Vào khoảng 970, nhà địa lý Ibn Hawkal thấy ở đó khoảng ba trăm thánh thất và ba trăm thầy giáo được dân rất kính trọng, “mặc dầu ai cũng biết bọn thầy giáo ấy trí óc dần độn”. Nhờ nhiều nắng, nhiều mưa, cây cối xanh tốt, đảo Sicile là một thiên đường cho nhà nông; và người Ả Rập khéo áp dụng một chính sách kinh tế để hưởng lợi. Palermo thành một hải cảng trao đổi hóa vật giữa châu Âu Kitô giáo và châu Phi Hồi giáo, chẳng bao lâu thành một trong những thị trấn giàu nhất của Hồi giáo. Người Hồi giáo mặc đẹp, đeo những đồ trang sức rực rỡ và thích nghệ thuật trang trí, tạo nên một lối sống hưởng lạc thanh nhã ở Sicile. Thi sĩ Sicile Ibn Hamdis (khoảng 1055-1132) ngâm vịnh những thú vui của thanh niên Palermo: cảnh hành lạc nửa đêm, hoặc cảnh vui vẻ rủ nhau lại một tu viện, hỏi mua rượu, làm cho một nữ tu sĩ kinh ngạc nhưng rồi vui vẻ chiều ý, hoặc cảnh trai gái đùa giỡn với nhau trong ngày hội, “khi mà vị thần khoái lạc đã cấm người ta lo nghĩ, ưu tư”, còn các ca nhi đưa những ngón tay búp măng vượt những dây

đàn *luth* rồi khiêu vũ, “rực rỡ như những mặt trăng trên cảnh liêu”.

Có mấy ngàn thi sĩ trong đảo vì người Maure (người Bắc Phi) rất thích thơ và tìm được nhiều đề tài trong tình ái ở Sicile. Cũng có nhiều học giả vì Palermo tự hào có một đại học; nhiều y sĩ giỏi vì y học Hồi giáo ở Sicile ảnh hưởng tới Y khoa ở Salerne. Đảo Sicile sau thuộc về người Normand sở dĩ rực rỡ được, một nửa là công của người Ả Rập đã truyền lại những nghề và thợ thủ công phương Đông cho một dân tộc có một nền văn hóa còn trẻ, ham học hỏi với bất kì giống người nào, bất kì tôn giáo nào. Người Normand xâm chiếm đảo (1060-1091) làm cho những dấu vết Hồi giáo mờ dần đi; bá tước Roger khoe rằng đã “san phẳng các lâu đài Hồi giáo tuyệt đẹp”. Nhưng kiến trúc Hồi giáo vẫn còn lưu lại dấu vết trên điện La Ziza và trên trần giáo đường Palatine, trong cung điện các vua Normand; trong giáo đường này, điện thờ chúa Kitô nhờ cách trang hoàng Hồi giáo mà nổi bật lên rực rỡ.

IV-HỒI GIÁO Ở PHANHO: 711-1086

1. Vua chúa và đô đốc

Mới đầu là người Maure chứ không phải người Ả Rập xâm chiếm Y Pha Nho. Tarik là một người Berbère,

đạo quân ông gồm bảy ngàn người Berbère và chỉ có ba trăm người Ả Rập. Tên ông được đục trong núi đá ở bờ biển, nơi quân đội ông đổ bộ lên; người Maure sau gọi núi đó là *Gebel al-Tarik* (Núi Tarik), và người Âu đọc thành Gibraltar. Tarik được viên thống đốc Ả Rập ở Bắc Phi tên là Musa ibn Nusayr phái qua Y Pha Nho. Năm 712, Musa vượt biển với mười ngàn quân Ả Rập, tám ngàn quân Maure, bao vây rồi chiếm Séville và Mérida; mắng Tarik sao dám vượt lệnh mình, quát bằng roi rồi nhốt khám. Vua Hồi giáo Walik triệu hồi Musa, thả Tarik ra, để ông này tiếp tục công việc xâm lăng Y Pha Nho. Musa đã phong con trai là Abd al-Aziz làm thống đốc. Suleiman, em của Walid, ngờ Abd al-Aziz có âm mưu làm chúa tể Y Pha Nho, không phục tùng triều đình nữa, nên phái người tới ám sát. Thủ cấp của al-Aziz đem về dâng Suleiman, lúc đó đã lên ngôi ở Damas; Suleiman cho gọi Musa lại. Musa xin đem thủ cấp của con về “để vuốt mắt cho nó”. Không đầy một năm sau, Masa rầu rĩ mà chết. Người ta ngờ rằng chuyện đó vô cơ.

Bọn xâm lăng đối với bọn bại trận một cách dễ chịu, chỉ tịch thu đất cát của những kẻ đã tích cực kháng chiến, đánh thuế không nặng hơn các vua Visigoth trước kia, cho dân chúng được tự do tín ngưỡng, điều đó rất hiếm thấy ở Y Pha Nho. Năm vững được Y Pha Nho rồi, họ vượt dãy núi Pyrenées vào xứ Gaule (nay là nước Pháp) tính chiếm trọn châu Âu làm thành một thuộc

địa của Damas. Ở vào khoảng giữa Tours và Poitiers, cách Gibraltar một ngàn rưỡi cây số về phía Bắc, họ đụng đầu với liên quân của Eudes, công tước Aquitaine, và Charles, công tước Austrasie. Sau bảy ngày chiến đấu, quân Hồi giáo đại bại một trong những trận quyết định nhất của lịch sử (732); lần này cũng vậy, tín ngưỡng của biết bao triệu người tùy thuộc sự may rủi trên chiến trường. Sau trận đó, Charles được tặng biệt hiệu là Carolus Martellus, hay Charles Martel, tức *Charles Lưỡi búa*. Năm 735, Hồi giáo lại tấn công, chiếm được Arles; năm 737 họ chiếm Avignon và tàn phá thung lũng sông Rhône cho tới Lyon. Sau cùng, năm 759, Pépin le Bref đuổi họ ra khỏi miền Nam nước Pháp; có lẽ nhờ bốn chục năm Hồi giáo qua lại trong miền ấy mà xứ Languedoc có tinh thần khoan dung với mọi tín ngưỡng - điều đó ít thấy ở châu Âu - tinh thần vui vẻ trẻ trung thích các điệu hát xuân tình, bất chính.

Các vua Hồi giáo ở Damas coi thường xứ Y Pha Nho; mãi tới năm 756, họ chỉ gọi xứ đó là “vùng Andalousie”, do viên thống đốc Kairouan cai trị. Nhưng năm 755, một nhân vật tới Y Pha Nho; y như trong tiểu thuyết, ông ta hai bàn tay trắng, một tấc sắt cũng không, chỉ có dòng máu hoàng tộc mà dựng nổi một triều đại phú cường, vẻ vang không kém các vua ở Bagdad. Năm 750, khi dòng họ Abbasside thắng trận, ra lệnh tru di tất cả các hoàng thân của dòng họ Omeyyade, thì Abd-er-Rahaman, cháu

nội vua Hisham, là người dòng Omeyyade duy nhất trốn thoát được. Bị truy nã từ làng này sang làng khác, ông ta lội qua con sông rộng Euphrate, trốn sang Palestine, Ai Cập, Phi Châu, sau cùng tới xứ Maroc. Cuộc cách mạng của triều đại Abbasside làm tăng sự chia rẽ, kinh địch giữa các người Ả Rập, Syrie, Ba Tư và Maure ở Y Pha Nho; một nhóm Ả Rập trung thành với dòng Omeyyade, sợ triều đình Abbasside bắt họ phải trả lại hết những đất trước kia các thống đốc Omeyyade phân phát cho, bàn với Abd er-Rahman đứng về phe họ và chỉ huy họ. Ông ta tới và được họ tôn làm đô đốc Cordoue (856). Ông đánh bại một đạo quân do vua al-Mansur phái tới truất ngôi ông, và sai người bêu thủ cấp viên tướng bại trận trước một cung điện ở La Mecque.

Có lẽ nhờ những biến cố ấy mà châu Âu khỏi phải theo Hồi giáo; vì Hồi giáo ở Y Pha Nho bị nội chiến mà suy yếu, không được ngoại viện, mới thôi không xâm lăng nữa, lại còn rút ra khỏi Bắc Y Pha Nho. Từ thế kỉ thứ IX tới thế kỉ XI, bán đảo ấy bị chia làm hai phần theo con đường từ Coimbre ngang qua Saragosse và dọc theo sông Ebre; một phần về Hồi giáo, một phần về Kitô giáo. Phần phía Nam thuộc Hồi giáo được Abder-Rahman và các người kế vị bình định, nên vượng lên, thơ và nghệ thuật thịnh phát. Abder-Rahman II (822-855) được hưởng sự thịnh vượng ấy. Trong khi phải chống với Kitô giáo ở biên giới, phải dẹp nội loạn và đánh đuổi bọn

Normand xâm nhập bờ biển, ông vẫn có thì giờ xây dựng cung điện, thánh thất cho Cordoue đẹp lên, thưởng các thi sĩ rất hậu và vui vẻ tha thứ những kẻ đã xúc phạm đến ông; nhưng sự khoan dung ấy có lẽ một phần đã gây ra sự hỗn độn trong xã hội ở dưới triều người kế vị ông.

Abder-Rahman III (912-961) là ông vua tài giỏi nhất của triều đại Omeyyade ở Y Pha Nho. Khi ông lên ngôi năm hai mươi một tuổi, xứ “Andaluz” (tức Andalousic, giang sơn của ông) bị chia rẽ, loạn lạc vì các giống người căm thù lẫn nhau, các tôn giáo cừ hận nhau, mà cướp bóc xảy ra ở khắp nơi, lại thêm hai thị trấn Séville và Tolède nổi tiếng, đòi được độc lập. Mặc dầu tình tình phong nhã, nổi loạn là đại lượng và lễ độ, ông cương quyết đương đầu với tình thế, dẹp được hai thị trấn nổi loạn, khuất phục được bọn quý tộc Ả Rập muốn làm lãnh chúa trong những đất đai phong phú của họ, y như bọn quý tộc Pháp đương thời. Ông dùng những người đủ các tôn giáo, sung vào nội các cùng các hội đồng, khéo léo liên kết để giữ một sự quân bình về sức mạnh trong các nước láng giềng và các nước thù nghịch với ông; ông trị dân rất siêng năng, việc gì cũng để mắt tới, như Napoléon. Ông chuẩn bị các cuộc hành quân cho các tướng lĩnh, nhiều khi đích thân cầm quân, đẩy lui được cuộc xâm lăng của Sanche de Navarre, chiếm được và tàn phá kinh đô của Sanche, khiến cho suốt thời gian ông trị vì, không có lực lượng Kitô giáo nào dám gây

hấn với ông nữa. Năm 929, cảm thấy mình cũng hùng cường như bất kì ông vua nào đương thời, lại biết rằng vua Hồi ở Bagdad bị bọn vệ binh Thổ Nhĩ Kỳ giết đây, ông tự phong mình là *calife* - tức là vị Chỉ huy tất cả các tín đồ, và Bảo vệ tôn giáo. Ông chết, để lại những hàng khiếm tốn dưới đây do chính tay ông viết về kiếp người:

“Ta bây giờ đã trị vì trên năm chục năm (theo Hồi giáo) trong cảnh thắng trận hoặc cảnh thanh bình... Của cải và vinh dự, quyền hành và thú vui, cái gì ta cũng có đủ, cơ hồ ta được hưởng hết những hạnh phúc của loài người. Trong cái tình thế địa vị ấy, ta đã đếm kĩ những ngày hạnh phúc hoàn toàn thực sự trời ban cho ta, thì chỉ được có mười bốn ngày! Vậy thì ai ơi, đừng nên tin gì ở cõi trần này cả!”

Con ông, Hakam II (961-976) khéo lợi dụng được nửa thế kỉ thịnh vượng mà thiếu hạnh phúc ấy. Khỏi lo ngoại xâm và nội loạn, ông chuyên tô điểm cho Cordoue và các thị trấn khác, xây cất thánh thất, học viện, đường đường, nhà tắm công cộng và nhà đường bản; ông làm cho đại học Cordue thành một học viện đồ sộ nhất đương thời; lại giúp đỡ cho hàng trăm thi sĩ, nhà bác học. Sử gia Hồi giáo al-Makkari viết:

Hơn hết thầy các triều đại trước, vua Hakam yêu và nghiên cứu văn học, khoa học mà ông đích thân khuyến khích... ông biến xứ Andalousie thành một thị trường mênh

*mông bày bán tức thì tất cả các tác phẩm văn chương mới xuất bản ở bất kì xứ nào. Ông phái nhân viên tới những xứ xa xôi thu thập sách về cho ông, giao cho họ những số tiền rất lớn, riết rồi số sách vô về Andalousie nhiều không đếm xuể. Ông gửi cả những số tiền mặt cho các tác giả nổi tiếng ở phương Đông để khuyến khích công việc xuất bản, và để có được những bản đầu tiên. Chẳng hạn nghe nói Abul Faraj ở Ispahan đã viết một cuốn nhan đề là **Kitab ul-Aghani**; ông gửi tới tặng một ngàn dinar bằng vàng vòng (4.750 Mĩ kim), và tác giả gửi tặng ông bản đầu tiên, trước khi sách phát hành ở Irak.”*

Để được hưởng những lạc thú tinh thần trong cuộc sống, nhà vua - học giả - ấy giao việc trị nước và cả đường lối chính trị cho vị tể tướng Do Thái khôn khéo là Hasdai ibn Shaprut, và việc thống suất quân đội cho một viên tướng giỏi, nhưng ít lương thiện tên là Almanzor mà sau nhiều tác giả Kitô giáo dùng làm nhân vật trong một số bi kịch hoặc tiểu thuyết. Viên tướng ấy tên thực là Muhammad ibn Abi Amir, sinh trong một gia đình ki cữ Ả Rập, tuy là vọng tộc nhưng nghèo; mới đầu ông ta sống nhờ làm đơn thuê cho những người muốn thỉnh cầu nhà vua điều gì; sau thành một nhân viên trong phòng giấy quan *kadi* (tổng biện lý); năm 967, hai mươi sáu tuổi, ông được giao việc quản lí tài sản người con cả của al-Hakam, cũng trong dòng Abd er-Rahman. Ông ta được lòng bà mẹ thanh niên ấy, hoàng hậu Subh, nhờ

thái độ rất lễ phép, khéo nịnh hót và làm việc không biết mệt; ông quản lý tài sản cho mẹ cũng khéo léo như cho con, và không đầy một năm, được cất lên chức *"giám đốc tiền bạc"*. Lúc đó ông tỏ ra rất rộng rãi với bạn bè, khiến cho kẻ thù của ông buộc tội ông tiêu lạm tiền của chủ. Al-Hakam bèn gọi ông tới biện bạch; biết rằng không có cách nào biện bạch được, ông hỏi một người bạn giàu có cho ông mượn số tiền để bù vào chỗ thiếu hụt; có số tiền ấy rồi, ông vô cùng hiền ngang đương đầu với những kẻ buộc tội ông và thắng họ một cách vẻ vang khiến nhà vua bổ dụng ông kiêm nhiệm mấy chỗ hốt ra bạc. Khi Hakam chết, Ibn Abi Amir đích thân chỉ huy việc ám sát một kẻ muốn tranh ngôi, để cho con của Hakam lên ngôi, tức Hisham II (976-1009-1010-1013). Một tuần lễ sau, ông được phong làm tổng lý đại thần.

Hisham II là con người nhu nhược, hoàn toàn không trị dân được; từ 978 tới 1002 Ibn Abi cai trị thay ông ta. Kẻ thù của ông buộc tội ông ta là yêu triết lý hơn Hồi giáo, điều đó đúng; để bịt miệng họ, ông bảo các nhà thần học chính thống lục trong đại thư viện của al-Hakam, tất cả các sách tỏ ý nghi ngờ tín ngưỡng chính giáo truyền thống rồi đem đốt; hành vi phá hoại đề tiện ấy có lợi cho ông; ông nổi danh là sùng đạo. Đồng thời, để giới trí thức ủng hộ, ông lên che chở các triết gia, niềm nở tiếp đãi các nhà văn học, cho một nhóm thi sĩ sống ở triều, ăn lương, đi theo ông khi ông đi dẹp giặc

để làm thơ ca tụng những chiến thắng của ông. Ông xây dựng một thị trấn mới, Zahira, ở phía đông Cordoue, dời dinh của ông và các nha thự lại đó, còn nhà vua trẻ tuổi chỉ say mê thần học, vẫn sống trong cung điện cũ, gần như bị giam lỏng, chẳng ai săn sóc tới. Để củng cố địa vị, Ibn Abi Amir tổ chức lại quân đội, dùng nhiều nhất là bọn lính đánh thuê Berbère và Kitô giáo, vì bọn này có ác cảm với người Ả Rập, không cảm thấy có bổn phận gì với quốc gia, được ông đối đãi rộng rãi và khéo léo, sẽ tận trung với ông. Quốc gia Kitô của vua Léon giúp bọn phản loạn chống lại ông, ông dẹp tội này, đánh toi bởi bọn quân của Léon, khôi hoàn về kinh đô; từ đó, ông có biệt hiệu là al-Mansur (*người thắng trận*). Không thiếu gì kẻ âm mưu giết ông nhưng ông dùng một bọn thám tử rất đông, sai ám sát họ, rốt cuộc họ không hại nổi ông. Chính con trai ông là Abdallah cũng nhúng tay vào một vụ âm mưu ấy, ông hay được, sai chặt đầu liền. Như Sylia, ông không bao giờ quên thưởng một kẻ có công và không bao giờ tha kẻ nào xúc phạm tới ông.

Ông có nhiều tội, nhưng dân chúng không ghét vì ông có công diệt những kẻ có tội khác và cai trị một cách công bằng, vô tư đối với người giàu cũng như với người nghèo; chưa bao giờ ở Cordue sinh mạng và tài sản được bảo đảm như thời ấy. Ai cũng phải phục ông kiên nhẫn, thông minh và can đảm. Một hôm ở tòa án, thấy chân đau, ông cho gọi một y sĩ tới, y sĩ khuyên

phải đốt chỗ đau; ông vẫn tiếp tục xử án trong khi y sĩ đốt da thịt ông, và ông không hề tỏ vẻ gì đau đớn; al-Mukkari bảo: “Cả tòa không hay gì cả mãi cho tới khi ngửi thấy mùi da thịt cháy khét lẹt”. Việc này cũng làm cho dân chúng hoan nghênh nữa: ông dùng bọn tội nhân Kitô giáo để xây cất rộng thêm thánh thất Cordoue, ông lại đích thân cuốc đất, xúc đất, trát tường, cửa gỗ. Biết rằng nhà cầm quyền gây chiến mà thắng trận, thì dù chiến tranh đó chinh đáng hay không, cũng được người đương thời và hậu thế ca ngợi, ông lại xua quân đánh vua Léon một lần nữa, chiếm được kinh đô, san thành bình địa, tàn sát dân chúng. Gần như mùa xuân nào ông cũng đem quân đi đánh miền Bắc theo tà đạo (tức theo Kitô giáo), và không lần nào ông không thắng trận. Năm 997, ông phá hủy hoàn toàn chính điện Saint Jacques; bắt các tù binh Kitô giáo phải khiêng trên vai những cánh cửa cùng chuông của giáo đường đó khi ông khải hoàn về Cordoue (sau này, Kitô giáo thắng lại và bọn tù binh Hồi giáo phải khiêng trên lưng những chuông đó đem trở về Compostelle).

Mặc dầu quyền khuynh thiên hạ, ông vẫn chưa mãn ý, còn muốn mang tước vương và sáng lập một triều đại kia. Năm 991, ông giao hết chức vụ cho người con trai mười tám tuổi tên là Abd al-Malik, sau một hàng dài tước vị còn tự phong thêm hai tước này nữa: *sayid* (lãnh chúa) và *malik barim* (tôn vương), và cai trị một cách

hoàn toàn chuyên đoán. Ông thích chết trên chiến trường, nên lần nào ra trận cũng mang theo tấm khăn liệm. Năm 1002, sáu mươi một tuổi, ông xua quân qua xứ Castille, chiếm được nhiều thị trấn, tàn phá các tu viện và ruộng nương. Trên đường về ông lâm bệnh; không chịu uống thuốc, ông cho gọi con trai lại, bảo không đầy hai ngày nữa ông sẽ từ trần. Abd al-Malik khóc lóc, ông bảo: “Khóc như vậy là cái điềm để quốc sắp sụp đổ”. Một thế hệ sau, triều đình Cordoue sụp đổ.

Sau al-Mansur, lịch sử Y Pha Nho theo Hồi giáo là một thời hỗn loạn, gồm các triều đại ngắn ngủi, các cuộc ám sát, chiến đấu vì chủng tộc, giai cấp. Người Berbere nghèo khổ và bị khinh bỉ trên đất đai chính họ đã có công xâm chiếm rồi bị đẩy tới những cánh đồng cằn cỗi miền Estremadure hoặc tới miền núi lạnh lẽo của vua Léon, cho nên sinh ra phản uất, lâu lại nổi loạn, chống lại bọn quý tộc cầm quyền Ả Rập. Thợ thuyền tại các thị trấn oán hận bọn chủ nhân bóc lột, thỉnh linh bạo động, gây các cuộc đổ máu, mà làm chủ xương. Tất cả các giai cấp đều có một niềm oán chung: oán triều đại Amiride, tức triều đại các kẻ kế nghiệp al-Mansur nắm trọn quyền hành cai trị. Năm 1008, abd Al-Malik chết, em là Abd er-Rhaman Shandjul lên thay làm tế tướng. Shandjul uống rượu trước công chúng, sống một đời trác táng, thích tiệc tùng hơn là trị nước; năm 1009, hầu hết các đảng phái đoàn kết nhau lại gây một cuộc đảo chính để

lật đổ. Đám quân chúng cách mạng hung hăng cướp phá các dinh thự của dòng Amiride ở Zahira rồi nổi lửa đốt hết. Năm 1012, người Berbère chiếm, cướp phá Cordoue, giết một nửa dân chúng, còn nửa kia thì đẩy đi nơi khác, và Cordoue biến thành kinh đô của họ.

Nhưng sau khi hăng hái tàn phá rồi, ít ai chịu kiên nhẫn kiệt thiết. Bọn Berbère cai trị thì tình hình hỗn loạn hơn nữa: nạn cướp bóc, thất nghiệp tăng lên; các thị trấn phục tùng Cordoue bây giờ tách ra, không nộp cống nữa, và ngay bọn đại diện chủ cũng mỗi người chiếm cứ một phương, làm một ông vua nhỏ trên đất đai của họ. Lần lần, những người dân ở Cordoue còn sống sót ngóc đầu lên được, năm 1023 họ đuổi bọn Berbère ra khỏi kinh đô, đưa Abd er-Rhman V lên ngôi. Giai cấp vô sản ở Cordoue thấy như vậy là trở lại chế độ cũ, chẳng có lợi gì cho họ, nên nổi lên chiếm cung điện, đưa một thủ lĩnh của họ là Muhammad Al-Mustakfi lên ngôi vua (1023). Muhammad cử một người thợ dệt làm tể tướng. Tể tướng thợ dệt bị ám sát còn ông vua vô sản bị đầu độc; và năm 1027, hai giai cấp thượng lưu và trung lưu liên kết với nhau, đưa Hisham III lên ngai vàng. Bốn năm sau, tới phiên quân đội giết tể tướng của Hisham, buộc Hisham phải thoái vị. Một hội đồng thân hào trong thị trấn hiểu rằng người ta cứ tranh giành ngôi báu như vậy thì không sao trị nước được, bèn bỏ ngôi vua đi, thay bằng một hội đồng Quốc gia, Ibn Jahwar được bầu làm

đệ nhất tổng tài, và thống trị nước cộng hòa mới mẽ đó một cách công bằng, sáng suốt.

Nhưng trễ quá rồi. Quyền hành và văn hóa đã bị tiêu diệt, không sao cứu được nữa. Khoa học và thi văn sợ cảnh nổi loạn, đã trốn khỏi cái “Bảo vật của thế giới” đó mà chạy qua các triều đình Tolède, Grenade và Séville. Thế là Y Pha Nho Hồi giáo tan rã thành hai mươi ba *taija* (thị trấn quốc gia); các quốc gia nhỏ xiu này chỉ âm mưu hại nhau, gây gổ với nhau, khiến cho miền Nam bị miền Bắc thuộc Kitô giáo thu hút lần lần. Grenade thịnh lên dưới thời nội các đặc lực (1038 - 1073) của Raudi Samuel Halevi mà người Ả Rập gọi là Ismailiba Naghdela. Tolède tuyên bố độc lập năm 1035, không lệ thuộc Cordoue nữa và năm chục năm sau theo luật Kitô giáo.

Séville rục rờ như Cordoue thời trước. Có người thấy nó đẹp hơn Cordoue nữa, người ta yêu nó vì có nhiều vườn trồng cây kè, bông hồng, mà dân chúng thì vui vẻ, lúc nào cũng sẵn sàng đàn ca, khiêu vũ. Đoán trước được Cordoue sẽ mất, nó tuyên bố độc lập. Viên đại pháp quan của Séville tên là Abu’Kasim Muhammad, thấy một người đàn gỏi dong mạo giống Hisham II, tôn làm vua, rước về nhà, tự làm quân sư, do mưu mô quỷ quyết đó, ông thành lập được một triều đại ngắn ngủi, triều đại Abbadite. Khi ông ta mất (1042), con là Abbad Al-

Mutadid nổi ngôi, cai trị Séville vừa khéo léo vừa tàn bạo, trong hai mươi bảy năm quyền hành càng ngày càng lan rộng, tới nỗi nửa Y Pha Nho phải nộp cống cho ông. Con al-Mutadid là al-Mutamid (1068-1061) hai mươi sáu tuổi nổi ngôi nhưng không có tham vọng cũng không tàn bạo như cha. Al-Mutamid là thi sĩ lớn nhất của Y Pha Nho thuộc Hồi giáo. Ông thích gán gửi các thi sĩ và nhạc sĩ hơn là các chinh khách và tướng lãnh; thường các địch thủ của ông về thơ mà không chút ghen ghét; có lần ông tặng tác giả một bài thơ phúng thích một ngàn *ducat* (2.290 Mỹ kim) mà không cho là quá đáng. Ông chỉ vì thích thơ của Ibn Ammar mà phong thi sĩ này làm tổng lí đại thần. Thấy một nữ nô lệ còn trẻ ứng khẩu làm được những câu thơ rất hay, ông mua nàng về, cưới nàng, yêu nàng thiết tha tới khi chết, nhưng cũng không phụ các mỹ nữ khác trong cung. Tiếng cười của nàng vang trong cung và nhà vua quay cuồng hường lạc; nhiều nhà thần học trách nàng đã làm cho đức lang quân lãnh đạm với tôn giáo và không ngó ngàng gì tới các thánh thất trong thị trấn. Tuy nhiên al-Mutamid trị nước cũng giỏi như yêu gái đẹp và ca hát. Tolède tấn công Cordoue, Cordoue cầu cứu, ông phái quân lại cứu, nhưng Cordoue khỏi bị Tolède chiếm thì lại phải lệ thuộc Séville. Ông vua thi sĩ ấy suốt một thế hệ cầm đầu một xứ văn minh cũng rục rờ như Bagdad dưới triều Haroun và Cordoue dưới triều al-Mansur.

2. Văn minh Y Pha Nho thuộc Hồi giáo.

“Chưa bao giờ xứ Andalousie được cai trị một cách nhân từ, công bằng và sáng suốt như thời ngoại thuộc Ả Rập”. Đó là lời phán xét của một nhà Đông phương học nổi danh thời Kitô giáo; có lẽ ông ấy vì ham mộ quá khen. Nhưng xét cho kĩ thì lời phán xét đó đứng vững được. Các thống đốc và vua Hồi giáo ở Y Pha Nho cũng có những hành vi tàn bạo cần thiết để giữ cho chính quyền được vững vàng như Machiavel⁽¹⁾ nghĩ; đôi khi họ tàn bạo đến dã man, lòng trợ trợ như sắt đá, chẳng hạn Mutadi trồng hoa trong sọ kẻ thù, hoặc ông vua thi sĩ Mutamid sai băm vằm người bạn bấy lâu thân thiết với ông và sau cùng đã phản ông, mắng chửi ông. Trái với những trường hợp lâu lâu thỉnh linh xảy ra ấy, al-Makkari dẫn ra được cả trăm trường hợp công bằng, đại lượng, nhã nhặn của các vua triều đại Omeyyade ở Y Pha Nho. Họ tốt hơn các hoàng đế Hi Lạp đồng thời và nhất định là hơn hẳn các ông vua bạo ngược Visigoth thời trước họ; nền hành chính của họ hoàn hảo nhất phương Tây thời ấy. Luật pháp hợp lí và nhân từ, quyền tư pháp được tổ chức khéo léo. Trong hầu hết các trường hợp, những dân tộc bị xâm lăng, về nội vụ, được

(1) Chính trị gia Ý (1469-1547), tác giả cuốn *Le prince (Thuật làm vua)* trong đó ông chủ trương phải dùng bạo quyền và xảo thuật để trị nước, tựa như Hàn Phi ở Trung Hoa cuối thời Chiến Quốc.

cai trị theo luật pháp và do các quan lại bản xứ. Các thị trấn có một tổ chức cảnh sát hữu hiệu; giá cả và đồ cân lường được kiểm soát. Cứ cách một thời gian đều lại kiểm tra dân số, tài sản. Thuế khóa vừa phải so với thuế khóa ở La Mã hoặc Byzance. Lợi tức của vua Abder - Rhaman III ở Cordoue tới *mười hai triệu bốn mươi lăm ngàn dinar bằng vàng* (57.213.750 Mĩ kim) - chắc là hơn tổng số lợi tức của các chính phủ Kitô giáo La tinh; nhưng số thu lớn như vậy không do thuế cao mà nhờ canh nông, kĩ nghệ và thương mại khéo chỉ huy, phát đạt.

Đối với nông dân bản xứ, sự xâm lăng Ả Rập là một hạnh phúc nhất thời. Những đất đai quá rộng của bọn quý phái Visgoth bị chia ra thành những khoảnh nhỏ, phân phát cho nông nô làm chủ. Nhưng trong mấy thế kỉ ấy, ở Y Pha Nho cũng có cái xu thế phong kiến, mặc dầu không mạnh bằng ở Pháp; tới phiên các thủ lãnh Ả Rập cũng chiếm những khu đất mênh mông, dùng một bọn tá điền tình cảnh cũng gần như nông nô. Nô lệ được chủ Maure^(*) đối đãi dễ chịu hơn các chủ cũ: và nô lệ của những chủ không theo Hồi giáo mà muốn được giải phóng thì chỉ cần cải giáo, thờ Allah và Mahomet. Xét

(*) Danh từ này trở những người Hồi giáo ở Tây Bắc Phi Châu và ở Y Pha Nho mà một phần nhỏ là người Ả Rập, một phần lớn là người Berbère.

chung, người Ả Rập để cho dân bản xứ làm công việc canh nông, nhưng họ biết dùng những sách mới nhất dạy về nghề nông, cho nên canh nông ở Y Pha Nho phát triển và tiến bộ hơn ở châu Âu theo Kitô giáo rất nhiều. Trước kia, ở Y Pha Nho người ta chỉ biết dùng những con bò chậm chạp để kéo cày hoặc kéo xe thì bây giờ người ta đã biết dùng ngựa, lừa và la cái để thay bò. Giống ngựa lai Y Pha Nho và Ả Rập là một giống quý. Y Pha Nho Hồi giáo dạy Âu châu Kitô giáo trồng lúa gạo, lúa mạch (sarrasin), mía, lựu, anh đào, cam, chanh, mận qua (coing), bưởi, đào, chà là, vả, dâu tây, gừng, mộc dược (myrrhe), Grenade, Valence - có rất nhiều vườn trồng ô liu (olive), trồng rau, trồng trái cây, cho nên được gọi là *"lạc viên của thế giới"*. Đảo Majorque, người Maure xâm chiếm ở thế kỉ thứ VIII, biến thành một cảnh thiên đường đầy quả ngọt hoa thơm, trồng nhiều nhất là chà là, do đó mà kinh đô của đảo sau này mang tên là Palma (*cây kê*).

Người Maure khai thác các mỏ vàng, bạc, thiếc, đồng, sắt, chì, phèn, lưu hoàng, thủy ngân của Y Pha Nho mà làm giàu. Bờ biển Andalousie có san hô; bờ biển Catalogne có ngọc trai; Baja và Malaga có mỏ hồng ngọc. Thuật luyện kim rất phát triển; Maurcie nổi tiếng về các đồ sắt và đồng, Tolède về gươm, Cordouc về khiên (cái mìn). Tiểu công nghệ rất thịnh vượng. Cordoue có tới mười ba ngàn thợ dệt; thảm, nệm, màn lụa, khăn san, đi văng kiểu Maure bán ở xứ nào cũng được người ta

tranh nhau mua. Theo al-Makkari, Ibn Finas ở Cordoue, thế kỉ thứ IX; chế tạo được những thứ kính và đồng hồ rắc rối và một thứ máy bay được. Một đội thương thuyền gồm trên ngàn chiếc chở sản phẩm Y Pha Nho qua châu Phi và châu Á. Các bến Barcelone, Almeria, Carthagène, Valence, Malaga, Cadix và Séville lúc nào cũng đầy những tàu từ cả trăm hải cảng trên thế giới lại đậu. Chính quyền tổ chức những trạm đưa thư đều đều. Các thứ tiền chính thức: đồng dinar bằng vàng, đồng dirhem bằng đồng, *fal* bằng đồng, so với các thứ tiền ở các xứ La tinh theo Kitô giáo thời đó tuy tương đối vững hơn, nhưng rồi cũng lần lần nhẹ bớt đi, pha nhiều lên, mãi lực sút kém.

Cũng như ở các xứ khác, Y Pha Nho có cái nạn bóc lột kinh tế. Người Ả Rập làm chủ những điền địa mênh mông, và bọn thương nhân bóp nặn kẻ sản xuất và kẻ tiêu thụ mà vơ vét tài nguyên trong nước. Xét chung, người giàu có sống trong các trang trại ở đồng ruộng, để thị trấn cho bọn vô sản Berbère, bọn “bội đạo” (tức tín đồ bỏ Kitô giáo mà theo Hồi giáo), bọn “Mozarabe” (Không theo Hồi giáo nhưng sống như người Hồi giáo và nói tiếng Ả Rập) và một số ít hoạn quan, sĩ quan, vệ binh gốc Nga, và nô lệ trong các gia đình quý phái. Các vua ở Cordoue cảm thấy rằng hễ ngăn cấm sự bóc lột ấy thì kĩ nghệ không phát triển được, đành dùng tạm cách này; dùng một phần tư thuế thổ địa để giúp người nghèo.

Bọn nghèo khổ có đức tin cuồng nhiệt, mà dân chúng rất ghét những canh tân về tín ngưỡng hay luân lí, thành thử triết lí phải im tiếng hoặc chỉ tuyên bố những lời cổ hủ. Tội bội giáo có thể bị xử tử. Các vua Cordoue thường có tư tưởng rộng rãi, tự do nhưng nhờ các vua Fatimide ở Ai Cập dùng bọn sinh viên du học làm thám tử, nên đôi khi ngược đãi những người có tư tưởng độc lập. Mặt khác, nhà cầm quyền Maure cho mọi tôn giáo khác được tự do hành đạo. Người Do Thái bị người Visigoth truy tầm gắt gao, nên đã giúp quân đội Hồi giáo chiếm Y Pha Nho; mãi tới thế kỉ XII, họ sống yên ổn với Hồi giáo, làm giàu, phát triển văn hóa và một số được giao phó những chức vụ lớn trong chính trường nhưng cũng có nhiều kẻ thành công. Đến ông Kitô giáo cũng như mọi người đàn ông khác đều phải cắt da qui đầu, vì đó là phép vệ sinh của quốc gia Hồi giáo; ngoài ra, họ theo luật La Mã của Visigoth và các pháp quan của họ do chính họ đề cử. Các tráng đinh Kitô giáo được miễn quân dịch, bù lại họ phải đóng một thứ thuế điền thổ, trung bình là bốn mươi tám dixhem (24 Mĩ kim) mỗi năm cho hạng giàu, hai mươi bốn dirhem cho hạng trung bình và mười hai dirhem cho hạng lao động. Tin đồ Kitô giáo và Hồi giáo được phép kết hôn với nhau; thỉnh thoảng họ cùng nhau tổ chức một lễ Kitô giáo hoặc Hồi giáo, hoặc dùng cùng một tòa vừa làm giáo đường, vừa làm thánh thất. Một số người Kitô giáo theo tục

trong nước, cũng có nhà sau riêng cho vợ và nàng hầu, hoặc mắc tệ kê gian. Sinh viên, khách du lịch, tu sĩ hay thế tục, ở châu Âu hoàn toàn được yên ổn, tự do lại Cordoue, Tolède hoặc Séville. Một người Kitô giáo phản nản về hậu quả của chính sách ấy, khiến chúng ta nhớ những lời người Hébreu hồi xưa chỉ trích những đồng bào theo văn hóa Hi Lạp:

Các bạn Kitô giáo của tôi mê thơ và tiểu thuyết Ả Rập; nghiên cứu tác phẩm của các nhà thần học và các triết gia Hồi giáo, không phải để bắt bẻ, mà để viết tiếng Ả Rập cho đúng, cho hay... Than ôi! Những thanh niên Kitô giáo tài giỏi bậc nhất mà chẳng biết gì ngoài văn hóa và ngôn ngữ Ả Rập; họ ham mê đọc và nghiên cứu sách Ả Rập; họ tốn không biết bao nhiêu tiền để mua sách Ả Rập chứa chất cả thư viện; đi đâu cũng ca tụng khoa học Ả Rập⁽¹⁾.

Một bức thư viết năm 1311, ghi rằng dân số Hồi giáo ở Grenade thời đó vào khoảng hai trăm ngàn người, mà trừ năm trăm người, còn hết thấy là hậu duệ của những người Kitô giáo để theo Hồi giáo; như vậy chúng ta thấy Hồi giáo đã thu hút Kitô giáo ra sao. Tín đồ Kitô giáo thường tỏ ý thích luật Hồi giáo hơn.

Nhưng bức tranh còn một mặt khác nữa, càng lâu

(1) So sánh xã hội ta lúc này thì thấy thời nào cũng vậy, đâu đâu cũng vậy!

càng thêm hắc ám. Tín đồ Kitô giáo được tự do mà giáo hội thì không. Phần lớn ruộng đất của giáo hội đã bị tịch thu do một sắc lệnh trừng trị tất cả những người đã tích cực đề kháng cuộc xâm lăng của Ả Rập; nhiều giáo đường bị tàn phá và cấm không được dựng lại. Các đô đốc Hồi giáo áp dụng luật cũ của vua chúa Visigoth, có quyền bổ nhiệm, cách chức các chủ Kitô giáo, cả quyền triệu tập các hội nghị tôn giáo nữa. Họ bán chức chủ giáo cho kẻ nào nộp cho họ nhiều tiền nhất, dù kẻ đó không tin đạo, hay tệ hơn nữa, có một đời sống phóng đảng. Linh mục Kitô giáo thường bị người Hồi giáo chửi rủa, làm nhục ở ngoài đường. Các nhà thần học Hồi giáo tự do chỉ trích những điều họ cho là vô lí trong thần học Kitô giáo, người Kitô giáo mà đáp lại thì nguy tới tính mạng.

Vì tình trạng căng thẳng như vậy, cho nên chỉ một chuyện nhỏ cũng có thể gây một thảm kịch lớn. Một thiếu nữ diễm lệ ở Cordoue, tên là Flora, cha và mẹ theo hai tôn giáo khác nhau. Khi người cha theo Hồi giáo chết rồi, nàng quyết tâm theo Kitô giáo, trốn khỏi nhà người anh, ẩn trong nhà một tín đồ Kitô giáo, bị người anh tìm ra được, lôi về, đánh đập; nàng vẫn không đổi ý, kháng kháng bỏ Hồi giáo, bị đưa ra một tòa án Hồi giáo. Viên *kadi* (tổng biện lí) có thể xử tử nàng, nhưng chỉ phạt trọng thôi. Nàng lại trốn vào một nhà Kitô giáo khác, tại đó gặp một mục sư trẻ, Euloge, say mê nàng về tình thần. Trong khi nàng trốn trong một tu viện, một mục

sư khác, Perfectus, bị hành hạ vì dám nói thẳng ý nghĩ của mình về Mahomet cho vài người Hồi giáo nghe; mấy người này đã hứa giữ kín, nhưng khi nghe những lời mạt sát Mahomet, họ bất bình quá, phải tố cáo với nhà cầm quyền. Perfectus có thể thoát chết nếu chịu rút lại những lời đã thốt; nhưng không, ông lập lại với quan tòa rằng “Mahomet, theo ông, quả là tay sai của quỷ Satan”. Viên *kadi* lại nhốt ông thêm ít tháng nữa, hi vọng ông sẽ đổi ý; ông không chịu đổi ý và bị xử tử. Ông vừa tiến lại đoạn đầu đài vừa chửi rủa Mahomet là “một tên bợm, gian dân, một đứa con của quỷ sứ ở địa ngục”. Tin đồn Hồi giáo thích lắm khi nhìn ông bị chặt đầu, còn tin đồn Kitô giáo ở Cordoue thì chôn cất ông thật long trọng và coi ông như một vị thánh (850).

Cái chết của ông làm cho mỗi thù oán về tôn giáo của hai phe bùng lên. Một nhóm “nhiệt tâm” phía Kitô giáo họp nhau lại, do Euloge chỉ huy, quyết tâm mạt sát công khai Mahomet và vui vẻ nhận sự tuần giáo, vì như vậy là được lên thiên đường. Isaac, một tu sĩ ở Cordoue lại ra mắt viên *kadi*, xin được cải giáo; nhưng khi ông *kadi* mừng rỡ bắt đầu giảng về đạo Hồi thì Isaac ngắt lời: “Mahomet đã nói láo và gạt các ông. Hắn đáng bị nguyên rủa, hắn đã dụ dỗ bao nhiêu kẻ khốn nạn xuống địa ngục”. Viên *kadi* trách tu sĩ, hỏi có lẽ quá chèn không; tu sĩ đáp: “Tôi rất sáng suốt. Ông xử tử tôi đi”. Viên *kadi* sai nhốt vô khám, nhưng xin vua Abd er-

Rahman II thả tu sĩ ra, coi như một kẻ mất trí; nhà vua đương bức tức vì đám tang lộng lẫy của Perfectus, không nghe, ra lệnh xử tử. Hai ngày sau, một vệ binh Frane⁽¹⁾ coi cung điện vạch tội Mahomet trước công chúng thì bị chặt đầu. Chủ nhật sau, sáu tu sĩ vô gặp ông *kadi*, nguyên rửa Mahomet, đòi được xử tử, được hưởng những “nhục hình tàn bạo nhất” nữa; họ bị chặt đầu. Một linh mục, một trợ tế và một tu sĩ noi gương họ. Nhóm “*nhiệt tâm*” thấy vậy rất mừng, nhưng nhiều mục sư và tín đồ trách tình thần ham tuấn đạo quá mức đó, bảo bọn người nhiệt tâm: “Nhà vua cho chúng ta hành đạo, không đàn áp chúng ta, thì tại sao lại cuồng nhiệt tuấn đạo như vậy?” Abd er-Rahman triệu tập một nghị hội gồm các chủ giáo Kitô, trách mắng bọn “nhiệt tâm” và dọa sẽ trừng trị nếu họ vẫn tiếp tục khuấy động. Euloge bảo các chủ giáo đi nghị hội là đồ nhát gan.

Trong thời gian đó, nàng Flora bị phong trào tuấn đạo kích động, ra khỏi tu viện và cùng với một thiếu nữ khác, nàng Marie, lại trước mặt viên *kadi*, cả hai đều bảo “Mahomet là một tên gian dâm, bịp bợm và đại ác”, mà Hồi giáo là do “quỉ đặt ra”. Viên *kadi* nhốt khám hai thiếu nữ. Bạn thân năn nỉ họ rút lại lời mạt sát đó đi, họ đã xiêu lòng, thì Euloge tới thuyết phục họ tuấn đạo. Họ bị chặt đầu (851) và Euloge, thêm phần phấn khởi,

(1) Ở đây trỏ người Âu theo Kitô giáo ở Cận Đông.

kêu gọi thêm người tuân đạo nữa. Mục sư, tu sĩ, phụ nữ dất nhau lại tòa án, mặt sát Mahomet để được xử tử (852). Bảy năm sau, chính Euloge cũng được tuân đạo. Ông ta mất rồi, phong trào dịu xuống liền. Từ 859 tới 983 chỉ nghe thấy có hai trường hợp tuân đạo, rồi sau không còn trường hợp nào khác cho tới khi Hồi giáo không còn làm chủ Y Pha Nho nữa.

Về phía Hồi giáo, người ta càng giàu có thì nhiệt tâm với đạo càng giảm. Mặc dầu luật rất nghiêm mà một phong trào hoài nghi cũng nổi lên ở thế kỉ thứ IX. Không những tà thuyết của phái Mutazilie sau cùng xâm nhập được Y Pha Nho, mà còn xuất hiện một giáo phái nữa cho tôn giáo nào cũng là sai hết, còn những giới luật, tụng niệm, trai giới, hành hương, bố thí đều là trò hề, vô nghĩa lí. Một nhóm khác, tự xưng là “Tôn giáo thế giới” chỉ trích tất cả các giáo điều, và đề cao một tôn giáo hoàn toàn thuộc về luân lí. Một số người theo thuyết bất khả tri, bảo các giáo lí “có thể đúng, có thể sai; chúng tôi không xác nhận cũng không phủ nhận chúng, không thể phán đoán gì được hết, thế thôi; nhưng lương tâm chúng tôi không cho phép chúng tôi nhận những lí thuyết không ai chứng minh được là đúng”. Các nhà thần học phản kháng lại mạnh mẽ; và qua thế kỉ thứ IX, thì Hồi giáo ở Y Pha Nho gặp tai nạn, thì các nhà thần học ấy đổ lỗi cho tinh thần vô tôn giáo; rồi khi Hồi giáo thịnh lên được thì cũng lại nhờ những ông vua khéo dùng lòng

tín ngưỡng của dân chúng để dựng uy quyền của mình, chỉ cho phép người ta tranh luận về tôn giáo và triết lý để tiêu khiển trong không khí thân mật ở triều đình thôi.

Các triết gia tuy chỉ trích đả, nhưng những mái tròn rực rỡ và những tháp thép vàng vẫn hiện lên trong cả ngàn thị trấn khiến cho Y Pha Nho thuộc Hồi giáo ở thế kỷ X, nổi tiếng là xứ có nhiều châu thành nhất châu Âu, có lẽ nhất cả thế giới nữa. Cordoue dưới triều đại al-Mansur là một đô thị văn minh, chỉ kém Bagdad và Constantinople. Al-Makari bảo ở đó có hai trăm ngàn bảy mươi bảy nhà, sáu ngàn ba trăm lâu đài, sáu trăm thánh thất và bảy trăm nhà tắm công cộng; thống kê đó hơi phóng đại một chút. Khách du lịch tới Cordoue trầm trồ khen giới thượng lưu giàu có sang trọng, đô thị có vẻ thịnh vượng lạ lùng; gia đình nào cũng có một con lừa để cưỡi, chỉ bọn hành khất mới phải đi bộ. Đường phố lát đá, có lẽ cao hơn mặt đường và ban đêm đốt đèn; có thể đi mười cây số dưới ánh đèn, hai bên đường là các dinh thự liên tiếp nhau. Trên dòng sông Guadaviquir phẳng lặng, các kĩ sư Ả Rập bắc một chiếc cầu đá gồm mười bảy nhịp, mỗi nhịp là mười một thước. Một trong những công việc đầu tiên của Abd er-Rahman là xây một thủy lộ (aqueduc) dẫn nước tới Cordoue để mỗi nhà, mỗi vườn, mỗi phòng ten và mỗi nhà tắm có đôi đào nước dùng. Đô thị nổi tiếng có nhiều công viên và chỗ dạo mát.

Abd er-Rahman nhớ nơi sinh trưởng, sai lập ở Cordoue một vườn lớn giống nhà ông ở hồi trẻ, gần Damas, và dựng ở vườn ấy “Cung Rissafah”. Các vua sau cất thêm nhiều lâu đài nữa, đặt cho những tên bóng bẩy, đẹp đẽ: *Hoa đài, Tinh nhân đài, Như ý đài, Vương miện đài...* Cordoue, cũng như Séville sau này, có một alcazar (*al-Kasr*, có nghĩa là thành đài, do tiếng La tinh *castrum*), vừa là lâu đài, vừa là thành lũy. Theo các sử giả Hồi giáo, những lâu đài ấy đẹp đẽ, rực rỡ không kém các lâu đài ở La Mã thời Néron: cửa lộng lẫy, cột bằng cẩm thạch, sàn lát đồ gián sắc, trần thép vàng, trang trí tuyệt nhả của hoàng tộc, dinh thự của đại thần, đại địa chủ, đại thương gia nối nhau thành hàng dài mấy cây số dọc bờ con sông Guadalquivir uy nghi. Một bà phi của Abd er-Rahman III để lại cho ông ta một gia sản lớn; ông định dùng số tiền đó để chuộc những binh lính của ông bị địch bắt sống ở mặt trận; ông sai người đi kiểm, họ về tâu rằng không kiếm được một người nào cả; thế là bà hoàng hậu sủng ái của ông tên là Zahra đề nghị xây một khu ngoại ô với một cung điện để lưu cái danh của bà. Trong hai mươi lăm năm (936 - 961), mười ngàn thợ và một ngàn năm trăm con vật đổi mỗi để thực hiện mộng đó của bà. Cung Al-Zahra ở cách phía nam Cordoue năm cây số, xây cất và trang hoàng lộng lẫy, cực kì xa xỉ: một ngàn hai trăm cây cột bằng cẩm thạch; hậu cung chứa nổi sáu ngàn mỹ nữ; đại điện có trần và tường bằng cẩm thạch và vàng, tám cái cửa khảm mun, ngà và nhện bảo

ngọc, lại có một cái hồ chứa đầy thủy ngân nhấp nhô, ánh mặt trời rơi xuống lấp lánh như nhảy múa. Al-Zahra thành khu dinh thự của một giới quý tộc, cử chỉ, ngôn ngữ nhã nhặn, hiểu biết rộng mà khả năng giám thức nghệ thuật cũng tinh tế. Ở đầu kia kinh đô, al-Mansur xây dựng một cung điện (978) để ganh đua, tức cung al-Zahira, chung quanh là một khu dinh thự của các đại thần với kẻ hầu người hạ, bọn hát rong, thi sĩ và thi thần. Trong cuộc cách mạng năm 1010, cả hai khu ngoại ô ấy đều ra tro.

Xét chung thì dân chúng không trách các vua chúa đó xa xỉ nếu họ xây cất thêm những thánh thất lộng lẫy hơn, rộng lớn hơn cung điện của họ nữa. Người La Mã đã dựng ở Cordoue, một đền thờ thần Janus; người Kitô giáo thay diện ấy bằng một giáo đường; Abd er-Rahman mua lại khu đất để phá giáo đường đi mà cất Thánh thất màu lam; năm 1238, tin đồ Kitô giáo lại đổi thánh thất thành giáo đường; vậy là cái thiện, cái chân và cái mỹ đều tùy sự thắng bại của võ lực mà thay đổi. Công việc xây cất thánh thất ấy là nguồn an ủi trong những năm ưu tư của Abd er-Rahman, ông bỏ cung điện ở ngoại ô, vô ở ngay trong đô thị để đích thân coi sóc công việc, hi vọng rằng trước khi chết, ông có thể dặt tin đồ lại đó đọc một bài cầu nguyện tạ ơn trên đã cho họ một Thánh thất mới thật tôn nghiêm. Mới xây móng xong được hai năm thì ông mất (788); con trai ông là al-Hisham tiếp tục công việc; suốt hai thế kỷ, ông vua

nào cũng góp công xây cất thêm, và tới thời al-Mansur, thánh thất nằm chật một khoảng đất chiều dài 247 thước, chiều ngang 157 thước. Ngoài cùng là một vòng tường có khía, xây bằng gạch và đá, có nhiều chòi canh cao thấp không đều và một tháp nặng nề, vừa to lớn vừa đẹp hơn hết thảy các tháp thời đó, nên cũng được sắp vào những kì quan nhiều vô kể của thế giới. Mười chín cái cửa lớn mà vòm là những hình móng ngựa bằng đá chạm trổ kiểu hoa lá và kiểu hình học rất đẹp, đưa vào một cái sân có hồ nước để gội, rửa, nay là sân Patio de los Naranjos (*sân trái cam*). Trong sân hình chữ nhật lát đá hoa ấy, có bốn phong ten đục trong những khối cẩm thạch lớn tới nỗi phải dùng bảy chục con bò để kéo mỗi khối từ hầm đá tới chỗ xây. Thánh thất là một rừng cột - một ngàn hai trăm chín mươi cây cột hết thảy - chia thành mười một gian nữa (nef) và hai mươi một gian bên. Từ đầu các cột, vô số vòng cung tua tủa đưa ra, có vòng hình bán nguyệt, có vòng hình cung nhọn hoặc hình móng lừa, hầu hết đều bằng những phiến đỏ và trắng gián nhau. Những cột bằng vân thạch (jaspe), ban thạch, tuyết hoa thạch (albatre) hoặc cẩm thạch... đem ở các phế tích La Mã hoặc Visigoth Ý Pha Nho về, sắp thành hàng, nhiều tới nỗi ta có cảm giác mênh mông bất tận, muốn ngợp. Trần bằng gỗ khắc những câu trong kinh *Coran*. Hai trăm chiếc đèn treo thông từ trần xuống, mang bảy ngàn đĩa dầu thấp thom; dầu thấp đó chứa trong những cái chuông đem ở giáo đường Kitô giáo

về, lật ngược lên rồi cũng treo vào sườn thánh thất. Sàn và tường trang hoàng bằng hình gián sắc; một số hình này bằng thủy tinh trắng men, có nhiều màu, đôi khi bằng vàng hay bạc nữa; sau cả ngàn năm đã mòn rồi, mà những hình đắp vào tường ấy vẫn còn lấp lánh như bảo ngọc. Điện thờ ở một khoảng riêng, lát bạc và men, cửa rất đẹp, trang hoàng bằng hình gián sắc... Khán thờ và giảng đàn được các nghệ sĩ đem hết tài năng ra tô điểm. Khán phủ vàng, có bảy góc... Giảng đàn được coi là đẹp nhất, không đầu bằng; nó gồm ba mươi bảy ngàn tấm ngà và gỗ qui (gỗ mun, gỗ chành, gỗ già la⁽¹⁾, từ đàn⁽²⁾, hoàng đàn⁽³⁾), hết thảy đều ghép lại, đóng bằng những đinh vàng hay bạc và nhện ngọc thạch. Trên giảng đàn ấy, trong một cái hộp trang sức rất đẹp và phủ một tấm lụa đỏ sẫm thêu kim tuyến, đặt một bản kinh *Coran* do vua Othman chép, và nhuộm bằng máu của ông khi ông hấp hối. Người phương Tây chúng ta thích trang hoàng các rạp hát bằng đồng và đồ thếp vàng rực rỡ, còn các giáo đường thì lại không thích dát vàng, nạm ngọc, cho nên cho sự trang hoàng thánh thất màu lam như vậy là vô li... Nhưng có người lại nghĩ khác: như al-Makkari cho rằng không có thánh thất nào sánh được với thánh thất ấy “về kích thước, về vẻ đẹp, về cách trang trí có

(1) aloes.

(2) santal rongé.

(3) santal jaune

nghệ thuật hoặc về lối kiến trúc táo bạo”, và “nó được mọi người nhận là thánh thất đẹp nhất của Hồi giáo”.

Ở Y Pha Nho thuộc Hồi giáo, thời đó, người ta thường nói rằng “khi một nhạc sĩ chết ở Cordoue, muốn bán những nhạc khí của ông ta thì người ta đem lại Séville; khi một phú gia chết ở Séville, mà muốn bán tủ sách của ông ta thì người ta chở lại Cordoue”. Vì ở thế kỉ thứ X Cordoue vừa là trung tâm vừa là tuyệt đỉnh của đời sống tinh thần Y Pha Nho, mặc dầu Tolède, Grenade và Séville đều tích cực trợ lực vào các tiêu khiển tinh thần của thời đại. Các sử gia Hồi giáo bảo các thị trấn Y Pha Nho thuộc Hồi giáo Ý như những ổ ong đầy thi sĩ, học giả, luật gia, y sĩ và nhà bác học; al-Makkari ghi tên những nhà đó đầy sáu chục trang giấy. Có nhiều trường tiểu học nhưng phải đóng học phí; Hakam II mở thêm hai mươi bảy trường miễn phí cho trẻ nghèo. Con gái cũng đi học; nhiều mệnh phụ Maure nổi tiếng về nghệ thuật hay văn chương. Đại học do các giáo sư độc lập đảm nhiệm trong các thánh thất; Đại học Cordoue, tổ chức mơ hồ, nhưng nổi tiếng ở thế kỉ thứ X và XI chỉ kém các Đại học Le Caire và Bagdad. Nhiều học viện cũng được thành lập ở Grenade, Tolède, Séville, Maurcie, Almeria, Valence, Cadix. Kỹ thuật làm giấy từ Bagdad đem lại và sách mỗi ngày một nhiều, một dày. Y Pha Nho thuộc Hồi giáo có bảy chục thư viện: kẻ giàu khoe những sách đóng bằng da dê thuộc; người chơi sách

kiếm những sách thật quý hoặc tô hình rực rỡ. Học giả Al-Hadnam, trong một cuộc bán đấu giá ở Cordoue, muốn mua một cuốn mà giá cứ tăng lên hoài vượt quá xa giá trị thực sự. Người mua được cuốn ấy giảng rằng sở dĩ trả giá cao như vậy vì trong tủ sách ông ta có một chỗ trống, đặt cuốn đó vào thì vừa khít. Al Hadram bực tức quá, không thể không nói thẳng vào mặt người đó được: “Thành ra kẻ móm thì lại nhận được hạt dẻ”.

Hạng học giả rất được trọng và những kẻ lại nhờ họ khuyên bảo, tin một cách ngây thơ rằng cứ biết nhiều thì minh triết. Có hằng mấy trăm nhà thần học và ngữ pháp học; còn bọn tu từ gia, ngôn ngữ học, từ ngữ học, sử gia, tiểu sử gia, văn tuyển gia thì vô số. Abu Muhammad Ali ibn Hazm (994 - 1064) ngoài chức vụ tổng li đại thần, còn là một nhà bác học về sử và thần học. Cuốn “*Tôn giáo và giáo phái*” của ông khảo về Do Thái giáo, Bái hỏa giáo, Kitô giáo và các phái chính của Hồi giáo, là một công trình đầu tiên so sánh các tôn giáo. Nếu chúng ta muốn biết ý kiến của một nhà tri thức Hồi giáo về Kitô giáo, thì chúng ta chỉ cần đọc đoạn dưới đây của ông:

Chúng ta không nên ngạc nhiên về óc mê tín của con người. Những dân tộc đông người nhất và văn minh nhất cũng không thoát khỏi tật mê tín... số tín đồ Kitô giáo nhiều vô kể, chỉ Thượng Đế mới đếm nổi, và họ có thể tự hào rằng có những ông vua sáng suốt, những triết gia danh tiếng. Vậy mà họ tin rằng một là ba và ba là một; rằng

một trong ba đó là Đức Thánh Linh; rằng Đức Thánh Cha là Đức Thánh Con mà lại không phải là Đức Thánh Con; rằng con người là Thượng Đế mà lại không phải là Thượng Đế; rằng Chúa Cứu Thế vẫn có từ thời vô thủy, mà lại đã được sáng tạo ra. Một trong các giáo phái của họ, phái “Nhất tính”⁽¹⁾ gồm mấy trăm ngàn tín đồ, tin rằng Đức Sáng tạo đã bị quất, bạt tai, đóng đinh lên Thập tự giá và trong ba ngày vũ trụ không có ai làm chủ.

Còn về phần Ibn Hazm thì ông tin rằng mỗi chữ trong kinh *Coran* đều đúng cả.

Ở Y Pha Nho thuộc Hồi giáo, khoa học và triết học bị đã kích dữ vì người ta sợ hai môn đó làm hại đức tin của dân chúng. Maslama ibn Ahmad (chết năm 1007) ở Madrid và Cordoue, đem áp dụng các bảng thiên văn của al-Khwarizmi cho Y Pha Nho. Một cuốn tương truyền do ông viết nhưng không có gì là chắc, tả một trong nhiều thí nghiệm khiến cho môn luyện kim biến thành môn hóa học, dùng thủy ngân mà chế ra được Oxyde de mercure (*ốc xýt thủy ngân*). Ibrahim al-Zarkali (khoảng 1029 - 1087) ở Tolède cải thiện các khí cụ thiên văn mà nổi tiếng khắp thế giới; Copernic sau này nhắc tới cuốn của ông viết về một kiểu *quan tinh nghi* (astro-labe dùng để quan sát tinh tú); những quan sát thiên văn của ông đúng nhất thời đó; những “bảng Tolède” do ông

(1) Cõi chú thích ở tiết I chương VI.

tính về các chuyển động của tinh tú được tất cả châu Âu dùng rất lâu. Abul Kasim Al-Zahrawi (936 - 1013) ngự y của Abd er-Rahman III được các nước Kitô giáo kính trọng và gọi Abuleasis; ông là nhà giải phẫu giỏi nhất của Hồi giáo; bộ *Y khoa toàn thư al Tasrij* của ông gồm ba quyển về khoa giải phẫu, dịch ra tiếng La tinh, được dùng làm tác phẩm căn bản về ngành giải phẫu trong mấy thế kỉ. Thời đó, các bệnh nhân châu Âu muốn giải phẫu thì thích đến Cordoue hơn cả. Như mọi thị trấn văn minh, Cordoue cũng có một số lang băm và một số y sĩ tham tiền quá mức. Một kẻ tên là Harrani cho rằng có một bí phương trị các bệnh ở ruột và bán một ve nhỏ năm chục dinar (237 Mĩ kim) cho những kẻ ngu thừa tiền.

Al Makkari bảo: “Chúng tôi xin miễn kể tên các thi sĩ dưới các triều Hisham II và Mansur, vì họ nhiều như cát biển”. Trong số thi sĩ ấy, có công chúa Wallada (mất năm 1087); nhà của bà ở Cordoue đúng là một “sa lông” trong thế kỉ Ánh sáng⁽¹⁾ ở Pháp; các tài tử, học giả, thi sĩ quây quần chung quanh bà; bà có khoảng hai chục người yêu trong bọn đó, và bà kể những cuộc tình duyên của bà một cách rất phóng túng khiến bà Récamier⁽²⁾

(1) Salon là phòng tiếp tài tử, văn nhân, triết gia của các bà qui phái ở Pháp thế kỉ XVIII (thế kỉ Ánh sáng).

(2) Một mỹ nhân Pháp cũng có một salon ở thế kỉ XIX, và cũng được rất nhiều người mê nhan sắc, trong số đó có văn hào Chateaubriand.

đọc được tất phải ngượng. Bạn thân của bà, nàng Mughra, còn đẹp hơn bà và làm thơ phóng túng hơn bà nữa. Ở Adalousie thời ấy, gần như mọi người đều là thi sĩ, và thường thách nhau ứng khẩu làm thơ đối đáp nhau. Các vua chúa cũng chơi trò đó; ít khi thấy một ông vua nào mà không cấp lương cho một thi sĩ, vờ họ tới triều đình để hậu đãi. Sự bảo trợ ấy có hại cũng ngang có lợi; những bài thơ thời đó còn lưu truyền đến ngày nay hầu hết không tự nhiên, quá hoa mỹ, hình ảnh gò bó, tư tưởng thấp hèn. Đề tài là ái tình nhục dục hoặc thuần khiết; ở Y Pha Nho cũng như ở phương Đông, các kép hát Hồi giáo đã mở đường cho các người hát rong ở phương Tây về phương pháp, kiểu cách và nhân sinh quan.

Trong số các vị tinh tú rực rỡ đó, chúng tôi xin lựa một ngôi; Said ibn Judi, con trai vị tổng đốc Cordoue; ông là một chiến sĩ rất tài ba, một tình nhân lòng lúc nào cũng phôi phới, có đủ những đức tính của một bậc quý phái theo quan niệm Hồi giáo: đại độ, can đảm, mạnh mẽ; cưỡi ngựa rất hay, bắn trai, hoạt bát, có thi tài, biết đánh gươm, múa giáo và bắn cung. Chính ông cũng không biết ông thích cái gì nhất: ái tình hay chiến tranh. Chỉ hơi chạm tới một phụ nữ là tâm thần mê mẩn, cho nên ông say đắm trong tình trường, hết nàng này tới nàng khác, mà mỗi tình nào tưởng đâu cũng là vĩnh viễn. Nàng nào ông thấy được ít nhất thì ông lại mê nhất;

bài đoán thi linh động nhất của ông là bài ông tặng nàng Jehane mà ông chỉ được trông thấy một bàn tay trắng muốt như bông huệ. Ông là một người ngây thơ theo chủ nghĩa hưởng lạc. Ông bảo: “Phút vui nhất trong đời là khi chén rượu chuyển tay mọi người; khi sau một cuộc gây lộn, cặp tình nhân lại làm lành với nhau, ôm nhau, hết giận nhau. Tôi băng qua cái vòng lạc thú như một con ngựa chứng lên con. Tôi không chịu để cho một thị dục nào không được thỏa mãn! Tôi cương quyết khi thần chết lượn trên đầu tôi ở chiến trường, vậy mà một cặp mắt long lanh hữu tình có thể lôi cuốn tôi đi đâu cũng được”. Các chiến hữu của ông đôi khi bực tức vì ông có tài quyến rũ vợ họ; một sĩ quan bắt được tại trận và giết ông (897).

Al-Mutimid, đô đốc Séville là một thi sĩ có tài hơn Said Ibn Judi và chết một cách anh dũng hơn. Cũng như các tiểu vương khác ở Y Pha Nho trong thời tan rã, trong nhiều năm ông đã nộp cống cho Alphonse VI ở Castille để được yên thân về phía Kitô giáo. Nhưng chỉ được yên thân tạm thời, rồi một ngày kia cũng bị thanh toán. Nhờ cái gân của chiến tranh tức tiền bạc, con mỗi tặng cho mình đó, Alphonse vô Tolède năm 1085; và al-Mutamid biết rằng sẽ tới lượt Séville. Các thị trấn Quốc gia của Y Pha Nho thuộc Hồi giáo thời ấy vì nội chiến tàn khốc mà suy nhược quá rồi, không sao chống cự nổi Alphonse. Nhưng ở bờ bên kia Địa Trung Hải (tức châu

Phi) có một triều đại mới, triều đại al-Moravide; thành lập nhờ sự cuồng tin, triều đại ấy biến mỗi người dân gần thành một chiến sĩ của Allah, cho nên chiếm được dễ dàng trọn xứ Maroc. Các tiểu vương Y Pha Nho yêu cầu vua Al-moravide là Yusuf ibn Tashfin - một người can đảm và mưu mô quỷ quyệt - đem quân sang cứu họ khỏi nanh vuốt của con rồng Kitô giáo ở Castille. Yusuf đưa quân vượt eo biển, nhận thêm quân tiếp viện ở Malaga, Grenade và Séville và gặp lực lượng của Alphonse ở Zallaka, gần Badajoz (1086). Alphonse gửi một thông điệp ngắn cho Yusuf: “Ngày mai (thứ sáu) là ngày lễ của các ông, mà chủ nhật là ngày lễ của chúng tôi; vậy tôi đề nghị chúng ta ra quân ngày thứ bảy”. Al-Mutamid và Yusuf chiến đấu rất hăng, và quân Hồi giáo, đại thắng, chém giết vô số quân địch để dâng Allah trong ngày lễ ấy: Alphonse với năm trăm quân thoát thân trong đường tơ kẽ tóc. Yusuf thắng trận rồi, trở về Phi châu, không lấy một chiến lợi phẩm nào, làm cho cả xứ Y Pha Nho ngạc nhiên.

Bốn năm sau ông ta trở lại vì al-Mutamid đã khẩn khoản xin ông diệt Alphonse lúc đó đương tái vũ trang để chuẩn bị một cuộc tấn công nữa. Yusuf đem quân đánh Alphonse nhưng không thắng hẳn, rồi ông ta nắm hết quyền thống trị Y Pha Nho thuộc Hồi giáo. Kẻ nghèo bao giờ cũng thích chủ mới hơn chủ cũ, nên hoan hô ông; giai cấp trí thức chống lại ông vì ông tiêu biểu cho

sức phản động về tôn giáo; các nhà thần học quý mến ông. Ông chiếm được Grenade mà không tốn một tên lính; những thuế nào không chỉ định trong kinh *Coran* thì ông đã bãi bỏ hết, dân chúng vui mừng vô cùng (1090). Al-Mutamid và các đô đốc khác đoàn kết với nhau để chống lại ông, và liên minh với cả Alphonse nữa. Yusuf bao vây Séville; al-Mutamid anh dũng chiến đấu, thấy con trai tử trận, ông đau xót quá, té xỉu và xin đầu hàng.

Năm 1091, tất cả xứ Andalousie trừ Saragosse đều thuộc quyền Yusuf và Y Pha Nho Hồi giáo lại thành một tỉnh của Phi Châu do Maroc cai trị.

Al-Mutamid bị bắt làm tù binh, đưa tới Tanger. Tại thị trấn này ông nhận của một thi sĩ bản xứ, tên là Husri, một bài thơ ca tụng ông và xin ông một tặng phẩm. Lúc đó ông chỉ còn có ba mươi lăm *ducat* (87 Mĩ kim), gửi hết cho Husri, xin lỗi rằng món tiền nhỏ quá. Rồi ông bị đày tới Aghmat, gần Maroc, sống tại đó một thời gian trong ngục, vẫn xác xơ và vẫn làm thơ cho tới khi chết (1095).

Một bài thơ của ông có thể khắc trên mộ bia của ông được:

*Đừng đại dột ve vãn kiếp trần này, vì
anh nhìn kia,
Dưới lớp lụa nhuộm và thêu kia,*

Nó không trung tín, nay vậy mai khác.

Tôi, Muttamid, đã già rồi, anh nên nghe tôi:

*Chúng ta cứ tưởng rằng lưới giuom thời trẻ
không bao giờ sét,*

*Nên nhìn ảo cảnh mà mong gặp giếng nước,
nhìn bãi cát mà mong thấy bông hồng:*

*Nhưng chúng ta sẽ hiểu ý nghĩa bí ẩn của
kiếp trần.*

*Và chúng ta sẽ khoác cái áo cát bụi, như vậy
mới là minh triết.*

CHƯƠNG VII

THỊNH VÀ SỤY CỦA HỒI GIÁO 1058 - 1258

I- HỒI GIÁO PHƯƠNG ĐÔNG: 1058 - 1250

Tughril Beg mất rồi (1063), người cháu (gọi ông bằng chú hay bác) tên là Alp Arslan, hai mươi sáu tuổi, lên nối ngôi vua Seljouk⁽¹⁾. Một sử gia có hảo ý tả Alp Arslan như sau:

“Cao lớn, râu mép dài tới nỗi muốn bắn cung thì ông có thói quen cột đầu râu lại, và không khi nào ông bắn trật. Ông đội một cái khăn cao tới nỗi người ta thường bảo rằng từ đỉnh khăn tới đầu râu mép của ông có khoảng cách là hai thước. Ông là một ông vua cương quyết và công minh, thường đại độ, quan lại có kẻ nào những lạm hay tàn bạo là ông

(1) Cui cuối tiết III, chương III.

trừng trị liền, và cực kì nhân từ với kẻ nghèo. Ông cũng chịu khó nghiên cứu sử, chăm chú vui vẻ nghe sử biên niên của các tiên vương, và các cuốn cho biết về tính tình, chế độ cùng cách cai trị của các tiên vương.”

Mặc dầu có khuynh hướng bác học, Alp Arslan sống đúng như tên của ông. - “vị anh hùng có trái tim sư tử” - và xâm chiếm các xứ Hérat. Arménie, Géorgie, Syrie. Hoàng đế Hi Lạp Romain IV tập hợp được một đạo quân một trăm ngàn người ô hợp, vô kỉ luật để giao chiến với mười lăm ngàn quân có kinh nghiệm của Arslan. Arslan đề nghị một hòa ước hợp tình hợp lý; Romain khinh bỉ bác bỏ, giao chiến ở Manzikert, xứ Arménie, anh dũng chiến đấu giữa một đạo quân nhứt nhất, thất bại, bị bắt sống, dẫn tới trước mặt Arslan. Arslan hỏi: “Nếu ông thắng tôi thì ông làm gì?” Romain đáp: “Thì ta đã quất vào lưng người mấy roi”. Arslan đối đãi với Romain rất nhã nhặn, bắt ông ta hứa chuộc mạng một số tiền lớn rồi thả ông ta về sau khi tặng nhiều món quý giá. Một năm sau, Arslan bị một kẻ thích khách đâm chết.

Con ông là Milik Shah (1072 - 1092) là ông vua lớn nhất triều đình Seljouk. Trong khi viên tướng của ông tên là Suleiman chiếm nốt xứ Tiểu Á thì ông đích thân đem quân chiếm xứ Transoxiane cho tới Boukhara và Kashgar. Nhờ viên tể tướng đa tài và tận tâm Nizam al-Mulk, triều đại của ông và của Arslan rực rỡ và thịnh vượng như triều đại Haroun al-Rashid ở Bagdad. Trong

ba chục năm Nizam tổ chức, kiểm soát hành chính, chính trị, kinh tế, khuyến khích thương mại, kĩ nghệ, sửa chữa đường sá, cầu cống, khách sạn, lữ hành đi đâu cũng được yên ổn. Ông lại quý trọng, rộng rãi với các nghệ sĩ, thi sĩ, nhà bác học; xây cất những kiến trúc rất đẹp ở Bagdad, đặc biệt là một học viện nổi tiếng; bỏ tiền ra và đích thân chỉ huy việc xây cất lại *Điện nóc tròn* trong thánh thất. Ngày thứ sáu tại Jspaban. Nhờ ông đưa ý kiến mà Malik Shah mới mời Omar Khayyam và một số nhà thiên văn học khác sửa đổi lại lịch Ba Tư. Một truyện cổ kể rằng Nizam, Omar và Hasan ibn Sabbah hồi còn là bạn học đã thề sau này ai hưởng được hạnh phúc gì thì cũng san sẻ cho hai người kia; như biết bao giai thoại khác, truyện đó chắc là một truyện bịa, vì Nizam sanh năm 1017, còn Omar và Hasan mất những năm 1123, 1124, và không có gì cho ta tin được rằng một trong hai nhà này thọ trăm tuổi.

Năm bảy mươi lăm tuổi, Nizam trình bày triết lí chính trị của ông trong một tác phẩm bất hủ bằng văn xuôi Ba Tư, cuốn *Siyastnama* (Nghệ thuật trị quốc). Ông cực lực khuyên từ vua tới dân phải giữ chính giáo, nếu không có cơ sở tôn giáo thì nước sẽ loạn, và uy quyền của vua dựng trên tôn giáo. Đồng thời ông không quên khuyên đức vua chỉ tôn phải giữ bốn phận của mình: đừng quá chén, đừng nhẹ dạ; phải tìm ra và trừng trị những quan lại tham nhũng, tàn bạo, chuyên hoành; phải hai lần một tuần cho công

chúng được bề kiến để kẻ ti tiện tới đâu cũng được dâng thỉnh nguyện, trình bày những nỗi oan ức. Nizam nhân từ nhưng kì thị tôn giáo; phàn nàn rằng triều đình thu dụng cả những tín đồ Kitô giáo, Do Thái giáo, giáo phái Shiite; ông rất kịch liệt tố cáo phái Ismailite làm nguy hại tới sự thống nhất của quốc gia. Năm 1092, một tín đồ Ismailite giả làm kẻ có điều khẩn cầu, lại gần ông, và đâm chết ông.

Kẻ sát nhân ấy là hội viên một hội kín lạ lùng nhất trong lịch sử. Vào khoảng 1090, một lãnh tụ Ismailite - chính Hasan ibn Al-Sabbah. Bạn đồng song của Omar và Nizam trong giai thoại kể trên - chiếm đồn Alamou (ổ đại bàng) trong miền núi phía bắc Ba Tư, và từ vị trí cao ba ngàn thước ấy, khủng bố, ám sát những kẻ chống lại giáo phái Ismailite. Trong cuốn *Siysatnama*, Nizam buộc tội ông và đồng bọn và dư đảng của nhóm cộng sản Mazdakite Ba Tư, dưới triều Sassanide. Hội kín ấy có lẽ nhập đảng, và đảng viên gồm nhiều cấp bậc, trên cùng là một tôn sư mà Thập tự quân gọi là "*Lão sơn nhân*". Cấp thấp nhất gồm những *fidais* mà bốn phận là phải thi hành triệt để, không chút do dự, thối mắc, lệnh của các cấp trên. Marco Polo⁽¹⁾ đi ngang qua Almout năm 1271, kể lại rằng viên tôn sư đã lập sau đồn lũy một khu vườn "có những nàng đẹp như tiên, đùa giỡn, ái ân với

(1) Người Ý (1254 - 1323) vượt Trung Á qua Trung Hoa, làm quan dưới triều Nguyên, sau trở về Ý, chép các điều đã thấy trong cuốn *Livre de Marco Polo*.

đàn ông", y như cảnh thiên đường của Hồi giáo. Kẻ nào muốn thụ lễ vô hội kín, thì được uống nước cần sa (hachish), khi mê man rồi, được người ta khiêng vô vườn; lúc tỉnh dậy, người ta bảo họ là đang ở thiên đường đấy. Sau bốn năm ngày hưởng cái thú uống rượu, ăn ngon, ôm ấp gái đẹp, người ta lại cho họ uống nước cần sa rồi khiêng họ ra khỏi vườn. Khi tỉnh dậy, họ hỏi cảnh thiên đường đâu mất rồi; người ta đáp nếu họ tuân lệnh tôn sư, trung tín, hi sinh tính mạng để phụng sự tôn sư thì sẽ được trở về thiên đường và ở đó vĩnh viễn. Người Hồi gọi bọn thanh niên chịu thụ lễ là *harhsasheen* (kẻ uống nước cần sa), và tiếng này là gốc tiếng *assassin* (kẻ ám sát) của Pháp. Hasan cai trị Alamout ba mươi lăm năm, làm cho miền đó thành một trung tâm ám sát, giáo dục và nghệ thuật. Ông mất rồi mà tổ chức ấy còn duy trì được lâu bành trướng thêm, chiếm được nhiều đất khác, dẹp bọn Thập tự quân và - tương truyền - ông theo lệnh của Richard Coeur de Lion mà giết Conrad de Montferrat. Năm 1256 quân Mông Cổ do Hulagu chỉ huy chiếm Alamout và các đồn khác, từ đó hội viên của Hội kín ám sát đó bị săn bắt, thủ tiêu vì theo chủ nghĩa hư vô, làm hại cho xã hội. Tuy nhiên, hội kín vẫn còn, thành một giáo phái, lần lần ôn hòa và lương thiện; các hội trường ở Ấn Độ, Ba Tư, Syrie và châu Phi phục tùng Aga Khan (vua Mông Cổ) và mỗi năm nộp một thuế cống bằng một phần mười lợi tức của họ.

Vua Malik Shah chết sau viên tể tướng của ông một tháng; mấy người con gây chiến với nhau để tranh ngôi báu, trong nước hỗn loạn. Hồi giáo không đoàn kết mà chống với Thập tự quân được. Dưới triều vua Simar ở Bagdad (1117 - 1157), triều đại Seljou lại rục rờ một thời, văn thơ phát triển nhờ được nhà vua bảo trợ, nhưng khi Sinjar chết rồi, vương quốc bị chia cắt thành nhiều tiểu quốc độc lập tranh giành đất đai với nhau. Ở Mossoul, một người nô lệ gốc Kurde của Malik Shah, tên là Zangi, thành lập triều đại Atabeg (vua cha) năm 1127, hăng hái chống lại Thập tự quân và chiếm được miền Mésopotamie. Con của Zangi, tên là Nur ud din Mahmud (1146 - 1173) chiếm xứ Syrie, dời đô lại Damas, siêng năng và công minh trị dân, lật đổ triều đại Fatimide lúc đó đương hấp hối, mà chiếm Ai Cập. Hai thế kỉ sau, các vua Hồi giáo ở Caire suy nhược, bị các tể tướng quân nhân cướp hết quyền, chỉ còn giữ cái địa vị chủ giáo. Các vua triều đại Fatimide chìm đắm trong tử sắc với các cung tần, chung quanh toàn là bọn hoạn quan và nô lệ, mất hết chí khí, giao hết quyền cho tể tướng, cho họ mang tước vương, tự ý bổ dụng các quan lại và phân phát các lợi tức bất chính của triều đình. Năm 1164, hai vị đại thần tranh nhau chức tể tướng. Một người tên là Shawar cầu viện với Nur ud din, ông này phái Shirkuh cầm đầu một đạo quân nhỏ qua cứu. Shirkuh giết Shawar, tự phong làm tể tướng. Khi ông ta mất (1169),

ghế tế tướng lại về một người cháu (gọi ông bằng chú hay bác), tên là Malik al Nasir Salah-ed din Yusuf ibn Ayyub (có nghĩa là quốc vương, người bảo vệ và làm vẻ vang cho tôn giáo, tên là Joseph, con của Job) mà người phương Tây gọi là Saladin.

Ông ta sinh năm 1138 ở Tekrit, trên thượng lưu sông Tegre, gốc Kurde⁽¹⁾. Cha Ayyub làm tổng đốc mới đầu ở Baalbeck dưới triều Zangi, rồi ở Damas dưới triều Nur Ud Din. Được sống trong gia đình đó, tại những thị trấn và triều đình đó, Saladin học được các nghệ thuật chính trị và chiến tranh. Nhưng ông lại rất ngoan đạo, theo chính giáo, siêng năng nghiên cứu thần học và sống một đời giản dị gần như khổ hạnh; người Hồi giáo coi ông là một trong những vị đại thánh của họ. Ông chỉ khoác một chiếc khăn quấn người bằng len thô, suốt đời chỉ uống nước lạnh, hồi trẻ cũng hơi phóng túng về tình dục, nhưng sau rất ít gần đàn bà, khiến người đương thời lấy ông làm gương. Được phái tới Ai Cập với Shirkuh, ông tỏ ra có đại tài cầm quân, do đó mà được làm tư lệnh ở Alexandrie, và ông bảo vệ được thành này, thắng được quân Franc (1167). Được phong làm tổng li đại thần hồi ba mươi tuổi, ông gắng sức phục hưng Hồi giáo chính thống ở Ai Cập. Năm 1171, ông bắt dân trong các buổi

(1) Kurde là một dân tộc ở miền Kurdistan, một miền đồi núi tại Tây Bắc Ba Tư và Thượng Mésopotamie.

cầu nguyện công cộng thay tên vua dòng Fatimide theo giáo phái Shiite bằng tên vua Abbasside mà ông này chỉ còn giữ chức giáo hoàng chính thống ở Bagdad. Al-Adid ông vua cuối cùng dòng Fatimide, lúc đó đương ngoại bệnh ở trong cung, không để ý tới cuộc cách mạng trong giáo hội ấy; Saladin hoàn toàn bùng bít, không cho ông ta hay, để con người vô dụng đó “có thể yên ổn nhắm mắt”. Quả nhiên, nhà vua yên ổn từ trần; vì không chỉ định người nối ngôi, nên triều đại Fatimide chấm dứt một cách lặng lẽ. Saladin tự phong là tổng đốc, bỏ chức tổng lý đại thần (vì triều đình Ai Cập không còn vua), và tự đặt dưới quyền của Nur Ud Din. Khi vào hoàng cung ở Le Caire, ông ta thấy trong cung có mười hai ngàn người, toàn là phụ nữ, chỉ trừ những người đàn ông trong hoàng tộc; còn đồ châu báu, ngà, sứ, thủy tinh, mỹ thuật phẩm đủ loại nhiều vô kể, không cung điện đương thời nào bằng. Ông không lấy một món nào cả, giao cung điện cho các tướng lãnh, còn ông thì tiếp tục sống một cuộc đời giản dị sung sướng trong dinh tổng lý đại thần.

Khi Nur Ud Din mất (1173), các tổng đốc trong vương quốc không chịu thừa nhận người con trai mười một tuổi của ông làm tự quân, và xứ Syrie lại suýt lâm vào cảnh loạn. Viện lẽ rằng Thập tự quân nhân cơ hội ấy sẽ chiếm Syrie, Saladin cầm đầu một đoàn quân bảy trăm người, rời Ai Cập, tiến quân rất mau và làm chủ được Syrie để ngăn ngừa Thập tự quân. Trở về Ai Cập,

ông xưng vương và khai sáng triều đại Ayyoubite (1175). Sáu năm sau ông dời đô lại Damas và chiếm xứ Mésopotamie. Ở đó cũng như ở Le Caire, ông tiếp tục theo Chính giáo. Ông xây dựng nhiều thánh thất, đường trường, tu viện và trường dạy thần học. Ông khuyến khích môn kiến trúc, ngăn cấm các khoa học không phải là thần học, và cũng như Platon, khinh các thi sĩ. Hễ nghe nói có điều gì bất công thì ông sửa lại liền, ông giảm thuế mà vẫn khuếch trương các công tác, ông trị dân siêng năng mà đặc lực. Sự công minh, liêm chính của ông làm cho đế quốc Hồi giáo phương Đông được vinh quang, và người Kitô giáo phải nhận rằng ông là một bậc quân tử mặc dầu “ngoại đạo”.

Chúng tôi chỉ kể qua sự phân chia thành nhiều tiểu quốc sau khi Saladin chết (1193). Các con ông kém tài và triều đại Ayyoubite ở Syrie chấm dứt sau ba thế hệ (1260). Ở Ai Cập, nó thịnh tới năm 1205, đạt tới tột bậc dưới thời minh quân Malik al-Kamil (1218 - 1238). Ở Tiểu Á, dòng Seljouk thành lập triều đại “Rum” (tức La Mã) và trong một thời gian Konia thành một trung tâm văn hóa. Tiểu Á, từ thời Homère, đã chịu nhiều ảnh hưởng của Hi Lạp, bây giờ ảnh hưởng đó bị gạt hết, và thành ra Thổ hóa, y hệt Turkestan (...).

Tuy nhiên, ngay cả trong thời suy vi ấy, Hồi giáo vẫn đứng đầu thế giới về thơ, khoa học, triết học, mà

về chính trị học thì ngang hàng với Hohenstaufen⁽¹⁾. Các vua Seljouk - Tughril Beg, Alp-Arslan, Malik, Sinjar - vào hàng những quốc vương tài giỏi nhất thời Trung cổ; Nizam al-Mulk và hàng các chính trị gia danh tiếng nhất; Nur Ud Din, Saladin, và al-Kamil không kém các vua Richard I, Louis IX, Frédéric II ở châu Âu. Tất cả các ông vua Hồi giáo ấy, ngay những ông vua nhỏ hơn nữa, cũng tiếp tục sự nghiệp khuyến khích văn nghệ của triều đại Abbassode; tại các triều đình của họ có những thi hào như Omar, Nizam, Saadi và Jalal Ud Din Rumi; và tuy triết lí bị bóp nghẹt vì chủ trương thận trọng theo chính giáo của họ, nhưng kiến trúc lại phát triển rực rỡ hơn các thời trước. Các vua Seljouk và Saladin ngược đãi những người Hồi giáo theo tà thuyết, nhưng rất khoan dung với người Kitô giáo và Do Thái giáo, tới nỗi các sử gia Byzance chép rằng nhiều cộng đồng Kitô giáo yêu cầu các thủ lĩnh Seljouk lại triệt giùm cho họ cái nạn áp bức của các quan lại Byzance. Dưới sự cai trị của triều đại Seljouk và Ayyoubite, Tây Á lại thịnh lên cả về vật chất lẫn tinh thần. Damas, Alep, Mossoul, Bagdad, Ispahan, Rayy, Hérat, Amiba, Nishapur và Merv vào hàng những hàng thị trấn đẹp nhất và văn hóa cao nhất thời đó. Vậy, tuy suy vi mà vẫn rực rỡ.

(1) Một triều đại của một tiểu quốc cũng mang tên đó ở Đức, từ 1138 tới 1250.

II-HỒI GIÁO PHƯƠNG TÂY: 1086 - 1300

Năm 1249, vua Ai Cập cuối cùng của dòng Ayyoubite, tên là al-Salih tất thở. Bà vợ góa (trước vốn là nữ tì) của ông, tên là Shajar al Durr, làm ngơ cho người ta ám sát con riêng của chồng, rồi lên ngai vàng. Để cứu vãn cái danh dự “tu mi” của mình, các thủ lĩnh Hồi giáo ở Le Caire lựa một người đàn ông, trước cũng làm nô lệ, tên là Aybak để cùng trị nước với nữ hoàng. Shajar al Durr cưới Aybak nhưng vẫn nắm hết quyền hành; và khi Aybak định tuyên bố độc lập thì nữ hoàng sai nhận nước cho chết lúc ông ta đương tắm (1257). Chính bà chẳng bao lâu bị những nô tì của Aybak dùng guốc đập tới chết để trả thù cho chủ.

Aybak tuy nhiên đã sống được đủ lâu để sáng lập triều đại Mameluk. *Mameluk* có nghĩa là “bị ức chế”; tiếng đó trở những nô lệ da trắng, đa số là người Thổ Nhĩ Kỳ hay Mông Cổ mạnh mẽ, gan dạ, làm vệ binh trong cung điện các vua Ayyoubite. Ở Le Caire cũng như ở La Mã, ở Bagdad, bọn vệ sĩ tiếm quyền mà làm vua. Suốt hai trăm sáu mươi bảy năm (1250 - 1517), triều đại Mameluk cai trị Ai Cập, có khi cả Syrie nữa (1371 - 1516); kinh đô của họ bị nhuộm máu vì các cuộc ám sát, nhưng cũng được họ tô điểm bằng nghệ thuật; họ anh dũng đánh bại quân Mông Cổ ở Ain-Jalut (1260) mà cứu

được Syrie, Ai Cập và cả châu Âu nữa. Họ ít được hoan nghênh hơn khi họ cứu xứ Palestine khỏi bị quân France xâm chiếm, và khi họ đuổi được chiến sĩ Kitô giáo cuối cùng ra khỏi châu Á.

Ông vua Mameluk hùng cường và ít lương thiện nhất là al-Malik Baibars (1260 - 1277). Mới sanh ra đã là nô lệ Thổ, chỉ nhờ can đảm và tài giỏi mà lần lần lên được những cấp chỉ huy cao nhất trong đạo quân Ai Cập. Chính ông ta đã thắng vua Pháp Louis IX ở Mansura năm 1250; và mười năm sau ông chiến đấu thật tài giỏi mà cũng thật hung dữ ở Ain-Jalut, dưới sự chỉ huy của vua Kutuz. Trên đường về Le Caire, ông ám sát Kutuz, tự xưng vương và niềm nở tiếp nhận sự hoan nghênh của dân chúng dành cho người thắng trận bị ông giết. Ông còn chiến đấu mấy lần nữa với Thập tự quân, lần nào cũng thắng; nhờ những trận thánh chiến ấy mà người Hồi giáo tôn trọng ông gần bằng Haroun và Saladin. Một nhà chép sử biên niên đương thời theo Kitô giáo bảo “thời bình, ông sống đạm bạc, trong sạch, công bằng với dân chúng, nhân từ với thần dân Kitô giáo nữa”. Ông tổ chức chính quyền Ai Cập khéo tới nỗi, mặc dầu những người kế vị ông bất tài mà vẫn giữ được ngai vàng cho tới khi bị người Thổ Ottoman diệt năm 1517. Ông lập một đạo quân và một hạm đội mạnh cho Ai Cập, khai thông các cảng, kinh và đường sá, và xây dựng một thánh thất mang tên ông.

Một người nô lệ Thổ khác phé con trai của Baibars mà lên ngôi, tức vua al-Mansur Sayf Al-Din Kalaun (1279 - 1290). Sử ghi công lớn nhất của ông ta là dựng một đường đường lớn ở Le Caire, mà mỗi năm ông trợ cấp cho một triệu dirhem (500.000 Mĩ kim). Con trai ông, Nasir (1293 - 1340) được đưa lên ngôi ba lần, nhưng chỉ bị phé hai lần, xây dựng nhiều thủy lộ, nhà tắm công cộng, trường học, tu viện và ba chục thành thất; bắt một trăm ngàn người làm xâu để đào một con kênh nối Alexandrie với sông Nil; giữ tục Mameluk, giết hai vạn con vật để làm tiệc cưới con trai. Khi ông đi bằng qua sa mạc, thì có bốn chục con lạc đà chở trên lưng cả một vườn đất tốt để mỗi ngày có rau tươi cho ông ăn. Ông tiêu phí quá, quốc khố gần cạn, các người nối ngôi ông không sao cứu vãn được, mà triều đại Mameluk từ đó suy lụn.

Triều đại ấy không làm cho ta có thiện cảm bằng các triều đại Seljouk Ayyoubite. Họ lưu lại được nhiều đại công tác nhưng hầu hết là do sự bóc lột đến tận xương tủy sức lao động của nông dân và vô sản để làm lợi cho một chính quyền hoàn toàn vô trách nhiệm đối với quốc gia, hoặc làm lợi cho giới quý tộc; họ chỉ dựng mỗi một phương pháp là ám sát để bãi chức một bề tôi. Nhưng những ông vua ấy biết thương thức và có tinh thần rộng rãi về văn nghệ. Thời đại của họ là thời rực rỡ nhất của ngành kiến trúc Ai Cập trung cổ. Hồi đó (1250 - 1300) kinh đô Le Caire là thị trấn giàu có nhất

ở phía Tây sông Indus (nghĩa là từ biên giới Ấn Độ tới bờ Địa Trung Hải). Chợ búa bán đầy các nhu yếu phẩm và vô số xa xỉ phẩm; có những tiệm nhỏ xây trong tường chất đầy hàng hóa; có những cửa ngõ lúc nhúc người và súc vật, ồn ào tiếng người bán rong và tiếng xe bò, xây thật hẹp để có bóng mát, và khúc khuỷu để dễ bảo vệ; nhà nào cũng có cái mặt ngoài buồn, nghiêm, từ ngoài đường chói lọi ánh sáng, nóng nực, ồn ào, bước ngay vô những phòng tối tăm, mát mẻ, những phòng này ngó ra một cái sân trong hoặc một mảnh vườn chung quanh là tường kín; trong phòng bày biện rất đẹp mắt; màn, thảm, bức thêu, nghệ phẩm; đàn ông ngồi nhai cần sa bồm bẻm để có những ảo cảm say mê; đàn bà liu lo nói chuyện phiếm trong *zenana* (phòng the) hoặc lên lút đưa tình ở một cửa sổ; ở thành phố, có những cuộc hòa nhạc kì dị, những bản nhạc tấu lên với ngàn cây *luth*; có những công viên đầy hoa thơm bóng mát; những con kinh và sông Nil điểm thuyền buôn, tàu chở hành khách và du thuyền; đó là cảnh kinh đô Le Caire thuộc Hồi giáo thời Trung cổ. Một thi sĩ Le Caire đã vịnh:

*Sông Nil lững lờ trôi bên cạnh khu vườn ấy.
 Tôi thường chèo chiếc dahabiya trên dòng nước,
 Tôi thường ghé bờ để nghỉ một lát,
 Để nụ cười rạng rỡ, vui tươi của nàng tươi
 ấm tấm lòng tôi,
 Nàng đã làm cho cảnh nơi đây đẹp đẽ vô cùng.*

Trong thời gian đó một loại triều đại kế tiếp nhau ở Bắc Phi. Nhà Zayride (972 - 1148) và nhà Hafside (1228 - 1534) làm vua Algérie; nhà Almoravide (1056 - 1147) và nhà Almohade (11130 - 1269) làm vua ở Maroc. Ở Y Pha Nho, các vua Almoravide mới đầu là những chiến sĩ thắng trận, còn giữ được lối sống đạm bạc ở châu Phi, chẳng bao lâu lây thói xa hoa của các vua ở Séville, Cordoue, không còn chịu kỉ luật khắc khổ thời chiến nữa mà hưởng những lạc thú thời bình; ai cũng ham làm giàu, cho rằng có nhiều tiền mới là tài giỏi, đức can đảm bị coi thường, phụ nữ thì nhờ sắc đẹp mà được tôn trọng ngang các giáo chủ, mà các giáo chủ chỉ hứa cho tin đồ sau này được hưởng ở thiên đường những thú vui say đắm, còn phụ nữ thì tặng cho họ được những cái vui ấy ngay trên kiếp trần này. Quan lại hóa tham nhũng và tổ chức hành chính rất đặc lực dưới triều Yusuf ibn Tashfin Ali (1106 - 1143). Quan lại càng biếng nhác thì trộm cướp càng hoành hành; đường sá mất yên ổn, thương mại suy, quốc gia nghèo đi. Các vua Y Pha Nho theo Kitô giáo chụp lấy cơ hội ấy, cướp phá Cordoue, Séville và các thị trấn khác. Một lần nữa, Hồi giáo lại quay về châu Phi cứu cứu.

Ở châu Phi, năm 1121, một cuộc cách mạng tôn giáo xảy ra và một giáo phái mới xuất hiện dùng sức mạnh mà cai trị. Abballah ibn Tumart bài bác cả thuyết Thượng Đế cũng có hình thể, tâm tính như người của Hồi giáo chính thống, lẫn chủ trương duy lý của các triết

gia, bắt các tín đồ phải trở về lối sống bình dị, mộ đạo; sau cùng ông tự xưng là *mahdi* tức đấng cứu thế mà giáo phái Shiite tin là sẽ xuống trần. Các bộ lạc man rợ ở dãy núi Atlas ùn ùn theo ông, lật đổ các vua Almoravide ở Maroc, rồi ở Y Pha Nho họ cũng thắng lợi dễ dàng. Nhờ các thống đốc Abdāl-Mumin (1145 - 1163) và Abu Yakub Yusuf (1163 - 1184) dòng Almohade, cảnh trật tự và thịnh vượng trở lại ở Andalousie và Maroc; văn học và khoa học lại phục hưng; các triết gia được che chở miễn là họ mặc nhiên thừa nhận điều này: viết sao cho không ai hiểu gì cả. Nhưng Abu Yusuf Yakub (1184 - 1199) phải chiều lòng các nhà thần học, bỏ rơi triết lí và ra lệnh đốt hết các tác phẩm triết học. Con ông là Muhammad al-Nasir (1199 - 1214) chẳng quan tâm chút gì tới triết lí cùng tôn giáo, bỏ bê việc nước, chỉ chuyên môn hưởng lạc, nên bị liên quân Kitô giáo Y Pha Nho đánh thua tan tành ở Las Navas de Tolosa năm 1212. Y Pha Nho thuộc triều đại Almohade từ đó chia cắt thành những tiểu quốc độc lập bị Kitô giáo chiếm lần lần từng nước từng nước một: Cordoue bị chiếm năm 1236, Valence năm 1228, Séville năm 1248. Bị tấn công liên tiếp, người Maure rút lui về Grenade, nơi đó dễ cố thủ nhờ có dãy núi tuyết Sierra Nevada; những cánh đồng ở đó có đủ nước trồng trọt biến thành những vườn nho, cam và ô-liu, và các thị trấn chung quanh Xérès, Jaén, Almeria và Malaga, mặc dầu bị quân Kitô giáo tấn công nhiều lần; thương mại và kĩ nghệ phát triển, nghệ thuật thịnh

lên, dân chúng bận những quần áo màu sắc tươi thắm và tổ chức nhiều hội hè vui vẻ. Tiểu quốc đó sống sót được tới năm 1492, và là cứ điểm cuối cùng ở châu Âu của một nền văn hóa đã giúp cho Andalousie làm vẻ vang cho nhân loại trong mấy thế kỉ.

III. XÉT QUA VỀ NGHỆ THUẬT HỒI GIÁO:

1058 - 1250

Chính trong thời ngoại thuộc người Berbère mà Y Pha Nho theo Hồi giáo xây cung điện Alhambra ở Grenade, dinh Aleazar và tháp vương Giralda ở Séville. Kiểu kiến trúc đó thường gọi là kiểu Maure vì từ Maroc đem qua; nhưng nhiều bộ phận chịu ảnh hưởng của Syrie, Ba Tư và cũng hơi giống lăng Taj Mahal ở Ấn Độ sau này, vì nghệ thuật của Hồi giáo quả là mênh mông và phong phú. Kiểu ấy có những nét kiêu diêm chứ không hùng tráng như các thánh thất ở Damar, Cordoue, Le Caire. Vẻ đẹp tế nhị, thanh nhã, tài nghệ tập trung cả vào việc trang trí, và điêu khắc gia đã lấn kiến trúc sư. Các vua triều đại Almohade đều hăng hái xây cất. Mới đầu họ xây cất để phòng thủ, dựng chung quanh các thị trấn lớn những vòng thành với những tháp canh đồ sộ, vững chắc, như *Tháp Vàng* (Torro del Oro) ở Séville. Dinh Alcazar ở Séville vừa là dinh vừa là đồn, phía mặt coi

giản dị mà thô. Kiến trúc sư ở Tolède tên là Zalubi vẽ dinh đó cho Abu Yakud Yusuf (1118); sau 1248, các vua Kitô giáo thích ở trong dinh ấy; nó được Pierre I (1353), Charles V (1526)... và Isabelle (1833) sửa đổi, trùng tu hoặc xây cất thêm cho rộng (...).

Ngoài dinh Alcazar đó ra, Abu Yakub Yusuf còn dựng (năm 1171) thánh thất lớn ở Séville hiện nay không còn gì. Năm 1196, kiến trúc sư Zabir cất ngôi tháp rất đẹp mà chúng ta gọi là tháp Giralda. Người Kitô giáo sau khi xâm lăng, đổi thánh thất ấy thành giáo đường (1235); năm 1401 người ta lại phá giáo đường, một phần dùng các vật liệu cũ để cất ngay ở chỗ đó đại giáo đường Séville. Còn tháp Giralda, người Kitô giáo giữ nguyên phần dưới (76 thước) và xây chồng lên trên hai mươi bảy thước nữa, kiến trúc hai phần hòa hợp hoàn toàn với nhau. Hai phần ba ở trên được trang hoàng rất đẹp bằng những lan can và chấn song coi y những tấm ren bằng đá và hồ giả cẩm thạch (stuc). Ở trên ngọn dựng một bức tượng vĩ đại bằng đồng đỏ, tượng Tín ngưỡng; tượng đó không tượng trưng đúng tinh thần tôn giáo bất tuyền của Y Pha Nho, vì gió hơi thổi nó cũng đã quay, do đó nó mang tên Y Pha Nho là *giralda* (do chữ *gira* là *quay*). Người Maure dựng được ở Marrakech (1060) và Rabat (1197) những cái tháp cũng gần đẹp như vậy.

Ở Grenade, năm 1248, Muhammad ibn al-Ahmar (1232 - 1273) sai dựng kiến trúc nổi danh nhất ở Y Pha

Nho, cung Alhambra (có nghĩa là *Cung đồ*). Ông đã lựa một chỗ trên một núi hiểm trở chung quanh có những khe sâu, và nhìn xuống hai dòng sông Darro và Genil. Ông thấy một cái đồn lũy ở đó, đồn Akazaba, cất từ thế kỉ thứ IX; ông mở rộng nó ra, dựng một vòng tường lớn ở ngoài, cái dinh cổ nhất ở trong với hàng chữ khiêm tốn này: "*Ngoài Allah ra, không ai là nhà chinh phục cả*". Dinh thự mệnh mông đó được nhiều lần mở rộng ra, sửa chữa dưới thời Hồi giáo cũng như dưới thời Kitô giáo. Theo những qui tắc kiến trúc đồn lũy ở Hồi giáo phương Đông, kiến trúc sư khuyết danh nào đó mới đầu vẽ một vòng thành để có thể chứa được bốn vạn người. Hai thế kỉ sau, người ta thích sự xa hoa, lộng lẫy hơn, mới lần lần đổi thành quách ấy thành lâu đài, trang hoàng, chạm trổ hoặc sơn cực kì đẹp đẽ. Trong sân *Cây sim* (Myrte), một hồ nước phản chiếu cảnh lá và cái cổng. Sau sân ấy là Tháp Comares, mà khi bị bao vây, người trong thành trốn vào đó mà quân địch không sao hạ nổi. Trong tháp có điện tiếp các Sứ thần; các thống đốc Grenade ngồi trên ngai, còn các sứ thần thì trầm trồ tán thưởng sự đẹp đẽ và phong phú của vương quốc nhỏ xứ đó. Trong sân chính, sân Patio de los Leones, mười hai con sư tử bằng cẩm thạch canh giữ một phong ten vĩ đại bằng tuyết hoa thạch (...). Ở đây người Maure đã trang hoàng có lẽ quá mức, thành thử du khách nhìn lâu rồi hóa chóa. Ta có cảm giác như mỏng manh, thiếu sự mạnh mẽ. Vậy

mà công trình tô đắp, đánh bóng đó đã tồn tại được sau mười hai lần động đất; chỉ cái trần điện sứ thần là đổ, còn bao nhiêu đều y nguyên. Tóm lại, toàn thể kiến trúc ấy; vườn tược, cung điện, phòng ten, lan can... đánh dấu sự cực thịnh mà đồng thời cũng là sự suy vi của nghệ thuật Maure ở Y Pha Nho: lộng lẫy quá mức mà thiếu hùng tráng (...).

Tất cả các nghệ thuật Hồi giáo đều đạt tới tột đỉnh trong thời đại lạ lùng vừa thịnh vừa suy ấy. Hình như đồ gốm là một cái thú không thể thiếu được trong đời người Ba Tư và rất ít khi nghệ thuật đồ gốm đạt được sự hoàn hảo của họ trong rất nhiều khu vực. Những kĩ thuật làm men long lanh như kim loại, vẽ một hay nhiều màu trên hoặc dưới lớp men, kĩ thuật làm ngói, đồ sành hoặc thủy tinh học được của Ai Cập, Mésopotamie, Ba Tư, Syrie thời đó đạt tới mức tột đỉnh. Họ cũng chịu ảnh hưởng của Trung Hoa, đặc biệt là về ngành họa chân dung, nhưng ảnh hưởng ấy không thắng được lối vẽ của Ba Tư. Đồ sứ nhập cảng từ Trung Hoa; vì ở Cận và Trung Đông, rất khó kiếm thứ đất sét trắng làm đồ sứ nên người Hồi giáo không chế tạo được thứ đồ ấy. Tuy nhiên, trong ba thế kỉ XII, XIII, XIV, đồ gốm Ba Tư hơn hết thấy các nước khác vì nhiều kiểu, hình thể cân xứng, màu vẽ rực rỡ, đường nét thanh nhả.

Xét chung, các tiểu nghệ thuật (arts mineurs) của

Hồi giáo cũng rất đáng quý trọng. Alep và Damas sản xuất được những đồ thủy tinh mong manh mà rất đẹp, trang sức bằng men; còn Le Caire thì chế tạo được những đèn thủy tinh tráng men để treo trong các thánh thất, cung điện; hiện nay những người chơi đồ cổ rất quý những đồ ấy^(*). Nghệ thuật đồ kim thuộc của Assyrie thời cổ, bấy giờ cũng vượt hẳn các thời trước, đặc biệt ở Syrie, Ai Cập, và tới thế kỉ XV thì truyền qua Venise. Người ta đúc hoặc đập đồng, đồng đỏ, đồng thau, vàng bạc, làm thành các đồ dùng, khí giới, áo giáp, bình bông, chân đèn, hộp bút, bình mực, lư hương, lò than, hình các loại vật, hộp đựng kinh *Coran*, chìa khóa, kéo... chạm trổ rất đẹp, có khi nạm ngọc thạch nữa. Có những mặt bàn bằng đồng thau chạm vô số hình, và những chấn song tuyệt khéo dựng ở điện thờ, cửa hoặc quanh mộ (...).

Ngành điêu khắc bị coi là nghệ thuật phụ; người Hồi giáo chỉ đục nổi thành những hình trang trí; một ông vua hơi phóng túng có thể sai tạc một pho tượng cho mình, cho vợ hoặc một vũ nữ, nhưng như vậy là có tội, rất ít khi dám bày cho công chúng thấy. Nhưng nghệ thuật chạm đồ gỗ thì lại phát triển. Cánh cửa, khán thờ, giảng đàn, giá đặt kinh, bình phong, trần nhà, bàn, cửa sổ mắt cáo, tủ, hộp, lược chạm như đăng ten, tiện thật

(*) Một hình nhỏ bằng thủy tinh tráng men thời ấy, bán cho gia đình Rothschild được ba ngàn sáu trăm rưỡi Mĩ kim.

mòn, nhẵn. Kiên nhẫn vô cùng là bọn thợ dệt, thêu các đồ lụa, sa tanh, gấm, nhưng thêu kim tuyến, màn, lều, thảm, đường thêu thật tinh vi, hình thật đẹp, khắp thế giới phải tấm tắc khen. Marco Polo đi thăm xứ Tiểu Á vào khoảng 1270, thấy ở đó có những “tấm thảm đẹp nhất thế giới”. John Singer Sargent cho rằng có một tấm thảm Ba Tư “quí bằng tất cả những bức họa của những thời đại trước” (...).

Người Hồi giáo trọng môn tiểu họa mà lại khinh môn bích họa và vẽ chân dung. Vua Amir (1101 - 1103), triều đại Fatimide sai họa vẽ trong các phòng của ông ở Le Caire chân dung nhiều họa sĩ đương thời; như vậy là cái tục cấm khắc hình người thời ấy đỡ bớt khắt khe rồi. Miền Transoxiane vì ở xa, ít chịu ảnh hưởng những thành kiến ấy, nên môn họa thịnh nhất; có những sách chép tay Thổ Nhĩ Kỳ vẽ rất nhiều hình nhân vật trong truyện. Không có một bức tiểu họa nào đáng tin là ở thời đó mà còn lưu lại được tới ngày nay, nhưng cứ xét sự thịnh vượng của ngành ấy trong thời Hồi giáo phương Đông bị lệ thuộc Mông Cổ, chúng ta cũng đoán được là ở triều đại Seljouk, tiểu họa cũng đã phát đạt mạnh rồi. Các nghệ sĩ ganh nhau tô điểm các kinh *Coran* cho mỗi ngày một đẹp hơn, bia bằng đá hoặc gỗ sơn được chạm trổ, nét nhỏ như mạng nhện. Nhiều phú gia tiêu cả một gia sản nhỏ để thuê các nghệ sĩ làm những sách đẹp hơn tất cả các thời trước. Một đoàn thể gồm các người

làm giấy, các thư gia⁽¹⁾, họa sĩ và thợ đóng sách có khi bỏ ra mười bảy năm để làm thành mỗi một cuốn sách. Giấy phải là thứ tốt nhất, ngọn bút phải làm bằng những lông trắng ở cổ một con mèo con chưa đầy hai tuổi; mực màu lam phải chế bằng thứ đá *lapis-lazulis*⁽²⁾ tán nhỏ ra, đất như vàng; có những đường gạch hay chữ phải vẽ bằng vàng nước. Một thi sĩ Ba Tư bảo: “Không sao tưởng tượng nổi cái vui của lí trí khi nhìn một đường vẽ” (hay một hàng chữ tuyệt đẹp).

IV- THỜI ĐẠI OMAR KHAYYAM: 1038 - 1122

Cơ hồ như thời đại đó, số thi sĩ và nhà bác học cũng đông như số nghệ sĩ trong các ngành kể trên. Dân chúng Le Caire, Alexandrie, Jérusalem, Baalbeck, Alep, Damas, Mossoul, Emrsa, Thous, Nishapur và nhiều thị trấn khác đều tự hào về các học viện của mình; riêng Bagdad năm 1064 đã có tới ba chục học viện. Năm sau, Nizan al-Mulk cất thêm một học viện nữa, học viện Nizamiya; rồi năm 1234, vua Mustansir lại xây thêm một học viện nữa, lớn hơn, kiến trúc đẹp hơn và đồ đạc nhiều hơn tất cả các học viện khác; một du khách khen nó là kiến trúc đẹp nhất trong thị trấn. Nó có bốn trường luật cách nhau;

(1) Những người viết chữ thật đẹp, coi viết chữ là một nghệ thuật.

(2) Một thứ đá màu da trời.

những sinh viên giỏi nhất khỏi phải đóng học phí mà còn được nuôi và săn sóc khi bệnh tật, và lãnh mỗi tháng một dinar bằng vàng để tiêu vật; học viện có một đường đường, một nhà tắm và một thư viện, sinh viên và giáo sư được tự do vô đọc sách. Chắc là đôi khi có nữ sinh viên vì sử chép có một vị *shaikha* - nữ giáo sư - mà bài giảng, cũng như Aspasia hay Hypatie, thu hút được một số đông thính giả (khoảng trước hay sau 1177). Thư viện thời đó vừa nhiều vừa nhiều sách hơn thời nào hết ở đế quốc Hồi giáo; riêng Y Pha Nho thuộc Maure cũng đã có bảy chục thư viện công cộng. Ngữ pháp gia, từ ngữ học gia, sử gia và các nhà soạn bách khoa toàn thư vẫn nhiều như các thời trước. Học giả Hồi giáo ham mê soạn những bộ tiểu sử chung cho nhiều nhà, đó là sở trường của họ: Ibn al Kifti (mất năm 1248) chép tiểu sử của bốn trăm mười bốn triết gia và học giả; Ibn Abi Usaybia (1203 - 1270) viết về đời bốn trăm y sĩ; Muhammad Awfi (1228) viết một cuốn toàn thư về ba trăm thi sĩ Ba Tư mà không nói gì tới Omar Khayyam; và Muhammad ibn Khallikan (1211 - 1282) hơn hết thầy các nhà khác, một mình soạn một bộ chép tiểu sử ngắn của tám trăm sáu mươi lăm người Hồi giáo có tiếng tăm đã chết. Trong một khu vực mệnh mông như vậy mà tài liệu của ông rất chính xác, mặc dầu vậy ông vẫn xin lỗi về những sơ sót của ông trong câu này ở cuối bộ: “Trừ kinh *Coran* ra, Allah không cho phép phàm nhân viết một cuốn nào

mà không có lỗi". Muhammad al Shahrastani trong cuốn *"Sách về các tôn giáo và các giáo phái"* (1128), phân tích và tóm tắt lịch sử những tín ngưỡng chính và triết lý trên thế giới; không một học giả Kitô giáo nào đương thời viết nổi một cuốn uyên bác và vô tư như vậy.

Tiểu thuyết Hồi giáo không bao giờ vượt lên khỏi trình độ sơ đẳng: toàn là những truyện tả phong tục bộn bộn, điểm, chỉ tiết rườm rà, truyện sau nối truyện trước chỉ nhờ có một tính cách chung, chứ chẳng có mạch lạc gì cả. Sau kinh *Coran*, bộ *Một ngàn lẻ một đêm*, bộ *Ngũ ngôn* của Bidpai, tác phẩm phổ biến nhất ở Hồi giáo và cuốn *Makamat* của Abu Muhammad Al-Harfi (1054 - 1152) ở Bassora. Tác phẩm viết bằng một thể văn xuôi Ả Rập có văn kể truyện một kẻ vô lại tên là Abu Zaid, hoang tàng, bậy bạ, tội lỗi, báng bổ cả thần thánh, nhưng được một điều dễ thương là khôn khéo, nhiều thủ đoạn và có một nhân sinh quan dễ khiến độc giả xiêu lòng.

"Xin bạn đừng nghe lời kẻ diên nào ngăn bạn hái bông hồng khi nó mãn khai và ở tầm tay bạn; kiếm cách đạt mục đích của bạn đi, dù bạn thấy nó có vẻ xa vời quá; mặc thiên hạ muốn nói gì thì nói: xin bạn cứ hưởng lạc, nó quý nhất đời đấy!"

Thời đại đó, hầu hết các người Hồi giáo có học đều làm thơ và hầu hết các ông vua đều khuyến khích thơ. Theo Ibn Khaldoun, tại các triều đình nhà Almoravide

và nhà Almobađe ở châu Phi và Y Pha Nho có hàng trăm thi sĩ. Trong một cuộc thi thơ ở Séville, El-Aama et-Toteli (có nghĩa là thi sĩ đui ở Tudela) được giải nhất nhờ hai câu dưới đây tóm tắt được một nửa các bài thơ của nhân loại:

*Khi nàng cười thì trần châu xuất hiện; khi nàng
hạ tấm voan thì trăng rằm lộ lộ,
Vũ trụ đẹp quá không chứa được nàng; vậy mà
nàng bị nhốt trong trái tim tôi.*

Tương truyền các thi sĩ khác nghe hai câu đó, xé bài thơ của mình đi, không đọc lên nữa.

Tại Le Caire, thi sĩ Zuheyr, tóc bạc đã từ lâu rồi mà vẫn làm thơ ca tụng ái tình. Tại phương Đông, sự tan rã của đế quốc thành nhiều tiểu quốc làm cho số tiểu vương tăng lên và họ ganh nhau bảo trợ thi văn, nhờ vậy mà văn học rất thịnh, y như nước Đức ở thế kỉ XIX. Ba Tư là quốc gia nhiều thi sĩ nhất. Anwari ở miền Khorasan (mất năm 1185) có một thời làm thơ ở triều đình Sinjar, nhưng ông ca tụng ông trước rồi mới tới nhà vua:

*"Tâm hồn tôi nóng như lửa, lưỡi tôi lưu loát
như nước,
Trí tuệ tôi miễn nhuệ mà thơ tôi toàn bách,
Hỡi ơi! Không một vị vua nào đáng cho
tôi khen!*

*Hỡi ơi! Không một người yêu nào đáng cho tôi
làm thơ tặng!*

Thi sĩ Khagani (1106 - 1185) đồng thời với Anwari cũng tự cao tự đại như vậy, và tính ngạo mạn của ông khiến người che chở ông ta mỉa mai cay độc huyết thống của ông trong mấy câu dưới đây:

*Này bạn Khagani, bạn làm thơ tài tới mấy,
Thì tôi cũng khuyên bạn điều này:
Đừng làm thơ phúng thích một thi sĩ lớn tuổi
hơn bạn nhé,
Người đó có thể là thân phụ của bạn mà bạn
không biết đấy.*

Châu Âu biết được thơ Ba Tư là do Omar Khayyami hơn cả; Ba Tư sắp ông vào hàng các nhà bác học và coi những bài tứ tuyệt của ông chỉ là món tiêu khiển bất thần của “một trong những toán học gia lớn nhất thời Trung Cổ”. Abu'l Fath Umar Khayyami ibn Ibrahim sanh ở Nishapur năm 1038⁽¹⁾. Biệt hiệu của ông nghĩa là “người làm lều”, nhưng ông và cả thân phụ ông ta là Abraham, không ai làm lều cả; ở thời ông, những tên nghề để chỉ người đã mất ý nghĩa rồi cũng như những tên Boulanger (người làm bánh mì), Lefevre (thợ thủ công)... của Pháp hiện nay. Sử chép rất ít về đời ông

(1) Ngang đời Tống ở Trung Hoa và chỉ kém Tô Đông Pha một tuổi.

nhưng lưu lại của ông nhiều tác phẩm. Cuốn *Đại số học* của ông dịch ra tiếng Pháp năm 1857, đánh dấu một bước toán học Hi Lạp; cách ông giải một số các phương trình bậc ba (có lẽ là đỉnh cao nhất trong môn toán học thời Trung Cổ). Một cuốn khác cũng về đại số học của ông (bản viết tay còn lưu trữ tại Thư viện Leyde) vừa nghiên cứu vừa phê phán các định đề và định nghĩa của Euclide. Năm 1074 vua Malik Shah sai ông cùng với các nhà bác học khác sửa lại lịch Ba Tư; kết quả là lịch của ông cứ ba ngàn bảy trăm bảy chục năm mới phải sửa lại một ngày, còn đúng hơn lịch chúng ta ba ngàn ba trăm ba chục năm phải sửa lại một ngày; chúng tôi xin để cho nền văn minh sau này lựa chọn. Nhưng ở đế quốc Hồi giáo, tôn giáo mạnh hơn khoa học, nên lịch của Omar không thay nổi lịch của Mahomet, Nizami-i-Arudi đã quen biết Omar ở Nishapur, kể lại chuyện dưới đây, cho ta thấy danh tiếng về môn thiên văn của ông ra sao:

“Mùa Đông năm 508 kỷ nguyên Hồi giáo (tức năm 1114 - 1115) sau Tây lịch), nhà vua sai một sứ giả tới Merv yêu cầu tổng đốc bảo Umar al-Khayyami lựa một thời gian lợi cho việc đi săn... Umar nghiên cứu kỹ trong hai ngày, lựa một thời gian thuận tiện hơn cả, rồi đích thân lại coi sóc cuộc khởi hành của nhà vua. Mới đi được một đoạn đường ngắn thì mây kéo tới, gió nổi, tuyết và sương mù rơi. Mọi người đi theo đều cười và nhà vua muốn quay

gót trở về. Nhưng Umar tâu: "Xin bệ hạ đừng ngại gì cả, chỉ lát nữa mây sẽ tan hết và liên tiếp năm ngày sẽ không có một giọt mưa". Vậy là nhà vua tiếp tục đi, rồi trời quang và trong năm ngày đó, không có một giọt mưa nào thật, cũng không có bóng một đám mây."

Thể thơ *rubai*, tức tứ tuyệt (*rubai* nghĩa là bốn câu), là một thể thơ Ba Tư gồm bốn câu vần như sau: *aaba*.⁽¹⁾ Mỗi bài phải diễn trọn một tư tưởng một cách cô đọng. Người ta không biết nguồn gốc thể ấy từ đâu, nhưng nó đã có trước Omar rất lâu. Trong văn học Ba Tư, nó không bao giờ là một đoạn của một bài thơ trường thiên, mà là một toàn thể độc lập, cho nên những người Ba Tư sưu tầm các bài thơ đó không bao giờ sắp theo thứ tự tư tưởng mà theo thứ tự a, b, c của tự mầu cuối cùng trong tiếng dùng làm vần. Có tới mấy ngàn *rubai*⁽²⁾, hầu hết không biết chắc tác giả là ai; có trên một ngàn hai trăm bài tương truyền của Omar, nhưng điều đó còn ngờ. Bản chép tay tập thơ *Rubai* của Omar, hiện lưu trữ tại Thư viện Bodleian ở Oxford, gồm một trăm năm mươi tám bài sắp theo thứ tự a, b, c và chép từ năm 1460. Có nhiều bài người ta cho là của các thi sĩ trước Omar, một số của Abu Said, một bài của Avicenne; trừ ít bài, còn thì khó mà xác định được có thật là của Omar không.

(1) Nghĩa là câu 1, 2 và 4 vần với nhau, y như trong thơ tứ tuyệt.

(2) Số nhiều là *rubayat* (hoặc *rubaiyat*).

Nhà đông phương học Đức Von Hammer, năm 1818, là người Âu đầu tiên giới thiệu tập thơ ấy của Omar cho chúng ta. Năm 1859, Edward Fitz-Gerald dịch được bảy mươi lăm bài ra thơ Anh, vừa đẹp vừa mạnh mẽ, không bản dịch nào bằng. Bản in đầu tiên, chỉ bán có một *renny*⁽¹⁾ mà cũng ít người mua; nhưng sau đó, được tặng bổ và tái bản nhiều lần, và nhà toán học Ba Tư ấy thành một trong những thi sĩ được nhiều người đọc nhất thế giới (...). So sánh bản dịch ra thơ của Fitz-Gerald với bản dịch nguyên tác Ba Tư thì thấy Fitz-Gerald đã luôn luôn diễn được đúng tinh thần của Omar, khó mà dịch thành thơ đúng hơn như vậy được. Vì chịu ảnh hưởng của phong trào Darwin đương thời, nên Fitz-Gerald quên không nghiên cứu tinh thần nhân từ của Omar mà chỉ đào sâu tính tình cách phản thần học trong thơ ông. Nhưng chỉ một thế kỉ sau Omar, các tác giả Ba Tư đã nhận định về Omar đúng như Fitz-Gerald. Mirsad al-Ibad (1223) bảo thi hào đó là “một triết gia đau khổ, vô thần và duy vật”; cuốn *Lịch sử các triết gia* (1240) của al-Kiti khen ông là “về thiên văn và triết học thì không ai bì kịp”, nhưng ông có tư tưởng tự do, tiến bộ, vì thận trọng mà phải giữ miệng; al Sharazuri ở thế kỉ XIII cho ông là một đồ đệ hay gắt gông của Avicenne và kể hai tác phẩm triết lí của Omar, nay đều thất

(1) Nghĩa là rất rẻ: một penny bằng 1 phần 12 shilling, mà 20 shilling mới ăn một pound. Một pound bằng 2.000\$ VN, 1975.

truyền. Một số *soufi* cố tìm những ngụ ngôn thần bí trong các bài *rubai* của Omar, nhưng *soufi* Najmud din-Razi bảo ông là nhà tự do tư tưởng bậc nhất ở thời đại ông.

Có lẽ chịu ảnh hưởng của khoa học một phần, của thơ Al-Ma'arri một phần, Omar trước sau khinh bỉ gạt bỏ thần học, tự khoe đã có lần ăn cắp các tấm nệm để cầu nguyện trong thánh thất. Ông chấp nhận thuyết định mệnh của Hồi giáo, không hi vọng gì có kiếp sau, nên hóa ra bi quan, tìm sự an ủi trong chén rượu và trong công việc nghiên cứu. Các bài thơ số 132, 133 trong bản chép tay ở Thư viện Bodleian đề cao sự say rượu, coi nó gần như một triết lí:

A! Râu ta đã quét bụi của của tầu diêm!

*Ta đã từ bỏ, bất chấp cả cái thiện lẫn cái ác
ở hai thế giới;*

*Nếu chúng rớt xuống đường phố ta như hai
trái banh,*

Thì em sẽ thấy ta vẫn ngủ say vì men rượu,

Muốn nhìn gì thì nhìn, chứ đừng nhìn rượu.

*Ngon nhất là thứ rượu mà các mi nhân ngà ngà
say rót cho mình trong một tầu đình...*

*Không gì sướng bằng một tên say rượu, một khát
sĩ lang thang,*

Không gì bằng uống từ Mah tới Mahi.

Nghĩa là từ góc trời này tới góc trời kia. Nhưng chúng ta nên nhớ rằng có biết bao thi sĩ Ba Tư ca tụng trạng thái mê man bất tự giác, như vậy thì bài “*từ đức tụng*” kia biết đâu chẳng phải là thiếu tự nhiên, là “lâm văn chương” cũng như bài ca tụng ái tình khả nghi của Horace? Những bài thơ ngẫu hứng đó chắc là cho ta một ấn tượng sai về đời sống Omar; chúng chỉ đóng một vai trò rất nhỏ trong cuộc đời tám mươi lăm năm của ông. Thực ra thì có lẽ ông chẳng phải là một tên say rượu suốt ngày, nằm lẩn trong vũng bùn đường phố, mà là một nhà bác học già lặng lẽ giải những đẳng thức bậc ba, quan sát các vì sao, lập các bảng thiên văn, và đôi khi cũng uống một li với các “bạn bè nằm rải rác trên cỏ như những ngôi sao trên vòm trời”. Cơ hồ ông rất yêu hoa vì sinh ở một xứ đất cằn và khô; và theo Nizami-Arudi thì sở nguyện của ông được nằm xuống ở giữa một khu đầy hoa đã được thỏa mãn.

“Năm 506 kỉ nguyên Hồi giáo (1112 - 1113) sau T.L), Umar Khayyami và Muzaffar-i-Isfizari ngừng lại ở Bactres... ghé dinh viên đô đốc Abu Saad, và tôi lại nhập bọn với họ. Chúng tôi ngồi ăn với nhau; giữa bữa, Umar, con người “lâm chứng cứ cho Chân lí” đó, bảo: “Mộ tôi sẽ nằm ở một nơi mà mỗi năm hai lần hoa lá tả rơi từ trên cành xuống”. Tôi cho rằng lời đoán chắc ấy khó tin mặc dầu tôi biết

rõ ràng một người như ông không thể nói một câu nào tào lao cả.

Rồi tới năm 530 (1135), khi tôi lại Nishapur, thì nét mặt của vị danh nhân ấy đã bị cát bụi phủ, ông đã lánh xa cõi trần này rồi... Tôi lại thăm mộ ông... Mộ ở dưới chân một bức tường, cành lá mấy cây lê, cây đào đong đưa ở đầu tường, cánh hoa rụng phủ đầy nấm mộ. Lúc đó tôi mới nhớ lại lời ông nói trước mặt tôi ở thị trấn Bactres, và tôi khóc, vì trên trái đất này tôi chưa thấy được một người nào như ông."

V. THỜI ĐẠI SAADI: 1150- 1291

Omar mất được năm năm thì ở Gandzha, ngày nay là Kirovabab, gần Tiflis, một thi hào nữa ra đời, được người Ba Tư tôn trọng hơn Omar nhiều. Trái hẳn với Omar, Ilyas Abu Muhammad, sau gọi là Nizami, sống một đời thuần túy mộ đạo, tuyệt nhiên kiêng rượu, hi sinh cho gia đình và cho thơ. Cuốn *"Cuộc tình duyên của Layla và Majnum"* (1188) là truyện tình bằng thơ được phổ biến nhất ở Ba Tư. Qays Majnum (có nghĩa là *chàng Diên*) yêu nàng Layla, nhưng cha nàng ép gả nàng cho một người khác. Majnum thất tình, trốn xã hội vào sống trong sa mạc, chỉ khi nào nghe thấy ai nhắc tới tên

Layla, trí óc chàng mới tỉnh lại được ít lâu thì chết; và Qays - như Roméo trong bi kịch của Shakespeare *Roméo et Juliette* - tự tử trên mộ nàng. Không bản dịch nào diễn được âm điệu cực kì du dương trong nguyên tác.

Ngay cả những tu sĩ theo phái thần bí cũng ngâm vịnh ái tình, nhưng họ long trọng tuyên bố rằng ái tình họ tả chỉ là tượng trưng tình yêu Thượng Đế. Muhammad Ibn Ibrahim trong văn học sử thường gọi là Farid I-Din Attar (*Viên trân châu của Tín ngưỡng người bán thuốc*), sanh ở gần Nishapur (1119), sở dĩ có tên là người bán thuốc vì ông có thói bán dầu thơm. Nghe thấy tiếng gọi của tôn giáo, ông bỏ cửa hàng mà vô một tu viện *soufi*. Bốn chục tác phẩm của ông toàn bằng tiếng Ả Rập, gồm hai trăm ngàn câu thơ. Nổi danh nhất là cuốn *Mantik al-Tayr* (*Cuộc hội nghị của Chim*). Ba mươi con chim (tức tu sĩ *soifi*) bàn tính cùng đi kiếm vua của tất cả các loài chim, Simurgh (tượng trưng cho *Chân lí*). Chúng bay qua sáu thung lũng: *Tìm tôi*, *Tình thương*, *Tri thức*, *Giải thoát* (mọi thị lực cá nhân), *Hợp nhất* (tại thung lũng này chúng thấy vạn vật chỉ là một), *Thác loạn* (nghĩa là mất hẳn cái ý thức có một đời sống cá nhân). Ba con chim tới được thung lũng thứ bảy, Tự hủy, và gõ cửa khuyết một ông vua trong thâm cung. Quan thị vệ cho mỗi con chim coi một tập ghi tất cả các hành động của chúng; chúng xấu hổ quá, té bất tỉnh trong đám cát bụi. Nhưng từ đám cát bụi ấy chúng lại tái sinh thành những

ánh sáng; lúc đó chúng mới hiểu rằng chúng với Simurgh chỉ là một, từ đó chúng tan hòa trong Simurgh cũng như bóng tối biến mất dưới ánh mặt trời. Trong các tác phẩm khác, Attar biểu lộ trực tiếp hơn chủ trương phiếm thần của ông: lí trí không thể được Thượng Đế vì nó không hiểu được chính nó; nhưng tình thương và sự xuất thần nhập hóa có thể đạt tới Thượng Đế được vì Thượng Đế là thực thể và tiềm thể ở trong mọi vật, là nguồn gốc duy nhất của thế giới. Không một linh hồn nào có thể sung sướng được nếu không tự hòa với cái đó như một phần tử, trong một đoàn thể; hợp nhất được như vậy mới thực là bất diệt. Các tín đồ chính giáo chê những tư tưởng ấy là tà thuyết; một bọn người đối lập phá rối thiêu hủy hoàn toàn ngôi nhà của Attar. Nhưng ông thì tương đối bất diệt; tương truyền ông thọ một trăm mười tuổi, và trước khi chết ông đưa hai bàn tay để chúc phúc cho một em nhỏ sau này thờ ông là tôn sư và danh tiếng còn lẫn cả danh tiếng của ông nữa.

Jalal-ed-Din Rumi (1201-1273) sanh ở Bactres nhưng sống già nửa đời ở Konia. Một *soufi* bí mật tên là Shamsi-Tabrizi, lại thuyết giáo trong thị trấn, Jalal nghe rồi xúc động quá, thành lập hội nổi danh Mauléyis (*giáo sĩ nhảy múa*) mà hiện nay trung ương vẫn còn ở Konia. Trong một cuộc đời tương đối ngắn, Jalal viết được mấy trăm bài thơ. Những bài ngắn nhất gom lại trong tập *Divan* (có nghĩa là *Tập đoản thi*); bài nào cũng hay vì

cảm xúc thâm trầm, thành thực, hình ảnh nhiều mà lại bình dị, cho nên tập thơ được đặt trên tất cả các thơ tôn giáo, sau *Thánh thi*. Tác phẩm chính của Jalal, *Mathnawi-i-Masnawi* (Thơ tâm linh), vừa trình bày chủ trương *soufi* một cách dài dòng, vừa là một anh hùng ca tôn giáo đầy hơn toàn thể sự nghiệp của Homère. Đề tài vẫn là vạn vật nhất thể.

“Chàng gõ cửa nhà Người Yếu, và một tiếng ở trong hỏi vọng ra: “Ai đấy?” - và chàng đáp: “Anh đây”. Tiếng ở trong lại bảo: “Nhà này không có Em không có Anh”, và cửa vẫn khép kín. Chàng bèn vô sa mạc, nhịn ăn mà cầu nguyện trong cảnh cô liêu. Một năm sau chàng trở về, lại gõ cửa. Tiếng ở trong lại hỏi: “Ai đấy?”. Và chàng đáp: “Chính em đấy!” Và cửa mở ra cho chàng vô.

Tôi nhìn chung quanh để tìm chàng. Không có chàng trên Thập tự giá. Tôi lại đèn thờ các ngẫu tượng, tới ngôi chùa cũ; không thấy dấu vết gì của chàng... Tôi lại điện Kaoba kiểm. Không thấy chàng ở chỗ hẹn của người già và người trẻ ấy. Tôi hỏi Ibn Sina (Avicene) chàng ở đâu. Chàng không ở trong khu vực của Ibn Sina. Tôi nhìn vào tìm tôi. Tôi thấy chàng ở đó. Ngoài ra, không chỗ nào có chàng cả.

Bất kì hình thể nào anh đã thấy cũng có nguyên hình trong vũ trụ.

*Dù hình thể diệt rồi thì cũng không sao vì nguyên
thể của nó vẫn bất tuyệt,*

*Bất kì hình thể đẹp nào anh đã thấy, bất kì lời
nói thâm thúy nào anh đã nghe,*

*Dù hủy diệt rồi thì anh cũng đừng buồn, vì không
phải vậy đâu...*

Hễ nguồn còn chảy thì còn thành dòng sông,

*Trục xuất nỗi buồn ra khỏi đầu anh đi và tiếp
tục uống nước dòng sông đó;*

Đừng lo thiếu nước vì nước đó vô tận,

Ngay từ khi anh vô thế giới của vật thể.

*Thì đã có một cái thang dựng trước mặt anh
để anh thoát ra được.*

*Mới đầu anh là một khoáng vật; rồi sau anh
thành thảo mộc;*

*Rồi anh biến thành sinh vật; cái đó có bí mật
gì đâu?*

*Rồi anh thành người, có tri thức, lí trí và tín
ngưỡng...*

*Sau đó, khi anh tiếp tục đi nữa, thì có lẽ anh
sẽ thành một thiên thần...*

*Anh lại bỏ nốt cái thể thiên thần này đi mà vô
trong đại dương kia,*

*Để cho cái giọt nước là anh đó thành biển cả...
Bỏ “đứa con” đó đi⁽¹⁾; luôn luôn thành tâm nói
“Nhất thể”.*

Và sau cùng là Saadi. Dĩ nhiên, tên thực của ông dài hơn nhiều: Musharrit ud-Din ibn Muslih du-Din Abdallah. Thân phụ ông làm quan trong triều vua Thổ Sad ibn Zangi ở Chiraz, khi ông mồ côi cha, nhà vua nhận ông làm con nuôi và theo tục Hồi giáo, Saadi phải mang thêm tên của cha nuôi. Các học giả vẫn còn tranh luận với nhau về năm sanh và năm tử của ông: 1184 - 1233; 1184 - 1291, hay 1193 - 1291; dù sao thì ông cũng sống gần trọn một thế kỉ. Ông bảo: “Hồi trẻ tôi cực kì mộ đạo... giữ thật đúng các nghi thức và trai giới”. Sau khi đậu các bằng cấp ở học viện Nizamiya tại Bagdad, ông bắt đầu cuộc du lịch lạ lùng dài tới ba chục năm, qua các miền Cận Đông, Trung Đông, Ấn Độ, Ethiopie, Ai Cập và Bắc Phi. Ông trải qua tất cả các nỗi gian truân, khốn cùng; ông phàn nàn không có giày để đi cho tới một ngày kia ông gặp một người cụt cả hai chân, “lúc đó tôi mới cảm ơn Thượng Đế đã nhân từ với tôi”. Ở Ấn Độ ông vạch ra được một trò gạt gắm: một người Bà La Môn núp trong một ngẫu tượng, quay một bộ máy làm cho người ta tin rằng ngẫu tượng có phép thần thông,

(1) Tức cái bản ngã nhỏ bé của mình.

và ông giết tên Bà La Môn đó; sau này, trong những vần thơ vui vẻ, ông khuyên chúng ta xử sự như ông khi gặp bọn bịp bợm công chúng:

*“Anh cũng vậy, nếu một ngày kia gặp một
trò như vậy,
Thì bóp cổ tên bịp bợm đó đi, đừng tha nó;
mà nhớ làm liền nhé!
Vì nếu để cho tên gian ác đó sống,
Thì nó sẽ không tha cho anh đâu, anh tin
chắc như vậy đi,
Vây lần đó tôi lấy đá đập chết tên vô loại ấy,
mặc dầu nó la khóc,
Vì anh biết mà, kẻ chết rồi không còn kẻ
chuyện bậy bạ nữa.”*

Ông chiến đấu với Thập tự quân, bị tội “tà giáo” bắt sống, sau được một thương gia nhận chuộc mạng cho, ông mới được thả. Để đáp ơn, ông cưới con gái thương nhân đó. Chẳng bao lâu nàng thành một ác phụ không sao chịu nổi. Ông viết: “Những cái vòng của cái Mĩ kết thành sợi dây xích cột chân lí trí”. Ông li dị, lại gặp nhiều cái vòng khác, mang nhiều sợi dây xích hơn nữa. Khi vợ ông chết hồi ông 50 tuổi, ông vô ở ẩn trong một vườn ở Chiraz và sống ở đó thêm năm chục năm nữa.

Lúc đó đã từng trải nhiều rồi, ông mới viết sách;

người ta bảo tất cả những tác phẩm lớn của ông đều viết trong thời ở ẩn ấy. Cuốn *Pendnameh*^(*) gồm nhiều châm ngôn; cuốn *Divan* là một tập đoàn thi hầu hết viết bằng tiếng Ba Tư, vài bài tiếng Ả Rập, một số bài có giọng mộ đạo, một số khác có giọng tục tũ. Cuốn *Bustan* (vườn hoa quả) diễn triết lý của ông bằng những câu thơ dạy đời, nhưng xen vô nhiều đoạn rất đa tình, tràn trề nhục cảm:

“Chưa bao giờ tôi được hưởng những phút mê li hơn. Đêm đó tôi ghì chặt lấy nàng, nhìn vào cặp mắt lơ lơ trôi trong giấc ngủ của nàng... Tôi bảo nàng: “Cưng ơi, thân trắc bá mệnh mai của anh ơi, đừng ngủ vội, em ạ. Cất tiếng lên đi, con oanh vàng của anh, em để miệng em he hé ra như một nụ hồng mới nở, đi em. Đừng ngủ nữa, con người đâu mà độc ác hành hạ trái tim người ta như vậy! Nào mời em ban cho anh bữa yêu đi nào!”. Và nàng ngược mắt lên nhìn tôi, thì thầm: “Em hành hạ trái tim anh? Thế thì tại sao anh lại đánh thức em dậy?”... Suốt thời gian đó tình nhân của bạn lặp đi lặp lại hoài rằng nàng chưa hề hiến thân cho ai cả... Và bạn mỉm cười vì biết rằng nàng nói dối. Nhưng có hại gì đâu? Mời nàng có kèm dụ dàng dưới sự vuốt

(*) Theo H. Masse, trong cuốn *Tuyển tập thơ văn Ba Tư* thì cuốn đó của Attar.

ve của bạn không?... Nàng bảo gió tháng năm dịu như hương nồng, như tiếng chim hoàng oanh, như cánh đồng mơn mơn, như nền trời xanh thắm. Này bạn, bạn có biết đâu rằng tất cả những cái đó chỉ dịu dàng khi có người yêu bên cạnh!"

Cuốn *Gulistan* (Vườn hồng) (1258) là một tập cổ sự xen lẫn nhiều bài thơ tuyệt phú.

"Một ông vua bắt công một hôm hỏi một nhà chân tu: "Còn có gì tốt hơn là cầu nguyện không?". Nhà tu hành đáp: "Đối với nhà vua thì cái đó là ngủ tới giữa trưa, vì trong khi ngủ, nhà vua không hành hạ thiên hạ được". Mười giáo sĩ có thể ngủ chung trên một tấm thảm mà hai ông vua không thể hòa thuận với nhau trong cả một vương quốc. Ai muốn mưu tính làm giàu thì đừng mong được thỏa mãn. Nhà tu hành mà còn bực mình vì một lỗi nhục mạ thì cũng như một dòng suối cạn. Người khác còn đương trình bày ý nghĩ mà mình đã tranh lời, là tự thú sự ngu xuẩn của mình. Anh có tới bảy chục tật xấu và chỉ có mỗi một đức tốt ấy thôi. Đừng hấp tấp... phải tập trung suy nghĩ đi. Con ngựa Ả Rập chạy thật mau được một quãng ngắn rồi quì; con lạc đà cứ lững thững bước, mà đi suốt đêm ngày và tới đích. Phải mở mang kiến thức vì không thể trông cậy ở của cải được... Khi một người có tài nghệ mà bại sản thì

không có gì phải tiếc của vì tài nghệ tự nó là một mỏ vàng rồi. Sự nghiêm khắc của thầy giáo có ích hơn sự khoan hồng của người cha(1)."

Sandi là một triết gia, nhưng vì ông viết sáng sủa quá nên không được người ta coi là triết gia. Triết lí của ông lành mạnh hơn của Omar; ông thấy được những niềm an ủi của tôn giáo và khuyên ta sống một cuộc đời êm đềm để tránh sự kích thích của tri thức; ông đã từng trải tất cả các bi kịch trong tuồng đời, vậy mà sống được trăm tuổi. Nhưng ông đồng thời cũng là một thi sĩ: cảm thấy mọi cái đẹp, từ "những tứ chi mảnh mai như trác bá" của một phụ nữ, tới một ngôi sao một mình ngự trị trong một lúc cả vòm trời buổi tối, ông diễn những tư tưởng minh triết hoặc những ý rất nhảm bằng một bút pháp cô đọng tế nhị và đẹp. Ông luôn luôn kiếm được một hình ảnh rực rỡ hoặc một tiếng đập mạnh vào óc ta. "Dạy những kẻ không đáng dạy thì không khác gì ném hạt dẻ vào một cái mái tròn"; "một bạn thân của tôi và tôi hòa hợp với nhau như hai cái hạt trong cùng một cái vỏ hồ đào"; "nếu mặt trời ở

(1) Franz Toussaint đã dịch ra tiếng Pháp cuốn "*Vườn hồng*" này nhan đề tiếng Pháp là *Le jardin des roses*, và tập thơ *Robaiyai* gồm một trăm bảy mươi bài của Omar Khayyam. Cả hai cuốn ấy đều do nhà H. Piazza ở Paris xuất bản năm 1951, và in rất đẹp, có nhiều tiểu họa Ba Tư. Riêng tập thơ của Omar đã được tái bản tới lần thứ bảy mươi bốn.

*Em nhìn kĩ đi, đặt chân lên cái gì đẹp và
không liên lụy*

Dẫm gót lên hoa lài và hoa cây Judée...⁽¹⁾

*Đương mùa xuân mà em gọi lòng ghen của
người ta như vậy thì cũng đừng ngạc nhiên, em ạ.*

Mây khóc, hoa cười, đều vì em!

*Nếu chân em đẹp như vậy, nhẹ như vậy
mà dẫm lên một người chết*

*Thì em cũng đừng ngạc nhiên thấy tiếng nói của
người đó dưới tấm khăn liệm*

Bây giờ, nhà vua cấm tiêu khiển ở xứ này,

*Nhưng anh vẫn tiêu sầu bằng tình anh yêu em
và giúp thiên hạ tiêu sầu bằng lời ca của anh."*

VI. KHOA HỌC HỒI GIÁO: 1057-1258

Các học giả Hồi giáo phân biệt các dân tộc thời Trung cổ thành hai hạng: những dân tộc nghiên cứu khoa học và những dân tộc không nghiên cứu khoa học. Họ sắp vào hạng trên các dân tộc Ấn Độ, Ba Tư, Babylone, Do Thái, Hi Lạp, Ai Cập và Ả Rập mà họ cho là phần tinh hoa của nhân loại; còn những dân tộc khác, mà

(1) Judée là xứ của dân tộc Do Thái. Cây Judée là cây gainier, cao khoảng tám thước, hoa và trái tựa như hoa và trái đậu.

Trung Hoa, Thổ Nhĩ Kỳ đứng đầu, thì họ cho là giống thú vật hơn là người. Lời phán đoán đó bất công, nhất là đối với người Trung Hoa.

Trong thời gian này, người Hồi giáo tiếp tục tiến trong khu vực khoa học, vượt tất cả các dân tộc khác. Về toán học, Maroc và Azerbaidjan tiến bộ nhiều nhất, như vậy đủ cho ta thấy văn minh Hồi giáo lan rộng ra sao. Năm 1229, Hasan al-Marrakushi (nghĩa là ở Marrkhech) in các bảng sinus cho mỗi độ, bảng sinus verses, cung sinus và cung cotangent. Một thế hệ sau, Nasir ud-Din al-Tusi (nghĩa là ở Thous) xuất bản cuốn sách đầu tiên trong đó môn lượng giác được coi là một khoa học độc lập chứ không tùy thuộc vào môn thiên văn; cuốn *Kitab shaki Al-gatta* ấy đầy đủ nhất, mãi hai thế kỉ sau, cuốn *De Triangulus của Regiomontanus* mới hơn được. Môn lượng giác của Trung Hoa xuất hiện ở hậu thế kỉ XIII có lẽ do nguồn gốc Ả Rập.

Tác phẩm vật lý nổi tiếng nhất đương thời là cuốn *Kitab Mizan Al-hikmah* (có nghĩa là: Cân cân minh triết) do một người nô lệ Hy Lạp ở Tiểu Á tên là Abu'l Fath al-Khuzini viết vào khoảng 1122. Ông chép lịch sử môn vật lí, tìm ra những luật về cái đòn bẩy (levier), lập bảng trọng lượng của nhiều chất lỏng và chất đặc và đưa ra một thuyết về sự hấp dẫn, cho rằng có một sức hút tất cả mọi vật vào trung tâm trái đất. Người Hồi giáo cải thiện

các bánh xe nước của người Hy Lạp và La Mã; Thập tự quân thấy những bánh xe đó đưa nước sông Oronte (ở bờ biển Syrie) vào ruộng, chép kiểu đem về Đức. Bọn luyện đan nhiều vô kể; al-Latif bảo “họ biết tới ba trăm cách bịp thiên hạ”. Một gã luyện đan mượn được một số tiền lớn của Nur ud-Din⁽¹⁾ bảo để nghiên cứu khoa luyện đan rồi đi luôn; một tác giả in một bảng danh sách bọn bịp ấy, để Nur ud-Din đứng đầu sổ, mà có vẻ chẳng lo ngại gì cả, được yên ổn như thường; lại hứa nếu gã luyện đan ấy trở về thì sẽ thay tên gã vào tên nhà vua⁽²⁾.

Năm 1081, Ibrahim al-Sahdi ở Valence làm được trái thiên cầu đầu tiên, một hình cầu bằng đồng thau trục kính là 209 ly, trên mặt chạm bốn mươi bảy chòm sao gồm hết thấy một ngàn mười lăm ngôi sao lớn nhỏ. Tháp *giralda ở Séville* (1190) vừa là một tháp thánh thất vừa là một đài thiên văn; Jabir ibn Aflah lại đo quan sát tinh tú để viết cuốn *Islah Almajisti* (sửa lại cuốn thiên văn Almageste của Ptolémée). Abu Ishak al-Bitruji (Alpetrage) ở Cordoue cũng chống lại thuyết của Ptolémée về sự chuyển động của các tinh tú và mở đường cho Copernic sau này.

Thời đó, Hồi giáo có hai nhà địa lý học nổi tiếng

(1) Vua triều đại Atabeg, coi tiết I chương này.

(2) Vì gã đã bịp được nhà vua.

khắp thế giới. Abu Abdallah Muhammad al-Idrisi sanh ở Ceuta (1100), học ở Cordoue, và do lời yêu cầu của vua Sicile Roger II, viết ở Palerme cuốn *Kitab Al-Rujari* (Sách của Roger). Ông chia trái đất làm bảy miền khi hậu, mỗi miền lại chia làm mười phần, mỗi phần này đều có một bản đồ ghi nhiều chi tiết, những bản đồ ấy vừa rộng lớn vừa đúng nhất thời Trung Cổ. Al-Idrisi như hầu hết các nhà bác học Hồi giáo nhận rằng trái đất tròn. Abu abdallah Yakut (1179-1229) tranh với Al-Idrisi cái danh đệ nhất địa lý gia thời Trung Cổ. Ông là người Hy Lạp sanh ở Tiểu Á, bị bắt trong chiến tranh, thành nô lệ, nhưng một thương gia ở Bagdad mua ông, cho ông học hành đàng hoàng rồi trả tự do cho ông. Ông đi rất nhiều nơi, mới đầu để buôn bán, sau để nghiên cứu về địa lí, tới đâu cũng mê cảnh, mê người, cùng y phục, phong tục của thổ dân. Ông mừng rỡ thấy ở Merv có mười thư viện, mà một trong những thư viện ấy có mười hai ngàn cuốn; người quản thủ thư viện cho phép ông mượn một lúc hai trăm cuốn, đem về phòng ông; ai đã yêu sách - thứ máu thanh khiết nhất của các danh nhân ấy, tất cảm được niềm vui của ông khi lật kho tàng bụi bậm của trí tuệ ấy. Rồi ông lại Khiva và Bactres, suýt bị quân Mông Cổ bắt trong cuộc tiến quân đổ máu của chúng; ông trốn thoát, trần như nhộng nhưng vẫn ghi chặt bản thảo của ông, vượt qua Ba Tư, tới Mossoul. Vừa làm công việc chép thuê để sống một cách cơ cực, ông

vừa viết nốt bộ *Mu'jam al-Budan* (1228) một bộ địa lý toàn thư rất dày, gom góp gần hết các tri thức thời Trung Cổ về trái đất. Yakut dùng gần hết các môn thiên văn, vật lý, khảo cổ, nhân chủng, sử, tính tọa độ của các thị trấn, ghi chép đời sống cùng sự nghiệp của các danh nhân. Thật hiếm thấy một người yêu trái đất như ông.

Môn thực vật học gần như bị bỏ quên từ thời Théophraste, bây giờ hồi sinh ở đế quốc Hồi giáo. Al-Idrisi viết một tập nghiên cứu ba trăm sáu chục loại cây, nhấn mạnh về phương diện thực vật hơn là phương diện y dược. Abu'l Abba ở Séville (1216) được người ta tặng cho biệt hiệu Al-Nabati (*nhà thực vật học*) nhờ nghiên cứu đời sống các thảo mộc từ Đại Tây dương tới Hồng Hải. Abu Muhammad ibn Baitar ở Malaga (1190-1248) gom tất cả những kiến thức của Hồi giáo về thực vật thành một bộ lớn, cực kỳ uyên bác; ông nổi tiếng là nhà thực vật học và dược vật học lớn nhất thời Trung cổ; tác phẩm của ông mãi tới thế kỉ XVI vẫn được coi là căn bản về môn thực vật học. Ibn al-Awan ở Séville (1190) có địa vị ưu việt về môn nông học; cuốn *Kitab al-Falaba* (sách của nông dân) của ông phân tích các thứ đất, các thứ phân bón, chỉ rõ cách trồng năm trăm tám mươi lăm thảo mộc và năm chục cây ăn trái, giảng các cách tháp cây và bàn về các triệu chứng cùng cách trị một số bệnh của cây. Về canh nông, tác phẩm đó đầy đủ nhất trong suốt thời Trung cổ.

Trong thời đại này cũng như trong thời đại trước,

các y sĩ Hồi giáo vẫn vào hàng giỏi nhất châu Á, châu Phi và châu Âu. Nhất là về nhãn khoa thì không dân tộc nào bằng họ, có lẽ vì tại Cận Đông, có nhiều người đau mắt quá; nhưng y khoa ở đó cũng như ở các xứ khác, chú trọng vào sự trị bệnh hơn là phòng bệnh. Họ thường mổ vấy cá ở mắt (cataracte). Khalifah ibn abi'l-Mahasin ở Alep (1256) tin ở sự khéo tay của mình tới nỗi dám mổ vấy cá ở mắt còn lại của một người chột. Cuốn *Kitab al-Jami* của Ibn Baitar viết về sử y dược, kể tên một ngàn bốn trăm cây dùng làm thức ăn là làm thuốc, trong số đó có ba trăm cây mới; ông phân tích sự hóa hợp (composition chimique) cùng khả năng trị bệnh của mỗi cây, lại đưa ra những nhận xét sâu sắc về cách dùng chúng trong môn trị liệu học. Nhưng người có danh tiếng nhất trong thời đại rực rỡ của y học Hồi giáo ấy, là Abh Marwan ibn Zuhr (1091-1162) ở Séville, mà ở châu Âu người ta quen gọi làARENZOAR. Ông là đại diện thứ ba trong một gia đình liên tiếp sáu thế hệ có danh y, mà người nào cũng giỏi nhất trong nghề. Cuốn *Kitab al-Tasir* (Sách về trị liệu và nhện ăn), do Averroès, bạn thân của ông, yêu cầu ông viết; Averroès là triết gia lớn nhất đương thời và coi ông là y sĩ lớn nhất từ thời Galien. Ibn Zuhr chuyên về miêu tả các bệnh, phân tích các chứng *sung tung cách mạc* (médiastin), *sung tâm nang* (péricardite), *lao ruột* và *tê liệt hậu quân*. Cuốn *Tasir* của ông được dịch ra tiếng Hébreu và tiếng La Tinh. ảnh hưởng sâu xa tới Tây y.

Hồi giáo cũng đứng đầu thế giới về đường đường: vừa nhiều dụng cụ vừa nhiều y sĩ giỏi. Một đường đường do Nur ud-Din xây cất ở Damar năm 1160, trị bệnh và phát thuốc miễn phí trong ba thế kỉ; tương truyền trong hai trăm sáu mươi bảy năm, bếp trong đường đường không lúc nào tắt. Ibn Iba Jubayr lại Bagdad năm 1184, trăm trở khen đại đường đường Adadi, rộng lớn như một cung điện ở trên bờ sông Tigre; bệnh nhân được săn sóc và nuôi miễn phí. Ở Le Caire, năm 1285, vua Kalaun bắt đầu xây cất đường đường Al-Mansur, lớn nhất thời Trung cổ. Trên một khu vuông vức rộng rãi, người ta dựng bốn tòa nhà ở chung quanh một cái sân có cửa tò vò cho đẹp mắt, có suối và phong ten cho mát mẻ. Có những khu cách biệt cho các thứ bệnh, lại có khu riêng cho những người mới đau dậy; có phòng thí nghiệm, phòng khám bệnh; cho thuốc bệnh nhân ở ngoài; có nhà bếp nấu riêng cho những bệnh nhân phải ăn kiêng, có phòng tắm, thư viện, tiểu thánh thất, một phòng hội nghị và những phòng riêng rất sạch sẽ, đẹp mắt cho các người điên. Đàn ông, đàn bà, kẻ nghèo người giàu, nô lệ hay tự do tới đó được trị bệnh miễn phí; bệnh nhân lành mạnh rồi, khi ra khỏi đường đường, còn được tặng một số tiền để khỏi phải làm việc kiếm ăn ngay nữa. Những người bị bệnh mất ngủ được nghe một thứ nhạc êm đềm, nghe những người chuyên môn kể chuyện, và có lẽ có cả sách sử để đọc nữa. Thị trấn lớn nào trong đế quốc cũng có nhà thương điên.

VII. AL-GHAZALI VÀ SỰ PHỤC HUNG TÔN GIÁO

Trong khi khoa học tiến bộ như vậy thì chính giáo cực truyền phải chiến đấu để giai cấp trí thức khỏi bỏ đạo, vì sự xung đột giữa tôn giáo và khoa học làm cho nhiều người sinh ra hoài nghi, một số còn tuyên bố thẳng rằng mình theo chủ trương vô thần nữa. Al-Ghazali chia các tư tưởng gia Hồi giáo thành ba phái - *phái hữu thần giáo*, *phái tự nhiên thần giáo* và *phái duy vật*, tức vô thần. Phái hữu thần giáo nhận có Thượng Đế và linh hồn bất diệt, nhưng phủ nhận sự (Thượng Đế) sáng tạo ra con người và sự phục sinh, họ coi thiên đường và địa ngục chỉ là những hoàn cảnh tinh thần; phái tự nhiên thần giáo nhận có thần minh, nhưng không nhận rằng linh hồn bất diệt, và cho thế giới như một bộ máy tự động tác, vận chuyển; còn phái duy vật thì phủ nhận hoàn toàn ý niệm Thượng Đế. Một phong trào hơi có tổ chức, phong trào *dahriyya*, chủ trương thẳng rằng trí người không thể biết được tuyệt đối; nhiều người trong bọn hoài nghi đó bị chặt đầu, Isbahan ibn Qara bảo một người mộ đạo nhin ăn trong tháng Ramadan: “Đầy dạ tâm thần làm chi vậy? Con người như một hạt lúa, mọc mầm, lớn lên rồi bị cắt, chết là hết, đâu có tái sinh được... Cứ ăn uống đi mà!”

Do sự phản ứng với phong trào hoài nghi ấy mà Hồi giáo sản xuất được nhà thần học lớn nhất của họ, vừa là thánh Augustin,⁽¹⁾ vừa là triết gia Kant⁽²⁾ của họ. Abu Hamid al-Ghazali sanh ở Thous năm 1058, sớm mồ côi cha, được một *soufi* thân trong gia đình nuôi nấng. Ông học luật, triết, thần học; ba mươi ba tuổi được làm giáo sư luật ở đại học Nizamiya ở Bagdad: chẳng bao lâu ông nổi danh khắp nước là hùng hồn, uyên bác và có tài biện luận. Sau bốn năm vẻ vang, ông bị một bệnh bí mật, ăn mất ngon, bộ tiêu hóa suy nhược, lưỡi bị tê liệt, đôi khi nói không được, tinh thần bắt đầu sụp đổ. Một lương y đoán rằng bệnh đó có nguyên nhân tinh thần. Sau này, trong tập tự truyện nổi danh, al-Ghazali thú thực rằng ông mất lòng tin rằng có thể dùng lí trí để chứng thực tín ngưỡng Hồi giáo là đúng; và cứ phải giả dối giảng về chính giáo, là điều ông lấy làm khổ tâm, không chịu nổi. Năm 1094, ông rời Bagdad, bảo là đi hành hương ở La Mecque, sự thực là để ẩn dật, tìm sự yên lặng, trầm tư cho tâm hồn được yên ổn. Không thể tìm được trong khoa học một sức chống đỡ cho đức tin muốn sụp đổ của mình, ông bỏ ngoại giới mà quay vào nội tâm, cho rằng chính trong nội tâm sẽ thấy được một chân lí trực tiếp, vô hình, làm cơ sở vững để tin ở một vũ trụ tinh

(1) Một vị thánh Kitô giáo (354-430).

(2) Triết gia Đức (1724-1804).

thần. Cảm giác mà phái duy vật dựa vào để nhận xét vũ trụ, ông đem nó ra phân tích, phê phán; ông bảo ngũ quan làm cho ta lầm lạc, cứ theo thị giác thì các vị tinh tú rất nhỏ bé, mà sự thực chúng phải lớn hơn trái đất nên chúng ta ở xa như vậy mà chúng ta vẫn nhìn thấy; ông đưa ra cả trăm thí dụ như thế rồi kết luận rằng cảm giác tự nó không thể là một chứng cứ của chân lý được. Lí trí cao hơn, dùng một giác quan này mà sửa một giác quan khác; nhưng rốt cuộc nó vẫn phải dựa trên cảm giác. Có thể rằng loài người còn có một thứ tri thức đưa tới chân lý, một cách chắc chắn hơn lí trí chăng? Al-Ghazali cảm thấy đã tìm được thứ tri thức đó trong sự trầm tư nội tâm của tu sĩ thần bí giáo: tín đồ *Soufi* tới gần được phần bí mật của chân lý hơn là triết gia; các tri thức cao nhất là trầm tư về sự huyền nhiệm của tinh thần cho tới khi nào Thượng Đế hiện ra trong cái bản ngã, còn chính cái bản ngã thì biến mất trong cái Đơn nhất nó bao trùm hết thảy.

Chính trong tâm trạng ấy, al-Ghazali đã viết tác phẩm có ảnh hưởng lớn nhất của ông, cuốn *Tahafut al-Filasifa* (Diệt triết lý). Ông dùng tất cả các nghệ thuật của lí trí để đả lí trí. Bằng một phép “biện luận siêu nghiệm” cũng tế nhị như Kant, ông chứng minh rằng lí trí đưa tới sự hoài nghi hết thảy, tới sự thất bại hoàn toàn của trí tuệ, sự suy đoạ của luân lý và sự tan rã của xã hội. Bấy thế kỉ trước Hume, al-Ghazali cho rằng lí

tri chi biết có nguyên tắc nhân quả, mà nhân quả chỉ là cái sau kế tiếp cái trước: chúng ta chỉ thấy mỗi một điều này là hiện tượng B đều đều xuất hiện sau hiện tượng A, chứ không phải rằng hiện tượng A gây ra hiện tượng B. Triết lí, luân lí và khoa học không thể chứng thực rằng có Thượng Đế, hoặc rằng linh hồn bất diệt: chỉ có sự trực giác là cho thấy được những điều ấy, mà không tin những điều ấy thì không một trật tự luân lí nào, do đó không một nền văn minh nào, có thể tồn tại được.

Sau cùng, do thuyết thần bí, al-Ghazali lại quay trở về các thuyết trong chính giáo. Những niềm sợ sệt, hi vọng tuổi thanh xuân của ông lại tái hiện, ông bảo thấy cặp mắt và sự đe dọa nghiêm khắc của một thần linh ngay ở trên đầu ông. Ông lại tin những cảnh rừng rợn trong địa ngục Hồi giáo mà ông cho là cần thiết để dân chúng giữ đạo đức. Ông lại tin kinh *Coran* và các Hadith (truyền thuyết Hồi giáo). Trong cuốn *Ihya Ulum al-Din* (Canh tân các môn học tôn giáo) ông trình bày và bênh vực chính giáo canh tân của ông bằng giọng hùng hồn, nhiệt thành như hồi ông còn trẻ; tại đế quốc Hồi giáo, chưa bao giờ các triết gia và các người hoài nghi gặp một kẻ thù mạnh mẽ như ông. Khi ông mất (1111), làn sóng vô tin ngưỡng đã thực sự bị dồn lùi lại. Toàn thể chính giáo đều dựa vào ông; ngay những nhà thần học Kitô giáo cũng hoan hỉ thấy ông bênh vực tôn giáo và giảng về đức kính tin mà từ thời thánh Augustin chưa ai làm

được như ông. Sau ông, mặc dầu có Averroès, triết lý phải ẩn náu trong những miền xa xôi của đế quốc Hồi giáo; tinh thần nghiên cứu khoa học suy vi, mà tinh thần Hồi giáo càng ngày càng chôn sâu trong kinh *Coran* và các Hadith.

Al-Ghazali theo thuyết thần bí là một sự thắng lợi lớn lao của giáo phái *Soufi*. Giáo phái này được chính giáo chấp nhận và trong một thời gian áp đảo thần học. Các *Moullah* - tức các nhà bác học giải thích giáo lý và luật pháp Hồi giáo - vẫn còn chỉ huy tôn giáo và luật pháp chính thức; nhưng các tu sĩ và giáo sĩ *soufi* làm chủ khu vực tư tưởng tôn giáo. Một chế độ tăng viện mới xuất hiện ở đế quốc Hồi giáo thế kỉ XII, đồng thời với dòng thánh François d'Assise ở các quốc gia Kitô giáo châu Âu, như có một sự trùng hợp kỳ dị. Các *soufi* một đạo đua nhau từ bỏ gia đình, sống trong những cộng đồng tôn giáo do một *sheik* (tôn sư) chỉ huy; người ta gọi là *devish* (tiếng Ba Tư) hay *fakir* (tiếng Ả Rập), tức một người nghèo hoặc một người hành khất, một khất sĩ. Người thì tụng niệm, trầm tư, kẻ thì sống khổ hạnh, có kẻ lại nhảy múa như điên cho tới khi mệt lử, mục đích đều là để vượt lên khỏi cái "ngã" mà đạt được sự hợp nhất với Thượng Đế, mà có được những phép màu.

Giáo lý của họ được chép trong một trăm năm chục cuốn *Muhyi al-Din ibn al-Arabi* (1165-1240), một người

Hồi giáo gốc Y Pha Nho sống ở Damar. Al-Arabi bảo: “Thế giới không hề được sáng tạo, vì nó chỉ là bề ngoài, mà ai có nhãn quan sâu sắc mới nhận thấy bề trong là Thượng Đế. Lịch sử là sự phát triển của Thượng Đế tới sự tự tri, mà giai đoạn cuối cùng là loài người⁽¹⁾. Địa ngục chỉ là nhất thời; cuối cùng mọi người sẽ được cứu rỗi hết. Tình yêu mà hướng về một hình thể tạm thời thì là lầm lạc; chính Thượng Đế hiện ra trong người mình yêu, và người nào thực sự yêu thì sẽ thấy và sẽ yêu đáng đã sáng tạo ra mọi cái đẹp trong mọi hình thể đẹp. Như một số tín đồ Kitô giáo thời thánh Jérôme, al-Arabi bảo “người nào yêu mà vẫn trinh khiết được tới khi thì chết tức là tuân giáo”, như vậy là sùng đạo tới tột bậc. Nhiều tu sĩ có vợ mà tuyên bố rằng không hề ái ân với vợ, giữ được lòng trong sạch tới cùng.

Nhờ của cúng dường của thập phương, một số tổ chức tôn giáo hóa ra giàu có và vui vẻ hưởng đời. Một sheik (tôn sư) ở Syrie phàn nàn vào khoảng 1250 rằng: “Xưa các *soufi* là một giáo đoàn tuy tản mác mà tinh thần vẫn hợp nhau; ngày nay thể xác họ sung sướng, ăn ngon mặc đẹp, nhưng tinh thần họ tả tơi, không biết gì về các thần bí”. Dân chúng mỉm cười khoan dung với các nhà tu hành phù hoa, theo thể tục ấy, mà ngưỡng mộ

(1) Câu này thật tối nghĩa, không rõ trong bản tiếng Anh ra sao.

các vị chân tu, tin rằng họ có những hành động, quyền năng thần thông, mẫu nhiệm, thờ họ như thờ thánh, nhớ ngày sinh ngày tử của họ mà họp nhau làm lễ, xin họ chuyển giùm lời cầu nguyện của mình lên Allah, và hành hương ở mộ họ. Hồi giáo thời đó, cũng như Kitô giáo, đương phát triển mạnh, thích ứng với xã hội, thời đại, khiến Mahomet hoặc Kitô nếu trở về cõi trần, chắc phải hoảng hốt thấy đạo của mình đã sai lạc nhiều quá.

Chính giáo thẳng thì đức khoan dung phải suy giảm. Từ trào Haroun al-Rashid, “pháp qui của Omar” trước kia bị bỏ quên bây giờ lần lượt lại được tuân theo. Theo luật, mặc dầu luật không luôn luôn được áp dụng, những người không theo Hồi giáo phải mang những cái băng vàng trên y phục để dễ phân biệt; không được phép cưới ngựa, chỉ có thể cưới lừa hoặc la cái; không được cất thêm giáo đường mới, nhưng được tu bổ các giáo đường cũ; không một cây thánh giá nào được bày ra ở giáo đường, giáo đường không được đổ chuông; trẻ em không theo Hồi giáo không được vô học các trường của tôn giáo chung. Tuy nhiên, ở Bagdad, thế kỉ thứ X có tới bốn mươi lăm ngàn tín đồ Kitô giáo; các đám tang của họ được thông thả đi qua các đường phố, và các người Hồi giáo vẫn phân đối triều đình sao lại dùng người Kitô giáo và Do Thái giáo vào những chức quan trọng. Ngay cả khi Thập tự quân hăng hái khiêu khích, mà Saladin vẫn khoan dung với tín đồ Kitô giáo trong nước ông.

VIII-AVERROÈS

Triết li còn sống sót được một thời gian ở Y Pha Nho thuộc Hồi giáo nhờ dung tâm thành thoảng đưa ra vài chủ trương hợp với chính giáo xen vào những lời phê phán rụt rè; và tư tưởng được tự do một cách bất bình trong triều đình nhưng ông vua thích suy tư triết li nhưng không công bố ra, e có hại cho dân chúng. Chẳng hạn viên thống đốc dòng Almoravide ở Saragosse lựa một người bạn, Abu Bekr ibn Bajja sinh ở thị trấn đó vào khoảng 1106, làm thượng thư. Abu Bekr ibn Bajja mà người Âu sau này gọi là Avempace, ngay từ hồi trẻ đã có kĩ tài về khoa học, y học, triết lí, nhạc và thơ. Ibn Khaldoun kể rằng viên thống đốc thích một số bài thơ của nhà bác học trẻ đó tới nỗi ra lệnh rằng mỗi khi thi sĩ vô ýết kiến thì luôn luôn kẻ nội thị phải trải vàng ra cho thi sĩ dẫm lên; Ibn Bajja ngại rằng trải vàng hoài như vậy, tình của nhà vua đối với mình sẽ bớt niềm nở chẳng, nên lót một đồng tiền vàng vào mỗi chiếc giày mỗi khi vô ýết kiến. Khi Saragosse bị quân Kitô giáo chiếm, vị thi sĩ, bác học, thượng thư đó trốn qua Fez; sống nghèo khổ giữa đám người Hồi giáo mặt sát ông là quân vô thần. Người ta bảo ông bị đầu độc, mất hồi ba mươi tuổi. Cuốn sách ông viết về nhạc, đã thất truyền, được coi là tác phẩm có giá trị nhất về môn ấy

ở Hồi giáo phương Tây. Cuốn *"Hướng dẫn người ẩn dật"*, nổi tiếng hơn, xét lại một vấn đề căn bản của triết lý Ả Rập. Ibn Bajja bảo: trí năng của con người gồm hai phần: phần "trí năng thể chất" thuộc về thân thể và cùng hủy diệt với thể xác; và phần "trí năng hoạt động", tức tinh thần vũ trụ, không riêng của ai, mà thâm nhập vào mọi người; chỉ phần này mới bất diệt. Suy tư là cơ năng tối cao của con người, nhờ suy tư hơn là nhờ sự xuất thần của phái thần bí, mà con người có thể biết được cái "trí năng hoạt động", tức Thượng đế, và hợp nhất với Thượng Đế. Nhưng suy tư là một việc gian nan, trừ phi ở một chỗ tĩnh mịch. Triết nhân nên sống cảnh ẩn dật lặng lẽ, tránh các học giả, các nhà luật học và bọn phạm nhân; không vậy thì vài triết nhân có thể hợp thành một nhóm sống chung với nhau, xa lánh bọn phạm nhân điên cuồng, mà yêu mến nhau, khoan dung với nhau, cùng tìm tòi với nhau.

Abu Bekr (người Âu gọi là Abubacer) Ibn Tufail (1107-1185) tiếp tục khai triển tư tưởng và gần thực hiện được lý tưởng của Ibnu Bajja. Ông cũng vừa là nhà bác học, thi sĩ, triết gia, vừa là y sĩ. Ông thành y sĩ riêng của viên tổng lý đại thần của vua Abu Yakub Yusuf ở Marrakech, kinh đô xứ Maroc; ông thu xếp để buổi tối vô thư viện nhà vua, kiếm được thì giờ viết một tiểu thuyết triết lý nổi danh nhất thời Trung cổ, không kể những tác phẩm khác có tính cách chuyên môn hơn.

Tiểu thuyết ấy mượn cốt truyện của Ibn Sina và bản dịch ra tiếng Anh của Ockley năm 1708 có thể đã gợi ý cho Do Foe viết cuốn *Robinson Crusoe*.

Hayy ibn Yaqzan (có nghĩa là *Sống, con của Cảnh giới*) tên nhân vật chính mà cũng là tên truyện, hồi nhỏ bị bỏ trên một hoang đảo. Tại hoang đảo ấy, chàng được một con dê cái cho bú, lớn lên, thông minh, khéo léo, may giày và quần áo bằng da loài vật, nghiên cứu các tinh tú, mổ xẻ các sinh vật và tử vật, “và về môn đó đạt tới trình độ kiến thức cao nhất, hơn hết thầy các nhà tự nhiên học, tự chứng minh được rằng có một đấng hóa công vạn năng; chàng tu khổ hạnh không ăn thịt, và đạt được sự xuất thần hợp nhất với “trí năng hoạt động”, tức với Thượng Đế. Hồi bốn mươi chín tuổi chàng đủ già dặn để thuyết giáo trước công chúng rồi. May sao, một tu sĩ tên là Asal phái thần bí, tới đảo để sống trong cảnh tĩnh mịch, cô liêu, gặp Hayy, và lần đó là lần đầu tiên Hayy được thấy mặt người; biết rằng có loài người. Asal dạy cho chàng ngôn ngữ và mừng rằng Hayy đã một mình đạt được sự hiểu biết về Thượng Đế. Asal thú với Hayy rằng, ở xứ mình, tôn giáo của dân chúng thô sơ, thấp kém lắm, người ta phải đem cảnh thiên đường ra hứa hẹn, cảnh địa ngục ra dọa dẫm, dân chúng mới chịu giữ được một chút xiu đạo đức. Nghe vậy, Hayy quyết tâm đi thuyết phục dân tộc ngu muội đó theo một tôn giáo cao hơn, triết lý hơn. Tới nơi, chàng đem ngay

thuyết phiếm thần của mình ra giảng ở giữa chợ. Dân chúng không nghe hoặc không hiểu, chàng đành nhận rằng Mahomet có lí: muốn cho dân chúng giữ trật tự xã hội thì chỉ có cách là cho họ một tôn giáo có huyền thoại, phép mầu, nghi lễ, thưởng và phạt siêu nhân. Chàng xin lỗi đã xen vào tín ngưỡng của họ, rồi trở về đảo sống với Asal, với các loài vật bình tĩnh và với “Trí năng hoạt động”; “như vậy họ tiếp tục phụng sự Thượng đế tới khi chết”.

Với một đức liên tài hiếm có, hoàn toàn không chút đồ kỵ, Ibn Tufail, vào khoảng 1153, giới thiệu với Abu Yakub Yusuf một nhà luật học và y sĩ trẻ tuổi, tên là Abu al-Walid Muhammad ibn Rushd (1126-1198), mà người Âu gọi là Averroès, một triết gia Hồi giáo có ảnh hưởng lớn nhất đương thời. Ông nội và thân sinh Averroès đều cha truyền con nối, làm chức đại pháp quan ở Cordoue, và cho ông học tới những cấp cao nhất ở đó. Một môn sinh của ông đã truyền lại cho đời sau đoạn tự sự có lẽ chính Averroès viết về cuộc hội kiến đầu tiên với viên thống đốc.

“Khi tôi được giới thiệu với chúa công, tôi thấy ngài đang ngồi một mình với Ibn Tufail... nghe Tufail khen tôi một cách quá đáng... Ngài mở đầu câu chuyện, hỏi tôi: “Các triết gia nghĩ sao về thiên đường? Thiên đường có vô thủy vô chung không? Hay

là có một khởi nguyên?" Tôi sợ quá, linh quỳnh, kiếm cơ để khỏi phải đáp... nhưng thấy tôi bối rối, ngài quay về phía Ibn Tufail, bàn bạc với ông ta về vấn đề ấy, nhắc lại ý kiến của Platon, Aristote và các triết gia khác, và những lời bài bác những nhà đó của các nhà thần học Hồi giáo; ngài nhớ dai, dẫn lời rất đúng, ngay các triết gia chuyên môn cũng không hơn ngài được. Ngài làm cho tôi được thoải mái, dò xét kiến thức của tôi. Khi tôi ra về rồi, ngài sai người đem cho tôi một số tiền, một con ngựa để cưỡi và một chiếc áo quý."

Năm 1169, Averroès được phong chức đại phán quan ở Séville; năm 1172, ở Cordoue. Mười năm sau, Abu Yakub vời ông về Marrakech để làm ngự y; ông tiếp tục giữ chức đó khi Yakub al-Mansur lên nối ngôi Yakub (1184). Năm 1194, nhà vua đày ông lại Lucena, gần Cordoue, để làm dịu nổi bất bình của quần chúng về những "tà thuyết" của ông. Năm 1198 ông được ân xá, phục hồi chức cũ, nhưng rồi ông chết ngay năm đó. Hiện nay còn ngôi mộ của ông ở Marrakech.

Công trình nghiên cứu của ông về y học bị cái danh triết gia của ông lấn át, nên gần như không ai nhắc tới; nhưng ông là "một trong những y sĩ nổi danh nhất đương thời", giảng được tác dụng của võng mạc (rétine), và nhận ra được rằng người nào đã bị một cơn đau mùa nhẹ thì sau không bị bệnh ấy nữa. Bộ Y học toàn thư (*Kitab*

al-Kulliyat fi-l-tibb) của ông, dịch ra tiếng La tinh, được dùng rất nhiều trong các trường đại học Kitô giáo. Trong thời gian ấy, viên thống đốc Abu Yakub ngờ ý muốn một người nào diễn lại một cách sáng sủa học thuyết của Aristote; Ibn Tufail giới thiệu Averroès. Lời đề nghị được chấp nhận liền vì Averroès đã khảo cứu triết thuyết ấy, cho rằng chỉ cần giải thích, phê phán nó là có thể đem áp dụng vào mọi thời được. Ông quyết định, cứ mỗi tác phẩm quan trọng của Aristote, là mới đầu làm một bản toát yếu, rồi một bản bình chú sơ lược, sau cùng một bản bình chú kỹ lưỡng cho các sinh viên trình độ cao, đó là phương pháp giảng giải tuần tự từ dễ tới khó, từ nông tới sâu, thường dùng trong các đại học Hồi giáo. Khốn nỗi ông không biết tiếng Hy Lạp, phải dùng những bản dịch ra tiếng Ả Rập của những bản dịch ra tiếng Syrie; nhưng nhờ kiên nhẫn, minh mẫn, phân tích sâu sắc mà ông nổi tiếng ở khắp châu Âu là một nhà “bình chú” đại tài, một triết gia bậc nhất của Hồi giáo, chỉ đứng sau đại triết gia Avicenne.

Ngoài những công trình đó ra ông còn trứ thuật về lôgích, vật lý, tâm lý, siêu hình học, thần học, luật học, ngữ pháp và một cuốn nhan đề là “Diệt diệt” (*Tahafut al-Tahfaut*) có nghĩa là Diệt cuốn “*Diệt triết lý*” của al-Ghazali. Ông tuyên bố, như Francis Bacon sau này, rằng mới nghiên cứu sơ sài triết lý thì người ta có thể có khuynh hướng vô thần, nhưng nếu dày công nghiên cứu

thì sẽ hiểu rõ liên quan giữa tôn giáo và triết lý hơn. Vì nếu triết gia không thể chấp nhận được các giáo lý, hiểu theo nghĩa từng chữ trong “kinh *Coran*, thánh kinh Kitô giáo và các sách được khai thị khác”, thì cũng thấy rằng những giáo lý ấy cần thiết để gây lòng kính tin và tinh thần đạo đức cho con người; đầu tắt mặt tối vì vấn đề mưu sinh, con người không rảnh tâm để suy tư, chỉ có thể có những tư tưởng ngẫu nhiên, nông cạn và nguy hiểm về những vấn đề căn bản. Triết gia nào già giận thì không chống đối, cũng không khuyến khích sự chống đối một tín ngưỡng đã được dân chúng theo. Nhưng bù lại, triết gia phải được tự do tìm chân lý, miễn là phải giới hạn những cuộc thảo luận trong đám người tri thức, và đừng đem tuyên truyền trong quần chúng. Các giáo lý, nếu giải thích theo nghĩa tượng trưng ngụ ngôn, thì có thể hòa hợp với các phát minh khoa học và triết lý; cách giải thích ấy đã được chính các linh mục thực hành từ nhiều thế kỉ rồi. Theo các nhà phê bình Kitô giáo thì tuy không giảng rõ ra, nhưng Averroès đã để cho người ta hiểu rằng một điều có thể đúng về triết lý (trong giới trí thức), mà sai (có hại) về tôn giáo (và về luân lý). Vậy không nên tìm ý kiến của ông trong các tác phẩm nhỏ ông viết cho đại đa số độc giả, mà trong những bình chú sâu sắc hơn về Aristote.

Ông định nghĩa triết lý là “sự tìm tòi ý nghĩa cuộc sống” để cải thiện con người. Vũ trụ, sự vận chuyển của

tinh tú, đều vô thủy vô chung; sự sáng tạo ra thế giới chỉ là một huyền thoại.

“Những người theo thuyết sáng tạo, bảo rằng tạo hóa (Thượng Đế) sáng tạo ra một sinh vật (mới) mà không cần tới một chất liệu có sẵn... Do quan niệm ấy mà các nhà thần học của ba tôn giáo hiện thời ⁽¹⁾ bảo rằng cái hữu có thể từ cái vô mà ra... Sự vận chuyển nào cũng do một vận chuyển trước mà có. Không có sự vận chuyển thì không có thời gian. Chúng ta không thể quan niệm được rằng sự vận chuyển có thủy hoặc có chung.

Tuy vậy, Thượng Đế vẫn là đấng sáng tạo ra vũ trụ, theo cái nghĩa này: bất kỳ vào lúc nào, vũ trụ chỉ tồn tại nhờ sự nâng đỡ của Thượng Đế, như vậy, có thể nói rằng vũ trụ được năng lực của Thượng Đế sáng tạo không ngừng. Thượng Đế là trật tự, sức mạnh và tinh thần của vũ trụ.

Từ sức mạnh và trí năng tối cao đó mới phát ra một trật tự và một “trí năng” trong các tinh tú. Từ “trí năng” thấp nhất trong tinh tú (mặt trăng) mới sinh ra trí năng hoạt động nó nhập vô thân thể và tinh thần con người. Tinh thần con người gồm hai yếu tố. Một yếu tố là trí năng thụ động hoặc thể chất: nó là khả năng suy tư, một

(1) Averroès muốn nói: Hồi giáo, Kitô giáo và Do thái giáo.

thành phần của thể xác và cũng hủy diệt với thể xác (phải chăng là bộ thần kinh?). Một yếu tố nữa là trí năng hoạt động, một thần khí nó kích động trí năng thụ động, mà làm cho tư tưởng biến thành hành động. Trí năng hoạt động này không có cá tính; ở người nào nó cũng như nhau; chỉ nó mới là bất diệt. Averroès so sánh tác động của trí năng hoạt động lên trí năng cá nhân (tức trí năng thụ động) với ảnh hưởng của mặt trời; ánh sáng mặt trời làm cho mọi vật sáng lên, nhưng ở khắp nơi, mặt trời vĩnh viễn vẫn đơn nhất, vẫn là mặt trời đó. Lửa lan tới một vật bắt lửa, trí năng cá nhân cũng vậy, muốn được hợp nhất với trí năng hoạt động. Nhờ sự hợp nhất ấy tinh thần con người mới giống Thượng Đế, vì tư tưởng con người trùm cả vũ trụ; thực ra nếu tinh thần của ta không bắt được vũ trụ và vạn vật trong vũ trụ đối với chúng ta không có một sự sinh tồn, một ý nghĩa nào cả. Nhờ lí trí mà thấy được chân lí, và do đó, tinh thần ta mới hợp nhất được với Thượng Đế; theo Averroès các tu sĩ *soufi* cho rằng có thể sống đời khổ hạnh hoặc điên cuồng nhảy múa mà hợp nhất được với Thượng Đế là sai. Averroès không cần tới thuyết huyền bí. Thiên đường, đối với ông, là sự minh triết bình tĩnh, là nhân từ của hiền nhân.

Đó cũng là kết luận của Aristote; thuyết trí năng hoạt động và thụ động đã được Aristote diễn trong cuốn

De anima, rồi được Alezandre ở Aphrodisias⁽¹⁾, Thémostios ở Alexandrie giải thích, được phái Tân Platon biến đổi thành thuyết “phát xuất” (émantion)⁽²⁾, sau cùng được các triết gia Al-Farabi, Avicenne và Ibn Bajja truyền lại. Vậy triết học Ả Rập từ đầu tới cuối là triết thuyết của Aristote được “Tân Platon hóa” (nghĩa là sửa đổi cho hợp với học thuyết của phái Tân Platon). Nhưng trong khi hầu hết các triết gia Hồi giáo và Kitô giáo sửa lại thuyết của Aristote cho hợp với những yêu cầu của thần học, thì Averroès, ngược lại, bỏ bớt các giáo lý Hồi giáo, chỉ giữ lại phần tối thiểu cho nó hợp với thuyết Aristote. Do đó mà Averroès có nhiều ảnh hưởng tại các quốc gia Kitô giáo hơn tại đế quốc Hồi giáo. Những người Hồi giáo đương thời ngược đãi ông, hậu thế Hồi giáo quên ông và để cho các tác phẩm viết bằng tiếng Ả Rập của ông mất mát gần hết. Người Do Thái giữ được nhiều cuốn dịch ra tiếng họ, và Maimonide theo gót Averroès, tìm cách hòa giải triết lý với tôn giáo. Tại các nước Kitô giáo, các tập “Bình chú” dịch từ tiếng Hébreu (cổ ngữ Do Thái) ra tiếng La tinh, hậu quả là Seger de Brabant dựa vào đó mà đưa ra nhiều tà thuyết, còn phái Padoue

(1) Một thị trấn ở Tiểu Á.

(2) Đại khái thuyết này cho rằng từ “nguyên lý” hay “nguyên thể” (?) đầu tiên, bất động, vô tận, phát ra những sinh vật thấp, kém hơn, rồi từ những sinh vật này, lại phát ra những sinh vật thấp hơn nữa như ánh sáng phát ra từ mặt trời vậy.

thì chủ trương thuyết duy lí, làm cho nền tảng tín ngưỡng Kitô giáo muốn lung lay. Thánh Thomas d' Aquin (nghĩa là ở Aquin) viết cuốn *Summae* để đẩy lùi phong trào theo Averroès ấy; nhưng chính ông lại theo phương pháp trong tập “Bình chú” và nhiều lối giải thích Aristote của Averroès; ông lấy vật chất làm “nguyên lí cá biệt” (principe d'individuation), ông giảng những đoạn trong *Thánh kinh* nói về thần có hình thể, tâm tính như người (anthropomorphisme) theo nghĩa tượng trưng, ông không tin thuyết thần bí đủ làm cơ sở cho thần học, và ông bảo một số giáo lí không thể dùng lí trí mà hiểu được, và chỉ có đức tin là chấp nhận chúng được thôi. Roger Bacon đặt Averroès ngang hàng với Aristote và Avicenne, không tiếc lời khen rằng: “triết thuyết của Averroès hiện nay (khoảng 1270) được mọi người có lương tri chấp nhận”.

Năm 1150, vua Mustanjid ở Bagdad hạ lệnh thiêu hủy hết các tác phẩm triết lí của Avicenne và của nhóm “Huynh đệ thánh ý”⁽¹⁾ năm 1194, Abu Yusuf Yakub Al-Mansur, lúc đó ở Séville, sai đốt hết các tác phẩm của Averroès, trừ vài cuốn về khoa học tự nhiên; ông cấm thần dân nghiên cứu triết lí và thúc họ hề thấy cuốn sách triết học nào là phải liệng vào lửa liễn. Lệnh ấy, dân chúng vui vẻ thực hành, vì họ không thích nghe những

(1) Cũng gọi là nhóm “Huynh đệ thanh khiết” coi cuối chương IV.

lời bài bác một tín ngưỡng mà đa số coi là niềm an ủi trong cuộc đời mệt nhọc, cực khổ của họ. Chính vào thời đó mà Ibn Habib bị xử tử chỉ vì cái tội nghiên cứu triết lí. Sau năm 1200, học giả Hồi giáo bỏ công việc suy tư nghiên cứu. Chính quyền càng suy thì dân chúng càng trông vào các nhà thần học chính thống; họ được các nhà ấy giúp đỡ, nhưng bù lại, họ mất quyền tự do tư tưởng. Mặc dầu vậy, sự giúp đỡ ấy cũng không cứu vãn được quốc gia. Ở Y Pha Nho, quân đội Kitô giáo lần lượt chiếm hết thị trấn này tới thị trấn khác cho tới khi chỉ còn có Grenade là thuộc về Hồi giáo. Ở phương Đông, Thập tự quân chiếm Jérusalem; và năm 1250, người Mông Cổ chiếm và tàn phá Bagdad.

IX. NGƯỜI MÔNG CỔ TỚI: 1219-1258

Một lần nữa, lịch sử lại chứng minh lẽ đương nhiên này: sự tiện nghi của văn minh gọi lòng tham lam, muốn xâm chiếm các dân tộc dã man. Các vua triều đại Seljouk đã đem một luồng sinh khí mới cho Hồi giáo phương Đông; nhưng rồi họ cũng suy đồi vì đời sống xa hoa, khiến cho đế quốc của Maylik Shad tan ra thành nhiều tiểu quốc tự trị, văn hóa rực rỡ nhưng vô bị suy nhược. Sự cuồng tín và những sự kỳ thị chủng tộc làm cho dân chúng chia rẽ, không thể đoàn kết để cùng nhau chống lại Thập tự quân nữa.

Trong khi đó, tại các cánh đồng và sa mạc tây bắc Á châu, dân tộc Mông Cổ sống thiếu thốn mà vẫn phát triển nhờ sinh sản rất mau như con người thời chưa khai hóa. Họ sống trong lều hoặc giữa trời, theo các đoàn gia súc tới những đồng cỏ mới, bận áo bằng da bò và say mê học nghệ thuật chiến tranh. Những người Hung Nô mới ấy, như bà con họ tám thế kỉ trước, khéo sử dụng dao găm và thanh gươm, phi ngựa mà bắn cung. Theo nhà truyền giáo Kitô Giovanni de Piano Carpini, “cái gì ăn được là họ cũng ăn, ăn cả rận chấy”; họ ăn thịt chuột, thịt mèo, thịt chó và uống máu người mà không tởm cũng như các người văn minh nhất thời đại chúng ta ăn lươn, ốc. Gengis Khan⁽¹⁾ (1167-1277) có nghĩa là *Đại vương nghiêm khắc* bắt họ vào kỉ luật, khiến họ thành một đạo quân bách chiến bách thắng, rồi đưa họ đi xâm chiếm Trung Á, từ sông Volga tới Vạn Lý trường thành của Trung Hoa. Trong khi Gengis Khan vắng mặt ở kinh đô Karakorum, thì một thủ lĩnh Mông Cổ nổi loạn chống lại ông, liên kết với Ala al-Din Muhammad, vua một nước độc lập; Khwarizm. Gengis dẹp được loạn đó, đề nghị hòa giải với vua Khwarizm. Đề nghị được chấp thuận; nhưng ít lâu sau hai thương nhân Mông Cổ ở Transoxiane bị viên thống đốc ở Otrar của Muhammad xử tử vì nghi là thám tử. Gengis yêu

(1) Ta thường gọi là Thành Cát Tư Hãn. Chữ *khan* có nghĩa là vua Mông Cổ, người Trung Hoa phiên âm ra là *khắc hãn*, nhưng nhiều người quen đọc là *khả hãn*.

cầu Muhammad cho dân độ viên thống đốc ấy lại cho mình điều tra. Muhammad từ chối, chặt đầu viên sứ thần Mông Cổ, còn đoàn tùy tùng thì sai cạo nhẵn râu rồi đuổi về. Gengis tuyên chiến, và cuộc xâm lăng đế quốc Hồi giáo bắt đầu (1219).

Một đạo quân do con trai của Gengis Khan, tên là Juji cầm đầu, đánh bại bốn trăm ngàn quân của Muhammad ở Jand; Muhammad trốn qua Samarcande, để lại xác một trăm sáu chục ngàn binh trên trận địa. Một đạo quân khác do Jagatai, một người con trai khác của Gengis cầm đầu chiếm được và cướp phá Otrar. Đạo quân thứ ba, do Gengis đích thân chỉ huy, đốt phá Boukhara thành bình địa hăm hiếp cả mấy ngàn phụ nữ và giết ba chục ngàn người. Samarcande và Bactres mới thấy ông tới đã xin đầu hàng ngay, nhưng vẫn bị cướp bóc và tàn sát kinh khủng. Một thế kỉ sau, Ibu Batuta kể rằng hai thị trấn vẫn còn gần hoàn toàn hoang phế. Con trai của Gengis, Tule dẫn sáu chục ngàn quân đi ngang qua xứ Khorasan tới thị trấn nào là cướp phá thị trấn đó. Quân Mông Cổ bắt tù binh đi trước đạo tiền quân, một là họ phải đánh đồng bào của họ ở trước mặt, hai là bị quân Mông Cổ hạ sát ở sau lưng. Vì có kẻ làm phản, mà thị trấn Merv bị chiếm rồi thiêu ra tro; bao nhiêu thư viện ở đó làm vế vang cho Hồi giáo bị đốt hết, không còn gì; dân trong thành đem theo của cải, vừa trốn ra khỏi cửa thành bị giết và cướp lột hết nhẵn; theo các

sử gia Hồi giáo, cuộc tàn sát ấy kéo dài mười ba ngày và diệt mất một triệu ba trăm ngàn nhân mạng. Nishapur can đảm chống cự được lâu nhưng rồi cũng thất thủ (1221); nam phụ lão ấu đều bị giết sạch, trừ bốn trăm thợ thủ công, nghệ sĩ bị đưa về Mông Cổ; số người chết thành một Kim tự tháp rừng rợn. Thị trấn đẹp đẽ Rayy với ba ngàn thánh thất và các lò nung đồ sành nổi danh bị tàn phá, và (theo một sử gia Hồi giáo), toàn thể dân chúng bị chém chết. Jalal ud-Din, con Muhammad, tập hợp được một đạo quân Thổ nữa, giao chiến với Gengis trên sông Indus, bại trận, trốn qua Delhi. Thị trấn Hérat nổi loạn chống lại viên thống đốc Mông Cổ, bị trừng trị; sáu chục ngàn dân bị giết. Sự tàn sát đó đúng là chiến thuật Mông Cổ: làm cho kẻ địch sau này trông thấy gương ấy mà tán đảm, không dám chống cự nữa, còn kẻ bại trận thì không còn khả năng nổi loạn được. Chính sách đó thành công.

Lúc đó, Gengis mới trở về Mông Cổ, hưởng lạc với năm trăm bà vợ và ti thiếp, rồi chết trên giường bệnh. Ogatai, con ông, lên kế vị, phái một đoàn ba trăm ngàn quân hung hăng đuổi đánh Jalal ud-Din mới lập được một đạo quân khác ở Diarbekr; Jalal thua, bị giết và quân Mông Cổ tha hồ tàn phá xứ Azerbaidjan, miền bắc xứ Mésopotamie, xứ Géorgie và xứ Arménie (1234). Hay tin một nhóm do bọn “Âm sát”⁽¹⁾ chỉ huy, nổi loạn ở Ba

(1) Tức bọn *hashshacheen* (coi tiếp I chương này).

Tur. Hulagu, cháu nội Gengis, cầm đầu một đạo quân Mông Cổ, lại phá đồn lũy ở Alamut của đảng “Âm sát” rồi tiến về phía Bagdad.

Al-Mustasim Billah, vua cuối cùng triều đại Abbasside ở phương Đông, là một nhà bác học uyên thâm, viết chữ rất đẹp, tính tình nhã nhặn, cực kỳ lễ độ, tận tâm với tôn giáo, công việc từ thiện, và yêu sách. Hulagu ghét ông ta lắm, coi là kẻ thù, buộc tội ông là che chở các quân phiến loạn, đã hứa giúp diệt đảng “Âm sát” rồi lại nuốt lời, buộc ông phải thuận phục đại vương Mông Cổ và giải giới hoàn toàn kinh đô Bagdad. Al-Musim đáp lại bằng thái độ khinh bỉ. Sau một tháng bị bao vây, Al-Mustasim gửi đồ tặng Hulagu để xin đầu hàng. Quá tin lời Hulagu hứa sẽ khoan hồng, ông cùng với hai người con trai đầu hàng Mông Cổ. Ngày 13 tháng hai năm 1258 Hulagu kéo quân vào Bagdad, và bắt đầu một cuộc cướp phá, tàn sát kéo dài bốn chục ngày; sử chép có tám trăm ngàn dân bị giết. Mấy ngàn học giả, nhà bác học và thi sĩ thiệt mạng; các thư viện, kho tàng chất đầy bảo vật từ mấy thế kỉ, bị cướp phá hoặc hủy diệt chỉ trong một tuần lễ; hàng trăm ngàn cuốn sách bị đốt. Sau cùng nhà vua và vợ con cũng bị giết sau khi bắt buộc phải trở những chỗ giấu của cải. Thế là triều đại Abbasside ở châu Á chấm dứt.

Xong rồi, Hulagu trở về Mông Cổ, còn đạo quân của

ông ở lại, do các tướng khác chỉ huy, để tiến chiếm xứ Syrie. Tới Ain-Jalu họ đụng đầu với một đạo quân Ai Cập, do các tướng Mameluk tên là Qutuz và Baibars cầm đầu, và bị quân Ai Cập tiêu diệt (1260), mọi người, bất kỳ theo tôn giáo nào, đều hoan hỉ, hết sợ quân Mông Cổ. Năm 1303, một trận quyết định ở gần Damar chấm dứt sự xâm lăng của Mông Cổ và cứu được Syrie cho Hồi giáo, có lẽ cả châu Âu cho Kitô giáo nữa.

Chưa bao giờ trong lịch sử, một nền văn minh thịnh linh bị một cuộc tàn phá nặng như vậy. Trước kia, các rợ mất hai thế kỉ mới chiếm được La Mã; giữa hai lần bị tấn công, đế quốc La Mã còn được nghỉ ngơi, có thể phục hồi được một chút; mà quân xâm lăng Germain tôn trọng, có kẻ còn muốn duy trì đế quốc hấp hối đó nữa. Còn quân Mông Cổ tới rồi đi chỉ trong vòng bốn năm; chúng tới không phải để chiếm đất rồi ở lại, mà chỉ để tàn sát, cướp phá và chở chiến lợi phẩm về Mông Cổ. Khi làn sóng đỏ những máu ấy rút lui, thì chỉ còn một nền kinh tế hấp hối, những con kênh bị phá hay lấp, những trường học, thư viện cháy thành tro, những chính quyền quá chia rẽ, nghèo, yếu không thể trị dân được, mà dân thì chỉ còn một nửa, tinh thần tan rã. Chính những thú vui vật chất, nhục dục, sự mệt mỏi về thể xác và tâm hồn, sự bất tài và nhút nhát của quân lính, tinh thần bè phái và chủ trương ngu dân của các giáo chủ, sự tham nhũng và hỗn độn trong chính giới, đã lần

lần đưa tới sự băng hoại trước khi bị ngoại xâm, chính những cái đó, chứ không phải một sự thay đổi khí hậu, phong thổ⁽¹⁾ đã làm cho Tây Á hết làm chủ thế giới, mà phải sa đọa vào cảnh khốn cùng, đã làm cho mấy trăm thị trấn phong phú, văn minh Syrie, Mésopotamie, Ba Tư, Caucase và Transoxiane, hóa ra nghèo đói, bệnh tật và trầm trệ trong thời cận đại.

X-HỒI GIÁO VÀ KITÔ GIÁO

Sự thịnh rồi suy của văn minh Hồi giáo là một trong những hiện tượng quan trọng trong lịch sử. Suốt năm thế kỉ, từ 700 đến 1.200⁽²⁾ đế quốc Hồi giáo đứng đầu thế giới về sự hùng cường, có trật tự, đất đai rộng lớn, về thái độ, cử chỉ phong nhã, mức sống cao, luật pháp nhân từ, tinh thần tôn giáo khoáng đạt, về văn học, bác học, khoa học, y học và triết học. Môn kiến trúc Hồi giáo phải thua các giáo đường châu Âu ở thế kỉ XII, mà nghệ thuật điêu khắc Gô tích (Gothique) ở Âu cũng hơn hẳn Ả Rập, vì Hồi giáo cấm nghệ thuật đó. Nghệ thuật Hồi giáo quá chuyên về trang trí mà kiệt dần sinh lực, quan niệm thì hẹp hòi mà cách thức thì đơn điệu; tuy

(1) Tác giả có lẽ muốn nói: Không phải vì bỏ sa mạc, qua ở những xứ mát mẻ hơn nên sinh ra ủy mị, mà đế quốc Hồi giáo suy tàn.

(2) Ngang các triều đại Đường - Tống ở Trung Hoa.

nhiên trong phạm vi chính người Ả Rập tự hạn chế đó, không dân tộc nào vượt họ được. Nghệ thuật và văn hóa của họ được phổ biến rộng rãi, hơn hẳn các quốc gia Kitô giáo; nhiều ông vua là nghệ sĩ về thư pháp (nghệ thuật viết chữ), và các con buôn cũng như các y sĩ đều có thể là triết gia.

Về tình dục, trong mấy thế kỉ đó, người Kitô giáo có phần đạo đức hơn; chế độ một vợ một chồng của Kitô giáo, tuy trong thực tế, nhiều người không giữ được, nhưng lần lần cũng chế thúc bản năng tình dục, và nâng cao địa vị của phụ nữ lên, còn Hồi giáo thì bắt phụ nữ phải cấm cung và che mặt. Giáo hội Kitô hạn chế được sự ly dị, và ngay cả ở Ý thời Văn nghệ phục hưng, sự đòi hỏi đồng tính luyến ái cũng không bao giờ nảy nở tự do như trong xã hội (chứ không phải trong luật pháp) Hồi giáo. Bọn quý phái Hồi giáo có vẻ phong nhã, quân tử hơn bọn quý phái Kitô giáo: giữ lời hứa hơn, đại độ với kẻ bại hơn, rất ít khi tàn bạo như khi Thập tự quân chiếm Jérusalem năm 1099. Luật Kitô giáo vẫn còn dùng phép xử tội bằng đấu kiếm, bằng nước và lửa⁽¹⁾; luật Hồi giáo tiến bộ hơn, các phán quan sáng suốt hơn. Hồi giáo không độc đoán bằng Do Thái giáo (vì một phần lớn, bắt

(1) Đấu kiếm mà thắng, bị nhận nước mà không chết ngạt, nhảy vào lửa mà không cháy, thì là vô tội, trái lại có tội.

chước Do Thái giáo), không khoáng đạt, chiết trung bằng Kitô giáo, giữ được một tín ngưỡng và một nghi thức giản dị hơn, thuần túy hơn, không bị thâm bằng, ít màu sắc hơn Kitô giáo, và nghiêm khắc với đa thần giáo hơn. Nó giống đạo Tin lành ở điểm nó không thêm gọi óc tưởng tượng và ngũ quan của tín đồ; nhưng khi tả cảnh thiên đường thì nó lại chiều khoái lạc nhục dục của dân chúng. Nó gần như hoàn toàn tránh được cái tệ của tổ chức tăng lữ, nhưng lại rơi vào cái tệ của một thứ chính thống hẹp hòi, làm cho dân chúng ngu xuẩn, đúng vào thời triết lý Kitô giáo phát triển mạnh nhất.

Gần như Kitô giáo chỉ ảnh hưởng tới Hồi giáo ở phương diện tôn giáo và chiến tranh. Chắc là Hồi giáo đã bắt chước Kitô giáo nên mới có thuyết thần bí, có chế độ tu viện và thờ phụng các thánh Hồi giáo. Tư cách và đời sống chúa Kitô làm cảm động tâm hồn người Hồi giáo, và thường xuất hiện trong thơ và nghệ thuật Hồi giáo.

Ngược lại, ảnh hưởng của Hồi giáo tới Kitô giáo vừa đa diện vừa lớn lao vô cùng. Châu Âu theo Kitô giáo học được của Hồi giáo nhiều món ăn, thức uống, thuốc trị bệnh, áo giáp, huy chương, các kiểu và ý kiến về nghệ thuật, kỹ thuật thương mại, kỹ nghệ, luật và phương pháp hàng hải và đôi khi vay mượn cả những tiếng trỏ các vật ấy như “orange (cam), sucre (đường), sirop (thuốc xi rô), sorbet (kem nước đá) julep (thuốc hòa với nước

để uống), élixir (thuốc rượu), jarre (cái lu), azur (màu xanh da trời), arabesque (kiểu vẽ hay chạm của Ả Rập), matelas (nệm), sofa (bệ, trường kỉ), mouseline (vải mỏng, sa), satin (sa tanh), futaine (vải nửa bông nửa tơ, barar (tiệm tạp hóa), caravane (thương đoàn), échec (đánh cờ), tarif (thuế biểu, giá biểu), douane (quan thuế), magasin (kho chứa hàng), risque (nguy hiểm, liều), sloop (ghe nhỏ), barque (cái thuyền), câble (dây cáp), amiral (hải quan để đốc)". Trò đánh cờ tướng gốc ở Ấn Độ, người Ả Rập học của Ba Tư rồi đem vô châu Âu, cho nên mượn những tiếng Ba Tư: *shat mat* (vua chết), gốc của tiếng Pháp "*échec et mat*" (chiếu tướng bí). Vài nhạc cụ phương Tây cũng do nguồn gốc sémite (ở Tiểu Á), như: "*luth, rebec, guitare, tambourin*". Thơ và nhạc của bọn hát rong thời Trung cổ ở Pháp, Ý, gốc từ Y Pha Nho theo Hồi giáo, truyền qua miền Provence (miền Nam nước Pháp), và từ đảo Sicile thuộc Hồi giáo truyền qua Ý; thi hào Ý, Dante (1265-1321) có thể đã đọc những đoạn tả cảnh thiên đường và địa ngục của người Ả Rập trước khi sáng tác tập thơ *Divine comédie*. Thơ ngụ ngôn và những chữ số Ấn Độ cũng khoác một hình thức Ả Rập trước khi vô châu Âu. Khoa học Hồi giáo duy trì và mạnh mẽ khai triển thêm các môn toán, lý, hóa, thiên văn, y học của Hy Lạp để sau truyền lại cho châu Âu; hiện nay các ngôn ngữ châu Âu còn dùng những danh từ khoa học gốc Ả Rập: "*algèbre* (đại số học),

zéro (số không), *chiffre* (con số), *azimut* (phương vị giác), *alambic* (nồi cất rượu), *zénith* (thiên đỉnh điểm), *almanach* (niên giám)”. Y học Hồi giáo đứng đầu thế giới trong năm trăm năm. Triết học Hồi giáo sửa đổi triết thuyết của Aristote để truyền lại cho châu Âu theo Kitô giáo, Avicenne và Averroès là những ngôi sao sáng ở phương Đông soi đường cho các nhà thần học phái kinh viện ở châu Âu, và được cho các nhà này coi là những bậc thầy ngang hàng với các triết gia Hy Lạp thời cổ.

Về kiến trúc, *kiểu vòm có gân* (voute à nervures) xuất hiện ở Ả Rập trước ở châu Âu, mặc dầu chúng ta chưa tìm được do đường nào mà nó ảnh hưởng tới kiến trúc gô tích (gothique). Lầu chuông ở các giáo đường Kitô giáo chịu ảnh hưởng nhiều của kiểu tháp ở thánh thất Hồi giáo (...) Nhờ các thợ làm đồ gốm Ý qua thăm Ý Pha Nho thuộc Hồi giáo, mà ngành tiểu công nghệ ấy mới được canh tân ở Ý và Pháp. Thợ tiểu công nghệ Hồi giáo truyền nghề cho các thợ làm đồ thủy tinh, thợ dạ kim (métallurgiste) ở Venise, thợ đóng sách Ý, thợ chế tạo vũ khí Ý Pha Nho; và hầu hết các thợ dệt châu Âu đều tìm các kiểu dệt của Hồi. Ngay các vườn hoa cũng chịu ảnh hưởng của Ba Tư.

Những ảnh hưởng ấy tới châu Âu do nhiều ngã: do thương mại và Thập tự chiến; do mấy ngàn tác phẩm Ả Rập dịch ra tiếng La tinh; do các học giả như Herbert,

Michael Scot và Adélarđ de Bath qua thăm xứ Y Pha Nho thuộc Hồi giáo; do các thanh niên Kitô giáo ở Y Pha Nho được cha mẹ cho tới các triều đình Hồi giáo “là những hiệp sĩ quý tộc mặc dẫu gốc Maure”; do sự tiếp xúc hàng ngày giữa người Kitô giáo và Hồi giáo ở Syrie, Ai Cập, Sicile và Y Pha Nho. Mỗi bước tiến của quân Kitô giáo ở Y Pha Nho lại đem một làn sóng văn học, khoa học, triết học và nghệ thuật Hồi giáo và văn minh Kitô giáo. Chẳng hạn sau khi Kitô giáo chiếm được Tolède năm 1085, các kiến thức về thiên văn của người Kitô giáo tiến rất mạnh, mà thuyết trái đất tròn mới tồn tại được.

Mặc dẫu vay mượn như vậy mà mối thù Hồi giáo vẫn âm ỉ, không sao diệt được. Ngoài cơm, bánh mì ra, không còn gì quý cho nhân loại bằng tôn giáo, vì con người không phải chỉ sống nhờ cơm hay bánh mì, mà còn nhờ tín ngưỡng để mà hi vọng nữa. Vì vậy kẻ nào cướp phương tiện sinh sống, đả phá tín ngưỡng của chúng ta thì chúng ta coi là kẻ thù không đội trời chung. Suốt ba thế kỉ, Kitô giáo thấy Hồi giáo tiến hoài, chiếm và thu hút lần lần các quốc gia và dân tộc theo Kitô giáo, lung đoạn thương mại và gọi tin đồ Kitô giáo là bọn “tà giáo”. Sau cùng, sự xung đột không âm ỉ nữa mà nổ bùng ra trong chiến tranh Thập tự; những kẻ tài giỏi nhất của phương Tây và ngược lại. Phía sau tất cả lịch sử thời Trung cổ là sự kinh địch nhau giữa hai tôn giáo ấy, mà

tôn giáo thứ ba, Do Thái giáo, bị mắc kẹt ở giữa, chịu lưỡi gươm của cả hai bên. Phương Tây thua chiến tranh Thập tự, nhưng thắng chiến tranh tôn giáo. Tất cả các chiến sĩ Kitô giáo đều bị trục xuất ra khỏi Jérusalem, thánh địa của Do Thái giáo và Kitô giáo; nhưng Hồi giáo, mất nhiều máu sau chiến thắng quá trễ ấy, bị rợ Mông Cổ tàn phá, lại sa sút, sống trong một thời đại tối tăm, nghèo khổ; trong khi phương Tây tuy thua mà nhờ gắng sức, già dặn lên, quên sự thất bại đi, hăm hở học hỏi kẻ thù, dựng những ngôi giáo đường đưa vút lên trời, vượt khắp cái biển tri thức, lý luận, đúc những ngôn ngữ còn trẻ trung, thô sơ của mình theo những cái khuôn của Dante, Chaucer, Villon⁽¹⁾, mà hiên ngang tiến tới thời Phục hưng văn nghệ.

Đa số độc giả sẽ cho cuốn toát yếu *văn minh Hồi giáo* này là dài quá mà các học giả sẽ chê nó ngắn quá, thiếu sót. Chỉ tại những điểm tuyệt đỉnh của lịch sử, xã hội mới sản xuất được cùng trong một thời gian những vĩ nhân trong chính giới, giáo giới, trong văn học, hóa học, triết học và y học, nhiều như Hồi giáo trong bốn thế kỉ từ Haroun al-Rashid tới Averroès. Một phần văn minh rực rỡ ấy là di sản của Hy Lạp; nhưng một phần

(1) *Dante*: coi ở đoạn trên.

Chaucer: thi sĩ Anh (khoảng 1340 - 1400)

Villon: thi sĩ Pháp sinh năm 1430, không biết chết năm nào.

lớn, nhất là về chính trị, thi ca và nghệ thuật là riêng của dân tộc Ả Rập và nó quý vô cùng. Có thể nói sự quang vinh cực điểm của Hồi giáo đó là một cách Cận đông phục thù Hy Lạp đã ngự trị mình; nó bắt đầu không phải từ các triều đại Sassanide và Achéménide⁽¹⁾ của Ba Tư, mà từ trước nữa, từ thời Salomon của xứ Judée (Do Thái), thời Assurbunipal của xứ Assyrie, thời Hammourabi của xứ Babylonie, thời Argon của xứ Akkad, và thời các vua mà ngày nay chúng ta không biết tên của xứ Sumérie⁽²⁾. Như vậy, chúng ta lại thấy một lần nữa sự tiếp tục của dòng lịch sử: mặc dầu có những cơn động đất, những bệnh dịch, những nạn đói kém, những cuộc di dân lớn lao, những họa chiến tranh, mà sự diễn tiến của văn minh vẫn không ngừng; một nền văn hóa trẻ hơn thu thập những tiến bộ của người trước, cứu nó khỏi cơn đại họa, rồi khai triển thêm, mới đầu bằng cách bắt chước quá câu nệ, sau mới có tinh thần sáng tạo, cho tới khi nòi giống có được một tinh thần mới mẻ, trẻ trung. Loài người tùy thuộc lẫn nhau mà mỗi thế hệ là một giai đoạn trong một dòng họ, thì các nền văn minh cũng vậy, chỉ là những phần tử trong một toàn thể rộng lớn hơn, tức lịch sử nhân loại, là những giai đoạn trong đời sống nhân loại. Văn minh là sản phẩm của nhiều dân tộc, nhiều tổ

(1) Một triều đại thời Thượng cổ Ba Tư.

(2) Ở đây tác giả đi ngược lịch sử, tìm nguồn gốc của văn minh miền Cận Đông.

chức và tôn giáo hợp tác với nhau; và không một người nào nghiên cứu lịch sử văn minh lại có thể cuồng nhiệt kỳ thị chủng tộc hay tôn giáo. Cho nên các học giả tuy yêu quý tổ quốc mình mà vẫn cảm thấy mình là công dân của cái *Quốc gia Tinh thần* không có căm thù, không ranh giới kia; họ không đáng mang tên là học giả nếu trong khi nghiên cứu, lại tỏ ra có thành kiến chính trị, kì thị chủng tộc, hoặc ác cảm tôn giáo; họ tôn kính và mang ơn bất kì dân tộc nào đã cấm bó buộc văn minh và làm cho di sản của mình thêm phong phú.

DANH TỪ ẢRẬP

DO PHÁP PHIÊN ÂM

(Chúng tôi bỏ bớt một số danh từ ít gặp trong sách)

A

Adhan: lời gọi tin đồ Hồi giáo cầu nguyện

Al Kamil: người hoàn toàn

Amir al Muminin: đạo trưởng

Ansar: tín đồ phù trợ Mahomet

B

Bismillah: lời mở đầu các thánh thư Hồi giáo

C

Calife: vua kiêm giáo chủ Hồi giáo (chính nghĩa là đại diện tín đồ).

D

Dervish: tu sĩ, khát sĩ

Dhimmi: cái giá để đặt kinh *Coran*

Dikka: đồng tiền vàng cổ Ả Rập giá khoảng 4, 7 Mỹ kim năm 1947

Dirhem: đồng tiền bạc cổ Ả Rập giá khoảng 8 xu Mỹ 1947

Djinn: quỷ thần

H

Hadith: truyền thuyết Hồi giáo

Hafiz: người nắm được đạo lý

Haram: linh địa, đất cấm

Harem: hậu cung, khu phòng riêng của phụ nữ Hồi giáo; đàn bà ở hậu cung

I

Imam: hóa thân của Allah (Thượng Đế); người minh triết gương mẫu.

Iman: người điều khiển buổi cầu nguyện

Islam: Hồi giáo (chính nghĩa là qui phục)

Ismalaite: một giáo phái Hồi tôn thờ Ismail

J

Jihad: thánh chiến

K

Kaaba: điện thờ Phiến Đá đen ở thánh địa La Mecque

Kadi: viên tổng biện lý

Kalam: môn luân lý, lô gích

Kasila: một thể thơ

Kharifi: một biệt phái Hồi giáo

Khuramiyite: một biệt phái Hồi giáo có tư tưởng xã hội (cộng sản).

Kibla: điểm tín đồ phải hướng về khi cầu nguyện

Kurra: tín đồ thuộc dòng kinh *Coran*.

M

Madrasa: học viên

Mihrab: khán thờ xây trong tường

Minbar: giảng đàn

Moullah: nhà bác học giải thích giáo lý, luật pháp

Muallakat: thơ được giải thưởng

Muezzin: tu sĩ Hồi giáo

Muhajirin: tín đồ tị nạn lại Médine với Mahomet

Muhayite: Một biệt phái Hồi giáo

Mukhannath: bọn chuyên hành nghề kẻ gian

Muslimin: tín đồ Hồi giáo (chính nghĩa là người đã qui phục)

Mutakallimum: một giáo phái Hồi kiêm triết phái

Mutazilite: một biệt phái Hồi giáo, phủ nhận sự vĩnh cửu của kinh *Coran*

O

Oued: lòng sông mùa hè cạn.

P

Purdah: tục đàn bà cấm cung và che mặt.

R

Ramadan: tháng trai giới, tức tháng 9 âm lịch Hồi giáo.

S

Sakk: hối phiếu

Sahih: chính thư chép các truyền thuyết Hồi giáo

Salaam: bình an

Shah: vua Ba Tư

Shaikha: nữ giáo sư

Sheik: thủ lãnh bộ lạc hay thị tộc; tôn sư

Shite: một biệt phái Hồi giáo làm chính trị

Soufi: một biệt phái Hồi có tư tưởng thần bí

Sunni: giáo phái chính thống.

V

Vizir: tổng lý đại thần, quốc lão

Z

Zenana: phòng the.

MỤC LỤC

Niên biểu lịch sử Hồi giáo	5
Chương I. Mahomet - 569-632	12
I. Bán đảo Ả Rập	12
II. Mahomet ở La Mecque 569-622	26
III. Mahomet Médine 622-630	37
IV. Mahomet đại thắng 630-632	47
Chương II. Kinh Coran	55
I. Hình thức	55
II. Phép tắc tín ngưỡng	58
III. Luân lí	66
IV. Tôn giáo và quốc gia	71
V. Nguồn gốc trong kinh <i>Coran</i>	76
Chương III. Lưỡi gươm của Hồi giáo. 632-1058	82
I. Các người nối nghiệp 632-660	82
II. Triều đại Omeyyade 661-750.	95

III. Triều đại Abbasside	104
1. Haroun al-Rashid	104
2. Triều đại Abbasside suy vi	113
Chương IV. Xã hội Hồi giáo 632-1058	122
I. Kinh tế	122
II. Tín ngưỡng	133
III. Dân chúng	154
IV. Chính quyền	167
V. Thị trấn	174
Chương V. Tư tưởng và nghệ thuật Hồi giáo phương Đông 632-1058	191
I. Bác học	191
II. Khoa học	202
III. Y học	215
IV. Triết học	224
V. Chủ nghĩa thần bí và tà thuyết	242
VI. Văn học	252
VII. Nghệ thuật	272
VIII. Âm nhạc	290
Chương VI. Hồi giáo phương Tây 641-1086	297
I. Xâm chiếm châu Phi	297
II. Văn minh Hồi giáo ở châu Phi: 641-1058	306

III. Hồi giáo ở Địa Trung Hải: 649-1071	314
IV. Hồi giáo ở Y Pha Nho: 711-1086	318
1. Vua chúa và đô đốc	318
2. Văn minh Y Pha Nho thuộc Hồi giáo	332
Chương VII. Thịnh và suy của Hồi giáo 1058-1258	356
I. Hồi giáo phương Đông 1058-1250	356
II. Hồi giáo phương Tây 1086-1300	366
III. Xét qua về nghệ thuật Hồi giáo 1058-1250	372
IV. Thời đại Omar Khayyam 1038-1121	378
V. Thời đại Saadi 1150-1291	388
VI. Khoa học Hồi giáo	399
VII. Al-Ghazali và sự phục hưng tôn giáo	406
VIII. Averroès	413
IX. Người Mông Cổ tới	424
X. Hồi giáo và Kitô giáo	430

LỊCH SỬ VĂN MINH PHƯƠNG ĐÔNG
LỊCH SỬ VĂN MINH Ắ RẬP

- WILL DURANT -

(Nguyễn Hiến Lê *dịch*)

Chịu trách nhiệm xuất bản : **Bùi Việt Bắc**
Biên tập : **Nguyễn Văn Toại**
Trình bày : **Nguyễn Thăng**
Bìa : **Đỗ Duy Ngọc**
Sửa bản in : **Nguyễn Thăng**

Thực hiện liên kết: Công ty TNHH Thư Lâm

In 500 bộ (4 cuốn) khổ 13x19 tại Xí nghiệp VHP Bến Thành
161 Bến Chương Dương, Q.1, TP. Hồ Chí Minh theo Quyết
định xuất bản số 51-2005/CXB/39-147/VHTT ngày
3-11-2005 của Giám đốc Nhà Xuất bản VHTT.

In xong nộp lưu chiểu Quý I năm 2006

NXB Văn Hóa - Thông Tin 43 Lò Đúc - Hà Nội

WILL DURANT

NGUYỄN HIẾN LÊ dịch

Lịch sử
văn minh
ARAB



NHÀ XUẤT BẢN VĂN HÓA THÔNG TIN

